Wason
DS522
V651
n.s.
no. 51-54
1960

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

#51 – 54
June – Sept 1960

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

★ Nguồn gốc văn-minh Việt-Nam . . NGHIÊM-THẦM
(*theo giả-thuyết của giáo-sư R. T. Jansé*)
☆ Việt-Nam trên đường giải-phóng . . BAO-LA cư-sĩ
★ Vua Quang-Trung đã mưu đánh Trung-Hoa bằng cách nào? . . TÔN-THẤT-CẢNH
☆ Từ Lăng họ Hồ Thủ-Đức đến miếu họ Phạm Gò-Công . . TÂN-VIỆT-ĐIỂU
★ Hạ-thiên hữu-cảm (*Thơ*) . . . . THÙY-THIÊN
☆ Xá-Y-nư (*dã-sử Chiêm-Thành*) . . NGUYỄN-KHẮC-NGỮ
★ Học-thuyết chư-tử lược-khảo . . TRẦN-ĐÌNH-KHẢI
☆ Thuật-hoài
(*Thơ của Nguyễn-thượng-Hiền*). . . . Á-NAM dịch
★ Lạc-Vương hay Hùng-Vương? . . PHẠM-HOÀN-MỸ
☆ J. R. Oppenheimer . . . . . THANH-TÂM
★ Học-phái Élée . . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP
☆ Nguyên-tử phụng-sự canh-nông . . VÕ-LANG dịch

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYÊN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI – SỐ 51 THÁNG 6 NĂM 1960

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI – SỐ 51 THÁNG 6 NĂM 1960

MỤC-LỤC

I — VĂN-HÓA VIỆT-NAM

— Nguồn gốc văn-minh Việt-Nam (*theo giả-thuyết của giáo-sư R.T. Jansé*).	NGHIÊM-THẨM	513
— Khảo-luận về Chinh-phụ-ngâm (*tiếp theo*)	PHẠM-VĂN-DIỀU	521
— Việt-Nam trên đường giải-phóng (*tiếp theo*)	BAO-LA cư-sĩ	538
— Vua Quang-Trung đã mưu đánh Trung-hoa bằng cách nào ?	TỐN-THẤT-CẢNH	555
— Thiên-hộ Võ-duy-Dương (*tiếp theo và hết*).	NGUYỄN-VĂN-HẦU	562
— Dã-sử Chiêm-Thành : Xá-Y-nư	NGUYỄN-KHẮC-NGỮ	569
— Lạc-Vương hay Hùng-Vương (*tiếp theo*)	PHẠM-HOÀN-MỸ	573
— Từ lăng họ Hồ Thủ-Đức đến miếu họ Phạm Gò-Công	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	582
— Những áng di-văn của Lê-Văn-Hưu	PHÙ-LANG	589
— *Thi-ca* : Hạ-thiên hữu cảm	NGÔ-BẢNG-GIỰC	594
— Sầu dâng	THANH-VÂN V.C.T.	595
— Đêm chơi ven hồ Than-Thở cảm-hoài.	ĐẠM-NGUYÊN	596

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

— Chơi thuyền . . . . . BÀ HỒNG-THIÊN 596
— Cảnh trường xưa . . . . . PHẠM-XUÂN-ĐỘ 597
— Nón (*Thơ Việt và bản dịch Anh-văn*). . . . . L.M. VŨ-ĐỨC-TRINH 600
— Cảnh chùa thôn quê . . . . . TAM-CHI 602
— Thuật-hoài (*Nguyên-tác của Nguyễn-thượng-Hiền*) . . . . Á-NAM *dịch* 603

II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Học-thuyết chư-tử lược-khảo . . TRẦN-ĐÌNH-KHẢI 607
— Ngành giáo-dục ở thời-đại Minh-Trị duy-tân (*tiếp theo và hết*) . ĐOÀN-VĂN-AN 616
— Hiền-triết Hy-Lạp (*tiếp theo*) Học-phái Élée . . . . . LÊ-CHÍ-THIỆP 621
— Vài cảm-tưởng về các nhu-cầu hiện tại thuộc vấn-đề giáo-dục thanh-niên . . . . THIỆN-PHƯỚC *dịch* 626
— J.R. Oppenheimer . . . . . THÙY-NHÂN 633
— Nguyên-tử phụng-sự canh-nông . . VÕ-LANG *dịch* 647
— Vương-Dương-Minh . . . . . TRỌNG-ĐỨC 653
— Kinh-đô thế-giới . . . . . PHẠM-VĂN-QUANG *dịch-thuật* 664
— *Thi-ca* : Thôn-cư sơ-hạ (*Nguyên-tắc của Lục-Du*) . . ĐÔNG-XUYÊN *dịch* 669
Đọc quyển « Đại Việt trời Nam » cảm-đề . . . . . H QUANG 670

III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước 671
— Tin ngoài nước 676

TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

— Ngôi mộ ở Lạch-Trường (Thanh-Hóa)
— Ba tấm ảnh « Cây đèn hình người quỳ »
— Hai tấm ảnh về « Lăng họ Hồ » tại Thủ-Đức
— Bìa về Đức Bà Thiên-Y A-Na

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

GIẢ-THUYẾT CỦA GIÁO-SƯ OLOV R.T. JANSE

VỀ

NGUỒN-GỐC VĂN-MINH VIỆT-NAM

Nghiêm Thẩm
Tốt-nghiệp Viện Bảo-tàng Le Louvre

Giáo-sư Olov. R.T. Jansé, 68 tuổi, sinh-quán tại Thụy-điển, Giám-đốc cơ-quan Asian Cultural Exchange Foundation ở Washington D.C, là một nhà khảo-cổ nổi danh trên thế-giới. Tiến-sĩ khoa khảo-cổ tại Viện Đại-Học Upsala (Thụy-điển) từ năm 1922, Giáo-sư Jansé đã giữ chức Phó Giám-thủ Viện Bảo-tàng Saint Germain en Laye ở gần Paris, đã dạy học tại Học-viện Louvre và Ecole Pratique des Hautes Etudes à la Sorbonne ở Paris và ở tại Viện Đại-học Harvard (Hoa-kỳ). Từ năm 1934 đến năm 1941, giáo-sư Jansé được Viện Đại-học Harvard, Nha Giám-đốc các Bảo-tàng Viện của Pháp, Viện Bảo-tàng Nhân-chủng của Thụy-điển và Pháp-quốc Viễn-đông Học-viện ở Hà-nội cử sang Việt-Nam và Phi-luật-Tân để khai quật các cổ-tích. Năm 1958 — 1959, Giáo-sư Jansé được mời sang Việt-Nam để giảng về khoa khảo-cổ tại Đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Giáo-sư Jansé đã viết rất nhiều bài và sách khảo-cứu về các cổ-vật tại Viễn-đông và nhất là các cổ-vật Việt-Nam. Công trình khảo-cứu vĩ-đại

Du Vũ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

nhất là bộ Archaeological Research in Indochina hiện đã xuất-bản được ba cuốn ; hai cuốn đầu do Viện Đại-học Harvard ấn-hành, cuốn thứ ba do Institut Belge des Hautes Etudes Chinoises et Bouddhiques ấn-hành. Cuốn thứ tư, Giáo-sư Jansé có ý định để Viện Khảo-Cổ Việt-Nam xuất-bản. Cuốn sách mới nhất in năm 1960 của Giáo-sư Jansé viết bằng tiếng Thụy-điển « Ljusmannes Gaata » (Bí-ẩn của người đội đèn) nói về nguồn-gốc của nền văn-minh Việt-Nam. Tôi sẽ có dịp phê-bình với các bạn đọc về cuốn sách đó.

Những công cuộc khai quật cổ-tích tại Đông-dương trước đây thật ra cũng không được hoàn toàn theo đúng phương-pháp khoa-học, và năm 1934, khi Giáo-sư Jansé sang khai quật cổ-tích ở Bắc-Việt là mở đầu cho sự khai quật cổ-tích đúng phương-pháp. Từ năm 1943, khi tôi mới bước chân vào khoa khảo-cổ đã được ô. Paul Lévy, nguyên Giám-đốc Học-viện Bác-cổ ở Hà-nội, dìu-dắt và chỉ bảo phương-pháp khai quật và khuyên tôi nên theo phương-pháp của các nhà khảo-cổ Bắc Âu-châu (Scandinavie). Cũng vì thế nên khi còn du học ở Paris, đến nghỉ hè là tôi đi lên các nước Bắc Âu-châu để xem xét các công cuộc khai quật cổ-tích tại Đan-mạch.

Năm 1955 — 1956, tôi may mắn được sang học bên Thụy-điển (Suède) và được các nhà khảo-cổ Thụy-điển tận tâm chỉ bảo nên càng hiểu rõ thêm phương-pháp của Giáo-sư Jansé đã áp-dụng để khai quật cổ-tích tại Việt-Nam.

Vì cần tài-liệu để khảo-cứu về thời-đại đồ đồng tại Việt-Nam nên từ đầu năm 1954 tôi bắt đầu giao-thiệp bằng thư từ với Giáo-sư Jansé. Giáo-sư Jansé đã chỉ bảo tôi nhiều trong lĩnh-vực khảo-cổ tại Việt-Nam.

Trong bài này tôi sẽ trình bày cùng các bạn độc-giả những giả-thuyết của Giáo-sư Jansé về một vấn-đề quan trọng cho sự tìm hiểu nguồn-gốc văn-minh Việt-nam. Những ý này Giáo-sư Jansé đã viết trong một bài nguyên-văn bằng tiếng Thụy-điển, có kèm thêm bản tóm-tắt bằng tiếng Pháp. Bài khảo-cứu của Giáo-sư Jansé đăng trong tạp-chí Viking, một tạp-chí chuyên về khoa khảo-cổ, xuất-bản tại Oslo (Na-uy) năm 1958.

Bài này, trước đây tôi đã trình bày cùng các bạn sinh-viên trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật năm 1958 — 1959, vì tôi phụ-trách về môn lịch-sử mỹ-thuật Việt-nam và Viễn-đông tại đó.

Ta có thể biết những ý chính về giả-thuyết này khi đọc bài của

ô. Louis Malleret : « La civilisation de Đông-sơn d'après les recherches archéologiques de M. Olov Jansé » đăng trên tạp chí France-Asie, số 163, năm 1959 và bản dịch một bài diễn-văn của Giáo-sư Jansé đăng trong tạp-chí Đại-học trong những số 12, 13 và 14.

☆

NĂM 1954, hồi tôi hãy còn đang ở Paris, tôi có nhận được một bức thư của Giáo-sư Olov Jansé, nói đến sự quan trọng của Việt-nam trong sự liên-lạc giữa Đông phương và Tây-phương về thời thượng-cổ.

Vì những công cuộc khai quật cổ-tích của ô Louis Malleret, nguyên Giám-đốc Viễn-đông học-viện của Pháp (Ecole Française d'Extrême-Orient), tại Óc-Eo (Rạch-giá) đã cho ta những tài-liệu chứng tỏ là miền Nam của Việt-Nam đã có liên-lạc với Tây-phương từ gần 2000 năm nay. Trong số các tài-liệu tìm được ở Óc-Eo có đồng tiền vàng trên có hình Antonin le Pieux, một hoàng-đế của La-mã từ năm 138 đến 161, và những mảnh gương bằng đồng làm dưới triều Hán của Trung-hoa. Như vậy Óc-Eo đã là nơi có những sự trao đổi giữa Đông và Tây.

Tôi xin lược dịch sau đây một đoạn của bức thư của Giáo-sư Jansé đã viết cho tôi năm 1954 :

« Từ khi tìm ra được di-tích Óc-Eo, tôi (lời Giáo-sư Jansé) bắt đầu tự hỏi xem Đông-dương có thể giữ một vai trò rất quan trọng trong sự giao-dịch giữa Tây-phương và Đông-phương mà cho đến nay ta chưa quan-niệm được và ta có nên tìm nguồn-gốc của văn-minh Việt-nam ở tại tỉnh Thanh-hóa không ? Ngoài ra tôi tự hỏi cây đèn đào được ở ngôi mộ số 3 ở Lạch-trường có thể coi như là tượng thần Dionysos làm theo kiểu Ấn-độ. Chắc là ông cũng đã rõ là việc thờ vị thần đó đã do vua Alexandre le Grand mang sang Ấn-độ và đã được truyền tới bờ sông Gange. Một hình người nhỏ (xem ảnh trong cuốn Archaeological Research in Indochina, cuốn I, trang tranh ảnh số 14, hình 3a và 3b) cũng thấy trong mộ đó ở cạnh cây đèn, làm theo kiểu mỹ-thuật cổ-điển của Địa-trung-hải hơn là theo kiểu mỹ-thuật Trung-hoa hay Ấn-độ. Liệu đó có phải là tượng một người tùy tòng của thần « Dionysos » không ? thí-dụ như tượng thần « Faune » ? Sự đó theo ý tôi có thể chấp thuận được : người gần như trần truồng, trước ngực có mang

một hình như dương vật (phallus), đó là biểu-hiệu của các tùy tòng của thần Dionysos, và ngồi ngất ngưởng trên một cái cọc (?) Nếu xét theo một bức ảnh hiện tôi đang có thì hình người đó có một nụ cười có vẻ như chế nhạo như nụ cười của các tùy tòng của Dionysos và có hai cái bướu trên đầu (phải chăng là những sừng ?). Nếu ông có dịp nghiên-cứu cổ-vật đó (có lẽ hiện ở Viện Bảo-tàng Cernuschi ?) thì ông cho tôi biết ý-kiến của ông ? Ngoài ra cũng trong ngôi mộ đó, ta còn thấy những nạo-bạt (cymbales) là những đồ dùng để gọi nhau của các tùy tùng của Dionysos. Và chắc ông cũng biết là cũng tìm thấy những nạo-bạt ở Óc-Eo ».

Tôi thú thực là khi nhận được bức thư có những giả-thuyết rất táo-bạo về cây đèn Lạch-trường, tôi không tin ngay là có thể có những sự liên-lạc đó được vì hai nơi Hy-lạp và Thanh-hóa quá xa nhau.

Năm 1955, khi qua Pháp Giáo-sư Jansé có làm một buổi nói chuyện cho vài nhà chuyên-môn về khảo-cổ Đông-dương tại Viện Bảo-tàng Guimet về cây đèn Lạch-trường. Giáo-sư Jansé mang nhiều hình ảnh để dẫn-chứng giả-thuyết cây đèn Lạch-trường là hình thần Dionysos của Hy-lạp. Sau khi xem các tài-liệu đó, tôi có cảm-tình nhiều với giả-thuyết của Giáo-sư Jansé.

Sau đây tôi xin trình bày giả-thuyết của Giáo-sư Jansé về cây đèn Lạch-trường :

Trong khi khai quật cổ-tích tại Thanh-hóa, Giáo-sư Jansé có may mắn tìm ra được một ngôi mộ chưa hề bị các người đào để lấy các đồ chôn trong đó. Ngôi mộ này ở địa-phận làng Lạch-trường, huyện Hậu-lộc, Thanh-hóa. Đó là một sự phát-minh quan-trọng, vì là lần đầu tiên ta thấy một ngôi mộ cùng thời với triều Hán bên Trung-hoa còn được nguyên-vẹn, và có chứa rất nhiều cổ-vật. Trong số các cổ-vật đó có những cổ-vật bằng đồng không dấu có, những cổ-vật này cho ta biết chắc-chắn là có ảnh-hưởng gián-tiếp của Hy-lạp.

Sau khi Giáo-sư Jansé khai quật cổ tích ở Lạch-trường (Thanh-hóa) thì một nhà bác-học khác, ô. Louis Malleret, có khai quật được cổ-vật ở Óc-Eo (Rạch-giá). Những cổ-tích Óc-Eo có thể coi được như là những phát-minh rất quan-trọng của khoa khảo-cổ trong những năm gần đây. Nhờ những cổ-vật đó ngày nay ta có thể nghiên-cứu rõ-rệt hơn về các cổ-vật đã đào được ở Lạch-trường.

Ta hãy nghiên-cứu về vai trò của cây đèn hình người quỳ gối.

(*Ảnh của O. Jansé*)

I.— Ảnh ngôi mộ số 3 ở Lạch-trường, huyện Hậu-Lộc (Thanh Hóa), khi mới lấy đất phủ ở trên đi, trước khi phá cuốn xây bằng gạch để khai quật cổ-tích.

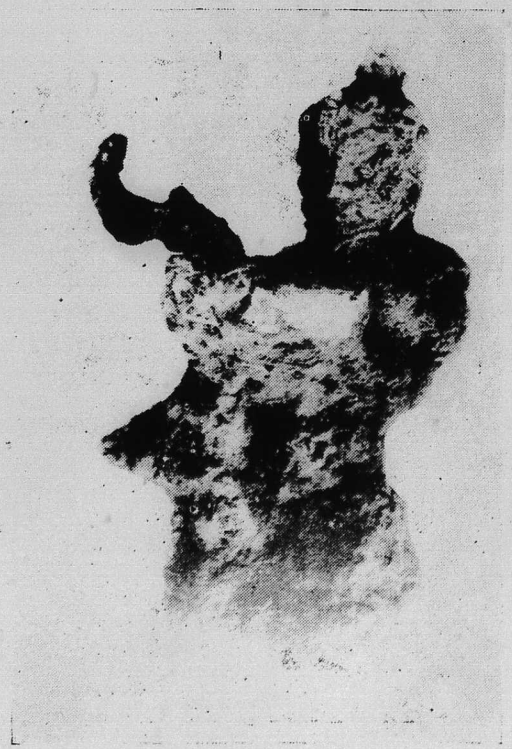

(*Ảnh của O. Janse*)

2.— Ảnh cây đèn hình người quỳ, đào được ở ngôi mộ số 3, làng Lạch-trường, huyện Hậu-Lộc (Thanh-hóa) khi mới khai quật, còn nhiều đất và han đồng bám chung quanh

Lúc đào được, cây đèn này ở phía Bắc trong mộ, đó là hướng khí-âm và quay mặt về phía Nam, hướng của khí-dương. Cây đèn này làm theo hình một người không phải là giống người Trung-hoa, sau lưng và trên hai cánh tay có mang ba cái cần, trên đầu mỗi cần có một cái đèn có thể tháo ra được.

Sau khi đã nghiên-cứu kỹ lưỡng, Giáo-sư Jansé kết-luận : cây đèn hình người đó có thể là để hình dung lúc người chết ở trong mộ đã phục-sinh và có lẽ giữ vai trò của vị thần coi về cây cối và rượu Nói một cách khác đi thì pho-tượng đó miêu-tả một dáng-điệu của vị thần-linh sau khi xuống âm-phủ đã phục-sinh, vị thần-linh này được tạo theo hình thức của thần Dionysos sau khi đã bị Ấn-độ hóa.

Dáng người ngả về phía sau để cho ta có cảm-giác là đang cử-động chứ không phải là dáng-điệu lúc nghỉ-ngơi.

Thường thường thần Dionysos (tức Bacchus) được tạc hình nghiêng mình về phía sau, hoặc ngồi hoặc đứng. Dáng-điệu đó được coi như là để ta liên-tưởng đến hình vị thần-linh của rượu trong lúc say-sưa. Nhưng, lúc khởi đầu, Dionysos chính là vị thần của cây cối chứ không phải là thần riêng của cây nho. Ta thấy trên một cái bình cổ có vẽ hình thần Dionysos đứng, mình ngả về phía sau, đang gẩy thụ cầm (harpe), như vậy không có gì bảo cho ta đó là hình Dionysos đang lúc say rượu.

Dưới cây đèn Lạch-trường ta thấy có một lỗ như làm sẵn để cắm vào một thứ cọc để giữ vững. Ta có thể coi như là cây đèn này được đặt trên một cái đế làm bằng một thứ vật-liệu, có lẽ bằng gỗ, lúc đào được đã tiêu đi không còn nữa. Vì vậy, không thể biết hình cái đế đó ra sao. Giáo-sư Jansé nghĩ đến một cổ-vật nhỏ bằng đồng của Trung-hoa, có nhiều tương-tự với cây đèn Lạch-trường, người của pho-tượng đó ngồi trên lưng một con sư-tử. Cổ-vật ấy làm ta nghĩ đến cách trang-hoàng trên vách của ngôi đền Denderah tại Ai-cập, trên vách đó ta thấy hình thần Osiris (đối với Ai-cập thì cũng như thần Dionysos), ngồi trên một cái giường làm theo hình sư-tử. Theo thần-thoại của Hy-lạp thì sư-tử là một linh-thú thường theo thần Dionysos.

Cây đèn Lạch-trường có mang ba cái cần ở sau lưng và hai cánh tay quay ra ba phương Bắc, Đông và Tây, trên đầu mỗi cành có một cái đèn có thể tháo ra được. Trong thời thượng-cổ ta thấy những hình thần Dionysos sau lưng

có mang những cành cây. Vì vậy có danh-từ « dendrites » — người của cây — để chỉ Dionysos.

Hai cái đèn hình chim ở phía hai cánh tay nghĩa là phía Đông và Tây, có thể là để chỉ mặt trời lúc mọc và lúc lặn. Cái đèn ở phía sau lưng cao hơn hai cái đèn trên có quai và đầu quai là hình con rắn So sánh với hai đèn kề trên thì đèn thứ ba để chỉ mặt trời khi lên cao trên đỉnh (zénith). Thời xưa rắn được coi là con vật để bảo-vệ các hạt và là một linh-vật của Dionysos. Cũng có khi rắn được coi là tượng-trưng hồn của người chết và để thay mặt người chết khi đã thành linh-thiêng.

Ta thường thấy các đèn được chôn trong các ngôi cổ mộ thuộc thời Hán. Những đèn này được coi như có những phép mầu-nhiệm có lẽ để làm cho những vòm trong mộ thành những vòm trời có các sao long lanh. Và cũng cần phải có đèn để người chết có ánh sáng đi trong đêm mù-mịt, trên những đường đầy nguy-hiểm, trong khi chờ đợi sang được một đời sống mới. Ngọn lửa còn dùng để làm sạch những dơ bẩn. Những cuộng ẩm của môn-phái thờ Dionysos thường được tổ-chức ban đêm dưới ánh sáng của đuốc hay đèn. Trong văn-minh Trung-hoa thì ánh sáng, nhiệt-độ khí và đồng đều là những thành phần có dương-khí.

Cây đèn hình người của Lạch-trường hai tay đưa ra đằng trước và bưng một cái chậu hình thuẫn. Rất khó giải-thích được ý-nghĩa của cái chậu này. Có người cho đó là một cái đèn. Nhưng Giáo-sư Jansé không nhận thấy ở giữa cái chậu hình thuẫn có cái núm nhọn để bắc đèn dựa vào đó như ở các đèn khác. Vả lại, nếu là một cái đèn thì cũng phải như ba cái đèn đặt ở trên đầu ba cái cần đã nói ở đoạn trên nghĩa là có thể nhấc ra được. Vì vậy chắc chắn là chậu đó phải có công-dụng khác. Theo Giáo-sư Jansé, cây đèn hình người quỳ đó đã là hình thần Dionysos thì ta có thể cho là vị thần đó cầm trên tay một cái bát để uống rượu, vì rượu là thứ đồ uống có chứa thể-chất của thần-linh và là thứ thuốc bất tử. Nhưng hình dáng của cái chậu ở trên tay người quỳ đó có thành cao, như vậy không thể là bát hay chén để uống rượu. Ta có thể so sánh cái chậu trên tay hình người quỳ đó với một thứ đồ dùng bằng đất nung đào được trong ngôi mộ số 1 ở Lạch-trường. Thứ đồ dùng bằng đất nung này như kiểu các hỏa-lò để hâm nóng rượu đựng trong những kiểu chén hình thuẫn, các nhà khảo-cổ thường gọi là « sébile ». Như vậy, người quỳ đó hai tay mang cái hỏa-lò hâm nóng rượu. Và chính Giáo-sư Jansé đã thấy một cái chén

(*Ảnh của O. Jansé*)

3.— Anh cây đèn hình người quỳ, sau khi đã lấy đất và han đồng bám chung quanh.

4.— Cây đèn người quỳ tái tạo theo ý-kiến của Giáo-sư O. Jansé.

(Ảnh chụp theo hình vẽ trên phụ-bản số 1 của cuốn sách Olov R. T. Jansé: " Archaeological Research in Indo-China " tập II. do viện Đại-học Harvard xuất-bản, năm 1951)

hình thuẫn ở chính ngay trong mộ số 3 ở cách xa cây đèn chừng 0th. 60 về phía Tây.

Vì ngôi mộ đó chưa hề bị đào để lấy của, thì đúng lý ra cái chén hình thuẫn phải ở trên hỏa-lò chứ không phải ở một nơi khác. Nhưng ta có thể giải-nghĩa tại sao trong ngôi mộ số 3 đó, cái chén hình thuẫn ấy lại không ở trên hỏa-lò. Tại vùng Lạch-trường đất có nhiều cát, khi có những trận mưa lớn trong mùa có nhiều mưa bão, thì hầm trong ngôi mộ phải bị ngập nước. Vì cái chén hình thuẫn, dáng như một cái thuyền, nên đã bị nước ngập trong hầm của ngôi mộ đánh dạt ra xa hỏa-lò ở trên tay người quỳ.

Phía dưới của người quỳ có thấy bốn người, làm rất nhỏ, đang chơi các nhạc-cụ, hai người thổi sáo, hai người đánh nạo-bạt. Sở dĩ người mang đèn và các nhạc-công không cùng một khổ, lớn và bé khác nhau, chắc là cốt để làm thêm rõ vai trò của người mang đèn. Ở thời cổ-điển, trong các mỹ-thuật phẩm, khi ta thấy những cảnh có các vị thần-linh và các thiện-nam tín-nữ thì các vị thần-linh được làm lớn hơn và các người thường thì nhỏ hơn nhiều.

Ta không biết chắc chắn về hình dáng cái mũ ở trên đầu vì phía trên đầu của người quỳ đó bị hư nát. Nhưng ta thấy trong số bốn hình nhạc-công nhỏ ngồi ở trên đùi người quỳ, hai nhạc-công đội thứ mũ hình nón như mũ của người xứ Phrygie (bonnet phrygien). Trong nhiều tượng đồng cổ ở Bắc-Việt ta cũng thường thấy các nhạc-công đội thứ mũ đó. Nạo-bạt và sáo là những nhạc-cụ dùng trong việc thờ cúng Dionysos. Có lẽ những nhạc-cụ này là từ vùng Cận-Đông mang tới Trung-hoa và Đông-Nam Á-châu. Riêng nạo-bạt dùng để gõ nhịp cho những vũ-bộ khi tế lễ.

Trên ba cái cần ở trên đầu có ba cái đèn ta có thấy những người rất nhỏ, cùng một cỡ với các nhạc-công. Những hình người nhỏ này cũng là để tôn thêm sự quan trọng cho nhân-vật chính là người quỳ đội đèn.

Về thời thượng-cổ thứ mũ trên đầu của người đội đèn, là của các vị vua chúa. Chính thần Dionysos được coi như là vua của các linh-hồn và của các người chết.

Dáng điệu của người đội đèn là để hình dung người chết trong vai trò của vị thần-linh trong lúc quan trọng nhứt, tức là lúc người chết hồi sinh. Các hình nhạc-công và các người đang quỳ cũng cốt để thêm cho sự tôn-nghiêm.

Cũng trong ngôi mộ số 3 ở Lạch-trường, và ngay cạnh cây đèn hình người quỳ ta còn thấy một đồ bằng đồng nhỏ có hình người ngồi lên trên một cái bia hình vuông. Hình người này hơi nhỉnh hơn hình các nhạc-công ở cây đèn một chút, nhưng vẫn là nhỏ hơn hình người đội đèn, gần như trần truồng, chỉ mang một cái khố có lẽ bằng da thú, mình ngả về phía sau, hai tay cầm một vật như hình một «linga» (tức là hình dương vật). Mặt như hình mặt loài hầu, mũi tẹt, trên đầu có ba cái bướu; hai bướu như là hai sừng dê, cái bướu thứ ba ở giữa hai bướu hình sừng dê. Hình người này ở giữa một cái chậu hình tròn. Hình người này, theo Giáo-sư Jansé, có thể là hình thần Pan, có lẽ hình thần này Pan đã được Ấn-độ hóa rồi. Thường thường trong thời cổ-điển Hy-lạp, ta thấy thần Pan ngồi trên một cái bia ở trên một đống đá và mình ngả về phía sau. Trên đầu thần Pan có hai sừng dê và giữa hai sừng đó có một cái bướu có lẽ để hình dung hoặc một lá cây hoặc một chùm nho. Hình dương vật (phallos = linga) là biểu-hiệu của thần Pan và thần Dionysos và cũng là của các vị vua Ấn-độ. Trong cổ-vật ở mộ số 3 nếu hình cầm ở hai tay là linga thì ta có thể hiểu cái chậu là để đựng dầu khi làm phép sức dầu lên hình linga.

Thần Pan là bạn đồng hành được Dionysos rất quý chuộng. Vì vậy nên ta thấy hình thần Pan được để ở cạnh Dionysos, vị thần của cây cối và của các linh-hồn trong ngôi mộ số 3 ở Lạch-trường.

Theo Giáo-sư Jansé thì hai cổ-vật vừa tả ở trên là do một kỹ-nghệ địa-phương, có thể là ở vùng Óc-Eo (Rạch giá) sản-xuất, ở nơi đó ta thấy những ảnh hưởng của Ấn-độ hay của dân-tộc « indo-scythe » và những ảnh-hưởng của mỹ-thuật cổ-điển Tây-phương. Tính-chất của các sản-phẩm vùng Óc-Eo là có những thành phần của mỹ-thuật cổ-điển Tây-phương hợp với một gốc Ấn-độ hay indo-scythe.

(Còn tiếp)

NGHIỆM-THẦM

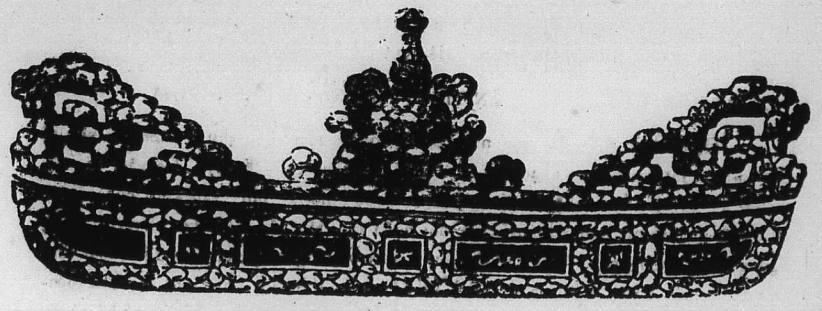

KHẢO-LUẬN VỀ CHINH-PHỤ NGÂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

Giáo-sư PHẠM VĂN DIÊU

B. — HÌNH-THỨC

Nguyên-tác khúc *Chinh-phụ ngâm* viết theo thể văn « trường-đoản cú ca », câu dài câu ngắn không đều nhau, không theo một qui-tắc nhất-định, có câu ba bốn chữ, có câu dài đến mười một chữ tùy theo tứ thơ. Về cách gieo-vần cũng không ước-thúc, hoặc bằng hoặc trắc, có khi hai vế liên vần nhau gọi là vần « liên châu », có khi cách một vế mới có một vần. Về cách đối, thì hoặc hai vế đối nhau, hoặc hai tiết đối nhau, hoặc sắp-đặt bốn tiết cân-đối nhau như một bức bình-phong bốn lá ; và ngay trong các tiết đối nhau vẫn có đối riêng trong từng tiết. Cứ ông Hoàng Xuân-Hãn tham-hợp các bản cũ hiện còn thấy mà chấm câu lại, thì *Chinh-phụ ngâm* gồm có 477 vế (1).

Về mặt văn-từ, kỹ-thuật, lối văn *Chinh-phụ ngâm* được người xưa cho

(1) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, Dẫn, trang 15. — Bản của ông Maurice Durand, căn-cứ theo bản *Chinh-phụ ngâm bị-lục* của nhà Long-hòa in năm 1902 mà trình-diễn, thì gồm có 473 câu (Xem Maurice Durand, sách đã dẫn).

là thuộc hạng tài-hoa, phong-nhã (Xem bài thơ chữ Hán : *Ngẫu-thuật* của Phan-Huy-Ích tán-tụng *Chinh-phụ-ngâm* ở đề-mục III sau này.

C.— NGUỒN CẢM-HỨNG GIÁN-TIẾP : THI-TỪ CỔ TRUNG-HOA

Đặng Trần-Côn là một nhà thi-từ phóng-dật, hấp-thụ ở nền thi-văn cổ Trung-hoa, rất am-tường nhạc-phủ 樂府, Đường-thi 唐詩, Cổ-văn 古文, trong ấy có biết bao nhiêu bài giá-trị chuyên mô-tả nỗi sầu-khổ của người chiến-sĩ, quân-binh ngoài biên-ải, và nỗi buồn rầu tăm-tối của kẻ khuê-ly trông ngóng bóng chồng con. Như ta đã biết, *Chinh-phụ ngâm* phần nào đã thoát-thai trên thời-cuộc nước Việt-nam thế-kỷ XVIII, và có thể xem như một tập thơ thời-đại. Nhưng sự thực, thì nhà thi-sĩ tài-hoa họ Đặng cũng đã «vay mượn» khá nhiều nguyên-liệu trong ca-từ *phái biên-tái* 邊塞派 của Trung-hoa, nhất là nhạc-phủ, Đường-thi, để mô-tả nỗi cảm-xúc của mình và cảnh-ngộ của bao nhiêu số kiếp dày-vò, đày-đọa vì chiến-tranh tư lợi, phong-kiến xưa kia (1). Hình-ảnh những bài *Điếu cổ chiến-trường văn* 弔古戰場文 của Tiết Lý-Hoa 李華, *Tái hạ khúc* 塞下曲, *Quan-sơn nguyệt* 關山月, *Từ dạ ngô ca* 子夜吳歌 của Lý Bạch 李白, *Tái hạ khúc* 塞下曲, *Khuê oán* 閨怨, *Tòng quân hành* 從軍行 của Vương Xương-Linh 王昌齡, *Chinh-phụ oán* 征婦怨 của Mạnh Giao 孟郊, *Vọng phu thạch* 望夫石 của Nghiêm Yên 嚴郾 thấy lại trong *Chinh-phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn, quả đích như lời Phan Huy-Chú « đại-khái là tác-giả lượm-lặt trong lối cổ nhạc-phủ và thơ Lý Bạch mà góp lại, xáo trộn, đúc kết thành thiên 大略采古樂府及李詩融會成篇». Lắm khi văn *Chinh-phụ ngâm* lấy toàn vẹn câu thơ Trung-hoa, và không hề sửa đổi gì, hoặc chỉ sửa lại một đôi chút mà thôi.

Trên quan-điểm văn-nghệ, văn-học mới ngày nay mà xét, thì đây không chỉ là độc-đáo, tác-phẩm chỉ thuần là một *lối tập cổ* (lối văn bắt chước xưa) thu-dụng bao nhiêu văn-liệu, điển-cổ ở thi-ca Trung-quốc—nhất là Đường-thi về phái biên-tái —

(1) Ở nước ta, về đề-tài « chinh-phụ ngâm », trước Đặng Trần-Côn, trong đời Hậu-Lê, đã từng có Sái Thuận 蔡順 sáng-tác khúc *Chinh-phụ ngâm* 征婦吟 rồi. Sái Thuận tự Nghĩa-hòa, hiệu Lã-đường, quê ở Bắc-ninh, là Tao-đàn phó nguyên-súy đời Lê Thánh-Tông, có tập thơ *Lã-đường di-tập* 呂塘遺集. Khúc *Chinh-phụ ngâm* của Sái Thuận còn thấy chép trong *Hoàng-Việt thi-tuyển* của Bùi Huy-Bích.

(2) *Kinh-tịch chí, Thi-văn loại* (*Lịch-triều hiến-chương loại-chí*),

mà thôi. Đề-tài sáo-hủ, kỹ-thuật chơi chữ cũ-mòn, tác-phẩm thiếu hẳn nguồn cảm-giác trực-tiếp sắc-sảo phát-sinh trong thực-tế của đất nước và tự-nhiên, sức tưởng-tượng đã tự cắt cụt cánh mình đi, thiếu hẳn trực-cảm, và đành dừng quánh lại trên nguồn cảm-hứng vay mượn nơi văn-học nước ngoài, mà không sao « bay bổng tuyệt vời » được. Theo nề nếp của lối văn-chương nầy, trong *Chinh-phụ ngâm* đã có bao nhiêu nhân-danh, địa-danh tản-mạn rút trong kho ca-từ cổ-văn Trung-hoa, nên giữa chúng *không hề có mối quan-liên gì với nhau*. Nhân đấy mà văn hàm tính-cách tượng-trưng, và sa-thải hết cả tính-chất cụ-tượng trong những nét bút mơ-hồ và mông-mênh. Ta cần nói thêm rằng trong khúc ngâm, tên người dùng chỉ có mục-đích chỉ người tướng cầm quân đi đánh giặc hoặc kẻ chống-cự với Trung-hoa, và tên đất thường là tên các quan-ải đời Hán, Đường riêng dùng trong mỗi một mục-đích gợi sự người chiến-sĩ xông-pha nơi miền biên-tái sầu khổ, xa lăng-lắc, hoặc nơi tiễn-biệt, cùng là bao nỗi ly-cách giữa đôi vợ chồng chia phân vì chiến-chinh : kẻ đi theo vương-sự, người về buồng không. Bản-tâm nhà thơ không hề chủ-ý dàn-trải một hình-thái, một khung-cảnh xác-thực, rõ-rệt nào. Thành ra, cảnh-vật trong *Chinh-phụ ngâm*, mặc dầu đã dùng nhiều địa-danh xác-định của khoa địa-lý, vẫn là thứ cảnh-vật tổng-hợp, tượng-trưng, phù-hợp với mạch-lạc, với đại-ý khúc-ngâm, và không tác-hại làm giảm bớt gì về giá-trị văn-chương cả.

D. — GIÁ-TRỊ VÀ ẢNH-HƯỞNG CHINH-PHỤ NGÂM

Chinh-phụ ngâm, trong quan-niệm của tiền-nhân xưa vốn công-nhận và hoan-nghinh lối văn « tập cổ », là một tác-phẩm có giá-trị tài-hoa. Bình-tâm mà xét, Đặng Trần-Côn đã thành-công trong công việc xây-dựng một tác-phẩm giàu nhạc-điệu réo-rắt, nhất là đã thành-công đúc-kết ý-tưởng, thi-liệu thành mệnh-hệ, toàn-bộ, thành một tác-phẩm « nhất-trí », có hiệu-lực dẫn-khởi về nỗi sầu thời-đại, đúng như lời Phan Huy-Chú phẩm-bình « Lời ý lâm-ly, khác lạ, làm khoái-trá miệng người ta 辭意淋漓俊逸，膾炙人口 » (1).

Cho nên, *Chinh-phụ ngâm* ra đời là được giới văn-gia, thi-sĩ đương-thời hâm-mộ, và được hưởng cả mọi vinh-dự mà thời xưa thường dành cho một áng văn danh tiếng. Theo ông Hoàng Xuân-Hãn khảo-cứu, *Chinh-phụ ngâm* từng có bài họa theo nguyên-điệu để đối chọi lại : ấy là khúc *Chinh-phụ ngâm* 征夫吟, nay còn bản sao có chú-thích và là tác-phẩm của Hình-bộ thượng-thư Hồng-

(1) *Kinh-tịch chí, Thi-văn loại, (Lịch-triều hiến-chương loại-chí)*

liệt bá 刑部尚書洪列伯 (1). Về phần quốc-văn, đã nhiều nhà đem diễn-ca *Chinh-phụ ngâm*, trong đó có Đoàn Thị-Điểm, Phan Huy-Ích, và có lẽ cả Nguyễn Khản mà đời còn truyền-tụng. Ngoài bản *Chinh-phụ ngâm* thông-hành thường truyền là của Đoàn Thị-Điểm mà ông Hoàng Xuân-Hãn, trong *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, có tìm chứng qui-luận rằng là văn Phan Huy-Ích, ông Hãn lại còn đưa ra một bài diễn-ca ở trước có đề hai chữ «*nữ-giới* 女戒» — gọi là bài B — ông cho là của Đoàn Thị-Điểm, một bản diễn-ca — gọi là bản C — mà ông dự-đoán có lẽ là của Nguyễn Khản(2), anh ruột Nguyễn-Du —, và một bài D vô-danh, đều là văn dịch sát nguyên-văn, gồm tất cả 4 bài ; cùng là ba bài khác dịch phỏng mà ông Hãn gọi là bài E, bài F, và bài G.

Bấy nhiêu bài diễn-ca cũng đủ chứng-thực cái ảnh-hưởng to rộng của *Chinh-phụ ngâm* trên văn-đàn thế-kỷ.

III. — VẤN-ĐỀ DỊCH-GIẢ CHINH-PHỤ NGÂM — CÁC ỨC-THUYẾT

Đặng Trần-Côn soạn *Chinh-phụ ngâm* nguyên-văn Hán-văn vào khoảng 1740-42. Nhưng bản này đã bị lu-mờ vì giá-trị vẻ-vang của bản diễn-ca bằng quốc-âm, và sự thực thì xưa giờ người ta chỉ biết có bản *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* như vẫn thường truyền mà thôi. Về dịch-giả *Chinh-phụ ngâm*, thì tục-truyền bấy nay vẫn cho rằng nữ-sĩ Đoàn Thị-Điểm, người đồng-thời với nhà thơ tài-tử Đặng Trần-Côn, đã diễn-dịch *Chinh-phụ ngâm*. Dư-luận này, ông Hoàng Xuân-Hãn dẫn-minh là chỉ có mỗi một bút-chứng (3) : đó bản *Chinh-phụ ngâm bị-lục* 征婦吟備錄 (4), do hiệu Long-Hòa 隆和 khắc in năm Nhâm-dần 壬寅, niên-hiệu Thành-thái 成泰, 1902. Sách này, ở đầu có đề rõ : « Thanh-trì 青池, Nhân-mục 仁睦 tiên-sinh làm. Văn-giang 文江 Trang-phú 中富 phu-nhân Đoàn Thị-Điểm diễn-âm ». Trong sách còn có bài mở đầu của Vũ-Hoạt 武活 hiệu là Thiên thủy khẩu 千水口, có câu « Nhớ xưa, Đặng tiên-sinh làm sách ấy, Đoàn phu-nhân diễn ra quốc-âm 思昔，鄧先生所作，段夫人演音». Ngoài ra, ta còn được biết bản in bằng chữ quốc-ngữ rất cũ là bản của Trương Vĩnh-Ký năm 1887, cũng nói bản thông truyền bấy nay là của Đoàn Thị-Điểm.

Những lời truyền-tụng ghi-chú trên kia càng làm người ta thêm yên-trí, và hai tên *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* và Đoàn Thị-Điểm khắn liên nhau một cách bình-yên. Các nhà học giả, biên-khảo hiện-đại như : Dương Quảng-Hàm, G. Cordier, Sở-cuồng Lê Dư, Nguyễn Đỗ-Mục... cũng đều căn-cứ vào sự truyền-văn hoặc-ghi-chú ấy mà cho rằng Đoàn Thị-Điểm là dịch-giả khúc *Chinh-phụ ngâm* thông-truyền.

Nhưng, từ năm 1926, ông Đông-châu Nguyễn Hữu-Tiến là người đầu-tiên đã nêu ra cái nghi-án văn-chương về *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* từ trước dư-luận thông-thường vẫn cho là diễn-phẩm của Đoàn Thị-Điểm « dễ thường không phải, mà chính là cụ Phan Huy-Ích diễn ra đó chăng ? » (1).

Ông Đông-châu đã tung ra ánh-sáng vấn-đề nghi-án ấy nhân một bức thư của người họ Phan Huy tên là Phan Huy-Chiêm cho biết rằng bản *Chinh-phụ ngâm* hiện phổ-biến và thông-hành vốn do « cụ Phan Huy-Ích dịch ra văn nôm, hiện nhà họ Phan còn giữ được *bản chính, vừa chữ, vừa nôm*», cùng là vịn vào một chứng-cứ lấy ở Phan-gia tộc-phả là bài thơ ngẫu-thuật của Dụ-am Phan Huy-Ích làm ra sau khi diễn-ca *Chinh-phụ ngâm : bài Tân diễn Chinh-phụ ngâm khúc thành ngẫu-thuật* 新演征婦吟曲成偶述 nay còn thấy chép ở *Vân-đu tùy-bút*, quyển thứ sáu, trong *Dụ-am ngâm-tập* (còn gọi là *Dụ-am ngâm-lục*) :

Nhân-mục tiên-sinh Chinh-phụ ngâm,
仁睦先生征婦吟
Cao tình, dật điệu, bá từ lâm !
高情逸調播詞林
Cận lai khoái chá tương truyền tụng,
近來膾炙相傳誦

(1) Trong phần Hán-văn phụ-lục ở cuối sách *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, ông Hoàng Xuân-Hãn đã tự tay sao-lục bài này đối-chiếu với nguyên-văn *Chinh-phụ ngâm*.

(2) Theo Maurice Durand, trong bài *Dẫn* ở sách *Complainte de l'épouse du guerrier*, tập-san đã dẫn, cho biết thì có đôi nhà nho lại cho rằng Đoàn Thị-Điểm đã diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* đầu tiên, và sau này do Nguyễn-Khản tiếp-tục đã hoàn-thành công-trình.— (3) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, Dẫn, trang 24. (4) Ông Maurice Durand có dẫn và tả sách này, và dùng làm bản chính trong sự trình-dẫn văn trong bản *Complainte de l'épouse du guerrier de Đặng Trần-Côn* của ông.

(1) Nam-phong, số 100, tháng 6, năm 1926, trang 494-496.

Đa hữu thôi xao vị diễn âm.
多有推敲爲演音
Vận luật hạt cùng văn mạch túy,
韻律曷窮文脉粹
Thiên chương tu hướng nhạc thanh tầm.
篇章須向樂聲尋
Nhàn trung phiên-dịch thành tân-khúc,
閒中翻譯成新曲
Tự tín suy-minh tác-giả tâm.
自信推明作者心

Dịch nghĩa :

« *Tập* **Chinh-phụ ngâm** *của cụ Nhân-mục (1) đứng đầu rừng văn thơ với lối văn tình-tứ cao-nhã, cách-điệu kỳ-dật.*

« *Gần đây, người ta lấy làm thích-thú lắm mà cùng nhau đem truyền-tụng.*

« *Đã nhiều người dày công gỏ-gọt trau-giồi mà diễn thành lời thơ quốc-âm.*

« *Trong bấy nhiêu vần và luật, mạch văn tinh-túy, uẩn-súc, thật là khó lòng mà diễn lột cho tinh-tường.*

« *Lại cần phân-tích từng thiên, từng chương theo trong nhạc-điệu của khúc ngâm nữa.*

« *Nay, nhân gặp buổi thanh-nhàn, tôi đem phiên-diễn ra thành một khúc mới.*

« *Và tôi cũng tự-tin là mình đã phu-diễn được chân-thành nỗi lòng tác-giả* ».

Nghi-án văn-chương này đã hấp-dẫn bao nhiêu nhà học-giả kế tiếp nhau theo đuổi sự kê-cứu tra-tầm trong đôi ba mươi năm trời. Nối gót ông Đông-châu là ông Hoàng Thúc-Trâm, thời ký tên là Hoa-bằng (1943) và khoảng bảy năm sau này (1950) khi ký tên là Sơn-tùng, ông Trúc-khê Ngô Văn Triện (1944), ông Thuần-phong Ngô Văn Phát (1951), và nhất là gần đây ông Hoàng Xuân-Hãn với tập *Chinh-phụ-ngâm bị-khảo* (Minh-Tân, Paris, 1953) lại xác-nhận ý-kiến tiên-khởi của ông Đông-châu và ông tự tin bằng sách ấy ông cũng đã giải-quyết nốt cái nghi-án này.

Ông Hoàng Thúc-Trâm thời làm chủ-bút tạp-chí Tri-Tân — (1941 — 1945) — thì căn-cứ vào *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* của Phan Huy-Chú là

(1) Gọi Đặng Trần-Côn bằng tên làng quán của ông, vì ấy là một lối gọi tôn-trọng của ta xưa.

con Phan Huy-Ích, vào sách *Tang-thương ngẫu-lục* của Tùng-niên Phạm Đình-Hổ 松年范廷琥 và Kính-phủ Nguyễn Án 敬甫阮案 thời cuối Lê đầu Nguyễn, cùng là sách gia-phả họ Đoàn là *Đoàn-thị thực-lục* 段氏實錄, song không tìm thấy một chi-tiết dấu vết nào về diễn-giả và dịch-phẩm *Chinh-phụ ngâm*. Bởi đó, ông đã đề-nghị nên ghi chữ « khuyết-danh » ở bản dịch *Chinh-phụ ngâm* thông-truyền (1). Thế rồi, rốt cùng về sau này viết sách *Quốc-văn đời Tây-sơn* (1950), ông cũng lại đành dừng ở lời kết-thúc không chi mới-mẻ « rằng bản dịch *Chinh-phụ ngâm* được truyền-tụng bấy nay, bây giờ nếu chưa đủ chứng-cớ bảo là của người khác, thì ta hãy cứ cho Đoàn Thị-Điểm là dịch-giả như đời vẫn thường truyền» (2). Nói về Phan Huy-Ích, trong lần trở lại kết-thúc vấn-đề *Chinh-phụ ngâm* này, ông Hoàng Thúc-Trâm khảo-đoán là « dịch-phẩm *Chinh-phụ ngâm* của Phan Huy-Ích là một bản khác », là « bản dịch mới, bản dịch lại, bản dịch sau » (chính Phan Huy-Ích vẫn gọi là *Tân-Khúc* 新曲), song « ít ai biết đến nên bấy nay không thấy truyền tụng ở đời » (3) Và, ông lại khảo-đoán rằng bản-dịch mới này có thể ra đời vào khoảng năm 1803-1804 (3).

Còn ông Trúc-khê, sau bài báo lên tiếng của ông chủ-bút Tri-tân, thì cũng đã đon-đả giới-thiệu về bản gia-phả họ Đoàn là tập *Đoàn-thị thực-lục* chép rất kỹ về thân-thế và văn-tài bà Thị-Điểm mà ông « may tay » tìm thấy, sử-dụng đầu tiên, và tự-thuật cuộc khảo-sát tận quê-hương nữ-sĩ vào tháng 11 năm 1943, với nhiều ký-tái mới-mẻ, với bài chép văn bia cũ-xưa dựng ở mồ thân-phụ của nữ-sĩ cách nay trên 200 năm, và những câu chuyện do người chắt-chút ông Đoàn Doãn-Luân — là anh bà Điểm — kể lại. Bài ông Trúc-khê (4) khảo-soạn căn-cứ vào các tài-liệu trên rất là có giá-trị, và đã đính-chính khá nhiều điểm sai-lầm bấy nay trong tiểu-sử, thân-thế nhà nữ-sĩ họ Đoàn, ấy là bài nghiên-cứu căn-bản về giòng-dõi, gia-đình, thân-thế, văn-tài nữ-sĩ đầy-đủ nhất trước giờ. Bài có *Lời*

(1) Hoa-bằng Hoàng Thúc-Trâm, *Dịch-phẩm Chinh-phụ ngâm phải chăng của bà Đoàn Thị Điểm*, Tri-Tân, số 113, ngày 23, tháng 9 năm 1943, trang 2, 3 và trang 13, 15.

(2) Sơn-tùng Hoàng Thúc-Trâm, *Quốc-văn đời Tây-sơn*, trang 100-101.

(3) Sơn-tùng Hoàng Thúc-Trâm, *Quốc văn đời Tây-sơn*, trang 101.

(4) Trúc-khê, *Những tài-liệu mới về nữ-sĩ Đoàn Thị-Điểm*, Nguyệt san tiểu-thuyết thứ bảy, số 4, tháng 9, năm 1944, từ trang 30 đến trang 48.

phụ-lục, xác-nhận sự tra-cứu trong gia-phổ họ Đoàn vẫn không hề thấy ở đấy nói gì về dịch-phẩm *Chinh-phụ ngâm*, và không sao tìm ra được một chi-tiết nào chứng-thực rằng Đoàn Thị-Điểm là diễn-giả *Chinh-phụ ngâm*. Ông tin chắc ở sách này, và lấy cớ rằng sách *Đoàn-thị thực-lục* không phải chỉ trọng văn chữ Hán, quyển ấy cũng từng chép đôi câu đối nôm của bà, mà trong bài văn-tế của Nguyễn Kiều tế bà vẫn nói bà « luật thông quốc-ngữ », nhưng lại không đả-động gì đến bản dịch lớn-lao kia thì tất-nhiên bà không phải là dịch-giả, nên lẽ mới không chép đến.

Ngoài ra, ông Trúc-khê cũng đã căn-cứ ở sách *Tang-thương ngẫu-lục* mà dẫn về sự ông Đặng Trần-Côn đối với bà Thị-Điểm là kẻ « sơ-học tiểu-sinh », sự cuối đời Trịnh Giang (1729-1740) ông Đặng Trần-Côn còn là người học-trò đương cần chăm-chỉ học-hành, và sự ông Đặng mãi đến năm về già mới soạn ra khúc *Chinh-phụ ngâm*, và cho rằng nếu điều sau này là đích-thực, thì bấy giờ bà Thị-Điểm đã tạ-thế rồi. Ông kết-luận phần biện-minh cuối cùng ấy của bài khảo-cứu bằng sự xác-nhận quan-điểm của hai ông Đông-châu, Hoa-bằng ; và cho rằng sự nhận-xét của mình là phần góp thêm làm vững quan-điểm của người đi bước trước. Tuy nói là nói vậy, nhưng thực ra thì lời qui-kết này khí-thế yếu-ớt lắm, vì nhà học-giả đồng-thời đó đây vẫn tỏ vẻ lo-âu, hoài-nghi cả những luận-chứng của mình trong những chữ ngờ-ngờ, những câu bâng-khuâng : như sau khi tham-khảo như trên, ông cho là « cái ức-thuyết của hai ông Đông-châu, Hoa-bằng có thể đứng vững nghĩa là bản dịch *Chinh-phụ ngâm* có thể không phải của bà Đoàn Thị-Điểm, mặc dầu những lẽ trên này (những nhận-xét của ông sau khi khảo *Đoàn-thị thực-lục* và *Tang-thương ngẫu-lục* dẫn thượng) mới chỉ là những lẽ tương-đối » hoặc « dù có dịch bản *Chinh-phụ ngâm* hay không, bà Đoàn Thị-Điểm... là bậc nàng Ban ả Tạ của nước ta, đáng cho ta phải kính mến vậy ». Thái-độ của ông Trúc-khê tựu-trung là một thái-độ lưng-chừng, bất-định, vì thực ra thì người cháu rể bà Thị-Điểm tác-giả *Đoàn-thị thực-lục* không chép sự bà diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* vẫn không có nghĩa đích-thực rằng bà là không phải dịch-giả khúc ngâm ấy ; mà sách *Tang-thương ngẫu-lục* dù sao, thì vẫn không phải là sách có cái giá-trị lịch-sử chính-xác, và trong sách đã chẳng từng có lắm chuyện hoang-đường thần-quái hay sao, nên sự trưng-chứng ở sách không hẳn là những đảm-bảo chắc-chắn và là vẫn còn cần phải kiểm-tra lại.

Sự nghiên-cứu như thế, đành bế-tắc với những tài-liệu quan-hệ còn sót lại mà không hé lấy một ít tia sáng nào để làm sáng tỏ chân-lý, hai ông Trúc-khê và

Hoàng Thúc-Trâm, sau một khoảng thời-gian khá dài từ sau thời ông Đông-châu lên tiếng, mà rồi đành phải thúc-thủ, và không ai dẻ-khởi một ức-thuyết vững-vàng mới-mẻ nào cả.

Tiếp hậu, để giải-quyết nghi-án văn-chương *Chinh-phụ ngâm*, ông Thuần-phong Ngô Văn Phát làm sách *Chinh-phụ ngâm giảng-luận* (Lê Văn Cang, Sài-gòn, 1951) đã nêu lên sự chọn một nẻo đường khác mà ông tự cho là một cuộc sưu-tầm gián-tiếp, nhưng « hữu-ích » và « tối cần ».

Ức-thuyết của ông Thuần-Phong có thể tóm lược như sau :

1 — Ông Thuần-phong viện vào bài *Gánh gạo đưa chồng* của Nguyễn Công-Trứ, và cho rằng bài này chỉ là một bài *Chinh-phụ ngâm khúc* thâu gọn, chịu ảnh-hưởng của *Chinh-phụ ngâm-khúc* ; ông vốn căn-cứ trên nhận-xét riêng là « trong làng bút mực, ta chưa thấy nhà văn nào tự-trọng lại đi vay từ mượn lời của bạn đồng-thời với mình » để biện sự Nguyễn Công-Trứ không thể chịu ảnh-hưởng của Phan-Huy-Ích, và còn nêu mối liên-quan rằng Nguyễn Công-Trứ từng « 4 lần trấn nhậm ở quê-quán bà Đoàn Thị-Điểm », lại xuất-phát quân từ quê quán bà Đoàn để đi đánh giặc, rồi ông kết-luận :

« Một đàng : bài hát nói mượn lời và mượn tứ của *Chinh phụ ngâm khúc*,

« Một đàng khác : bài hát lại đặt ra tại quê-quán của bà Đoàn Thị-Điểm.

« Ta kết-luận tự nhiên : *Chinh-phụ ngâm* là dịch-phẩm của bà Đoàn Thị-Điểm ».

2 — Ông Thuần-phong lại dùng bài *Ai-tư vãn* của Ngọc-Hân công-chúa làm luận-chứng ; ông cho bài này và khúc *Chinh-phụ ngâm* « hoàn-toàn giống nhau », và « không phải ngẫu-nhiên mà giống », nghĩa là « phải có ảnh-hưởng nhau ». Ông căn-cứ vào sự tác-giả *Chinh phụ ngâm* là Đặng Trần-Côn vốn là người đồng-thời với dịch-giả Đoàn Thị-Điểm, và Đoàn Thị-Điểm là tiền-bối của Ngọc-Hân công-chúa, mà cho rằng *Ai-tư vãn* tất chịu ảnh-hưởng *Chinh-phụ ngâm diễn-ca*. Rồi ông cứ biện-luận lối « chiếu lệ » : Đoàn Thị-Điểm là người lớp trước đối với Ngọc-Hân công-chúa (1770 — 1799) và Phan Huy-Ích (1750 — 1822), mà hai người này vẫn có thể xem là cùng một thời với nhau. Vậy Ngọc-Hân chịu ảnh-hưởng của bực tiền-bối mình là Đoàn Thị-Điểm, vì lẽ người đồng-thời với nhau không thể vay mượn nhau nếu như biết tự-trọng.

Ông còn bằng vào năm bài *Ai-tư vãn* ra đời là 1792 tức năm vua Quang-Trung tạ-thế, và viện theo khảo-chứng của ông Hoàng Thúc-Trâm cho bản « *Tân-khúc* » *Chinh-phụ ngâm* viết vào khoảng 1803 — 1804 (1) mà đoán-định rằng *Ai-tư vãn* ra đời trước « *Tân khúc* » *Chinh-phụ-ngâm* ngoài 10 năm, cùng sự

(1) Sơn-tùng Hoàng Thúc-Trâm, *Quốc-văn đời Tây-Sơn*, trang 101.

Ngọc-Hân không thể chịu ảnh-hưởng Phan Huy-Ích, cũng như ngược lại Phan-Huy-Ích không thể nào chịu ảnh-hưởng của Ngọc-Hân.

Ông kết-luận : « bà Ngọc-Hân công-chúa đã chịu ảnh-hưởng của bà Đoàn Thị-Điểm, và bà Đoàn Thị-Điểm chính là tác-giả của bản *Chinh-phụ ngâm-khúc* diễn nôm hiện-hành » (1).

Vào năm 1953, làm sách *Chinh-phụ-ngâm bị-khảo*, ông Hoàng Xuân-Hãn lại khêu dậy cái nghi-án văn-chương vẫn đè nặng trong học-giới hai mươi bảy năm trời, và tự tin rằng lần này đã tìm được những nguồn chắc chắn, tìm ra những chứng xác-thực, có thể giải-quyết dứt-khoát vấn-đề, mà đi đến qui-kết rằng bản dịch *Chinh-phụ ngâm* thông-truyền là văn của Phan-Huy-Ích chứ không phải của Đoàn Thị-Điểm.

Ức-thuyết của ông Hãn gồm mấy điểm khảo-chứng như sau :

1 — Ông được ông Phan Huy-Chiêm — người họ Phan Huy nằm xưa-gởi cho một bản *Chinh-phụ ngâm*, nhưng «là một bản đã phiên-âm ra chữ la-tinh», «phần lớn giống bản ta thường biết». Bản này có mười ba vế khác hẳn bản thường mà kém hay, ông Hoàng Xuân-Hãn nói là «không lẽ người họ Phan đã tự chữa ra như vậy» và ấy là nguyên-văn của Phan Huy-Ích, nên đã lấy đó làm một chứng-cớ chính để qui-nhận rằng bản người họ Phan là nguyên-thoại của Phan Huy-Ích, rồi sau này người trong họ đã chữa lại mà thành bản nhuận-sắc. Ông cho rằng khúc *Chinh-phụ ngâm* hiện-hành là do Phan Huy-Ích đã diễn-ca.

2 — Bài thơ *Ngẫu-thuật* của Phan Huy-Ích làm ra sau khi diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* còn thấy chép trong gia-phả họ Phan và *Dụ-am ngâm-tập*. Vả chăng, trong gia-phả họ Phan có ghi rằng « Ông lại từng diễn « *Chinh-phụ ngâm khúc* ». Nay, từ các bậc danh-nhân, văn-sĩ cho đến trai-gái thôn quê, ai mà không đọc ». Ông kết-luận bản hiện-hành, xét về văn-chương, nghệ-thuật, thì thấy phù-hợp với lời Phan Huy-Ích trong bài *Ngẫu-thuật* cùng là lời chép trong gia-phả họ Phan, nên bản ngâm này chính là bản của Phan Huy-Ích.

3 — Ông đã tìm thấy một bài diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* chép trong bản nôm *Viết cũ*, « chưa từng thấy xuất-bản », ở trước bài có đề hai chữ « Nữ-giới 女戒 » mà ông cho là « ý muốn nói là đàn-bà diễn-ca ». Rồi lại căn-cứ vào lối văn « áp dịch », không bỏ vế, bỏ chữ, «có nhiều tiếng cổ thường thấy trong

(1) Những dòng có đóng ngoặc kép trong phần tóm-lược ức-thuyết trên là nguyên-văn của ông Thuần-phong.

văn đời Lê », và lý-do viện-dẫn trong cảnh-huống Đoàn Thị-Điểm khi chồng đi sứ Tàu, cùng là tài thơ nôm của bà, ông Hoàng Xuân-Hãn kết-thúc rằng bản *Chinh-phụ ngâm* này là bản dịch của Đoàn Thị-Điểm, và bản xưa giờ thông-truyền không phải của bà mà là của Phan Huy-Ích.

Để đặt vấn-đề và trưng-cầu ý-kiến về mối nghi-vấn, chúng ta có thể đưa ra những nhận-xét như sau chung quanh hai ức-thuyết mới-mẻ vừa dẫn trên :

A.— Ức-thuyết của ông Thuần-phong Ngô Văn Phát nhằm mục-đích chứng-minh *Chinh-phụ ngâm* bản thông-truyền là của Đoàn Thị-Điểm, mà phụ-lực củng-cố cho truyền-thuyết thông-thường vẫn nhìn-nhận bản *Chinh-phụ ngâm* ấy là do Đoàn Thị-Điểm diễn-ca. Ức-thuyết này giá-trị quá mong-manh, vì lập-luận chứng-cứ không xác-đáng, như sau :

1 — Bài hát nói *Gánh gạo đưa chồng* của Nguyễn Công-Trứ không thể xem là một bài *Chinh-phụ ngâm* thu hẹp. Vì lẽ rằng đề-tài « gánh gạo đưa chồng » và « chinh-phụ ngâm », vốn là *một đề-tài cổ-điển mô-tả nỗi sầu-khổ của người chiến-sĩ ngoài biên-tái và tấm lòng mong* nhớ của người vợ vắng chồng. Đề-tài này, các văn-gia thi-sĩ ngày xưa thường hay ngâm-vịnh (1), mà tỷ-dụ không hiếm chi trong Đường-thi, Tống-thi, Minh thi. Như thế, bài *Gánh gạo đưa chồng* và khúc *Chinh-phụ ngâm* chỉ có thể xem là hai bản văn đồng-loại cùng nằm trong một đề-tài, và ta không thể chấp-thuận quan-niệm cho bài này là mô-dạng của bài kia, hay ngược lại, cũng như không thể nhất-quyết rằng người sau tất phải học-đòi, bắt-chước theo người lớp trước để sáng-tác. Vả chăng, nếu như trong loại văn xưa cùng diễn một đề-tài mà có sự gần-gũi nhau, thì ấy là sự việc thường. Về thời xưa hay chuộng lối làm văn « tập cổ », và nguồn văn nguồn ý duy-nhất của văn-nhân vẫn thường là thơ văn danh-tiếng Trung-hoa, nên sự tương-tự giống nhau như thế là một hiện-tượng dĩ-nhiên, hầu như không tránh được (*Lý-luận này còn thể áp-dụng để minh-chứng rằng bài Ai-tư văn của Ngọc-Hân công-chúa không thể xem là đã bắt nguồn và lấy Chinh-phụ ngâm diễn-ca làm mô-dạng được*).

2 — Việc Nguyễn Công-Trứ từng làm quan trị-nhậm tại quê-quán Đoàn Thị-Điểm không nhất-thiết có liên-quan tác-dụng đến sự sáng-tác bài *Gánh gạo đưa*

(1) Xem tiểu-mục *Nguồn cảm-hứng gián-tiếp : thi-từ cổ Trung-hoa*, và Cước-chú số 1 thuộc tiểu-mục này, trang 522 ở trước.

chồng ; và việc ông phát quân đi Cao-bằng khởi tự đấy không hẳn phải là một nguyên-nhân thúc-đẩy Nguyễn Công-Trứ sáng-tác bài thơ trên.

3 — Về điều nhận-xét rằng người đồng-thời nhất-định không chịu ảnh-hưởng nhau, thì đấy là một nhận-xét thiên-lệch, sai-lầm, phủ-nhận luật tương-quan ảnh-hưởng, phủ-nhận mối liên-lạc tinh-thần trong đường học-vấn, chối bỏ mà không thấy cái « món nợ văn » vốn nặng và dầy, nhất là về những thời xưa.

B. - Về ức-thuyết của ông Hoàng Xuân-Hãn thì vẫn hãy còn mập-mờ, như ông đã thú nhận « có nhiều điều làm ta ngợ » (1), tỏ rõ những khó-khăn chưa sao vượt nổi. Sự lỏng-lẻo của ức-thuyết này nằm trong những điểm sau đây :

1 — Sau gần 27 năm trời từ dạo có bức thư tung ra nghi-án văn-chương, ông Phan Huy-Chiêm mãi trước khoảng năm 1953 mới gởi một bản *Chinh-phụ ngâm*, nhưng chỉ là một bản sao phiên-âm bằng chữ La-tinh, nhờ ông Hoàng Xuân-Hãn đính-chính. Vậy bản chữ nho vừa chữ vừa nôm cũ mà ông Phan Huy-Chiêm nói trong bức thơ « hiện nhà họ Phan còn giữ được *bản chính vừa chữ vừa nôm* »(2) là tài-liệu có thể đoán-định, cứu xét vấn-đề để tìm sự thực, ngày nay ở đâu, và vì lý-do gì mà trong bao nhiêu năm trời lại không được đưa ra ánh-sáng, mặc dù đã nhiều nhà học-giả đề-nghị. Điều này, càng khiến ta nghĩ rằng chắc là bên trong ắt phải có sự bí-ẩn mà người nhà họ Phan xét không tiện công-bố chăng. Hơn nữa, cho dầu nhà khảo-cứu may-mắn tìm được « bản-chính » ấy dưới mắt đi nữa, thì hạn-độ giá-trị của câu kết-luận vẫn còn tùy-thuộc ở sự nghiên-cứu, giám-định về nội-dung và hình-thức của áng-văn tìm được có đích-thực là nguyên-thư không. Như thế, ta đã có thể cho rằng không thể nào căn-cứ vào bản *phiên-âm ra quốc-ngữ* của ông Phan Huy-Chiêm *gần đây* — trong đó có ít nhiều vẻ khác hẳn với bản thông-hành, những vẻ có thể do người sau làm nên — để chứng-minh Phan Huy-Ích là tác-giả bản dịch thông-truyền được.

2 — Bài thơ *Ngẫu-thuật* của Phan Huy-Ích nói về giá-trị *Chinh-phụ ngâm* nguyên-tắc mà chủ-ý là giới-thiệu bản diễn-ca của mình, còn thấy trong gia-phả họ Phan, chỉ cho ta biết sự Huy-Ích cũng đã diễn ra nôm khúc *Chinh-phụ ngâm*, và đã diễn nôm sau nhiều người, và bản của ông chỉ là bản « *Tân-khúc* » (khúc mới) như ông đã gọi mà thôi. Còn như câu khảo-chứng « Ông lại từng diễn

(1) Hoàng Xuân-Hãn, *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, Dẫn, trang 24.

(2) Nam-phong tạp-chí, số 100, tháng 6 năm 1926, trang 494-496.

Chinh-phụ ngâm khúc. Nay từ các bậc danh-nhân, văn-sĩ, cho đến trai gái thôn quê ai mà không đọc » dẫn trong gia-phả họ Phan, cũng không có trọng-lượng mấy, vì có thể là người chép gia-phả do bởi lòng tự-ái kiêu-hãnh gia-đình mà vẽ-vời xuyên-tạc sự thực đi.

3 — Bản diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* ở đầu có ghi hai chữ « nữ-giới » chép trong bản nôm « *Viết cũ* », lại không thấy chú-minh tên diễn-giả, và không rõ là văn chép ở đâu ra. Về hai chữ «nữ-giới» thì xem trong ảnh hai trang trong bản « *Viết cũ* » *Chinh-phụ ngâm* in ở sách *Chinh-phụ ngâm bị-khảo* (trang 290), lại viết là 女戒, có nghĩa là lời khuyên răn bạn gái chớ ngó tới (*giới* 戒 thường viết là 誡 có nghĩa là lời răn dạy), chứ không phải hai chữ 女界 có nghĩa là trong phái nữ-lưu (chữ *giới* 界 này có nghĩa chính là *cõi*). Thành ra, ta có thể tin rằng sự một nhà nho nào đó, nhân chép bản diễn-âm thấy văn-chương sầu-cảm, sợ có di-hại đến tinh-thần con gái hoặc cháu gái mình nói riêng và đàn-bà nói chung nên mới đề chữ « Nữ-giới 女戒 » ấy có nghĩa là «*Răn đàn-bà con gái không được xem*» mà thôi.

Hơn nữa, chữ *giới* 界 có nghĩa là *cõi*, đây ý chỉ *đoàn-thể* như trong hai chữ 女界 trên, là một danh-từ mới ngày nay, xưa kia không hay dùng nghĩa này (1). Vậy, sự giải-đoán của ông Hãn có thể xem là một ngộ-nhận.

4 — Vả chăng, xét về phương-diện thời-gian, thì Đoàn Thị-Điểm là thế-hệ trước Phan Huy-Ích non nửa thế-kỷ. Đoàn Thị-Điểm diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* khoảng 1742 — 1745 (xem phần tiểu-sử Đoàn Thị-Điểm ở sau). Phan Huy-Ích diễn-ca lại *Chinh-phụ ngâm* (Tân-khúc) khoảng 1803 — 1804 như đã biết (theo Hoàng Thúc-Trâm). Từ trước khoảng 1803 — 1804, ta cũng đã thấy ít nhiều dấu-tích về văn-phong Đoàn Thị-Điểm trong một số thi-văn của vài nhà thơ lớp trước hoặc đồng-thời với Phan Huy-Ích, mà tiêu-biểu nhất là khúc *Ai-tư vãn* của Ngọc-Hân công-chúa khóc vua Quang-Trung năm 1799.

5 — Mỗi giai-đoạn văn-chương vẫn có riêng-biệt một văn-phong, ngữ-điệu đặc-sắc. Đối với văn-nhân cũng thế, mỗi nhà thường vẫn có những nề-nếp độc-đáo trong cảm-xúc, trong từ-ngữ, trong hành-văn. Căn-cứ vào tiêu-chuẩn

(1) Ta biết rằng trong *Từ-hải* 辭海, chữ *giới* 戒, nghĩa thứ bảy, cũng đồng nghĩa với chữ *giới* 界 là *cõi* ; và trong *Hán-Việt tự-điển* của Thiều-Chửu, về chữ *giới* 戒, nghĩa thứ năm, cũng có ghi là « cõi », cũng như chữ *giới* 界.

này mà đòi tìm để cứu xét vấn-đề, sẽ hé cho ta nhiều ánh-sáng mới hơn, và càng khiến ta hoài-nghi luận-chứng của ông Hoàng Xuân-Hãn. Nay khảo xét các bài văn-tế, văn-dụ, hịch, các bài thơ thất-ngôn bằng nôm chép trong hai tập *Dụ-am ngâm-tập*, *Dụ-am văn-tập*, ta sẽ thấy rằng Phan Huy-Ích có một văn-điệu sành-sỏi, rất mực-thước cổ-kính, và thường hay dùng một số từ-ngữ và thành-ngữ đặc-biệt ; *nẻo, thuở, quẹn, ngừng, chìn, ngùi-ngùi, ngạt-ngào ;* cùng là một vài ngữ-điệu riêng : ngừng *lại* ứa, son *phai* phấn *quẹn*, rượu *lạt* hương *suông*... còn thấy lại trong một số văn đời cuối Lê (1). Lối dùng từ-ngữ và lối hành-văn này diễn bày lại rất rõ trong *Bài B* mà ông Hoàng Xuân-Hãn cho là đích-thực của Đoàn Thị-Điểm, và ngược lại có thể nói là rất xa lạ đối với *Bài A* mà ông từng cho rằng văn đã do bởi Phan Huy-Ích làm ra (2). Sự xét-nhận này làm ta tin rằng *Bài A* được phổ-thông từ trước đến nay không có điểm gì khiến ta đồng ý với sự chứng-giải của ông Hoàng Xuân-Hãn, đã tin chắc là văn của Phan Huy-Ích, vì trong bài tuyệt-nhiên không tìm thấy những hình-ảnh, bút-pháp quen thuộc của họ Phan đâu cả, và đồng thời *Bài B* trái lại vẫn có thể cho là của Phan Huy-Ích hoặc giả ấy là một áng văn diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* về hồi cuối Lê vậy.

Tựu-trung, tình-trạng eo-hẹp về tài-liệu khảo-cứu bấy nay, với các ức-huyết đã đề ra còn lỏng-lẻo như trên, vẫn không sao hé dọi một tia sáng nào để có thể đoán-định một cách dứt-khoát ai là dịch-giả bản *Chinh-phụ ngâm* thông-truyền, và khả-dĩ phá tan sự truyền-văn, sự ghi-chú ở một đôi bản sách không được cũ cho lắm, cùng sự yên-trí của các sách viết về văn-chương Việt, sách Việt-văn giáo-khoa thời Hiện-đại (3). Bởi đó, mà nay ta vẫn phải chịu theo sức-lực của truyền-thuyết thông-thường, và lời chú-đề vắn-tắt «*Trung-phú phu-nhân Đoàn Thị-Điểm diễn-âm* » của bản in Long-hoà 1902 ; cũng như sự ghi-nhận ở bản in bằng chữ quốc-ngữ của Trương Vĩnh-Ký 1887 nói rằng bản *Chinh-phụ ngâm* lưu-hành là tác-phẩm do Đoàn Thị-Điểm đã soạn, mà nhìn nhận Đoàn Thị-Điểm là dịch-giả bài văn nôm danh-tiếng

(1) và (2) Xem Biệt-Lam, *Cái nghi án về văn-chương, Tác-giả là ai ?* Tầm nguyên thi-văn tập, tập thứ 1, tháng 5, 1954, trang 6 — 18.

(3) Ví-dụ : Dương Quảng-Hàm trong *Quốc-văn trích-diễm*, In lần thứ V, 1942, trang 70; Sở-cuồng trong *Nữ-lưu văn-học sử*, Đông-tây, Hà-nội, 1929, trang 7; Bùi Văn Lăng trong *Chinh-phụ ngâm* dịch ra Pháp-văn, Alexandre de Rhodes, Hanoi, 1943, Lời dẫn đầu, trang I.

bấy nay : cái truyền-thuyết và bút-chứng vẫn duy-trì tên tuổi nữ-sĩ trong văn-học sử ta trên một hạn-độ cho dù rất là tương-đối. Thật ra, trong vườn văn nôm cổ nước ta, sự này không lạ : đã biết bao nhiêu tác-phẩm nay chỉ biết dựa theo lời truyền-tụng mà định tác-giả, và không mấy khi còn bút-tích để khảo-cứu ; và một số áng văn cũ không thể nhờ ngọn bút, tờ giấy mà lưu lại đời sau, như văn-thơ của Cao Bá-Quát 高伯适 chẳng hạn là loại thơ chỉ còn một chỗ tàng-trữ : trí nhớ của người cảm cảnh hiền tài, chỉ còn một cách cho người đời thưởng-thức : truyền miệng, truyền trong lúc vắng-vẻ. Ta lại cần nhớ rằng các sách vở của ta từ xưa nói chung còn cất giữ ở Học-viện Đông-phương Bác-cổ — Hà-nội, và Thư-viện Văn-hoá — Huế (đây nói về thời từ mùa thu năm 1946 trở về trước) hầu hết đều là những *sách sao lại*, và gần như không bản nào xưa trước thế-kỷ XVIII, và là sách *mới sao-lục* về thế-kỷ XVIII, nhất là thế-kỷ XIX. Vậy ta nay khó lòng mà hưởng sự tìm-tòi về phía tự-tích, bút-chứng, nguyên-thư, và chỉ có thể căn-cứ tin theo các bản Long-hoà 1902, bản Trương Vĩnh Ký 1887 đều đã nói rằng Đoàn Thị-Điểm là tác-giả *Chinh-phụ ngâm diễn-ca*, và nhất là xét xem Đoàn Thị-Điểm có đích-đáng là tác-giả khúc ngâm từ-điệu lai-láng lâm-ly ấy không :

1 — Thì tiểu-sử của nữ-sĩ Đoàn Thị-Điểm từng cho biết bà là một bậc tài-hoa ; về Hán-văn Phan Huy-Chú từng khen bà có lời văn mỹ-lệ ; về quốc-văn bà rất sở-trường, sách *Đoàn-thị thực-lục* 段氏實錄 là gia-phả họ bà vẫn tỏ rõ sự này (1), mà Kiều Oánh-Mậu 喬瑩懋 trong tựa sách «*Tì bà*», viết năm 1891, lại cho biết theo tục-truyền còn nói việc Thị-Điểm đã diễn-ca « *Phan-Trần* ».

2 — Sách *Văn-đàn bảo-giám* nay còn sao-lục một bài nhan đề *Bài Tự-tình*

(1) *Đoàn-thị thực-lục* cho biết : Năm 16 tuổi (1720), bà được Thượng-thư Lê Anh-Tuấn nuôi làm con để dâng lên Chúa. Khi đến nhà, ông muốn thử tài, bèn ra đầu đề «Một ngày không thấy như là ba thu ». Bà ứng-khẩu rằng :

«Những màng mấy khắc giang cầm học,

Ngỡ đã và phen đổi lá ngô. »

(*Giang* : chữ cổ, có nghĩa là gảy đàn, đánh đàn)

Lại xem trong bài văn-tế của quan Tả thị-lang Nguyễn Kiều tế bà Thị-Điểm, ông có nói bà «luật thông quốc-ngữ », nghĩa là bảo bà thông-hiểu nghề thơ nôm vậy.

ghi-chú là của Đoàn Thị-Điểm (2), văn-từ nhiều chỗ giống văn *Chinh-phụ ngâm* (bản lưu-hành), rõ nhất là trong lối điệp-ngữ và điệp-cú. Nếu như bài này đích-thực do Đoàn Thị-Điểm viết ra, thì sự Đoàn Thị-Điểm là tác-giả khúc *Chinh-phụ ngâm* thông-truyền hẳn thành một điều xác-thực không còn phải nghi-ngờ gì. Hơn nữa, văn nôm của Phan Huy-Ích trong *Dụ-am văn-tập*, *Dụ-am ngâm-lục* lại giống với cách-điệu văn-từ *Chinh-phụ ngâm* bản B (bản dịch thứ 2).

3 — Và, *Tang-thương ngẫu-lục* (Quyển thượng) có chép chuyện bà chê Đặng Trần-Côn là trẻ con, thì sự bà diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* ngày sau có thể là do dụng-ý bà muốn bày tỏ nỗi lòng hoài-cảm việc xưa. Cần chú-ý rằng không những bà Điểm đã diễn-ca *Chinh-phụ ngâm*, mà lại còn chép-thuật câu chuyện *Bích-câu kỳ-ngộ* là một đề-tài mà Đặng Trần-Côn cũng đã viết đến. Cho nên, về phương-diện văn-chương, dư-luận từ xưa vẫn từng ghép tài-nữ họ Đoàn đi đôi với tài-tử họ Đặng.

4 — Về thời-thượng, thì thời Đoàn Thị-Điểm là thời văn thơ nôm đã thịnh hành. Trên thì các chúa, dưới thì hàng triều-sĩ, đều thích làm thi-phú quốc-âm. Mà về cảnh-huống của bà, điều đáng tin là trong đoạn đời khi mới về nhà chồng, thì chồng bà là Nguyễn Kiều phải đi sứ Thanh ngót ba năm 1741-1742 mới về. Ấy là hoàn-cảnh ly-hoài đã đưa bà đến sự diễn-ca *Chinh-phụ ngâm*. Lại như xét theo phương-diện văn-lý, văn-từ ngâm-khúc, thì ta càng thêm lẽ vững tin hơn : nỗi truân-chuyên của khách má hồng trong cơn gió bụi đất trời, niềm sầu-thương vì hận biệt-ly chan-chứa trong áng văn hoài-cảm đã mang nhiễm một cách-điệu đằm-thắm lả-lướt, một phong-tư tình-tứ ngọt-ngào, một sắc-sơn thiết-tha đầm-ấm đều là những dấu-hiệu đặc-biệt của thiên-tài nữ-giới, thực đúng như trường-hợp nhà nữ-sĩ họ Đoàn. Nhất là với câu kết-thúc khúc ngâm :

Ngâm-nga mong gửi chữ tình,
Dường này âu hẳn tài lành trượng-phu.

thì tác-giả hẳn rằng đã dụng-ý viết nên lời kín-đáo bóng-bẩy như kia để tự hào về giá-trị văn-chương của mình — của một người phụ-nữ — là không chút thẹn với nguyên-tắc. Sự này kết-hợp với điểm thứ 3 ở trên, có thể làm ta tin chắc rằng tác-giả khúc ngâm chính thực là Đoàn Thị-Điểm.

---

(2) *Văn-đàn bảo-giám*, Quyển thứ hai, Nam-ký in lần thứ ba, từ trang 207 đến trang 213.

5 — Mặt khác, văn-sử còn cho biết là tiếng Việt đến thế-kỷ XVIII đã tiến tới một trình-độ văn-chương rất lọc-lõi và tế-nhị, từng kinh-qua ba bốn trăm năm tập-tành kể từ thời phôi-thai ở đời Trần đến thời Mạc (Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Nguyễn-Hãng, Hoàng Sĩ-Khải), rồi sang thời Lê Trung-hưng (Phùng Khắc-Khoan, Nguyễn Văn Giai, Đào Duy-Từ)... Đặc-biệt là những bài phú phóng-dật của Nguyễn Hãng, những vần thơ thanh-thản của Nguyễn Bỉnh-Khiêm, những bài thơ nhẹ-nhàng trong *Tô-công phụng-sứ*, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ*, những áng lục-bát hoạt song-thất lục-bát bóng-bẩy, hàm-ngụ tâm-tình của Hoàng Sĩ-Khải, Đào Duy-Từ đều tiêu-biểu cho những bước tiến mạnh đến một hình-thức ngày càng thuần-tuý dân-tộc, mà *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* có thể xem như thành-tích đầu-tiên chung-đúc kinh-nghiệm của mấy thế-kỷ văn-học vừa qua (thể văn ngâm buồn đến thời bà Thị-Điểm đã từng được mài giũa hơn 300 năm rồi).

☆

Tổng chi, trong khi chưa đủ những chứng-cớ xác-thực để nhận-định dứt-khoát, ta có thể đưa ra kết-luận vin vào một vài bút-chứng cụ-thể như trên và những nhận-xét đã dẫn — mà không sợ đến nỗi lầm-lạc — rằng : Đoàn Thị-Điểm và Phan Huy-Ích đều đã diễn-ca *Chinh-phụ ngâm*, nhưng bản dịch phổ-biến, và thông-truyền nhất lại là bản của Đoàn Thị-Điểm; và có lẽ từ hai trăm năm sau khi tập *Chinh-phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn đã được diễn nôm nhiều lần : Đoàn Thị-Điểm, Nguyễn Khản, Phan Huy-Ích..., người ta chỉ nhớ có một bài « thơ chinh-phụ », người ta chỉ thích có một « khúc ngâm chinh-phụ » : ấy là bản *Chinh-phụ ngâm* của Đoàn Thị-Điểm. Vì rằng nhà nữ-sĩ họ Đoàn, với cái học-lực uyên-thâm, với ngọn bút tài-hoa, lại sống trong thời văn nôm đang thịnh, nhờ về gặp những cảnh-huống đặc-biệt kích-thích, nên đã thành công một cách vẻ-vang trong sự diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* và đúc thành cả khúc nhạc lâm-ly mỹ-lệ. Và *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* là một kết-quả tất-nhiên như những đọt mầm tốt gặp được mảnh phù-sa có đủ khí trời, hơi nước, khi nóng, rồi xinh tươi ngùn-ngụt vậy.

(*Còn tiếp*)

Giáo-sư PHẠM VĂN DIÊU

VIỆT-NAM
TRÊN ĐƯỜNG GIẢI-PHÓNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

BAO-LA cư-sĩ
biên-khảo

CỤ PHAN-CHÂU-TRINH SANG NHẬT

MÙA xuân 1907, cụ Phan-Châu-Trinh đến Hồng-Kông ghé lữ-quán Kouang-Tcheng-Siang, gặp cụ Phan-Bội-Châu rồi hai bạn cùng lên đàng sang Nhật.

Mục-đích hành-trình của cụ là tuyên-truyền trong giới cách-mạng Việt-Kiều nên ly-khai đảng Bảo-Hoàng của Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, gia-nhập phong-trào bình-dân của cụ.

Chuyến đi này, cụ không thâu được kết-quả mong muốn, mà cái hố chia rẽ càng sâu, cụ bèn viết một bài thơ kể tội các vua và bọn quan-trường đều là hại nước phản dân, mục nát từ cội cho đến ngọn ngành.

NHỮNG TÁC-PHẨM TUYÊN-TRUYỀN TỪ 1906 ĐẾN 1909

Trong những năm kể trên có rất nhiều tác-phẩm xúi-giục trỗi dậy gửi đến địa-chỉ, bằng bưu-thư hoặc bưu-kiện cho các thân-hào thức-giả trong nước, đặc-sắc nhất là bản «*Hải-ngoại Huyết-thư*» của cụ Phan-Bội-Châu đã viết với máu lấy ở đầu ngón tay của cụ.

---

* *Bài này viết với những tài-liệu của Văn-Hóa chưa hề đăng tải bao giờ cả.*

Bức thư này đã ấn-loát và xuất-bản lần thứ nhất ở Đông-Kinh năm 1905, tái-bản lần thứ hai năm 1909, thảo bằng ba thứ chữ: Hán, Nôm và Quốc-ngữ.

Những bản chữ Hán và chữ Nôm do ông Phan-Bá-Ngọc phụ-trách, chữ quốc-ngữ do một người vô-danh lấy bút-tự là Francis đảm-nhận In tại nhà ấn-quán Sekine Kinya ở Đông-Kinh.

« *Hải-ngoại huyết-thư* » đã được cụ Từ-Long Lê Đại dịch ra quốc-văn theo thể song thất lục bát. Bài văn dịch này « đã được các bậc văn-hào thi-hào trong nước công nhận là kiệt-tác, vì dịch đúng bản Hán-văn mà không ai biết là văn-dịch. Lời lẽ hùng-hồn mà uyển-chuyển, lâm-ly và thống thiết », như lời phê-bình của cụ Ngô-Bằng-Giực.

Sau đây là đoạn đầu của « Hải-ngoại huyết-thư » :

Lời huyết lệ gởi về trong nước,
Kể tháng ngày chưa được bao lâu.
Nhác trông phong cảnh năm châu,
Gió mây bảng lảng, dạ sầu ngẩn ngơ.
Hồn cố quốc vẩn vơ vơ vẩn,
Khôn tìm đường dỏ nhẫn hỏi han.
Bâng khuâng đỉnh núi chân ngàn,
Khói tuôn khi uất, sóng tràn trận đau.
Tưởng nông nỗi đồng-bào thêm ngán,
Nghĩ thân mình dám quản một hai.
Tiện dây cật dạ mấy lời,
Lại xin tỏ dãi cùng người quốc-nhân,
Mong người nước dần dần tỉnh-ngộ,
Đem lời này khuyên nhủ cùng nhau,
Nước ta mất bởi vì dâu ?
Hãy xin bày tỏ như sau mấy điều :
Một là vua chẳng yêu vì nước,
Hai là quan chẳng thiết chi dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai.

Bức « *Hải-ngoại huyết-thư* » chia làm ba phần :

1) Phần nhứt trình bày ý-kiến của tác-giả về :

a) chính-sách của Pháp là nhằm mục-đích diệt hết chủng-tộc Việt-Nam,

c) lời kêu gọi đồng-bào giác-ngộ.

Cụ Phan-Bội-Châu có viết một đoạn đại-khái như sau :

« Nước Việt-Nam non sông gấm vóc, cá lội chen sông, đồng ruộng đầy lúa, lòng tham tàn của Pháp vô đáy, nó lấy vợ con ta, gạo thóc của ta, lại còn muốn luôn cả tài-nguyên khoáng-sản.

« Muốn đạt tham vọng, nó bắt sưu cao thuế nặng, cho nên sinh-hoạt mỗi ngày một khó, dân Việt 10 người đói hết 9, chúng nó bóc lột trắng trợn như thế trong 10 năm thì dân ta sẽ như thân cây hết tủy, khô-héo rồi chết dần đi...

« Pháp nó mộ lính tuyển binh, đưa đi những nơi ma thiêng nước độc, để dân ta chết vùi dưới nấm mồ vô chủ, không một ai đoái hoài !

« Hàng ngàn nhân công đã bị tử thần giết chết nơi rừng rậm núi sâu !...

« Máu người Việt đã chảy thành sông bể, xương đã chất thấu trời xanh !...

« Thực-dân Pháp nó đắc chí, hy vọng diệt chủng-tộc ta chắc chắn, dân-tộc ta con Rồng Cháu Tiên mà hóa thân trâu ngựa, thật tủi nhục thảm thiết !..

« Pháp nó đắc chí !

« Nó chỉ biết ích-kỷ lo cho nhau cỗ cao mâm đầy, ăn sung mặc sướng, xa-xỉ dâm ô, khi đau ốm chúng nó có nhà thương bệnh-viện...

« Nó kéo qua đây lũ năm lũ bảy, nó đông, ta đói no nào ai biết !

« Nó thực hiện chánh-sách ngu dân để ta u-mê dễ trị. Ác ý thay ! thâm độc thay !...

2) Trong phần hai, đại-khái cụ nói :

a) Ta vong-quốc cũng vì mấy ông vua bất lực,

b) Ta vong-quốc cũng vì triều-thần vô tài,

c) Ta vong-quốc cũng vì dân ta đã chịu vong-thân vậy.

3) Trong phần ba Cụ kêu gọi đồng-bào :

« Hỡi những ai còn coi mình là con Hồng cháu Lạc !

« Hỡi toàn thể anh em không phân giai-cấp, tôn-giáo, chính-kiến, hãy chung lưng đấu cật, thắt chặt mối đồng tâm giải-phóng dân-tộc !

Đối với người công-giáo, Cụ viết :

« Người ta sàm-bảng các người là tay sai của giặc Pháp, nhưng thiết tưởng dù đi đạo Công-giáo, các người cũng là dân Việt-Nam. Chúa Trời các người thờ là Đấng chí tôn bác ái, ngài dạy con chiên làm lành lánh dữ. Chỉ có giặc Pháp mới ngoan-cố cướp nước hại dân mà thôi !

« Tuy khác tôn-giáo, chúng ta cũng cùng hoài-bão một nguyện-vọng chung, thờ kính một chủ-nghĩa dân-tộc, nuôi một chí-hướng đuổi giặc Pháp ra khỏi đất nước !

Đối với những người làm việc cho Pháp, Cụ viết :

« Cây cổ thụ tuy không sợ gió lay sấm nổ, nhưng sợ con côn trùng âm thầm đục thân khoét tủy. Các người làm việc cho Pháp vì sinh-kế, nhưng nguồn gốc cội rễ, quê cha đất mẹ, nấm mồ mả tổ-tiên chôn nơi này, thì chắc chắn lòng của các người cũng son đỏ thủy chung ! »

Về ngoại-giao Cụ phát-biểu ý-kiến :

« Các cường-quốc đang tranh bá đồ vương trên địa cầu, cái luật mạnh sống yếu chết là lẽ trời. Một dân-tộc nhược-tiểu như ta, cần phải có liên-kết với các dân-tộc ngoại quốc. Nếu ta phấn-đấu cô độc, địch bại ta dễ, nếu ta có bạn tâm-giao ở hải-ngoại giúp đỡ ủy lạo, thì cuộc tranh-đấu gay-go của ta không lẽ-loi nà chắc thành công :

Thế thượng vô nan sự,
Đô tại tâm bất chuyên !

Kết-luận bức thư, cụ viết :

« Cái học-vấn từ chương khoa cử thật thảm hại, nó làm cho lòng người mất nhuệ-khí, nó ngăn trở bước đường tiến-thủ của dân-tộc...

« Những ai kia đang chen vai thích cánh có biết chăng phấn vua lộc nước, sao bằng nước mất nhà tan, là cái nhục muôn đời của kẻ sĩ !

« Tôi đây tuy là con người khoa cử xuất thân, nhưng xin vạch đất chỉ trời đem sức mọn phấn đấu cho quốc-gia, thoát khỏi cảnh nanh vuốt giặc Pháp !

Bức « huyết thư » này và các tác-phẩm kể sau đây, đã đem lại một

ảnh-hưởng lớn trong các tầng lớp dân-chúng, kích-thích cực-điểm tinh-thần quốc-gia đưa đến những biến-cố đẫm máu

1) - *Việt-Nam vong-quốc sử*, miêu-tả nỗi thống-khổ lầm than của dân Việt-Nam dưới chế-độ bảo-hộ của Pháp, do tạp-chí « Cải cách» xuất-bản, năm 1905, tại Thượng-Hải, là một quyển sách viết trong khuôn khổ loại sách như « Nước Ba-Lan bị qua phân », « Thổ-Nhĩ-Kỳ suy đốn », « Ai-Cập phá sản », « Diến-điện dưới ách nô-lệ » ; có mục-đích tuyên-truyền và cảnh tỉnh người Tàu nên trông người mà nghĩ đến ta, sớm thực-hiện những cải cách cần-yếu để tránh cơ vong-quốc.

2) - *Khuyến quốc dân du-học*, tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

3) - *Hai bản hiệu-triệu của Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để*

Một bản gửi cho các hoàng-thân, chỉ trích thái-độ lãnh đạm ích-kỷ đối với bà con trong hoàng-tộc.

Cuối lời hiệu-triệu, ngài ký « Cường-Để, hậu-duệ của những kẻ thù của dân-tộc ».

Lời hiệu-triệu này có ý ám-chỉ vào hành-động vô kỷ-cương của nhóm đối-lập do cụ Phan-Châu-Trinh xướng lên. Nguyên do như sau : năm 1904, nhơn cuộc thi Hội tại Huế, sĩ-tử Bắc-Hà và Trung-Việt tề tựu đủ mặt ; một hôm, có cuộc hội-nghị bàn chính-trị, cụ Phan-Châu-Trinh đứng lên bày tỏ quan-niệm đả kích kịch liệt vua và triều-đình, cụ gọi vua là « Dân Tặc ».

Bản hiệu-triệu thứ hai viết dưới hình thức « Kính cáo quốc-dân » đại-khái như sau :

« Người Pháp nói là bảo-hộ ta, nhưng coi ta như vật vô-tri, lột da xẻ thịt không một chút nhân tình !

« Họ đặt vua làm bù-nhìn để dễ thống-trị nhân-dân.

« Họ xây dựng hạnh-phúc giàu sang trên những cơ cực lầm than của dân-tộc ta !

« Một cây làm chẳng nên non, cùng nhau đứng dậy ta đáp lời sông núi cho xứng đáng với các anh-hùng tiền-bối, với truyền-thống muôn năm của giống nòi !

« Đoàn-kết ta sẽ đuổi giặc ra khỏi nước, thâu hồi độc-lập !

« Nay thời cơ chưa thuận tiện thì ta phải cắn răng, cắn môi chờ đợi, và phải xuất-dương du-học, nhờ Đại-Quốc Nhật-Bản giúp ta phương-tiện !

« Lịch-sử đã chứng tỏ nước bao lần Bắc-thuộc, thế mà chỉ quật-cường của dân ta đã đuổi giặc ra khỏi bờ cõi !

« Cái nhục 50 năm làm tôi mọi cho Pháp, phải rửa bằng máu đào ! »

4) - *Sách Tân Việt-Nam*, tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

5) - *Tiểu-sử Trần-Chí-Sa*, tác-giả là hai ông Đặng-Tử-Nam và Phan-Bá-Ngọc, kể chuyện một thanh-niên Việt-Nam, tên thật là Trần-Đông-Phong, sau bao năm bị tù đày ở Việt-Nam, lén xuất-dương sang Nhật du-học. Ở Nhật ít lâu ông được biết thân-phụ ở nhà bị Pháp khủng-bố và các bạn đồng-chí kẻ bị tù đày, người lên đoạn đầu đài.

Ông buồn không thiết sống, thắp hương cùng các bạn cũ hẹn sẽ gặp nhau nơi tuyền-đài.

Thế rồi, một buổi sáng, gió thổi lạnh, hạt mưa nặng rơi, bầu trời mây đen kéo mịt-mù như chia nỗi sự với khách lữ-thứ, ông vào một ngôi chùa ở Đông-Kinh, viết lại ít lời di-chúc, rồi lấy dao vạch bụng chết như một võ-sĩ Nhật, để phản đối hành-động dã-man của Pháp ở Việt-Nam.

6) - *Lão-Ban Phổ Khuyến-thơ*, tác-giả là ông Mai-Lão-Ban.

7) - *Kỷ-niệm các chiến-sĩ Việt-Nam vì quốc vong thân*, tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

8) - *Việt-Nam tổng sử*, tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

9) - *Những lời khuyến-cáo các bạn hỡi hương*, tác-giả là cụ Nguyễn-Thượng-Hiền.

10) - *Lời kêu gọi người Nam-Việt*, do Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để viết bằng Hán-tự, được ông Nguyễn-Hải-Thần dịch ra quốc-văn.

Lời kêu gọi này làm dư-luận ở Nam-Việt chấn động, người ta chuyền tay cho nhau xem và thì thầm hỏi nhau « bao giờ thì Tây về nước ? ».

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để tuyên-bố rằng :

« Sự cai-trị của Pháp ở Nam-Việt chỉ có tánh cách ngẫu-nhiên tạm hời, rồi đây Quân-Đội hùng-hậu của Nhật-Bản sẽ giúp Ngài khôi phục lại giang-san ».

11) - *Tạp-Chí A-Tế-A*, kêu gọi đồng-bào tham-gia kháng chiến; ca tụng nước Nhật hùng-cường và cho độc-giả hy-vọng sẽ thấy một Đại-Á độc-lập, hoàn toàn của người Á-Châu !

12) - *Sùng Bái Giai-Nhân*, tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu, lấy tiểu-sử ông Hoa-Thạnh-Đốn làm gương, diễn-tả hai tư-tưởng :

1) Chánh-phủ Bảo-hộ Pháp thành-lập các cơ binh khố-đỏ là quả báo, là tự rèn lưỡi kiếm để giết mình.

2) Khuyên các phần-tử trong các đơn-vị này nên áp dụng chính sách trá-hình, bề ngoài thời làm bộ chiều-chuộng, nhưng lúc thời-cơ đến, phải hành-động theo gương bậc vĩ-nhân Mỹ Hoa-Thịnh-Đốn, khi còn làm sĩ-quan cho Quân-đội Hoàng-Gia-Anh, biết khôn-khéo như Nguyễn-Trãi, mài gươm để lúc thời-cơ tiện thì giết giặc, lãnh đạo giải-phóng cho xứ-sở.

Trong quyển đó, Cụ có đề-nghị phương-pháp thực-hiện :

a) Thanh-niên Việt-Nam nên đầu quân cho đông trong các bộ đội do-Pháp chỉ-huy để học hỏi binh-thơ chiến-lược mới của Âu-Tây.

b) Khi tòng quân cố-gắng giác-ngộ các bạn đồng đội để tạo cơ-sở phát huy đại-cuộc.

c) Khi tòng ngũ phải nắm cho được tín-nhiệm của Pháp để khám phá bí-mật của họ.

Có lẽ những phương-pháp hành động đề-nghị ra đó đã đem lại ảnh-hưởng, nên chỉ có rất nhiều thanh-niên tình-nguyện nhập vào các đoàn chiến-sĩ Việt-Nam gửi sang Pháp tham-gia trận Thế-Chiến thứ nhất. Người Pháp biết đó không phải là một bằng cớ trung thành đối với mẫu-quốc lâm nguy, mà là một âm-mưu có dự-định, nên hết sức đề-phòng để tránh cái họa «gậy ông gộc tôi » !

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG VIỆT-NAM XUẤT-HIỆN

Hoạt-động ngấm-ngầm của cụ Phan-Bội-Châu ở Nhật từ 1905 bắt đầu có kết-quả.

Năm 1908, con rồng Việt-Nam bắt đầu chuyển mình.

Giới trí-thức tỏ ra rất hăng-hái thật không hổ với truyền-thống và sứ-mạng hướng-đạo nhân-dân.

Ở Hà-nội, tại trường Đông-Kinh Nghĩa-Thục, phố hàng Đào, cũng như ở Sài-gòn, qua tờ báo Lục-Tỉnh Tân-Văn, có những cuộc thảo-luận và bút-chiến chính-trị sôi nổi.

Lúc bấy giờ trật-tự trong nước rối beng : các vụ phá-hoại, ám-sát, biểu-tình xảy ra ở nhiều nơi.

Chánh-phủ Bảo-hộ cương-quyết và cũng khôn-ngoan dùng nhiều biện-pháp, lúc cương, lúc nhu để đàn-áp, nhưng ý-dân là lòng trời, lời gian không thể xuyên-tạc chân-lý, và càng đàn-áp làm tội bao nhiêu thì lòng công-phẫn càng hóa to lan rộng.

Một viên Thống-Đốc Nam-Việt phúc trình :

« ... Tinh-thần quốc-gia của người Việt-Nam là một thực-thể sống động, chân thật, hăng hái, mỗi ngày một bành-trướng là cái nguyên động-lực sinh hoạt của tập-đoàn dân-tộc ấy...»

CỤ PHAN-CHÂU-TRINH VÀ CÁC CUỘC KHỞI-NGHĨA Ở TRUNG-VIỆT

Như chúng tôi đã viết ở các đoạn trước, phong-trào giải-phóng có sự chia rẽ nội-bộ : một đàng là phái tân-tiến, cộng-hoà, của cụ Phan-Châu-Trinh, công khai gọi vua là « Dân Tặc », thoá mạ quan trường không tiếc lời; và một phái bảo-thủ muốn duy-trì chế-độ quân-chủ với Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để, của cụ Phan-Bội-Châu.

Mặc dù lập-trường chánh-kiến có khác, nhưng thái-độ ý chí hành-động của hai phái có nhất thống vì mục-tiêu chỉ có một là giành chủ quyền cho quốc-gia dân-tộc.

Vì thế nên cụ Phan-Châu-Trinh thường hay ra Nghệ-Tĩnh, và đại-diện của cụ Phan-Bội-Châu là ông Phan-Đình-Hải, cháu cụ Phang Đình-Phùng, cũng hay vào Bình-Định để bàn tính với các đồng-chí-

Phái cụ Phan-Chu-Trinh có đa số sĩ-phu Bắc-Việt và tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, chủ-trương đạp đổ cái lâu đài vua.

chủa, hệ-thống quan trường hủ lậu, và có một chương-trình cải-lương bạo dạn.

Cụ tuyên-bố : « *Nhật nhật tân hựu nhật tân, cách-mạng phải toàn diện mới thành công !* »

Mùa xuân 1908, ở Trung-Việt phong-trào giải-phóng đã lan rộng, nhờ sự khinh thường hay cố ý của nhà cầm-quyền Pháp mà nhiều cơ-sở chính-trị, kinh-tài đã được thiết-lập, nào là hiệp-hội lấy danh-nghĩa phát-triển nông công thương kỹ-nghệ, nào là các cuộc nghĩa-quyên, các lớp học tập, các cuộc hội họp tố-cáo đả đảo công-chức và Pháp, tiếp-tục diễn ra một cách hứng-thú.

Ở Bắc Trung-Việt, hai tỉnh Nghệ-Tĩnh là đất dụng võ của phái cụ Phan-Bội-Châu, cũng rung động theo một nhịp. Ở địa-phương này sẵn có truyền-thống cách-mạng, những người dân quê tuy thật-thà chất-phác, nhưng cuồng-tín nhiệt-liệt, cuộc giải-phóng đã diễn ra với một trạng-thái quá mức, do một bọn thừa gió bẻ măng thi nhau chém giết, bóc-lột nên mất uy-tín và thất nhân-tâm, vì đại đa số đồng-bào tuy thiết tha với nền độc-lập tự do của tổ-quốc, nhưng lại rất chán ghét những hành-động tàn bạo vô kỷ-cương.

Tình-trạng này xảy ra vì vắng mặt cụ Phan-Bội-Châu còn ở Nhật, nên không có người đủ uy-tín để sửa sai.

Trái lại, ở Trung-Việt, nhờ sự có mặt của cụ Phan-Chu-Trinh, nên cuộc giải-phóng thuần tuý, ít bạo động, chỉ có những cuộc biểu-tình, yêu cầu cải cách, giảm thuế, bớt sưu, xin đấu hạm, cách chức tham quan ô lại, theo lịch trình như sau :

TỈNH QUẢNG-NAM

Ngày 9 tháng 3 năm 1908, 300 người biểu-tình tại huyện Đại-Lộc yêu cầu Phóng thích 3 tù nhân chính-trị.

Ngày 11, biểu-tình trước Tòa Công-sứ Hội-An. Viên Công-sứ ra hiểu-dụ nhưng đám biểu-tình không chịu giải-tán, nhất định ngủ đêm hôm ấy tại trước dinh Công-sứ.

Ngày 12, đám biểu-tình tăng lên rất đông, hàng ngàn người kéo đến với một vẻ quyết-liệt, nhưng khi có lính khố-xanh cầm roi mây ra đuổi, thì họ mới chịu giải tán.

Đêm đến, viên Công-sứ Hội-An cho thiết-lập nhiều tiểu-đội khố-xanh làm rào ngăn để sáng kiểm sát việc đột-nhập vào thành phố.

Cũng cùng một lúc, tại các phủ, huyện, thành Quảng-Nam cũng có biểu-tình. Trong các chợ bán, những người thầu và thâu thuế bị khủng bố.

Ngày 21, thành Quảng-nam bị đám biểu-tình tràn vào, có ít phần-tử hung-hăng xô lính, chạy thẳng vào tư dinh viên Tổng-Đốc Hồ-Đắc-Trung, buộc phải lên xe theo xuống Hội-An để can-thiệp với Công-sứ thỏa mãn nguyện vọng của nhân-dân.

Hai ngày 22 và 26, có biểu-tình ở Phủ Điện-Bàn và Thăng-Bình.

Ở Tam-Kỳ, phủ đường bị hơn một ngàn người chiếm giữ, la ó hăm doạ viên Tri-phủ và Đề-Đốc. Ông này vì quá sợ mà chết ! Một viên cựu chánh-tổng thấy việc không hay, nên lấy lời lẽ ôn hòa khuyên can bị cho là Việt-gian và nhận nước chết.

Viên Công-sứ Hội-An nổi giận hạ lệnh bắn.

Máu bắt đầu đổ nhiều và cuộc biểu-tình bị giải tán bằng võ-lực.

Ngày 1 tháng 4, thì trật-tự được hoàn toàn lập lại, cuộc bắt bớ tiếp liền, các tòa án bù-nhìn được lệnh xử lấy lệ để đưa một số lớn tù đến các ngục Côn-Đảo và Lao-Bảo.

TỈNH QUẢNG-NGÃI

Ngày 31 tháng 3, biểu-tình nhỏ xung quanh tỉnh thành.

Ngày 4, cũng có biểu-tình, không có gì đáng tiếc xảy ra.

Ngày 12, lại biểu-tình, viên công-sứ ra hiểu-dụ, dân cảm-thông nên chào và ra về tử tế.

Ngày 13, thình lình có tin phao lên rằng ở Bình-Định và Thừa-Thiên biểu-tình có thắng lợi, chính-phủ đã nhượng-bộ và đã chấp-nhận các điều yêu sách. Thế là hàng ngàn người hợp trở lại la ó, rồi bao vây thành Quảng-Ngãi.

Ngày 14, biểu-tình phóng hỏa trại lính khố-xanh. Súng liền nổ, nhiều người thiệt mạng.

Để trả đũa, biểu-tình bắt trọn gia-đình viên Phó Lãnh-binh, một số vợ con lính khố-xanh, 10 lính giản và giết chết 20 người dân không chịu tham-gia biểu-tình.

Ngày 17, không khí căng thẳng đến cực-điểm, viên Công-sứ ra lệnh giải-tán, nhưng vô-hiệu, liền truyền lệnh bắn. Thế là thịt nát xương tan, tội nghiệp cho gậy tầm vông và tay không làm sao chống nổi liên thanh lựu đạn !

Trật-tự được lập lại rất mau, nhưng hằng trăm người Việt-Nam đã thác oan !

TỈNH THỪA-THIÊN

Ngày 9, tháng 4, nhiều đám đông người từ các làng phụ cận tập-trung lại định kéo về Huế biểu-tình. Các quan tỉnh được tin cấp báo, liền đem lính ra chặn lại. Viên Phủ-Doãn, Phó Quản và lính bị đội đá ở lối vào làng Công-Lương. Bị thương đau, một người lính khố-xanh giận quá bắn vào đám đông, một người trúng đạn chết. Đám biểu-tình phẫn-nộ, liền xông vào bắt viên Phủ Doãn, Phó Quản và tốp lính khố-xanh. Trừ viên Phủ Doãn ra, các người kia đều bị trói và bị đình tàn-nhẫn.

Ngày 10, đám biểu-tình kéo xuống tòa Khâm-Sứ, họ xô viên Phủ Doãn đi trước làm con tin.

Đám biểu-tình bị giải-tán mặc dầu lính đưa ra thi hành nhiệm-vụ chỉ dùng roi mây. Liền đó, một bộ đội hơn 100 lính Pháp được đưa về làng Công-Lương để giải-thoát cho các người bị bắt, đến nơi, nhờ sự giải-thích của viên Tham-Tri tháp tùng với lính Pháp, nên hương-chức đem nạp đủ số, và không phải vì có cử-chỉ phục thiện như vậy mà êm chuyện. Một cuộc bố ráp do lính Pháp tổ-chức, đã bắt một số 30 người.

Ngày 11 và 12, cảnh-sát có bắt dẫn đi một người, biểu-tình can thiệp kéo vào Cảnh-sát cuộc gần đấy cướp phá, khi có lính Pháp đến thì lại êm.

TỈNH BÌNH-ĐỊNH

Cuộc biểu-tình xuất phát tại Bồng-Sơn, kéo về Thành Bình-Định, giọc đường có nhiều người gia-nhập vì tự ý hoặc bị bắt buộc.

Ngày 16, đám biểu-tình đến thành Bình-Định, tổng-số độ vài ngàn người, nhưng vài ngay sau thì chỉ còn độ ít trăm.

Trong toàn tỉnh, lẻ-tẻ có báo-động, như bắt giết hoặc hành-hung những người trong giới hành-chánh, mà họ cho là lãnh-đạm với phong-trào giải-phóng.

Vào giữa năm 1908, thì cuộc khởi-nghĩa ở Trung-Việt bị Pháp thanh toán.

Tuy chẳng đem lại kết-quả cởi ách tháo xiềng cho dân-tộc, nhưng dòng máu đào của những người hy-sinh, những năm tù đày, cộng lại hơn mấy thế-kỷ ở Côn-Đảo, Lao-Bảo, không phải là vô ích. Nó có tác-dụng đem tiếng chuông cảnh cáo người Pháp biết rằng : Ý-chí độc-lập, tinh thần quốc-gia của người Việt-Nam là « một thực-thể sống-động chân thật, hăng hái » vậy.

Trong số người bị bắt, lẽ dĩ nhiên có cụ Phan-Chu-Trinh.

Cụ gốc người làng Tây-Lộc, tỉnh Quảng-Nam.

Bị bắt ở Hà-nội, ngày 31 tháng 3, cụ bị đưa về Huế và bị Hội-Đồng Nhiếp-Chánh xử-tử, nhưng cho hưởng án treo, đày lên Lao-Bảo, với tội trạng « Phản nghịch và Khi quân ».

Ngày 14 tháng 4-1908 cụ dời ra Côn-đảo.

Ngày 24 tháng 6-1910, cụ được ân-xá và bị quản-thúc ở Nam-Việt.

Tháng 3-1911, cụ và con trai được đem sang Pháp, theo điều-khoản nghị-định ngày 31 tháng 10-1908 thiết lập « Đông-Dương Giáo-Dục Đoàn ».

Cụ hồi-hương sau Thế Chiến thứ nhất.

CUỘC ÂM-MƯU ĐẦU-ĐỘC QUÂN-ĐỘI PHÁP ĐỒN TRÚ TẠI HÀ-NỘI

Hạ tuần tháng 3-1908, viên Công-sứ Hà-Đông được mật-báo có nhiều cuộc hội-họp bí-mật đã diễn ra ở Hà-nội trong một ngôi nhà trên đường Neyret

Mục-đích tuyên-truyền và kết-nạp đảng-viên cho phong-trào khởi-nghĩa do ông Lưu-Mai tức Đỗ Đan tổ-chức.

Có nhiều lính khố-đỏ tham-gia và sẽ giữ một vai trò nòng-cốt mai hậu.

Viên Công-sứ Hà-Đông liền hội thương với Khâm-Sứ và cho Công-An mở ngay cuộc điều-tra, lục-xét và bắt một số người tình nghi, nhưng không khám phá ra manh-mối.

Mặc dù kết-quả tiêu-cực, nhưng quân-đội Pháp cũng nhờ đó mà báo-động, thi hành những biện-pháp an-ninh cần thiết : gìn-giữ cẩn mật các kho đạn dược, các cơ-quan quân-sự v.v...

Ngày 27 tháng 6-1908, vào lối 8 giờ tối, viên tư-lệnh Pháp ở Hà-nội được cấp báo có nhiều lính Pháp của Đệ Tứ và Đệ Cửu Trung-Đoàn Pháo-Thủ, sau bữa cơm tối bị trúng độc và nội đêm sẽ có biến động xảy ra ..

Tuy được tin như sét đánh, ông ta vẫn giữ thái-độ trầm tĩnh, một mặt cho điều động lập tức tất cả các bác-sĩ Pháp ở Hà-nội để chữa cho các bệnh nhơn, vào lối 200 người, đang nằm rên la chờ chết ; một mặt ra lệnh phân-tán binh-số còn lại thành những tiểu-đội đi tuần tiễu và chiếm đóng các vị-trí quan-trọng như các công-sở, dinh-thự, cơ-quan tài chánh, nhà máy điện và buộc tất cả lính khố-đỏ không được rời khỏi trại.

Quả nhiên đêm ấy có biến :

Tại đường Quan Thánh người ta thấy có cuộc phát băng tay hiệu cho đảng-viên, màu tím cho cấp chỉ-huy, màu vàng cho những người không cấp bực, trên có hai chữ « Sát Thát » có dấu son đỏ và hàng chữ « tận trung báo quốc ».

Đến 11 giờ, lính Pháp bắt được một người có mang dấu-hiệu nói trên, bị tra tấn, người này nhận có cuộc khởi-nghĩa dự-định do các ông Đỗ Đan, Mai-Hiên, Nguyễn-Tử-Bình, Dương-Bế tự là Nguyễn-văn-Cốc, Đặng-Đình Nhân, và 3 quân nhân, hạ sĩ-quan trong các cơ binh khố-đỏ cầm đầu.

Cuộc điều tra về sau cho biết thêm rằng 3 hạ sĩ-quan này cầm đầu phong-trào trong các trại lính, nên hôm ấy các ông không cho lính thuộc quyền ra ngoài trại, các ông ra lệnh phải túc trực đặng sẵn sàng trợ lực cho đại binh giải-phóng hơn 1000 người của cụ Đề-Thám đến tấn công.

Người ta cũng được biết thêm rằng trước kia đã có hai cuộc âm-mưu khởi-nghĩa vào ngày 15 tháng 11 năm 1907 và 17 tháng 5 năm 1908 do ông Lang Sẹo hóa trang làm thầy bói để dễ xê-dịch cầm đầu, nhưng không thành.

Cuộc âm-mưu ngày 15 tháng 11 năm 1907, nhơn một dịp các cơ lính khố-đỏ ở Hà-nội được lệnh đi tập bắn tại Sơn-Tây. Nhưng đến giờ chót có tin cho biết chỉ có một số rất ít được chỉ-định đi, còn bao nhiêu phải lưu lại đồn, nên thiếu đạn dược để xử-dụng.

Cuộc âm-mưu ngày 17 tháng 5 năm 1908 cũng chẳng thành nốt, vì đến giờ chót có một trung-sĩ được phó thác một nhiệm-vụ quan-trọng, lại từ

chối không chịu hành-động, lấy lẽ ngày giờ xấu, làm báo hại viên cai pháo-thủ đã bắt đầu tháo các nắp súng đại bác nòng 75 để Pháp khỏi dùng!

Cuộc khởi-nghĩa ngày 27 tháng 6 năm 1908, chính cụ Đề-Thám đã đích thân tổ-chức, chuẩn-bị rất tiêm tất từng chi-tiết : cà độc dược đem thử nhiều lần với một số đảng-viên ở đường Sinh-Từ và phố Hàng Than tình nguyện xin làm vật thí-nghiệm ! Trong số ấy có người cai già gác Vườn Bách-Thảo, trước kia có làm Phó Lý, nên thường được gọi là « ông Phó ». Tuy ông đã cao niên, nhưng niên tuế không phải là yếu-tố làm làm nhụt chí-khí của người có nhiệt-huyết.

Kế-hoạch hành-động định là đem lính chia làm 4 đội, vũ-khí thô-sơ chỉ có vài cây súng ủng-hộ, tấn-công cùng một lúc vào bốn mặt thành Hà-nội, chủ-lực nhằm các kho đạn dược khí-cụ, đồn và khu cư-xá Pháp.

Một đội trừ-bị ủng-hộ trận chiến sẽ đặt tại cửa Ô Cầu-Giấy.

Lệnh tấn công sẽ do 3 phát súng đại bác trong thành bắn ra.

Nhiều chướng-ngại-vật sẽ được đặt trên cầu Long-Biên (Doumer) và trên đường Hà-nội — Sơn-tây để chận viện-binh ở Bắc-Ninh và Sơn-Tây kéo về.

Một đội sẽ tấn-công tòa Đại-Lý Gia-Lâm, chiếm ga xe lửa làm gián-đoạn sự giao-thông bằng thiết-lộ.

Dân quân ở miền ngoại-ô cũng được tổ-chức để cướp sở Ngân-Khố và nhà Đông-Dương Ngân-Hàng, dưới quyền chỉ-huy của ông Trần-văn-Tuân tự Xã-Tuân.

Ngày 26, mọi việc đều hoàn tất, 2 liên-lạc viên được gởi lên báo-cáo cho cụ Đề-Thám, họ trở về với một lá cờ lệnh lụa đỏ, một số chứng-thư văn-bằng và chấp chiếu thông-hành.

Đêm đến, ông Mai Hiên và lính Hỏa Đầu trong quân Đội Pháp đã ra tay bỏ bột cà độc dược vào các món ăn.

4 tháng sau, ngày 18-10-1908, nhơn một cuộc tảo thanh, ông Đỗ Đan bị bắt và xác-nhận các biến-cố đã xảy ra hồi tháng 6 ở Hà-nội do nhóm cách-mạng ở Nhật của Ngoại-Hầu Cường-Để, cụ Phan-Bội-Châu và cụ Đề-Thám chủ-trương.

Ông khai như sau :

«Tôi không biết gì về các vụ âm-mưu trước. Tôi được biết ông Đề-Thám là nhờ ông Lý Nho giới-thiệu.

«Ông Lý Nho là cán-bộ tín-nhiệm của ông Thám tại Hà-nội.

«Tôi được nghe ông Thám ra lệnh cho ông Lý-Nho tổ-chức phá rối.

«Tôi có nhận thấy một số nhân-vật ở Trung-Việt và hai tỉnh Nghệ-Tĩnh đều nhận chỉ-thị tại đấy.

«Tôi cũng thấy có ông Lương-Tứ-Xuân (nhà cách-mạng Trung-Hoa) đến bàn về kế-hoạch đánh lấy Hà-nội và Bắc-Giang.

«Tôi biết có sự liên-lạc giữa ông Đề-Thám và các tù-trưởng các bộ-lạc Mường ở Bắc Thanh-Hóa và Hòa-Bình.

« Một hôm tôi có chứng-kiến ông Đề-Thám họp các tướng-lãnh và tuyên-bố : « Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để (1) và Cụ Phan-Bội-Châu cho biết hai ngài sẽ hồi hương trong năm nay (1908), nên chúng ta phải giành cho được độc-lập trước khi hai ngài về. Vậy ai nấy phải có bổn-phận lãnh lấy nhiệm-vụ ấy trong tỉnh mình ở. Còn tôi sẽ nhận phần đánh lấy Đáp-Cầu và Bắc-Giang ».

Có lẽ để thi hành lệnh trên nên ông Lý Nho đã tổ-chức cuộc khởi-nghĩa lần thứ hai (tháng 5 năm 1908) tại Hà-nội song cũng bị thất bại nốt.

Vì thế ông bị cụ Đề-Thám khiển-trách và ông Lang Sẹo lên án là bất tài, để thủ tiêu bằng cách mời ông ăn bánh chả giò có thuốc độc, giết ông một cách thảm-thiết.

Đã đồng qui thù đồ mà lấy thành bại luận anh-hùng, tưởng ông Lang Sẹo là người quá hẹp lượng vậy !

---

(1) Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, còn có tên là Mệ Thóp, Mệ Biên sinh năm Nhâm-ngọ (1882), là con một của Hương-Cống Anh Nhu. Anh Nhu là con thứ tư của Duệ Chung Cẩm Hóa. Duệ Chung, còn có tên là Lê Chung Cẩm Hóa Đinh Hầu, là con trưởng của Mỹ Đường Ưng Hòa Công. Mỹ Đường là con trưởng của Hoàng-tử Cảnh-Hoàng tử Cảnh là con trưởng của vua Gia-Long. Như vậy là từ vua Gia-Long đến kỳ ngoại Hầu Cường Để cộng cả thảy là sáu đời vua.

ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC

Đông-Kinh Nghĩa-Thục là một trường tư-thục do cụ Lương-văn-Can, tức cụ Cử Can sáng lập ra, ở phố Hàng Đào, mục-đích chính là giáo-dục, nhưng bề trong thì hoạt-động chánh-trị, nên đã đóng một vai tuồng quan-trọng tinh-thần trong các vụ biến-cố xảy ra ở Hà-nội.

Đông-Kinh Nghĩa-Thục thật là nơi hẹn hò của một số văn-thân, cần-vương, trí-thức để trao đổi tư-tưởng và tổ-chức phát huy trong đại-chúng về tinh-thần quốc-gia và phong-trào bài Pháp, bằng những buổi diễn-thuyết trá hình qua các đề-tài lịch-sử, ca ngợi các đức tính truyền-thống của dân-tộc của những danh-nhân như Đức Lê-Lợi, Trần-Hưng-Đạo, v.v... đã chống ngoại-xâm giành độc-lập.

Trong nhóm văn thân hội-viên điển hình và tượng-trưng nhất là ông Tú-Tài Nguyễn Quyền, làm Huấn-Đạo huyện Phù-Ninh, tỉnh Phú-Thọ. Ông giữ chức quản-lý của trường, coi việc tài-chánh, nghĩa quyên, tổ-chức đưa sinh-viên đi Nhật, các buổi diễn-thuyết, ấn-loát các tác-phẩm do các giáo-viên soạn, phần nhiều có tánh cách chánh-trị.

Ông còn là hội-viên rất đắc lực của « Đông Thành Xương » và « Đồng Lợi Tế » là hai thương hội bề ngoài, nhưng bề trong theo một chủ-nghĩa của Đông-Kinh Nghĩa Thục.

Các ông sau đây đã góp một phần quan-trọng trong việc tổ-chức và điều-hành các hội ấy :

— Ông Dương-Bá-Trạc rất có tài hùng biện, khi ông lên diễn-đàn có một giọng nói thiết-tha và vô cùng hấp-dẫn. Ông bị bắt kêu án 15 năm khổ sai, ngày 15-10-1908. Qua năm 1910 ông được ân-xá, nhưng phải quản thúc ở Nam-Việt trong một thời kỳ, sau được cho về Hà-nội, ông tiếp tục lại nghề « Gõ đầu trẻ ».

— Ông Vũ Hoành tự « Ông Bảy » đã lấy nhà làm nơi tá-túc cho các bạn đồng-chí. Ông bị kêu án khổ-sai chung thân, được ân-xá năm 1910 nhưng bị quản thúc ở Nam-Việt rồi mất tại đây.

— Ông Hoàng-Tăng-Bí là cháu ngoại của quan Nhiếp-Chánh Đại Thần Nguyễn-trọng-Hiệp và rể cụ Cao-Xuân-Dục, thượng-thư bộ Giáo-Dục. Ông

và một số người trong gia-đình đều rất hoạt-động cho phong-trào giải-phóng, mặc dù trong gia-tộc đang có xu-hướng dị đồng. Ông bị kêu án 5 năm khổ sai.

Trải qua những trang sử đẫm máu trên kia, ta cảm thấy bùi-ngùi thương xót cho bao nhiêu người đã tha-thiết với tổ-quốc, đã phải chịu lắm nỗi đắng cay, bao nhiêu chiến-sĩ đã hy-sinh thân thế mà không được một nén hương trên nấm mồ cô-quạnh.

BAO-LA cư-sĩ

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA Bộ Quốc-gia Giáo-dục

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại : 24.633

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỂM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đổ — Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-gòn

Những điểm thắc-mắc giữa hai tài-liệu Dã-sử và Chính-sử

VUA QUANG-TRUNG
ĐÃ MƯU ĐÁNH TRUNG-HOA BẰNG CÁCH NÀO ?

Thiết-Mai

TÔN-THẤT-CẢNH

— Để có cớ gây cuộc binh-đao :

Vua Quang-Trung đòi Nhà Thanh trả lại hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và xin cầu hôn công-chúa Thanh-triều.

— Sự thật về phái-bộ Như-Thanh.

SAU khi quân ta đại thắng quân nhà Thanh tại Đống-Đa, vua Quang-Trung tuy được vua Tàu phong cho làm An-Nam Quốc-vương, vẫn hằng ngày nuôi chí lớn là thừa thắng đánh rốc sang Tàu. Nhưng trước khi thi-hành đại sự, vua Quang-Trung đã sai sứ sang Tàu để « đánh một đòn tâm-lý » đặng dò xem phản-ứng của vua Thanh thế nào đã.

Về việc sang sứ này, chúng ta chỉ thấy Việt-Nam sử-lược của cụ Trần-Trọng-Kim chép rằng : « *Năm Nhâm-tý (1792), vua Quang-Trung sai sứ sang Tàu xin cầu hôn và xin trả lại cho An-Nam đất Lưỡng-Quảng. Việc ấy tuy không phải là bản ý, nhưng muốn mượn chuyện để thử ý vua nhà Thanh, không ngờ thốt nhiên vua Quang-Trung phải bịnh mất. Các quan dìm việc cầu hôn và xin trả đất đi không cho Thanh-triều biết* ».

Câu sau cùng đã nêu lên nhiều điều thắc-mắc nếu đem ra đối chiếu với những tài-liệu dã-sử dưới đây, vì chính ra theo những tài-liệu ấy, sự thật không phải chỉ có thế thôi.

Theo Di-Thư của Vũ-Tộc (Sứ-bộ Như-Thanh của cụ Vũ Quốc-Công Vũ-văn-Dũng do ông Vũ-vĩnh-Thứ, cháu 3 đời, soạn tại Hạc-Thành (Thanh-Hóa) năm Canh-ngọ (1870) và ghi vào gia-phả để nhắc lại việc đi xứ sang nhà Thanh của Tổ-phụ, mà trước đây ông Lê-văn-Hòe đã nêu lên trong một bài đăng trên báo Trung-Bắc Chúa-Nhật số Tết Quí-vị (143 bis năm thứ 4, 31-1-1944) dưới nhan-đề : « *Phải chăng vua Càn-Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang-Trung tỉnh Quảng-Tây làm nơi đóng đô và gả cho công-chúa ?* » thì việc sang sứ ấy lại chép rất rõ-ràng và chuyến đi sứ ấy đã đem lại một thắng lợi ngoại-giao rất lớn và vinh hạnh không kém gì trận quân-sự tại Đống-Đa nếu vua Quang-Trung không thăng-hà một cách thình lình.

Nguyên lúc vua Quang-Trung đại thắng ở Đống-Đa (ấp Thái-Hà, Bắc-Việt ngày nay) làm cho Đề-Đốc Hứa-Thế-Hanh, Tiên-Phong Trương-Sỹ-Long, Tả-dực Thượng-duy-Thăng, Thái-Thú Sầm-Nghi-Đống tử trận và Nguyên-Soái nhà Thanh Tôn-Sỹ-Nghị phải bỏ lại thư trát, ấn tín lần trốn về Tàu. Ngài vẫn nuôi chí lớn là thừa thắng đánh tốc sang Tàu. Nhưng chẳng lẽ một nước nhỏ lại tự ý gây chiến với một cường quốc cho nên Ngài bèn lập mưu đánh một đòn tâm-lý trước bằng cách sai sứ sang yêu cầu vua Thanh trả lại hai phần đất Lưỡng-Quảng và đồng thời xin cầu hôn Công-chúa Thanh triều. Nếu vua Thanh phẫn-nộ, dấy binh trừng phạt tội vô lễ, khinh mạng Thiên-triều thì vua Thanh sẽ mắc mưu vua Quang-Trung và khi ấy, Ngài sẽ viện cớ tự-vệ mà đánh thẳng sang Tàu.

Trước khi sai Sứ sang Tàu, vua Quang-Trung tụ tập tướng-lĩnh binh sĩ ngày đêm luyện tập ráo-riết, lại lập lệ hàng năm diễn lại trận Đống-Đa để kỷ-niệm ngày vinh quang chiến-thắng oai hùng của dân-tộc, cốt gieo vào lòng quân-sĩ và nhân-dân mối căm-thù đối với quân Thanh và nêu cao lòng ái quốc, cho nên khí thế quân dân rất mạnh, chỉ chờ lệnh là ồ-ạt sang đánh nước Tàu.

Chuẩn-bị chu đáo, lương thực đầy đủ, quân thế hùng mạnh, vua Quang-Trung cho là mình đã đủ sức Bắc tiến. Ngài mới bàn cùng Triều-thần nên kiếm cớ chính đáng để hưng binh và sau cùng đã chấp thuận lối «tiên lễ hậu binh» là thượng sách, nghĩa là trước dùng lễ-độ ngoại-giao để lung-lạc, đòi hỏi, khiêu khích, nếu không được sẽ dùng đến binh lực.

Kế-hoạch đã bàn định kỹ càng, vua Quang-Trung từ Phượng-Hoàng Trung-Đô (Nghệ-An) sai sứ-giả đem sắc ra Hải-Dương cho Đại Đô-Đốc Vũ Quốc-công (Vũ-văn-Dũng), truyền rằng :

« Sắc Hải-dương Chiêu-viễn Đại Đô-Đốc, Đại Tướng-quân, Dực-Vận Công-Thần Vũ Quốc-công, tiến gia lĩnh Bắc-Sứ Chính-sứ kiêm toàn ứng tấu, thỉnh Đông Tây Lưỡng Quảng dĩ khuy kỳ tâm, Công chúa nhất vị dĩ khích kỳ nộ. Thận chi ! Thận chi ! Kỳ dụng binh hình thế tận tại thử hành, tha nhật tiền phong, Khanh kỳ nhân đã. Khâm tai, Sắc mệnh.

« Quang-Trung tứ niên, tứ nguyệt, thập ngũ nhật.»

Dịch nghĩa: *Sắc cho Hải-dương Chiêu-Viễn Đại Đô-Đốc Đại-Tướng Quân, Dực-Vận công thần Vũ Quốc-công tiến lãnh Chính-Sứ Bắc-Sứ kiêm toàn quyền ứng tâu, xin trả hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây để dò ý vua Tàu, xin cầu hôn Công-chúa để chọc cho vua Tàu tức giận. Thận trọng ! Thận trọng ! Hình thế dụng binh thế nào đều ở chuyến đi này. Ngày sau sang đánh, Khanh sẽ là người đi tiền phong. Kính vậy thay ! Sắc mệnh này.*

« *Quang Trung thứ tư, ...* »

Như vậy là vua Quang-Trung đã ủy-thác cho Đại Đô-Đốc Vũ Quốc-Công một phận-sự hết sức khó-khăn và tế-nhị, mục-đích chính là *dò ý và chọc giận* vua Tàu, ngoài ra phải : tuỳ nghi ứng đối với vua Tàu, làm gián-điệp để vẽ bản-đồ hành quân, và sau này thống-lĩnh quân tiền-đạo trong cuộc Bắc tiến.

Theo đó, chúng ta thấy rõ rằng chủ-ý vua Quang-Trung không cốt đòi Lưỡng-Quảng và hỏi Công-chúa nhà Thanh, chỉ cốt làm sao cho vua Thanh phẫn nộ, hưng binh vấn tội là trúng kế mình.

Đại Đô-Đốc Vũ Quốc Công vào Phượng-Hoàng Trung-Đô phụng chỉ, bái biệt vua Quang-Trung, lĩnh quốc-thư rồi cùng vài viên phó-sứ và tùy tùng lên đường. Lúc lâm hành, vua Quang-Trung căn dặn phải ghi chép kỹ-lưỡng địa-thế sơn-xuyên để tiện việc hành quân sau này.

Hơn một tháng trời, Sứ-bộ mới đến Thanh-triều. Vũ Quốc-Công vào bệ kiến vua Càn-Long và dâng tấu-chương, đại ý như sau :

« Thần ở đất Nam-giao xa cách. Lễ văn khiếm khuyết nhiều điều. Nay có hai việc quan-hệ đến phong hóa, hệ tại bang gia, thần đắng nghĩ ngợi bàn tính lâu rồi mà chưa quyết, nay mạo muội dâng lên Bệ-Hạ, mong Ngài xét cho. Việc thứ nhất là việc vợ chồng, gốc của nhân-luân.

Thần Quốc-vương (quốc-vương của chúng tôi) xuân thu định thịnh mà phối thất chưa được có nơi. Người trong nước toàn là thần tử cả, theo lẽ không ổn, mà lân quốc đều thuộc phiên phong, tục họ đáng ghét. Việc cầu hôn, nghị đã lâu ngày mà chưa sao định được, cúi mong Thánh thượng xét thương cho việc đó.

Việc thứ hai là việc đất đai đóng đô. Nước thần ở vào nơi hẻo lánh, xe thuyền khó nỗi giao thông, Côn-sơn phù mạch, vượng khí không nhiều mà lại bị bọn Đô-hộ nhẫn tâm tạc đoạn mất hết, thành ra việc định đô, nghĩ mãi mà không xong, cúi xin Thánh thượng xét cho mà hoàn lại cho Thần Quốc-vương hai Tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây v.v... »

Các quan đình thần nhà Thanh thấy tấu-chương dâng lên như vậy, đều hầm-hầm nổi giận. Vua Càn-Long cầm bút châu phê rồi giao xuống đình thần nghị xét.

Hôm sau, Vũ Quốc-công bệ kiến vua Càn-Long ở Ỷ-lương-Các và dâng lên bản tấu-chương thứ hai, đại ý nói :

« Người lớn thương xót người bé, đó là quân tử chi tâm ; lấy văn minh khai hóa man-di, đó là thánh nhân chi lượng. Nước thần là một phiên thuộc, bấy lâu nay vẫn tôn sùng thánh giáo. Từ đời nhà Triệu trở về sau, đổi sáu họ, đến 12 sứ quân, đã bao lần bể dâu biến đổi, rồi từ đời Lê-Hoan đến nay, trải hơn 10 đời, lương-dân gặp phải tai ương, lê thứ chịu bao đồ thán, đó cũng là vì địa khí thương tàn, vương cơ bất chính xui nên vậy.

Cúi xin chín tầng soi xét, mở lòng nhân thương khắp muôn dân chuẩn ban cho hai tỉnh Quảng làm nơi đóng đô, và ly giáng cho Thần Quốc-vương một nàng Công-chúa để xây nền phong hóa cho dân ở nơ biên thùy, khiến Thần Quốc-vương được gần gũi hầu bên Bệ-hạ, hứng đón hoàng phong, nhuần ơn mưa móc, hưởng nền bình trị, vĩnh khánh cửu trường, thì thực là đại khánh cho Thần Quốc-vương vậy... »

Sứ-thần ta chắc chắn thế nào các triều-thần Thanh triều cũng nổi giận và cho là « nhục vương-mạng » hay là « nhục quốc-thể », sẽ xúi giục vua Càn-Long trừng phạt vua Quang-Trung, không ngờ vua Càn-Long, sau khi ban hỏi sứ-thần mọi việc tại Ỷ-lương-Các, thấy tâu đối khôn ngoan, nhà vua đã bàn-luận với đình-thần và sau đó, đã châu phê trên bản tấu-chương, chuẩn y cho cả

hai việc Nhưng đối riêng vấn-đề Lưỡng-Quảng, nhà vua chỉ cho vua Quang-Trung một tỉnh Quảng-Tây mà thôi.

Có lẽ, trong số các triều-thần, có người thấy thanh-thế nước Nam đang thạnh, lại hiểu thâm ý của vua Quang-Trung, cho nên đã khuyên vua Càn-Long chấp-thuận yêu sách của vua Quang-Trung mà chuẩn-y như thế.

Ngày hôm sau, nhà vua ban yến đãi sứ thần An-nam và sai Bộ Lễ sửa soạn việc hôn-nghi để định ngày đưa Công-Chúa sang cho vua Quang-Trung.

Ở sứ-quán được ít ngày, sứ-thần Vũ Quốc-công tự nhiên thấy nóng ruột, trong lòng xôn-xao không yên và hay máy mắt, nghi rằng tất ở nước nhà có chuyện gì quan-hệ xảy ra. Lại được nghe các quan tiếp sứ bàn-tán với lnhau rằng tòa Tư- thiên xem tinh tượng, nói vua An-nam đang gặp tai-ương âm thân, Vũ Quốc-công lại càng lo lắng thêm nữa.

Vài tuần sau, trong khi đang đi du-ngoạn ở kinh-thành cho khuây-khỏa thì ông được lệnh triệu vào chầu.

Khi vào bệ-kiến, Lễ quan đưa cho ông coi một đạo biểu-chương. Đọc xong mới biết đây là biểu cáo-ai của An-nam Quốc-vương, ông liền ngã lăn ra điện, khóc lóc rất thảm-thiết.

Về sứ-quán, ông bày hương-án, quay về hướng Nam mà lạy khóc.

Sáng sớm hôm sau, ông vào chầu, tâu với vua Càn-Long, xin về nước. Nhà vua chuẩn y và ban cho ông một tấm biển sơn son thếp vàng, một mặt khắc bốn chữ : « Nam Bang Tướng Sứ », một mặt thì phía trên và phía dưới đều khắc hai chữ « Bài thị », phía giữa khắc hai dòng chữ nhỏ hơn : « Quan tiết bất cơ, dịch lệ yếu khẩn, tư giả vô ngại », nghĩa là có việc khẩn yếu bất ngờ, các quan coi dịch lệ, không được làm lỡ công việc. Nhờ tấm biển ấy, đi đến đâu, Vũ Quốc-Công được tiếp đón chu đáo và đã được lợi rất nhiều thì giờ trên con đường bôn-ba về nước.

Thấy vua Quang-Trung thình-lình băng, giữa khi được vua Càn-Long chấp thuận trả cho tỉnh Quảng-Tây và gả Công-chúa, giữa khi nghiệp lớn của nhà vua đang khởi phát và sứ-mạng của mình sắp thành công, Vũ Quốc-Công rất đau lòng và thương tiếc, có làm bài thơ than rằng :

Bố y phấn khí ngũ niên trung,
Mọi cổ thi vi tự bất đồng.

Thiên vị ngô hoàng tăng nhất kỷ,
Bất ư Đường Tống thuyết anh hùng.

Lược dịch :

Áo vải nổi lên năm năm trời,
So với người xưa chẳng giống ai.
Trời nếu cho Vua thêm một kỷ,
Anh-hùng Đường Tống chớ khoe tài.

Theo Đại-Nam Chánh-Biên liệt-truyện sơ tập, pho 30 về chuyện « Ngụy-Tây » (Tây-Sơn) chép theo những tài-liệu đã góp nhặt trong các bản Dã-Sử, Cổ-sự, Di-Thư của các Trấn sưu-tầm và của các tư-gia đã đệ nạp từ 1804 đến 1811 theo lời Chiếu của Cao-Hoàng-Đế (vua Gia-Long sau khi lên ngôi, có ban Chiếu cho tất cả thần dân trong nước đem nạp tại tòa Tu-Thư những Dã-Sử, Cổ-Sự, Di-Thư nói về nhà Lê và Tây-Sơn để Hàn-lâm viện soạn-thảo Quốc-sử. Trong Chiếu có nói rằng dầu các tài-liệu có điều gì phạm đến việc húy kỵ, cũng không bắt tội, và những điều đáng ghi vào sử sách sẽ được thưởng ban v.v...) thì cũng không thấy nhắc đến những chi-tiết của cuộc sang sứ ấy. Điều ấy có lẽ — như trên đã nói — vì Di-Thư của Vũ-tộc do ông Vũ-vĩnh-Thúy soạn, về sau (Tự-Đức thứ 22, năm 1870) cho nên Tòa Tu-Thư không có.

Vậy, trong việc đòi lại Lưỡng-Quảng, chuyện Ngụy-Tây chỉ chép :

« Nguyên Lưỡng-Quảng là đất Hưng-Hóa Lục Châu (6 châu của Hưng-Hóa) và Tuyên-Quang Tam-động (3 động của Tuyên-Quang), đến đời cuối Lê, bị sở Thổ-Ty của nhà Thanh xâm chiếm đi mất, đã bao nhiêu lần thân biện mà không lấy lại được. Nguyễn-Huệ liền gởi thư cho quan Tổng-Đốc Lưỡng-Quảng xin định rõ cương-giới cũ của nước An-nam. Quan Tổng-Đốc Tàu cho là cương-giới đã định rồi, bèn khước bức thư của Huệ. Từ đó Huệ lấy làm bất bình, bèn răn dạy quân-sĩ và tu tạo chiến thuyền, ngấm ngầm có chí dòm ngó đất Lưỡng-Quảng. Thường bảo với các tướng-sĩ rằng nếu Trời cứ cho ta sống lấy ít năm nữa, ta dưỡng uy sức nhuệ thì ta có sợ gì quân kia ».

« Năm vua Quang-Trung gần thăng hà, chuyện Ngụy-Tây lại chép :

Năm Nhâm-tý (1792) Nguyễn-Huệ sai người soạn biểu qua Thanh triều cầu hôn để dò thăm ý vua Tàu và cũng muốn mượn cớ để gây cuộc binh đao, nhưng vừa đau ốm nên không quả quyết sự đi sang Tàu chuyến ấy.

Theo các tài-liệu dã-sử và chính-sử trên đây, thấy có nhiều sự mâu-thuẫn và khắc biệt. Có lẽ vì vua Quang-Trung thăng hà một cách đột-ngột, thắng lợi ngoại-giao kia không đạt đến kết quả cụ-thể, nên Sử đã không chép lại sự thật mà lại cho là « *vì đau ốm nên không quả quyết sự đi sang Tàu chuyến ấy* » ? Và cũng có lẽ do đó mà trong Việt-nam sử-lược, cụ Trần-trọng-Kim đã kết gọn là « *các quan dìm việc cầu hôn và xin trả đất đi, không cho Thanh triều biết* ».

Bằng vào sự thật của Di-Thư Vũ-tộc thì sự-trạng trên quả đáng tiếc thật. Vì rằng, nếu hằng năm, trận Đống-Đa được toàn dân Việt kỷ-niệm gọi là ngày Giỗ trận và ghi vào lịch-sử với đầy đủ chi-tiết thì những thắng lợi ngoại-giao như việc đi sứ sang Tàu trên đây mà không nhắc đến, thật là một sự thiếu sót đáng tiếc.

Vậy, nếu chính-sử là sự phối-hợp của các tài-liệu chính-thức và các tài-liệu dã-sử, thì mong rằng các nhà khảo-cứu sử-học nên tìm hiểu rõ-ràng để bổ-khuyết điểm này, tưởng cũng là một công việc hữu ích để dệt thêm hoa gấm cho trang sử vinh-quang và oanh-liệt của một vị anh-hùng dân-tộc vậy.

TÔN-THẤT-CẢNH

THỂ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) : **12$** — 1 năm 10 số : **120$**
nửa năm 5 số : **60$**

Mỗi số (Công-sở) : **24$** — 1 năm 10 số : **240$**
nửa năm 5 số : **120$**

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7$00
Ở ngoại-quốc, xin gởi thêm cước-phí

★ Mua dài hạn V.H.N.S. xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIAM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA**, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.

★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.

★ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

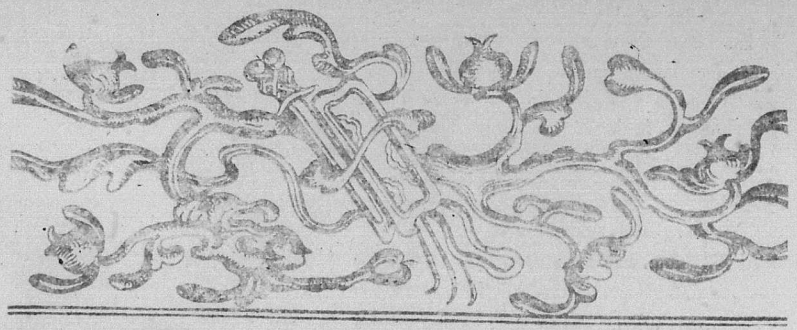

THIÊN-HỘ VÕ-DUY-DƯƠNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

NGUYỄN-VĂN-HẦU

LẠI KHỞI-BINH

CUỘC hòa giải của cụ Phan, tuy vậy, mỗi ngày mỗi thêm rắc-rối vì cái mộng chiếm đóng ba tỉnh miền Tây của Pháp mỗi lúc một thực-hiện rõ-ràng. Cho nên hơn một năm sau, ông Võ-Duy-Dương lại trở lại công-khai hoạt-động. Ấy là vào năm Giáp-tí (1864).

Phen này thế-lực của ông mạnh-mẽ hơn trước : dưới sự chỉ-huy của ông có trên 1.000 binh, trong số đó có nhiều lính Tagals và một lính Pháp đào-ngũ tên là Linguet.

Theo Nguyễn-Bảo-Hóa trong *Nam-Bộ chiến-sử* thì vua Tự-Đức có sắc phong cho ông Võ-Duy-Dương chức lãnh-binh sau khi hay tin ông nổi lên chống Pháp. Điều này chắc đúng thật vì nhiều bô-lão ở miền Nam thường gọi ông Thiên-hộ là lãnh-binh Dương.

Ông đánh Pháp nhiều trận rất oanh-liệt ở Mỹ-Quí, Cái-Bè, Thủ-Thừa, nhưng hình như trận Mỹ-Trà (Cao-Lãnh) là hơn cả nên có nhiều tài-liệu Pháp, Việt nói đến.

Trong đêm 21 rạng 22 tháng 7 năm 1865, Võ-Duy-Dương kéo binh đánh vào Mỹ-Trà. Nơi đây ngày xưa là một vùng dân-cư trù-mật, có chợ búa thịnh-vượng. Quân Pháp hết sức chống cự nhưng không nổi, bị nghĩa-quân hạ đồn, đốt chợ Mỹ-Trà và thiêu hủy được của Pháp một chiếc tàu nhỏ dùng để chạy đi liên-lạc, Lính Pháp trận này chết hại nhiều lắm và nghĩa-quân sau khi thu-thập được súng đạn, liền rút lui.

Theo sự sưu-tầm của ông Thái-Bạch thì cuộc chiến thắng vẻ-vang này ông Thiên-hộ nhờ có một người Huê-Kiều làm nghề thuốc Bắc giúp vào một tay trong việc thông-báo tin-tức.

PHÁP TẤN-CÔNG

Sau mấy trận thua to, quân Pháp lo sợ nên trù-liệu kế-hoạch tấn-công Đồng-Tháp.

Hành-dinh của ông Thiên-hộ bấy giờ ở giữa, chung quanh có đồn Tả, đồn Hữu và đồn Tiền. Đồn nào cũng có lũy đất bao bọc ở ngoài, cao gần hai thước-ta và dày khoảng thước rưỡi ; trong và ngoài lũy đều có một hàng cừ bằng sao ; lũy có chừa lỗ để nhắm bắn ra ngoài. Mỗi đồn có lối vài ba trăm binh, 10 khẩu súng và 4, 5 thớt súng bắn đá, vài khẩu đại-bác.

Ở xa hành-dinh, còn có nhiều hàng nhỏ giữ các nẻo hiểm, cũng có binh-sĩ và súng lớn phòng-thủ.

Đầu năm 1866, khi thuỷ-sư De la Grandière trở sang Nam-kỳ, liền sắp đặt ngay cuộc tấn-công. Theo ông Nguyễn-Hiến-Lê trong cuốn *Bảy ngày trong đồng Tháp-Mười* thì trận đánh đại quy-mô của Pháp tại đồng Tháp được diễn ra như sau :

«Ngày 14-4, 500 quân vừa lính thủy Pháp vừa lính Việt, chia làm ba mặt, cùng tiến vô Tháp-Mười.

Đội quân của đại-uý Boubé tiến từ Cần-Lố ngày 15-4 tấn-công đồn Sa-Tiền. Khoảng 150 nghĩa-quân chống cự lại mạnh-mẽ, làm cho trung-uý Vigny bị thương, nhưng rút cục nghĩa-quân cũng phải vùi khí-giới dưới bùn rồi bỏ đồn, rút lui vào phía trong.

Cùng ngày đó thiếu-tá Dérôme chiếm được một đồn nhỏ trên đường từ Cái-Nứa đến Đồn-Tiền, còn đại-uý Gally Passebosc thì chiếm được Gò Bắc-Chênh do 120 nghĩa-quân chống giữ với 15 thớt súng bắn đá. Bên Pháp bị thương và chết không bao nhiêu.

Vậy trong ngày 15-4, nghĩa-quân đã bị dồn cả ba mặt về 3 đồn Tiền, Tả, Hữu. Hàng rào thứ nhất đã bị chọc thủng và chỉ còn một hàng rào nữa tới tổng-hành-dinh.

Từ trước, quân đội Pháp do dự, không muốn tấn công Đồng-Tháp là còn sợ bốn đại-tướng lợi hại nhất của nghĩa-quân: bùn, đỉa, nắng và muỗi.

Cánh đồng này hồi ấy mỗi năm ngập ít nhất là sáu tháng và không tháng nào đất khô hẳn. Trong tháng tư, tức cuối mùa nắng, mà trên ba con đường đưa vào Tháp còn nhiều chỗ nước sâu đến 5 tấc hoặc một thước. Đi giày sống mà lội qua những chỗ sình ấy đã khó nhọc vô cùng lại còn nguy hiểm.

Trong bùn lại có đỉa rất lớn, kêu là đỉa trâu. Mỗi khi hút máu no thì nó to bằng ngón chân cái. Chỉ vô ý một chút là nó bám vào người, luồn vào những chỗ kín nhất trong thân-thể ta mà không hay. Lính Pháp vì không quen, sợ đỉa lắm.

Sức nóng của mặt trời và nước còn đáng sợ hơn. Chúng ta thử tưởng-tượng trên là ánh nắng gay-gắt, dưới là hơi nước hôi thối, giữa là những bụi lau, sậy, năng, bằng cao có khi hơn đầu người. Gió chỉ lướt qua trên ngọn, không sao lọt-lỏi vào được những bụi ấy, nên đi trong đồng, lắm lúc ta thấy hầm đến nghẹt thở. Nhiều lính Pháp không chịu nổi ánh nắng và sức nóng ấy tinh-thần bải-hoải, không chiến-đấu gì được và ngay ngày đầu, đại-uý Gally Passebosc đã phải xin thêm 25 viện-binh để thay họ.

Nhưng vị đại-tướng làm cho lính Pháp kinh hồn chính là đại-tướng muỗi. Thời ấy muỗi nhiều tới nỗi bu lại cho lính Pháp mở mắt không được há miệng cũng không được. Ngày thì nắng và có đỉa, đêm thì lạnh và có muỗi, quân lính không được nghỉ-ngơi, mau kiệt sức lắm.

Biết rằng càng kéo dài càng bất-lợi cho mình, quân-đội Pháp tận lực tấn-công rất mau.

Ngày 16-4, đội-quân của Dérôme tiến tới Đồn-Tiền, Quản Huỳnh-công-Tấn (?) hăng-hái nhất, đi tiên-phong, tính lấy ngay đồn để lãnh công đầu, không đợi bộ đội Pháp ở sau đi tới, vội-vàng tấn-công, nhưng một loạt súng trong đồn ria ra làm ngã một phần ba số lính của y và y hấp-tấp rút lui.

Ngày 17-4 Dérôme lại tấn-công Đồn-Tiền lần nữa, còn Gally thì tấn-công đồn Tả do đích thân Thiên-Hộ chống giữ. Quân Pháp bao vây ba mặt, nhất là mặt hậu đưa về Tháp-Mười để chận đường rút lui của nghĩa-quân.

Nước chung quanh đồn sâu trên một thước, muốn tới gần đồn, lính Pháp phải đeo túi đạn vào cổ cho đạn khỏi ướt.

Nghĩa-quân chống lại kịch-liệt và chỉ nhắm vào lính Pháp mà bắn, không để ý đến lính Việt; bọn này thừa cơ leo được vào đồn. Nghĩa-quân rút lui rất khéo, không ai bị làm tù binh, còn quân Pháp bị thương trên một phần ba mới vào được đồn, chiếm được ba khẩu đại-bác 12, 17 thớt súng bắn đá và 27 chiếc ghe, xuồng.

Ngày hôm sau, Đồn-Tả và Đồn-Tiền đều thất thủ, Thiên-Hộ phải bỏ đồn Tháp-Mười. Đại-úy Gally tiến vào. Đồn vuông vức mỗi chiều chừng 200 thước, cửa rất chắc, súng bắn không thủng. Trong đồn có vài chục nóc nhà, kho chứa đạn dược và lương-thực. Quân Pháp nổi lửa đốt; lửa cháy hai ngày mới tắt.

Tính tổng-cộng trong trận Tháp-Mười bên Pháp vừa chết vừa bị thương không dưới 100 người (1).

SAU NGÀY THẤT BẠI

Sau trận thua to này ông Thiên-hộ còn tiếp-tục hoạt-động, nhưng thế-lực của Pháp ngày một bành-trướng khắp nơi, ông buồn nản, tìm nơi ẩn-lánh.

Tương truyền một lần ông bực chí quá, định đánh liều để đoạt khí-giới của địch hầu gây lại cuộc kháng-chiến. Một bữa có chiếc tàu Pháp đến đậu tại bến chợ Mỹ-Trà, cách bờ lối vài chục thước. Đợi đêm đến, ông cùng mươi nghĩa-quân lần ra bờ sông; nghĩa-quân phục theo bóng tối, còn ông một mình lội xuống sông núp dưới đám lục-bình rồi thả xuôi dòng nước mà ra tàu. Khi ông lên được trên tàu thì vừa lúc quân địch hay biết, chúng kéo ra bao vây. Trong tàu có hơn 30 quân-sĩ, ông cầm gươm chém ngã hai người, nhưng vì quân giặc đông mà khí-giới dài, nên ông phải bị đánh dồn về một góc. Trong lúc hỗn-chiến, bất ngờ ông bị sụp xuống hầm tàu. Giặc vây phủ ở trên và một sĩ-quan kêu ông buông gươm đầu hàng. Ông ở dưới khoang tàu ngước mặt lên vờ nói chuyện với giặc và thừa lúc chúng vô ý, nhảy lên bắt hai tên cặp vào hai bên nách, bay vọt vào bờ. Quân giặc kinh hồn, muốn bắn theo, nhưng sợ chết hai người đồng đội vừa thọ nạn nên chỉ đứng nhìn ông tẩu-thoát.

---

(1) Sách đã dẫn, trang 43, 44, 45, 46.

Trong chuỗi ngày còn lại, ông Võ-Duy-Dương luôn luôn bị quân Pháp lùng kiếm rất gắt. Cứ theo ông Phan-Thân-Việt thì có khi kia, ông và một người bộ-hạ ngủ đêm ở một nhà quen tại chợ Ba-Sao. Nhờ tình báo nên đô-đốc Bạc-má (De la Grandière) được biết mới dẫn một toán quân tới vây phủ. Khi vây xong, Đô-Đốc bảo viên thông-ngôn lên tiếng gọi ông Thiên-hộ ra đấu kiếm thử tài và lấy danh-dự một sĩ-quan Pháp mà hứa sẽ không cho lính bắn một viên đạn nào cả.

Nghe vậy, ông Thiên-hộ cùng người bộ-hạ phóng ra, mỗi người trong tay cầm một thanh gươm đấu với đô-đốc Bạc-má và một viên Trung-úy hầu cận. Toán lính được lịnh đứng ra ngoài xa mà dòm.

Gần nửa giờ chiến-đấu mà không ai hơn ai, ông Thiên-hộ nghĩ rằng càng đánh lâu càng bất lợi vì gươm của mình ngắn mà gươm của địch dài, họ đụng mình dễ mà mình đụng họ khó hơn, nên ông ra hiệu cho người tùy-tùng vừa đánh vừa lui lần đến một bức hàng rào xương-rồng cao, hét lên một tiếng, chém mạnh một gươm cho đối-phương lùi rồi nhảy trái qua khỏi rào, ra sức chạy.

Lính muốn bắn theo nhưng Bạc-Má không cho, quyết giữ lời hứa trước.

Từ ấy tông-tích của Thiên-hộ ra sao không ai biết nữa.

CÔNG-NGHIỆP CỦA ÔNG THIÊN-HỘ

Thiên-hộ mất đi, còn có một thuộc tướng trung-thành của ông là Đốc-binh Kiều chỉ-huy tiếp-tục. Tiếc thay vì binh-lực ta kém mà thế chiến của quân giặc lại hùng, nên không bao lâu, ông Đốc-binh Kiều cũng bị thất-bại nốt như các cuộc kháng-chiến khác thời đó.

Tuy nhiên, công-nghiệp của Thiên-hộ không phải vì vậy mà tiêu-ma đi. Dân-chúng mãi tôn-sùng ông, mặc dù trong thời Pháp-thuộc khó-khăn, lửa hương nơi miếu thờ ông luôn luôn không tắt. Mấy năm gần đây, nhân-dân càng hiểu ông hơn, người ta đã tu bổ lại đền thờ ông tại Đồng-Tháp và nhiều nơi lấy tên ông để đặt tên đường và tên trường học.

Thi-sĩ Nguyễn-công-Minh — một nhà thơ miền Nam — đã có làm câu đối điếu ông và có thơ vịnh về ông khi sang chơi miền có dấu chân ông kháng-chiến.

Câu đối điếu :

欽恨英雄，自北自南，十塔香煙長渺渺。
堅肝俊傑，而今而古，五鈐風度尚依依。

Ẩm hận anh-hùng, tự Bắc tự Nam, Thập-Tháp hương yên trường diếu-diếu,

Kiên can tuấn-kiệt, nhi kim nhi cổ, Ngũ-Linh phong-độ thượng y y.

Dịch nghĩa :

Ngậm ức anh-hùng, tiếng nổi bắc nam, Thập Tháp lửa hương còn phơi-phới.
Chắc gan tuấn-kiệt, danh truyền kim cổ, Ngũ-Linh dáng-cách vẫn như-như.

Thơ vịnh Thiên-hộ-Dương :

Cao-Lãnh vừa sang nhớ Mỹ-Trà,
Nhớ tài Thiên-hộ dấy can qua.
Chống ngăn cường-khấu nâng nòi giống,
Rèn tập hùng-binh giữ nước nhà.
Vang tiếng anh-hào dân Đại-Việt,
Kinh hồn ngụy-tặc nước Lang-Sa.
Hưng vong số hệ, trời ! cam chịu,
Đồng-Tháp ngày nay rạng mấy toà.

Và một bài thơ viết bằng Hán văn rồi dịch nôm của một nhà Nho vô danh, cũng ca-ngợi công-đức của ông Thiên-hộ mà một nhà giáo ở Cao-Lãnh còn giữ được và mới biên gởi cho chúng tôi.

Nguyên văn :

英雄拔劍斬兵强
讎國莫交敵入疆
勢力衝開成勇奮
堅心横拒發才當
何爲麾尼敷枯骨
堪受南民浸血瘍
十塔馳名猶古恨
長嗟戰局彼天蒼

Dịch âm :

Anh hùng bạt kiếm trảm bình cường,
Hộ quốc mạc giao địch nhập cương.
Nỗ-lực xung khai uy-dũng phấn,
Kiên-tâm hoành cự phát tài đương.
Hà vi Ma-ní phu khô cốt,
Kham thọ Nam-dân tầm huyết trường.
Thập-Tháp trì danh do cổ hận,
Trường ta chiến cuộc bi thiên-thương.

Dịch nôm :

Tuốt gươm chém giặc biết anh-hào,
Giúp nước đừng cho lũ cướp vào.
Mạnh đẩy quân thù đâu sức sợ,
Tài ngăn đẳng ngụy há lòng nao.
Quyết làm Ma-ní xương phơi trắng,
Dù phải Nam dân máu nhuộm đào.
Đồng-Tháp bia danh, còn hận cũ,
Dài than cuộc chiến với trời cao !

NGUYỄN-VĂN-HẦU

ĐỌC VÀ CỔ-ĐỘNG

GIÁO-DỤC PHỔ THÔNG

Bán-nguyệt-san xuất-bản
những ngày 1 và 15 mỗi tháng

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút : **PHẠM-QUANG-LỘC**

Báo-quán : 8, Đường Ngô-đức-Kế, Sài-gòn

Giá bán mỗi số : 8đ.

BÀ XÁ-Y-NU'

(tức BÀ BA-TRANH)

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ

BÀ Xá-Y-Nư là công-chúa đầu lòng của vua Pa-ra-chanh, chị ruột thái-tử Ka-thích (tức Trà-Toàn) (1). Kinh-đô Chiêm-thành khi ấy đóng tại Bal-a-ngui (thành Đồ-bàn) thuộc miền Vi-di-ya (tỉnh Bình-định bây giờ) bị vua Lê-nhân-Tôn đem quân sang đánh, vua Pa-ra-chanh tử trận. Bà được lên kế-vị và vẫn tiếp-tục chống nhau với Lê triều. Nhưng ít lâu sau bà đánh không lại phải cầu hòa. Vua Lê cho bà về an-trí tại núi Ngọc-trấn (gần thành Huế) trong một thời-gian khá lâu. Trong khi ấy đông-cung thái-tử Ka-thích không chịu thần-phục nhà Lê liền chạy về miền nam tiếp-tục kháng-chiến. 37 năm sau, Ngài xưng làm vua, đóng đô tại Bal Bạt-pa-nư'l ở xứ Kanthara Ya-trang, (tức là làng Võ-Canh ở gần Nha-Trang bây giờ), tiếp-tục cai-trị miền nam Chiêm-thành được 27 năm nữa mới mất. Triều-đình lo tìm người kế-vị, sau khi bàn tán kỹ càng triều-thần quyết-định cho người bí-mật ra Huế để đón Ba-Tranh công-chúa về trị quốc để trấn-tĩnh nhân tâm.

Một vị quan được cử ra đi lo liệu việc này. Ông ta ra tới nơi, ăn mặc trá hình lân-la nơi bà bị an-trí để dò la. Ông ta ra giếng nước thấy người thị-tì ra lấy nước để bà tắm, ông liền giả vờ xin ngụm nước uống và lặng lẻ bỏ vào hũ nước chiếc nhẫn. Ba-tranh đang lúc được tin em vừa mất, đang lo lắng cố tìm cách trở về đất tổ, nay thấy chiếc nhẫn trong hũ nước, bà nhìn kỹ thấy đúng là nhẫn của vua cha để lại, chiếc nhẫn mà mỗi khi tôn-vương, tân-vương mới được đeo. Chính chiếc nhẫn này trước khi định xin hòa với vua Lê, bà đã tháo ra đưa cho em, ngụ ý trao quyền kế-vị cho em từ đấy. Bà liền gọi thị-tì vào hỏi và truyền cho mời người lạ mặt vừa xin nước uống ấy vào. Nghe vị quan trình-bầy tình cảnh Chiêm-quốc, bà cảm-động đến rơi lụy và hẹn đến nửa đêm bà sẽ trốn ra để cùng xuống thuyền về Nam. Về đến nơi, bà lại lên ngôi. Bà không thấy hai cháu, con Trà-toàn tên là Ca-Brá

(1) Vào khoảng thế-kỷ XII, kỷ-nguyên cơ-đốc.

(Trà-Toại) và Ca-bí (Trà-Duyệt) đâu mới hỏi thì quần-thần bảo là đã thất-lạc trong lúc chiến-tranh. Bà cho nhiều người đi tìm mà không thấy vì Ca-brá và Ca-bí đã quá sợ cảnh làm vua trong thời-loạn nên cố ẩn trên núi nhất định chẳng trở về. Bà liền truyền cho tất cả mọi người từ đồng quê tới nơi sơn-cước ai cũng phải về nạp phẩm-vật cho vua, để bà nhận mặt cháu. Thế là hai hoàng-tử khi ấy đang ẩn-thân ở miền La-gia và Mang-tố bây giờ (tên Chàm là cũ Ra-da và Pa-rô).

Ở đấy hai người sống lẫn với người thượng và khai-khẩn được 7, 8 thửa ruộng, trồng lúa sinh sống (những mảnh ruộng ngày nay hãy còn, dân ở Mang-tố gọi là ruộng thờ, hàng năm người ta thường ra đó để làm lễ hạ điền). Hai hoàng-tử nghe lịnh vua truyền biết không thể trốn được phải ăn mặc giả như người thượng để xuống kinh nạp cống-phẩm.

Về tới nơi mọi người đã vào thành dâng lễ vật cả rồi mà hai chàng vẫn còn luẩn-quẩn ở ngoài cửa không dám đi vào. Lính canh thấy có vẻ khả nghi, bắt hỏi thì hai chàng bắt buộc phải nói thực.

— Vì trên cổng thành có chăng dây da bò, mà bò đối với chúng tôi là vật tối thiêng-liêng (1), khi chết đi có được lên thiên-đàng hay không cũng nhờ bò hướng-dẫn. Nếu các ông không bỏ những dây ấy đi thì thà chết thì thôi chứ chúng tôi chẳng dám vào.

Quan coi cửa làm khó dễ, hạch hỏi tên tuổi, bắt khai rõ họ hàng cha mẹ nên hai chàng bắt buộc phải cứ sự thực khai trình.

Thế là Ba-Tranh nhận được cháu, bà truyền cho vào chầu, ôm hai cháu mà rơi lụy.

Sau đó bà nhường ngôi cho Trà-Toại. Trà-Toại làm vua được 37 năm thì băng hà. Lăng Trà-Toại xây tại địa-hạt sông Long-sông, ở làng Vĩnh-Hanh quận Phan-lý Chàm bây giờ.

Trà-Toại mất, em là Trà-Duyệt lên nối ngôi cũng trị vì được 35 năm. Cút (2) để tại đồng làng Cau-hậu, quận Phan-lý Chàm bây giờ.

(1) theo đạo Bà-la-môn.

(2) Người theo đạo Bà-la-môn khi chết đem thiêu rồi lấy những mảnh xương sọ bỏ vào hộp để trong hòn đá lớn gọi là cút.

Em Trà-Duyệt là Trà-phúc kế-vị, làm vua được 7 năm. Suốt từ khi Pa-ra-chanh làm vua đến Trà-Phúc, ngai vàng Chiêm-quốc đã qua 6 vì vua. Trong thời kỳ này Chiêm-Việt đánh nhau dữ-dội làm cho đất nước ngửa nghiêng, nhân-dân nghèo khổ, vua chúa cũng không yên thường phải ẩn-lánh nơi rừng sâu nước độc.

Trong thời kỳ này, Ba-Tranh có cho đắp ở miền nam một cái lũy vào vùng Ka-dun ngay bên cạnh con sông mà ngày nay người ta gọi ngay là sông Lũy (1). Lũy này xây bằng đá ong, cao hai trượng. Về phía bắc lại xây hai lần, đắp ngang cả qua sông để chống cự với bắc-phương.

Trong các trận đánh nhau có một lần bà dùng kế để đánh quân Việt-nam một trận đại-bại. Qua con sông từ lũy ngoài vào lũy trong bà cho đắp một con đường chạy ngang nhưng có để một chỗ dài ba trượng chỉ đắp hờ để có thể giật đổ lúc nào cũng được. Sau đó bà cho quân rút từ lũy ngoài vào lũy trong để Việt-quân đuổi theo. Khi nửa số quân Việt đã lên trên đoạn đường đắp qua sông rồi thì bà cho giật đổ một phần đường và cho quân phản công.

Thế là quân Việt rối loạn đè lên nhau hay nhảy xuống sông mà chết.

Sau đó Việt-quân dùng mẹo bắt Lê-An, đứa con riêng của bà với một vua Lê có trong khi bà bị an-trí tại Huế mà bà khi trốn về Nam không kịp mang theo, lợi-dụng tình mẹ con rút ruột dẫn binh vào thành làm nội-công. Thế là lũy Bà-Tranh lại tan, bà lại phải chạy vào ẩn-thân ở hạt Ma-lâm quận Phan-lý Chàm ngày nay.

BA-TRANH VÀ MỐI TÌNH LỠ HẸN

Sau khi thất trận, Ba-Tranh chạy về Ma-Lâm. Đến sông Quao thì gặp ông Ha-niêm-par, con cháu một vua Nô-sơ-ri-oan (2) ngày trước. Hai người gá nghĩa trăm năm và bỏ sông Quao đến ở Phú-hài, ở đây bà xây mấy ngọn tháp nay hãy còn ở trên một ngọn đồi cao gần bờ biển Phú-hài quận Hàm-thuận, tỉnh Bình-thuận bây giờ. Tháp này gọi là tháp Đa-nưu-ho. Sau đó ông Ha-niêm-par có việc phải đi xa. Khi tiễn ra đến bến thuyền ông có dặn bà phải cấm cung đến khi nào ông về, bằn ba ống lệnh thì hãy ra tiếp rước. Gần

(1) Xe lửa qua lũy này, nay hãy còn di-tích.

(2) Nô-Sơ-ri-oan là tên một người Ấn đã có công tìm tới đất Chiêm-thành ngày trước nên lấy tên ông đặt làm kỷ-niệm.

đến kỳ hạn trở về, bà đang ở trong cung bỗng nghe thấy tiếng súng liền vội-vàng ra đón thì chỉ thấy em chồng là ông Khoong-Ba-Ran mà thôi. Bà lỡ hẹn đau lòng trở về. Mấy hôm sau chồng bà về tới bến, cũng cho bắn ba phát súng lệnh, bà nghe tiếng nhưng bà e lại lỡ làng như lần trước nên không ra tiếp rước. Ông về tới nơi không thấy vợ ra đón lại nghe đồn mấy hôm trước đây bà đã ra rước em ông. Ông sinh nghi, không trở về cung nữa, đi thẳng về phương tây, vui cùng với núi cao rừng rậm ở Ra-đá (La-giạ) và Pa-rô (Mang-tố). Sau đó ông lại vướng bùa ngải của ba thiếu-nữ thượng : Ka-tịch, Pa-côn và Cha-ngoa và gá duyên với các nàng.

Tin ấy bay đến tai bà, bà mới hỏi rõ ngọn nguồn mới hay một phần lỗi cũng tại mình không đúng hẹn. Bà liền sai người bắt một con đú và tự bà mang đú lên rừng cùng với một con dao, một cái chảo cùng trầu rượu lên núi để tìm ông tạ lỗi. Nhưng đi đến nửa đường thì đú chết, chảo vỡ đôi, bà thấy vậy liền bỏ chảo, liệng dao và lại tiếp-tục tìm chồng. May mắn thay một hôm bà gặp ông trên đường đi săn, bà tỏ bầy nỗi oan tình và xin ông tha thứ. Ông thấy bà không quản đường rừng, ngách núi khó khăn, leo đèo lội suối đến đây cũng trạnh lòng trắc-ẩn, vội tươi cười hỏi han. Hai người ngồi tựa nhau dưới gốc cây nói chuyện rồi ngủ đi lúc nào không biết. Kẻ theo hầu thấy vậy về báo tin cho chủ nó hay. Các nàng được tin liền sai ngải đòi hỏi nhớ thương để Ha-niêm-Par trở về với mình.

Ông còn đang thiu-thiu ngủ thấy vậy thức giấc nhè-nhẹ đỡ bà tựa vào gốc cây rồi về mất.

Đến lúc bà thức giấc không thấy ông đâu lại nuốt lệ mà trèo non vượt núi đi tìm. Bà vào tận hang Mang-tố tìm thấy nhà ông nhưng đã thấy trên cổng có chăng dây da bò rừng làm bà không dám đi vào nữa Bà liền ngồi ngoài cửa đợi thì thấy nô-bộc ra đuổi mắng. Bà tủi nhục bỏ về, bà lên tháp lấy ngọc-ấn của phụ-hoàng truyền lại bỏ xuống eo-biển Bi-a-nai (tức Vị-nê hay Mũi Né). Dòng-dõi Pa-ra-chanh hết vương-nghiệp từ đó.

Và từ đấy đến nay, nơi con đú chết gọi là rừng Đú, chỗ chảo vỡ gọi là làng Chảo, và vũng nước bà liệng con dao gọi là vũng Dao.

Những di-tích này còn thấy ở xóm Nông-tang, hạt Ma-lâm quận Phan-lý Chàm.

(còn tiếp)

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ

18 VỊ VUA DỰNG NƯỚC TA LÀ LẠC-VƯƠNG HAY HÙNG-VƯƠNG ?

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

PHẠM-HOÀN-MỸ

NHƯNG mà ông Henri Maspéro đã căn-cứ những sách nước nào và đã cho chữ *Lạc* nào là đúng ? (vì không phải chỉ có một chữ *Lạc*).

« Chỗ sách ông Maspéro căn-cứ để khảo-cứu có năm quyển sách, hai quyển sách ta, ba quyển Tàu : hai quyển ta chép là Hùng-Vương, rồi một quyển Tàu cũng chép là Hùng-Vương, kế đến hai quyển Tàu, một quyển chép là Lạc-Vương bằng chữ Lạc 雒, quyển kia chép Lạc-hầu, Lạc-tướng bằng chữ Lạc 駱, mà ông dám vội đoán ngay là Lạc-Vương. Ông lại không nói đúng vào chữ Lạc nào (雒 hay 駱). Sự nhận-xét của ông khiếm khuyết ngay từ đó ».

Và cũng ngay từ đây, nhà Hán-học thuần túy của chúng ta, tác-giả « *Phỏ-Chiêu thiền-sư thi-văn tập* » trở nên hăng-hái như một... tráng-sĩ Tiêu-Sơn tự.

« Tôi xét ra ông chưa biết chữ Lạc nào là đúng vào nòi giống Lạc, Hồng của ta thì còn khảo-cứu sao được. Ông nói « chữ *Lạc* nhầm thành chữ *Hùng* » là chữ *Lạc* một bên *các* 各 một bên *chuy* 隹, nhưng chữ *Lạc* này là tên một con sông, chứ có phải là tên nước Việt ta đâu. Nếu ông nói chữ *Lạc* 雒 ấy với chữ Hùng 雄 giống nhau, dễ viết nhầm thì chỉ có chữ *Hùng* nhầm thành chữ *Lạc* ấy thì có, chứ bảo chữ *Lạc* 駱 này nhầm với chữ *Hùng* sao được ? Vì chữ *Hùng* đã có chép rõ ràng trong bao nhiêu quyển sách ta với Tàu kia mà ».

Rồi tác-giả giở sách, sử ta, Tàu mà xét.

« Tôi xét ra, trong *Châu lễ hạ quan chức phương chí* có chép rằng : « Tứ di bát man, thất mân bát lạc » (四夷八蠻,七閩八貉). Chữ *Lạc* này một bên *xạt* 犭, một bên *các* 各. Sách *Mạnh-tử* có nói : « Tử chi đạo lạc đạo dã » (子之道貉道也), có câu chú rằng : « Lạc ở về

hoang phục » (荒 服) đánh thuế 20 phần lấy 1. » Chữ Lạc này cũng giống với chữ *Lạc* trên là một bên *xại* 豸 một bên *các* 各, Sách *Hán-thư* của Ban-Cố đời Hậu-Hán về thế-kỷ thứ III sau kỷ-nguyên có chép rằng : « Người nước Lạc-Việt, cha con tắm chung một sông » [(駱越之人父子同川而浴) (1)] chữ *Lạc* này một bên *mã* 馬, một bên *các* 各.

« Khảo theo *Khang-Hi tự điển*, hai chữ *Lạc* này : 貉, 駱, thông dùng đều là chỉ nòi giống của ta. Thế thời từ đời Chu, đời Chiến-Quốc cho đến đời Hậu-Hán, đều nói đến hai chữ *Lạc* 貉, 駱 là nước ta. Thế mà ông Maspéro không biết, và ông lại tin nhầm vào chữ *Lạc* một bên *các* 各 một bên *chuy* 隹 là chữ *Lạc* của người Tàu viết nhầm chữ *Hùng* ra chữ *Lạc* ! »

Đến đây, dường như dằn lòng không được, ông Sở-Cuồng hạ một câu :

« Ấy, khảo-cứu như thế thì gọi là khảo-cứu sao được ».

Xét sách Tàu xong, ông qua sách Việt, và đưa ngay định-luật dưới đây :

« Một việc phát-sinh ở nơi nào, cần phải căn-cứ theo sách vở của nơi ấy chép ra ».

Liền đó, ông kết-luận :

« Tên Hùng-Vương là tên xưa của nước ta, vậy phải khảo-cứu theo sách của nước ta mới được ».

Và bằng chứng ông đưa ra không thiếu :

« Truyện ký của ta từ xưa ghi chép cũng nhiều, đều là các tài-liệu để làm ra chính-sử, sau tuy bị người Minh sang thu lấy đi hết, nhưng hiện nay vẫn còn biết được có những sách sau này : như *Việt sử lược*, *Đỗ-Thiện sử ký*, *Báo-cực truyện*, *Cổ-pháp ký*, *Đăng-binh dã sử*, *Thiên-Nam vân ngoại lục*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh-Nam trích quái*, *vân vân*...

Những sách còn lại mà nay chúng ta có thể xem được là bộ *Việt sử lược*, thu vào trong bộ *Tứ-khố toàn thư* của Tàu, ở nước ta không có nguyên bản ấy. Sách ấy với *Thiên Nam vân ngoại lục*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh-Nam trích quái*, hiện còn lưu-hành trong xứ ta, có chép việc đời Hùng rõ-ràng lắm.

(1) Lạc-Việt chi nhơn, phụ tử đồng xuyên nhi dục.

Nhất là bộ *Lĩnh-Nam trích-quái*. Sách này chép việc đời Hùng trong chuyện *Hồng-Bàng*, có nói : (...) « Thời tôn người hùng trưởng làm vua hiệu là Hùng-Vương, đặt tên nước là nước Văn-Lang, chia ra 15 bộ và đặt tướng văn gọi là Lạc-hầu, tướng võ gọi là Lạc-tướng, vương-tử gọi là Quan-lang-vương, nữ gọi là Mị-nương... » (thế là Lạc-hầu, Lạc-tướng cũng do vua Hùng-vương đặt ra mới có, không ai thề viện cái chữ *Lạc* đó mà nói các quan là *Lạc* thì vua cũng là *Lạc* vậy), mà trong lắm truyện khác như truyện *Nhất dạ trạch*, *Việt-Tỉnh*, *Chử-Đồng*, *Đồng-Thiên-Vương*, *Tây-qua*, *Bạch kê tinh*, *Lý-Ông-Trọng*, *Kim-Qui* cũng đều có chép đến truyện Hùng-Vương mà không chỗ nào chép chữ *Hùng* thành ra chữ *Lạc* cả. »

Ông Henri Maspéro lại có một câu nhận xét thiếu dè-dặt, khiến ông *Sở-Cuồng* Lê-Dư bất bình và đưa thêm lý lẽ :

« Ông Maspéro lại nói trong bài khảo-cứu của ông « những sử ta (1) toàn chép theo sử Tàu », thế thì những sự tích đời Hùng chép rõ trong sách vở ta, ông có thể tìm thấy ở trong một quyển sách nào do người Tàu chép không ? Tuyệt nhiên không Tôi quả quyết là không, vì những sách Tàu nói về việc nước Nam, tôi đã tra cứu kỹ, có lẽ không xót mấy quyển. Ông Maspéro đã vu cáo một sự nhục-nhã cho các sử-gia của ta ngày xưa.

« Tôi nói : Danh từ gì của một *dân-tộc nào đặt ra phải dân-tộc ấy nói ra mới đúng*, là vì tục-ngữ có câu : « Danh tùng kỳ chủ », nghĩa là : người chủ đặt ra tên gì thì người khác phải theo tên ấy mà gọi. Hiệu vua ta là *Hùng*, từ xưa đến giờ còn truyền lại những tên ở các nơi cổ như *núi Hùng*, *đền Hùng*, *lăng Hùng*, không ai nói khác đi được Chính là :

« Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ ».

« Tài nào mà ai đổi cái danh ấy đi được. Sách nào mà xóa cái tên ấy đi được. Huống chi các đời Hùng-Vương có những hiệu là Hùng-Hiền-Vương, Hùng-Chiêu-Vương, Hùng-Oai-Vương, Hùng-Nghị-Vương, đều có ý nghĩa liên-lạc với chữ Hùng cả Ông Maspéro nói sử ta chép theo sử Tàu nên nhầm ; nhưng tôi chỉ thấy

(1) Có lẽ hai chữ *An-Nam* ở vào chỗ chữ *ta* mới đúng y nguyên-văn của tác-giả, vốn người Pháp. Hoặc giả ông Sở-Cuồng thuật lại lời người mà lại quên, còn thêm hai ngoặc kép chăng ?

Tàu chép theo ta mà nhầm theo Đại loại như sách Tàu chép cổ-tích thành Cổ-Loa mà chép rằng : « Việt-Vương thành tại Nghệ-An-phủ, Đông-Ngạn huyện, hựu danh Loa-Thành, dĩ kỳ khuất khúc như loa. Hán thời An-Dương-Vương sở trúc ». Trong một đoạn này có ba chỗ nhầm : Cổ-Loa không phải là Việt-Vương-thành ; Cổ-Loa không phải làm tại Nghệ-An-phủ ; An-Dương-Vương đắp thành ấy không phải ở đời Hán. Sách Tàu chép việc nước ta như vậy thì còn gì đúng được.

« Còn như đoạn chép về việc Hùng-Vương ở trong *Giao-Châu ngoại vực ký*, đều chép nhầm chữ *Hùng* 雄 ra chữ Lạc 雒 cả. Rồi những sách chép về sau : quyển *Thiên hạ nhất thống chí, Việt kiều* của Lý-Văn-Phượng, *An-Nam chí lược* của Lê-Tắc cũng đều phụ họa. Ông Lê-Tắc này thần phục người Nguyên, sang ở bên Tàu làm quyển sách này tại Hán-Khẩu, không có sách gì để kê cứu nên cũng chép theo như vậy *An-Nam chí* của Cao-Hùng-Trưng (quyển sách này gọi là *An-Nam chí nguyên* là nhầm), *Cổ-kim đồ thư tập thành, Đại-Thanh nhất thống chí* đều chép sai theo chữ Lạc ấy. Nào có đúng gì đến sự tích ta. Xem thế đủ biết sự ghi chép một người nước nọ chép về nước kia có khác chi câu tục ngữ nói: « Bứt râu ông nọ cắm cằm bà kia ». Nào có giá-trị gì ? ».

Nhưng người nước nào chép việc nước ấy có phải bao giờ cũng có giá-trị tuyệt đối không ? Chúng ta hãy nghe ông Lê-Dư :

« Việc của nước nào, phải người nước ấy khảo ra mới đúng. Việt-sử ta do các nhà sử-học ta biên chép. Trần thì có Lê-Văn-Hưu, Hồ-Tôn-Thốc ; Lê thời có Phan-Phù-Tiên, Ngô-Sĩ-Liên, Lê-Tung, Lê-Hi, Phạm-Công-Trứ, Vũ-Quỳnh, Ngô-Thời-Sĩ, đều là các nhà học-giả trứ-danh đỗ đại-khoa, làm quan ở sử quán lâu năm. Đã tham-khảo biết bao nhiêu chính-sử, dã-sử, truyện ký của tư-gia và sử sách của ngoại-quốc, hạp với chỗ kiến-văn lúc bình nhật của mình mới khởi bút ra mà soạn bộ quốc-sử ; khởi hữu mới chép ra vài tên ông vua đầu tiên của quốc-sử mà đã sai chữ này ra chữ kia hay sao » ?

Tới đây là hết công việc biện bác hai chữ Lạc, Hùng. Song tác-giả bài khảo-luận « *Hùng-Vương là Hùng-Vương* » còn đưa ra một điều phàn nàn và một lời kêu gọi.

Điều phàn nàn đó, là :

« Giáo-sư Maspéro nhầm cũng như người Tàu đã nhầm về ta. Như vậy

không có gì là lạ vì ông là một người có một nền văn-hóa khác hẳn với ta. Tôi chỉ phàn nàn cho sự man tùng của người mình thôi ».

Còn lời kêu gọi mà cũng là đoạn kết-thúc bài, là :

« *Về điều sai nhầm trên này, chúng ta nên nói lớn cho mọi người đều biết* :

Quốc-tổ Hùng-Vương ta là Hùng-Vương, chứ không khi nào là Lạc-Vương. Trong quốc-sử ta chép Hùng-Vương là đúng Hùng-Vương » (3).

NGƯỜI THỨ BA : VŨ-NGỌC-PHAN

Người ta đợi ông *Ưng-Hoè* Nguyễn-văn-Tố trả lời. Người ta chờ. Và có lẽ người ta chờ chẳng biết tới bao giờ..., nếu không có người thứ ba xen vào. Mà người này vốn chẳng phải ai xa lạ : ông Vũ-Ngọc-Phan, một nhà văn và một nhà báo chứng-chạc, rể ông *Sở-Cuồng* Lê-Dư, nhưng không ở trong đại gia-đình Bác-cổ Viễn-Đông như hai ông Dư, Tố

Trong cuốn II bộ « Nhà văn hiện đại », xuất-bản năm 1943, ông Vũ-Ngọc-Phan có nhắc lại cuộc tranh-luận giữa hai ông Lê, Nguyễn về « Lạc-Vương hay Hùng-Vương », (đoạn phê-bình Nguyễn-Văn-Tố) và cho rằng « những đoạn chép về việc Hùng-Vương trong « Giao-Châu ngoại vực ký » thì đều chép lầm chữ *Hùng* ra chữ *Lạc* cả. Rồi những sách chép sau sách ấy (...) đều phạm vào điều lầm trên này » ; ông kết-luận :

« *Đó là cái lầm của người ngoại-quốc.*

Vậy, Hùng-Vương là Hùng-Vương,

chứ không thể nào gọi là Lạc-Vương, như lời đính-chính của Nguyễn-Văn-Tố được. » (3)

LẦN THỨ BA, ÔNG NGUYỄN-VĂN-TỐ LÊN TIẾNG

Nhân nói đến quyển « Nhà văn hiện-đại » của Vũ-Ngọc-Phan có đoạn nhắc lại chuyện «Hùng-Vương và Lạc-Vương», và nhắc lại bài khảo-luận của cụ *Sở-Cuồng* Lê-Dư, ông Ưng-Hòe mới lên tiếng :

---

(3) Chúng tôi cho in xiên và in đậm.

«Bài này khi mới xuất-bản, tôi đã toan bàn đến, nhưng xét ra cụ Sở-Cuồng lập ra ba, bốn thuyết, đều thiên về chủ-nghĩa quốc-gia, không đúng với phép làm sử, nên tôi bỏ, không bàn đến.»

Rồi ông kể mấy điều chủ-trương của ông Lê-Dư, đoạn tiếp:

«Tôi tưởng làm sử cốt tìm sự thực mà đừng có chép sai, tức cũng như quan tòa hỏi án, hễ người nào biết, đều phải hỏi cả, không cứ người nước nào; nếu theo mấy thuyết của cụ Sở-Cuồng, thì không khỏi sinh ra thiên vị...»

Nghĩa là, nếu chẳng có đoạn ông Vũ-Ngọc-Phan nhắc lại «việc xưa tích cũ», thì chúng ta đành chẳng biết gì về ý-kiến của ông đối với lý lẽ và chủ-trương của ông Lê-Dư Thành ra ông lên tiếng để binh vực một thuyết ông cho rằng đúng, chẳng phải vì chân-lý, mà vì người ta có ý chỉ-trích phần nào, mà «bất đắc dĩ» ông «phải nói đến bài cụ Sở-Cuồng»: ấy mới biết, cái cá-nhân của một nhà khảo-cổ cũng quan trọng lắm vậy thay.

Vậy thì bài «*Lạc-Vương với Hùng-Vương*» của ông (đăng trong tuần báo «Tri tân», số 96, ngày 20-5-1943) đã miễn cưỡng mà có. Miễn cưỡng mà có, song với tánh cố hữu, ông Nguyễn-Văn-Tố vẫn thận-trọng và kỹ lưỡng. Và nhờ bài thứ ba này— mà cũng là bài cuối cùng — chúng ta được biết thêm nhà khảo-cổ này đinh ninh rằng «đến nay» — năm 1943 — chưa có sách sử nào dẫn chứng đứng đắn hơn sử sách người Pháp, vậy ta phải theo người Pháp. Chúng ta có thể hiểu mà không sợ sai rằng con người học rộng cả chữ Hán lẫn tiếng Tây này chưa ra khỏi vòng cả tin nơi sách, nhất là những gì từ trường Bác-cổ Viễn-Đông đưa ra

Vì thế mà hơn một nhà phê-bình đã trách ông hẹp-hòi, cố-chấp, mỉa ông là «ông Tố tờ *a*, tờ *b*».

Nhưng giờ, chúng ta hãy nghe ông.

Ông lại trích dịch đoạn sách của ông Henri Maspéro đăng trong tập kỷ-yếu trường Bác-cổ Viễn-Đông.

Ông chứng-minh từ đời Chu, đời Chiến-Quốc cho đến đời Hậu-Hán, đều đã nói đến hai chữ Lạc là nước ta.

Như thế thì bỏ chữ Hùng, theo chữ Lạc mới phải.

Còn về lý ông Lê-Dư bảo rằng trong «Khanh-Hi tự-điển» chỉ có hai chữ Lạc (*xại* một bên, *mã* một bên) là thông-dụng, ông cho biết rằng chữ Lạc

(*các* một bên) cũng là thông-dụng, «thế là cả ba chữ Lạc đều thông-dụng, chứ không phải hai».

Ông bác ông Lê-Dư dẫn *Đỗ-Thiện sử ký*, *Báo cực truyện v.v...* là những sách hiện không còn nữa. Còn *Lĩnh-Nam trích quái* «là quyển truyện hoang đường, kỳ quái, không có thể viện vào đấy mà tin là có thực».

Còn những hiệu vua: Hùng-Hiền-Vương, Hùng-Chiêu-Vương, Hùng-Oai-Vương, v.v... «cũng không thể dùng làm sử-liệu được, vì toàn là chữ ở mấy quyển thần-tích thuộc tỉnh Sơn-Tây, do những làng thờ vua Hùng đặt ra. Nước ta về triều Lê, có một thời kỳ sức các dân xã thờ vị thần nào phải chép thành truyện cho rõ ràng; để ông quản giám bách thần điện đứng tên xét lại (hiện còn biên trong thần-tích). Do câu chuyện thần-tích ấy, nhiều làng tự một người có văn-chương bịa đặt ra, nên mới có những tên Hùng-Oai-Vương, Hùng-Nghị-Vương.v.v...

«Từ đời Hồng-Bàng đến đời Trần, nước ta có quyển sử nào đâu? Nhân sách của Tàu có chép 18 vua Hùng, thì tìm lấy 18 chữ có ý-nghĩa hay, rồi gán vào chữ Hùng, bộ sử của cụ Ngô-Giáp-Đậu có chép lại, nhưng bộ *Đại-Việt sử ký toàn thư* và bộ *Khâm-định Việt-sử* là hai bộ có giá-trị nhất, có bộ nào thêm một chữ Hùng-Vương».

Rồi ông kết-luận.

«Vậy phải kết-luận rằng: đến đời Trần nước ta mới bắt đầu chép sử, nhưng chưa chép đời Hồng-Bàng; mãi đến cụ Ngô-Sĩ-Liên soạn bộ *Đại-Việt sử ký toàn thư* (năm 1479) mới chép thêm đời Hồng-Bàng, mà gọi là ngoại-kỷ; thế thì từ đời Hồng-Bàng đến đời Lê-Thái-Tổ, những truyện ở quyển sử trước của ta chưa có, thì ta phải theo của Tàu: ở chỗ này không thể nói rằng: «một việc phát minh ở nước nào, sách vở nước ấy chép ra mới đúng.»

«Duy có một điều phải cẩn thận, là dùng sách Tàu cho có phương-pháp, so sánh xem quyển nào chép phải thì theo, hiện chưa ai dẫn-chứng được đúng hơn người Pháp, phải nhận rằng chính chữ Lạc-Vương, không phải Hùng-Vương.

«Đã quen gọi là Hùng-Vương thì cứ gọi, không sao. Nhưng đã làm sử thì phải tìm cho đến chỗ thật đúng: nay có người bảo cho chỗ đúng, mà mình xét lại quả có chứng-cớ, thì phải theo, không thể vì thuyết này thuyết khác mà gạt đi được».

Trong phần « *Phụ-lục* » bài này, nhà khảo-cổ của trường Bác-cổ Viễn-Đông ấy cho chúng ta biết thêm.

Sách Tàu, chỉ có quyển *Nam-Việt chí* của Thầm-Hoài-Viễn làm vào thế-kỷ thứ V là ghi : Hùng-Vương, Hùng-hầu, Hùng-tướng, Hùng-điền ; sách này giờ không còn, nhờ quyển *Thái Bình hoàn vũ ký* dẫn lại một đoạn như sau : «Đất Giao-Chỉ rất là béo tốt, xưa có quận trưởng gọi là Hùng-Vương, người giúp vua là Hùng-hầu, gọi ruộng là Hùng-điền. . . »

Còn sách của ta thì ghi Hùng-Vương, mà lại Lạc-hầu, Lạc-tướng, Lạc-dân, Lạc-điền, song mỗi sách lại viết chữ Lạc mỗi khác. Chỉ có quyển *An-Nam chí lược* của Lê-Tắc (nhà Trần) là viết : Lạc-Vương ; và chỉ có sử thần Ngô-Sĩ-Liên (nhà Lê) bác chữ Hùng-tướng là lầm, song vẫn dùng Hùng-Vương.

Về chữ Lạc, thì sách Tàu đầu tiên ghi lại là cuốn *Giao-Châu ngoại vực ký*, làm vào thế-kỷ thứ IV ; cuốn này nay cũng không còn, những chữ : Lạc-Vương, Lạc-tướng, Lạc-hầu, Lạc-dân, Lạc-điền dùng trong sách này được sách *Thuỷ kinh chú* dẫn trong một đoạn.

Rồi ông tổng-kết, về đoạn tra cứu sách sử Tàu :

« Đem so sánh, thì chữ Lạc-Vương có trước chữ Hùng-Vương đến một thế-kỷ, mà bảy quyển sách Tàu, là *Giao-Châu ký*, *Việt kiều thư*, *An-Nam chí nguyên*, *Giao-Quảng ký*, *Đại-Thanh nhất thống chí*, *Thiên hạ nhất thống chí*, *Nam-Việt chí*, thì sáu quyển viết chữ Lạc-Vương, duy có quyển *Nam-Việt chí* viết chữ Hùng-Vương. »

Như thế là ông Nguyễn-Văn-Tố cho lý mình — những lý chỉ toàn dựa vào sách, mà sách của người Tàu, (ta cho Lê-Tắc là dân Tàu cũng chẳng phải là điều không hợp lý) phụ thêm ý kiến của người Tây — là hết sức vững, là vô cùng đúng. Câu sau đây mà chúng tôi trích lại lần nữa chứng tỏ rằng ông là người tin mình đã nắm được sự thật và đứng ở trên cao, lên giọng đàn anh mà hạ lời chỉ dạy :

«Đã quen gọi là Hùng-Vương thì cứ gọi, không sao. Nhưng đã làm sử thì phải tìm cho đến chỗ thật đúng : nay có người bảo cho đúng, mà mình xét lại quả có chứng-cớ, thì phải theo, không thể vì thuyết này thuyết khác mà gạt đi được ».

Hẳn là có người theo ông, nhưng vẫn có những người chẳng theo ông, nhất là những ai không đem hết lòng tin của mình vào sách, nhất là sách của những người nước khác.

Thành ra, trước hơn ai hết, trong tuần-báo «Tiểu-thuyết thứ bảy», số 467, ngày 26-6-1943, ông Vũ-Ngọc-Phan lại lên tiếng. . .

(*Còn tiếp*)

PHẠM-HOÀI-MỸ

Tất cả những bạn học-sinh và sinh-viên, tất cả những nhà trí-thức hằng quan tâm đến ý-thức-hệ văn-hóa, tất cả những bậc phụ-huynh vẫn lo lắng đến sự đào-tạo trí-tuệ của con em

Đều cần đọc, cổ-động và gìn-giữ :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Nguyệt-san của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu

Gồm những bài khảo-luận cần-thiết và hữu-ích, những tài-liệu quí báu và hiếm có về văn-học, triết-học và lịch-sử, những bài nhận xét xác-đáng và tế-nhị về sinh-hoạt của các ngành văn-hóa.

Đã phát-hành : Tập III, Loại Mới, Số 2

Tòa soạn : 201, Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn

CẢNH CŨ NGƯỜI XƯA

TỪ LĂNG HỌ HỒ THỦ-ĐỨC ĐẾN MIẾU HỌ PHẠM CÒ-CÔNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

- TÂN-VIỆT-ĐIỂU -

Từ Sài-gòn sang tỉnh-lỵ Gia-Định, hay đúng hơn từ Gia-Định về Sài-gòn, khách du-lịch phải đi ngang qua một chiếc cầu mà người ta quen gọi là Cầu-Bông, hoặc là cầu Xóm-Bông. Cầu này, trong sách sử do người Tây-phương viết, thường được gọi vắn-tắt là 2e pont (cầu thứ 2), để so-sánh với cầu thứ 1 (1er pont) là cầu Bà-Nghè (tức Thị-Nghè), cầu thứ 3 (3e pont) tức là cầu Kiệu, hoặc là cầu Xóm-Kiệu (trên đường về Phú-Nhuận), và cầu thứ 4 (4e pont) tức là cầu « Mac-Mahon », nay gọi là cầu Công-lý. Bốn cầu này đều bắc ngang qua rạch Bà-Nghè mà người Tây-Phương thường gọi là « Arroyo de l'Avalanche ».

Như chúng ta đã biết, cầu Thị-Nghè là do bà Nguyễn-thị-Canh, con ông thống-suất Nguyễn-cửu-Vân, tức Vân-Trường-Hầu, là người chiến-sĩ tiền-phong đã khai phá miền Nam vào khoảng đầu thế-kỷ XVIII (1711). Bà đã xây

một cái cầu gỗ ngang rạch để cho chồng bà đi qua làm việc hàng ngày tại tòa hành-chính tỉnh Gia-Định, hồi đó còn ở bên phía Sài-gòn bây giờ. Dân chúng vùng Phú-Mỹ, Thạnh-Mỹ đã được bà cho đi nhờ cái cầu này, nên về sau họ đã ghi nhớ công đức của bà bằng cách gọi tên cái cầu này là cầu Bà-Nghè, nôm-na là cầu Thị-Nghè và cả vùng này cũng được gọi là xóm Thị-Nghè hoặc Thị-Nghè mà thôi.

Bà Nguyễn-Thị-Canh có một ông anh nối dòng Vân-Trường-Hầu là điều-khiển Nguyễn-Cửu-Đàm, người đã xây một bức thành đất dài 15 lí chạy từ vùng Tân-Định cho đến Bà-Hom, vòng sau đồn Cây-Mai. Lũy này xây từ năm 1772 để che chở phía tây-nam Sài-Côn đã được ba con sông bao bọc là sông Tân-Bình (sông Sài-gòn bây giờ), rạch Bà-Nghè và rạch Bến-nghé. Theo Đại-nam nhất thống chí, lũy Nguyễn-Cửu-Đàm có tên là bán bích cổ-lũy (nghĩa là lũy xưa cao bằng nửa bức vách).

Đối diện với cầu Bà-Nghè là cầu Bông. Xưa kia, Cầu Bông tên là Cầu-Hoa, vì nơi này có trồng nhiều giống cây trổ hoa rất xinh đẹp. Sở dĩ tên cầu Hoa đã đổi ra tên Cầu Bông là vì trùng tên là một bà Hoàng-Hậu của triều Nguyễn.

Bà hoàng-hậu ấy là ai ? Tra cứu sử sách như Đại-Nam chánh-biên liệt truyện (sơ tập), chúng ta được biết rằng Hoa là tên của hoàng-hậu vợ vua Minh-mạng, tên là Hồ-Thị-Hoa. Vì lẽ đó mà chữ Hoa đã phải đổi ra Hóa (như Thanh-Hoa đổi ra Thanh-Hóa), hoặc đọc trạnh ra Huê (như điệu hát huê-tình, Huê-dung đạo), hoặc đổi ra chữ Bông (như cầu Bông chẳng hạn).

Thân-phụ của Bà, ông Hồ-văn-Vui, người huyện Bình-an, tỉnh Biên-Hòa, đương sơ đầu quân làm Túc-trực Đội-trưởng. Hai lần hầu-giá qua Vọng-các, mùa thu năm Đinh-vị (1787), theo về Gia-Định kéo binh đến Ba-lai, vừa có đồn-binh của Ngụy-úy Tây-sơn là Nguyễn-Văn chống đánh. Hồ-văn-Vui cùng bọn Nguyễn-văn-Trị, Trương-phước-Giáo, Nguyễn-văn-Tồn theo Lê-văn-Duân đánh trả lại ; khi ấy biết trước được khẩu-hiệu của quân địch, nhân ban đêm lén vào dinh trại Tây-sơn đốt phá, quân Tây-sơn tan chạy. Ông liền được thăng Thuộc-nội Cai-đội suất-túc-trực trung-ngũ-đội. Sau ông theo đạo binh vua đánh giặc lập nhiều chiến-công. Năm Gia-Long

nguyên-niên (1802), thăng Thị-trung tả-nhất vệ-úy. Mùa đông năm ấy thăng Khâm sai thuộc-nội Chưởng-cơ, nhưng quản-lãnh Tả-nhất-vệ như cũ. Năm thứ 3 (1804), đại giá bắc-tuần vua ban cho áo mão. Khi về, vì tuổi già xin hưu rồi mất.

Ông có người con gái vào chầu trong Tiềm-đề Thanh-Hòa, ấy là Tá-Thiên Nhân-Hoàng-Hậu. Đầu niên-hiệu Minh-mạng, vua hạ chiếu ban cấp tiền gạo cho con trai và con gái của ông. Lại tặng ông chức hàm Nghiêm-uy tướng-quân thượng-hộ-quân thống-chế ; hiệu Thiệu-Trị năm đầu (1841) được gia tặng Đặc-tấn Tráng-võ tướng-quân Tả-quan Đô-thống-phủ Đô-thống Chưởng-phủ-sự Thái bảo, thụy là Trung-dũng, phong Phước-quốc-công.

Vợ ông là Hoàng-Thị cũng phong làm Nhất-phẩm Phước-quốc phu-nhân lập đền ở Vạn-xuân phụng tự. Lại truy phong cho tứ-đại họ Hồ dựng đền thờ riêng gọi là Hồ-tộc-từ (ở thôn Linh-Chiểu-tây, huyện Nghĩa-an, Biên-Hòa). Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), đổi tên là Dũ-trạch-từ.

Ông có hai người con trai tên là Lưu và Thập. Lưu được Ấm-thọ Ân-kỵ-úy làm đến Tiền-phong dinh Đô Thống-chế, Thập làm Vệ-úy sung Nhất-đẳng Thị-Vệ. Vua Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế (niên-hiệu Thiệu-Trị) răn sợ cái tiệm «Ngoại-thích chuyên quyền dụng sự» bèn đề Lưu đới hàm Thống-Chế, Thập đới hàm Chưởng-Vệ, sung chức Phụng-triều-thỉnh.

Riêng về bà Hồ-Thị-Hoa là con gái của ông Hồ-Văn-Vui hoặc Bôi và bà Hoàng-Thị, người huyện Bình-an, tỉnh Biên-Hòa.

Năm Bính-dần niên-hiệu Gia-Long thứ 5 (1806), Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế cùng Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lựa con gái công-thần Hồ-văn-Bôi làm phối-thất cho vua Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế, khiến bà vào chầu nơi Tiềm-đề.

Bà có đức : thục, thận, hiền, trinh, hết đạo hiếu kính, Đức Thế-Tổ khen ngợi, đặt cho tên là *Thật* (hay *Thiệt* 實). Thế-Tổ bảo : Phi nguyên tên là Hoa 華, hoa thì chỉ nghe thơm mà thôi, chi bằng chữ Thật, thật là gồm có quả phúc.

Tháng 5 năm thứ 6 (1807), Bà sinh Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế, được 13 ngày Bà băng, hưởng thọ 17 tuổi, lăng ở núi Cư-chính huyện Hương-thủy.

Tháng 6 niên-hiệu Minh-mạng thứ 2 (1821), sách tặng làm *Chiêu-nghi* 昭儀, thụy là *Thuận-đức* 順德, hiệp tự ở đền thờ Gia-Phi Phạm-Thị.

Năm Bính tuất thứ 7 (1826), truy tặng Hậu-phụ Hồ-văn-Bôi làm chức Nghiêm-Võ-tướng-quân Thượng-hộ-quân Đô-thống, Hậu-mẫu Hoàng-Thị làm nhị-phẩm phu-nhân.

Tháng 5 năm thứ 17 (1836), tấn tặng bà làm *Thần-Phi* 宸妃, vua khiến Tiền-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự Phạm-hữu-Tâm sung Chính-sứ, Lễ-bộ Thượng-Thơ Phan-huy-Thực sung Phó-sứ cầm cờ tiết bưng kim-sách đến từ-đường làm lễ tuyên-phong.

Tháng 10 năm 19 (1838), vua sắc dựng đền thờ ở xã Vạn-Xuân bờ phía tây sông Hữu-hộ-thành. Tháng 6 năm 20 phụng Thần-Chủ thờ nơi đền thờ mới làm.

Tháng 3 nhuần năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841), quần-thần dưng biểu xin truy-tôn Huy-hiệu. Vua Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế thỉnh mạng cùng Nhân-tuyên từ-khánh Thái-hoàng Thái-Hậu (tức bà Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu) được chuẩn y. Ngày 16 tháng 4 năm ấy, vua dẫn Tôn-nhân văn-võ đình-thần dựng kim sách kim bửu truy-tôn làm *Tá-Thiên lệ-thánh đoan chính cung-hòa đốc-khánh từ-huy minh-hiền thuận-đức Nhân-Hoàng-Hậu* 佐天儷聖端正恭和篤慶慈徽明賢順德仁皇后.

Đền thờ bà dựng tên là *Vĩnh-tư-điện* 永思殿, lại sắc Lễ-bộ kiểm xét vật kiện ở đền thờ nay chế mới lại, thì trước dùng sắc đỏ nay đổi sắc vàng, trước chạm con giao, nay đổi chạm long-phụng và áo bào dây đái cùng đồ lễ-bộ đều chế theo nghi-thức Hoàng-Hậu cả.

Lại dựng tên lăng làm *Hiếu-Đông-Lăng* 孝東陵, hiệp-phối với *Hiếu-đông Sùng-ân-điện* 教東崇恩殿.

Tháng 5, truy-tặng cố Hồ-văn-Bôi : đặc-tấn Tráng-Võ tướng-quân Tả-quân đô-thống-phủ đô-thống Chưởng-phủ-sự Thái-bảo, thụy Trung-dũng, phong Phước-quốc-công. Chính-thất Hoàng-Thị phong Nhất-phẩm Phước-quốc Phu-nhân, thụy Ý-thuận. Vua lại khiến Lễ-bộ làm thần-chủ, đến ngày kiến quan đến tuyên phong đề-chủ làm lễ phân-hoàng an-vị, dựng đền riêng

ở xã Xuân-hòa, huyện Hương-thủy. Ở nguyên-quán cũng chuẩn lập từ-đường, đều gọi là Hồ-tộc từ-đường.

Lại truy tặng cho tứ-đại-tổ họ Hồ, và ấm-thọ cho bốn người thân-cận làm Đội-trưởng, giám-thủ các đền thờ, tha đinh-thuế cho người làng 30 năm và tha điền-thổ-thuế 3 năm, cũng đồng như Trần-tộc ở Văn-xá.

Ngày 20 tháng 8 phụng thần-chủ Hậu hiệp tự vào điện Hiếu-tư, nhà thờ cũ triệt-hạ.

Ngày 9 tháng giêng năm thứ 3 (1843), phụng thần-chủ hiệp tự ở gian tả-nhất Thế-miếu, phụng thánh-vị hiệp-tự ở gian tả-nhất điện Phụng-tiên.

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), cải Hồ-tộc-từ làm Dụ-trạch-từ, thường năm cấp tiền công cúng tế.

* * *

Ngày nay, khách du-lịch có thể viếng thăm Hồ-tộc-từ tại làng Linh-Chiểu-tây, gần quận-lỵ Thủ-đức, bên đường quốc lộ, quá quán ăn « Con Gà Quay » rẽ về phía tay mặt, theo một con đường làng. Cách đó không xa, khách du-lịch có thể nhìn thấy hai ngôi cổ-mộ quét vôi trắng có tường thấp bao bọc, cây cỏ hoang dại mọc um-tùm gần che lấp một tấm bảng « cổ-tích được xếp hạng » (monument classé) do Viện Khảo-cổ Việt-Nam trông coi, thay thế cho Viễn-đông Bác-cổ học-viện.

Hai ngôi mộ đó, một ngôi là của ông Hồ-Văn-Vui và một ngôi nữa của thân mẫu ông ta, là bà Hồ-Văn-Rạng.

Lại còn có một ngôi mộ thứ ba nữa ở làng Tân-An (tức Tân-Mai), gần tỉnh-lỵ Biên-Hòa. Ngôi mộ này chính là của ông Hồ-văn-Rạng, được xem như là ông tổ của họ Hồ vậy.

Những ngôi mộ của họ Hồ ở Thủ-Đức và Biên-Hòa; cũng như những ngôi mộ của họ Phạm ở Gò-Công, đều có thấy nhắc đến trong điều thứ 5 của Hiệp-ước Pháp-Việt ký ngày 15-3-1874.

Theo hiệp-ước đó thì 11 ngôi mộ của họ Phạm và 3 ngôi mộ của họ Hồ không ai được đào bới và phá-hủy. Ngoài ra, nhà cầm quyền phải cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó, để lo việc hương khói và tu-bổ các ngôi mộ. Những đất này khỏi phải chịu sưu thuế. (*Les onze tombeaux de la famille des Phạm, situés sur le territoire des villages*

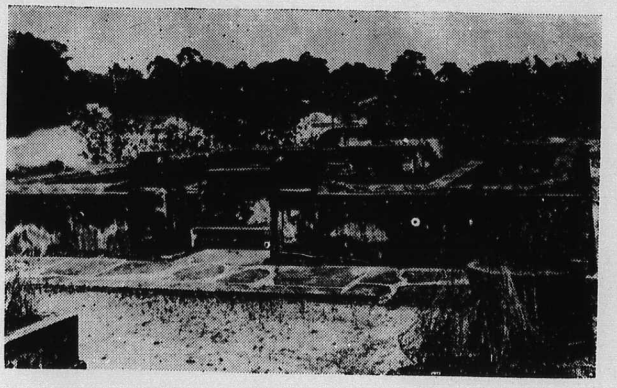

Lăng họ Hồ ở Thủ-Đức

1) Lăng Bà Hồ-văn-Rạng

2) Lăng Ông Hồ-văn-Vui, thân-sinh Hoàng-hậu Tá-Thiên-Nhơn, vợ vua Minh-Mạng.

Bia ghi sự-tích Đức Thiên-Y
(Stèle biographique de la Déesse Poh-Nagar
Goddess Poh-Nagar's biographical stele)

de Tân-niên đông et de Tân-Quan đông (province de Saigon) et les trois tombes de la famille Hô, situeés sus les territoires des villages de Linh-chiểu tây et Tan-mai (province de Biên-Hòa) ne pourront être ouverts, creusés, violés ou détruits.

Il sera assigné un lot de terrain de cent mâu d'étendue aux tombes. Les revenus de ces terrès seront consacrés à l'entretien des tombes et à la subsistance des amilles chargeés de leur conservation. Les terres seront également exemptes d'impôts personnels, du service militaire et de corvées — (Article 5 — Traité du 15-3-1874).

Hiệp-ước này ký tại Sài-gòn (Dinh Toàn-quyền) giữa Phó Đô-Đốc Dupré và hai đại-diện của Nam-Triều do vua Tự-Đức phái vào là Lê-Quang và Nguyễn-văn-Tường, ngày 27 tháng giêng năm Tự-Đức thứ 27 (15-3-1874).

Ngày nay hiệp-ước này chẳng còn có hiệu-lực gì nữa cả, nhưng chúng ta sẽ biết trong đoạn sau tại sao lại có điều-khoản này và ai là người chủ chốt đã buộc Pháp phải ghi điều-khoản 5 vào hiệp-ước 1874.

Khi hiệp-ước này mới ký, thì gia-phả họ Hồ như sau :

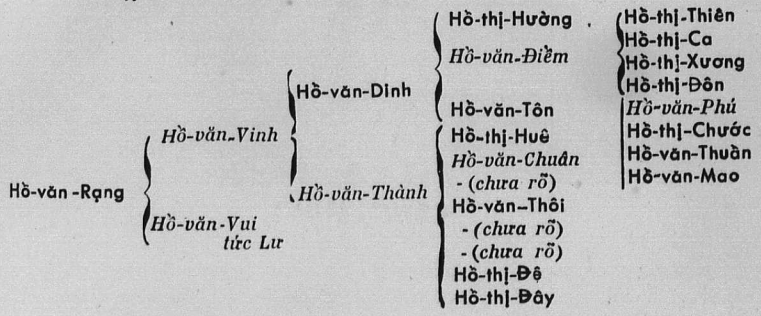

Năm 1879, Hồ-văn-Điểm mất tại Quảng-Nam và sau đó theo một án-lệnh của tòa Thượng-Thẩm Sài-gòn bác bỏ một án-lệnh của tòa Sơ-Thẩm Biên-Hòa ký ngày 7-9-1886, thì của hương-hỏa họ Hồ do Hồ-văn-Phú, con trai trưởng của Hồ-văn-Điểm cai quản, còn của thừa hưởng (la réserve) sẽ chia đều cho hai nhánh Hồ-văn-Dinh và Hồ-văn-Thành, còn lại một nửa sẽ do Hồ-văn-Phú giao cho Hồ-văn-Chuân đầu tháng giêng ta mỗi năm. *(Ordonne que l'administration des biens du culte sera confiée à Hồ-văn-Phú, fils aîné de Hồ-văn-Điểm, décédé.*

Dit que la réserve sera partagée entre la branche Hồ-văn-Định et la branche Hồ-văn-Thanh et la moitié remise par Hồ-văn-Phú à Hồ-văn Chuẩn le premier mois annamite de chaque année).

Hồi đó tòa Thượng-thẩm Sài-gòn do ông Le Jemble làm Dự-thẩm, ông Bernière làm Phó Chưởng-lý ngồi Công-tố-viện, và ông Lê-văn-Lục làm thông-ngôn có tuyên-thệ.

Ngày nay, con cháu họ Hồ Thủ-Đức một số đông đã rải-rác đi nhiều nơi, nhưng đến những ngày kỵ giỗ thì họ đều quy-tụ về Thủ-Đức để tưởng-niệm vong-linh người xưa.

(*Còn tiếp*)

TÂN-VIỆT-ĐIỂU

Hãy đọc và cổ-động cho :

LÀNH-MẠNH

Một tạp-chí nguyệt-san phát hành lâu nhất ở Huế với nội dung phong-phú gồm nhiều văn bài chọn lọc của những cây bút giá-trị do Bác-sĩ Lê-khắc-Quyến làm Chủ-nhiệm.

Tạp-chí dày 32 trang khổ lớn, trình bày rõ ràng, in trên giấy tốt giá 12 đồng, có bán lẻ khắp các tiệm sách lớn tại Sài-gòn, Huế và các tỉnh.

Ban Trị-sự và Tòa-soạn
32, Lê-Lợi, 32 Huế
Hộp-Thư số 40, Điện-thoại 164

NHỮNG ÁNG DI-VĂN CỦA LÊ-VĂN-HƯU

Phù-Lang
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

TRƯỚC khi đề-cập đến sử-gia Lê-văn-Hưu, chúng tôi xin nhắc lại sơ-lược về khoa-cử văn-chương đời Lý.

Hồi bấy giờ, lệ thi chưa chỉnh-đốn nhứt định.

Từ năm Thái-ninh Ất-Mão (1075) là năm khai-khoa tới một trăm năm chục năm sau mà có hơn mười khoa thi (kỳ đầu đỗ 10 người, thủ-khoa là Lê-văn-Thịnh, sau làm đến Thái-Sư), có khi tuyển người vào hàn-lâm (năm Quang-hựu Bính-dần 1086), có khi vào điện thi (năm Đại-Định Nhâm-thân 1152).

Kịp đến đời Trần, năm Kiến-Trung Nhâm-thìn (1232) mới đặt ra khoa Thái-học-sinh (cũng như tiến-sĩ sau này). Bảy năm một khoa, chia ra tam-giáp để định cao hạ. Đến khoa năm Thiên-Ứng Chính-Bình thứ mười, nhằm Đinh-vị (1247) đặt ra tam-khôi : Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa. Cụ Lê-văn-Hưu (Canh-dần 1230 — ?) đỗ Bảng-nhãn khoa này. Khi đỗ, cụ mới mười tám tuổi.

Cụ là người gốc ở Phủ-lí, huyện Đông-Sơn (Thanh-hóa). Bề hoạn thuận buồm, cụ thăng đến Binh-bộ thượng-thơ, tước Nhân-uyên-hầu. Khi vua Trần-thái-Tôn xuống lịnh cho cụ soạn bộ Sử-ký, cụ được sung vào Hàn-lâm-viện học-sĩ, kiêm Quốc-sử viện giám-tu.

Sau hai mươi năm sưu-tầm, thâu thập, so sánh các sử-liệu, năm Thiệu-Long Nhâm-thân (1272), cụ dâng trình lên vua Trần-thánh-Tôn một bộ sử nhan-đề là « Đại-Việt Sử-ký » gồm có ba mươi quyển. Các sử-quan đời sau đều tham-khảo bộ sử này để dùng làm tài-liệu từ đời Triệu Vũ-Vương đến đời Lý-chiêu-Hoàng (Tân-mão — 270 tr. C.N. — Giáp-thân 1224 s. C.N.).

Đến lúc nhà Minh cưỡng-chiếm nước Việt-Nam (Giáp-ngọ 1414 — Đinh-mùi 1427), chúng cho lệnh thu hết các sách vở, kinh sử từ trước đến đời Trần và cho lệnh chở về Kim-Lăng, trong đó có bộ sử quí-hóa của Lê-văn-Hưu. Nhờ các sử-gia khác sao ra, hoặc coi rồi nhớ thuật lại nên văn-chương của cụ Lê-văn-Hưu không đến đỗi xóa nhoà trong ký-ức của người đời sau, mặc dầu có vẻ vụn-vặt.

Thường thường, các bậc kinh-qua sử-học chia các người viết sử ra làm ba hạng : sử-quan, biên-niên-sử hay ký-sự-viên và dã-sử-gia.

Sử-quan và biên-niên-sử hay ký-sự-viên lệ thuộc chính-quyền, hưởng bổng lộc của chính-quyền nên rất nhiều khi thiên-vị chính-quyền. Trái lại, dã-sử-gia không hưởng lộc triều-chính, viết sử tự-nhiên ngay thẳng. Hạng này lại hiếm, nhứt là ở Việt-Nam.

Mặc dù là bó mình trong cân đai áo mão, cụ Hưu cũng có ngòi bút phê-phán bén nhọn, có khi rất nghiêm-khắc đối với các đời đã qua.

Về Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, cụ Hưu bình-phẩm như thế này : « *Trưng-Trắc, Trưng-Nhị là đàn-bà, hô lên một tiếng mà các quận Cửu-chân, Nhật-Nam, Hợp-phố và sáu mươi lăm thành ở lĩnh-ngoại đều hưởng-ứng, lập quốc xưng vương dễ như trở bàn tay, khá biết hình thế nước Việt ta đủ để lập nên nghiệp bá. Tiếc thay ! Từ cuối đời Triệu cho đến trước đời Ngô hơn một nghìn năm, bọn đàn ông cứ cúi đầu bó tay làm tôi tớ người Tàu không từng xấu hổ với hai người đàn-bà họ Trưng. Ôi ! khá gọi là tự bỏ cái thân mình vậy* » !

Bình-luận như thế, kể cũng là nghiêm-khắc và có ý-niệm chủ-quan về ái-quốc, nhứt là đối với nam-nhân là phái có trọng-nhiệm trong sự tồn vong hưng phế của tổ-quốc, mà việc khởi-nghĩa còn tùy nhiều viễn-nhân, cận-nhân và những điều-kiện khách-quan.

Hai trăm lẻ bảy năm sau (1272 — 1479), sử-quan Ngô-sĩ-Liên, soạn bộ Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư, dưới niên-hiệu Hồng-Đức thứ mười, đời vua Lê-thánh-Tôn. Cụ Ngô-sĩ-Liên có tuyên-bố như thế này : « Sách này làm ra, vốn do hai bộ Đại-Việt Sử-Ký của Lê-văn-Hưu và Phan-Phù-Tiên, lại tham-khảo Bắc-Sử, dã-sử, các bản truyện, chí, cùng những điều đã được truyền-thụ, thấy, nghe, tra xét, so sánh, biên-tập mà thành », nhưng cũng có hạ lời phê-bình nghiêm-khắc về bộ sử của cụ Lê-văn-Hưu rằng : « ... ghi chép còn có

chỗ chưa đủ, sử-pháp còn có chỗ chưa nhằm, dùng chữ nói chưa ổn, khiến người đọc không khỏi ân-hận ».

Hồi thời cụ Hưu, thu thập được những sử-liệu không phải là công việc dễ dàng, và một sớm một chiều như các sử-gia kế tiếp sau cụ Hưu. Cụ là một nhà viết sử đầu tiên trong một quốc-gia vừa khắc-phục được độc-lập (mới hai trăm tám mươi lăm năm, so sánh với một nghìn năm lệ thuộc Trung-quốc) thì làm sao công-việc không nhiêu-khê, phiền toái, thiếu thốn về nội-dung, cũng như về hình-thức.

Như thế, chúng ta chẳng nên có tinh-thần trách-bị cầu-toàn như cụ Ngô-sĩ-Liên, mà trái lại ta nên rộng-rãi trong khi phê-bình sử-gia đầu tiên của ta.

Năm Thiên-cảm Thánh-võ thứ năm (Mậu-dần 1038) đời Lý-thái-Tôn, ở châu Quảng-Nguyên, có người Thổ Nông-tồn-Phúc dấy loạn chống Lý-trào, tự xưng là Chiêu-thánh hoàng-đế, đặt mình ra khỏi vòng luật-pháp nhà Lý, lấy bờ cõi châu Quảng-Nguyên làm quốc-giới, đặt quốc-hiệu là Tràng-sinh, mưu sống bằng việc cướp phá tài-sản của người. Vua Thái-Tôn thân-chinh (năm Kỷ-mão 1039) đánh bại và bắt được Nông-tồn-Phúc và con là Nông-trí-Thông đem về Thăng-Long thành làm tội. Con khác là Nông-trí-Cao và Ninh-đức hoàng-hậu A-Nông, vợ của Tồn-Phúc tẩu thoát.

Niên-hiệu Càng-phù hữu-đạo năm thứ ba (Mậu-tý 1048), A-Nông hợp với Trí-Cao lại xuất-hiện ra, lấy châu Đảng-đo (gần châu Quảng-Nguyên) làm căn-cứ địa và đặt tên cho vùng ấy là Đại-Lịch-Quốc, phát-binh cưỡng-chiếm các nơi giáp-giới. Không thể để cho Trí-Cao làm mưa làm gió, Thái-Tôn xuống chiếu cho tướng đi chinh-phạt và bắt được hắn đem về Thăng-Long. Thay vì chịu cực-hình mới cân xứng tội ác, Nông-trí-Cao lại được phóng thích và được phong tước Quảng-nguyên-mục.

Về đoạn này, Lê-văn-Hưu có tán rộng về ưu-khuyết-điểm của lòng nhân-từ bác-ái của Phật-giáo đối với quốc-gia chủ-nghĩa :

« *Năm trước Nùng-tồn-Phúc làm phản tiếm hiệu mở nước, đặt quan chức, Thái-Tôn đã bắt tội Tồn-Phúc và bắt con Trí-Thông. Nay Trí-Cao lại dấy lên dấu cũ của cha thì tội ấy càng lớn giết là phải, đoạt tước ấp giáng làm dân cũng là phải vậy. Thái-Tôn đã tha tội lại thêm châu quận cho, ban ấn, phong cho Thái-Bảo, thế là thưởng phạt trái phép và để mối lo cho châu Quảng-Nguyên, rồi đem binh đánh tiếng cứu xứ lân-cận chẳng khác gì thả hổ*

lang cho nó cắn người mà cứu từ từ vậy. Bởi vì vua đắm vào lòng nhân nhà Phật mà quên nghĩa lớn nước nhà ».

Vậy là một tiếng chuông của cụ Hựu đánh vang lên để cảnh-tỉnh các vì vua nhà Trần : lòng vị-tha nhân-ái của Thuyền-lâm khó thể dung-túng nhau với quốc-gia chủ-nghĩa.

Đời vua Lý-thần-Tôn, niên-hiệu Thiên-thuận (Mậu-thân 1128), sau khi chiến thắng quân Chân-Lạp ở mạn Nghệ-An, vua về Thăng-Long thành, liền tâm-niệm trai-giới, đến chùa tạ ơn Phật. Theo Thần-Tôn thì nhờ có đức Cồ-Đàm ấm-trợ nên mới đánh bại được quân Chân-lạp.

Cụ Lê-văn-Hưu có chỉ-trích như thế này :

« *Ôi ! Trù mưu ở chỗ duy ác mà quyết thắng ở ngoài nghìn dặm đều là công chế thắng của bậc lương tướng ra chiến-trường. Thái-phó Lý-công-Bình phá giặc Chân-lạp ở châu Nghệ-An sai người báo tiệp về thì vua Thần-Tôn nên cáo tiệp ở nhà Thái-Miếu, luận công ở chốn triều-đường để thưởng công lao bọn Công-Bình phá giặc. Nay lại quy công cho đạo Phật mà đến chùa bái tạ. Thiệt không có gì để úy-lạo kẻ có công...* » !

Phải chăng, cụ Lê-văn-Hưu muốn nhủ khéo những vua Trần đừng quá say mê mùi đạo Phật mà để con thuyền quốc-gia bị đánh đắm như các vua nhà Lý, nhưng lời thực chinh lòng, nhiều lúc tự mình lại rước tai-họa vào mình, nên cụ phải sử-dụng thể-văn « ý tại ngôn-ngoại » để khuyên can các vị vua đương thờ hoặc để ngăn các vị ấy té chồng lên vết xe cũ ?

Lúc bấy giờ đạo Phật còn thịnh lắm. Một bằng-chứng của sự tôn-sùng ấy là sau đến đời vua Trần-minh-Tôn (hoặc Trần-hiến-Tôn còn Minh-Tôn làm Thái-thượng-Hoàng), cụ Lê-bá-Quát, môn-sinh của cụ Chu-văn-An, đồng thời với Phan-sư-Mạnh, có làm bài văn-bia chùa Thiên-Phúc như vầy :

« Nhà Phật lấy họa phúc động lòng người, sao được người ta tin theo sau mà bền như vậy ? Trên từ Vương-công dưới đến thứ-nhân hễ là việc Phật dẫu cho hết của cũng không bủn-xỉn. Nếu ngày nay lấy chùa tháp mà phó thác cho thì hớn-hớn hở-hở như cầm được tả khóa để cầu sự báo đáp ngày sau. Cho nên từ trong kinh thành đến ngoài châu phủ, ngõ hẻm hang cùng, không bảo mà theo, không thề mà tin, hễ chỗ nào có nhà thì ắt có chùa. Bỏ rồi lại lập, hư rồi lại sửa, rồi còn nào chuông trống lầu đài, cũng với dân đã đến một

nửa, Dấy lên rất mau mà tôn-sùng rất trọng. Ta đây thuở nhỏ đọc sách thường để chí vào việc cổ kim, toan dãi bày rõ đạo thánh mà hóa dân, nhưng chung qui chưa đủ tin ở một làng mình. Thường đi du-lãm non sông, dấu chân trải khắp nửa nước chưa từng thấy một nơi nào gọi là trường học văn-miếu. Vì thế ta lấy làm thẹn thùng với nhà Phật lắm vậy. Bèn bày tỏ tấm lòng viết nên bài này ».

Quan-sát nội-dung bài văn-bia chùa Thiên-phúc chúng ta có tài-liệu xác thực về ảnh-hưởng to-tát của Phật-giáo đối với vương-công (chẳng hạn như Trần-thái-Tôn và nhiều vị khác, sau khi thoái ngôi, người vào Phật-môn, người nghiên-cứu giáo-lý đạo ấy) và đại-chúng bình-dân (hạng này hưởng-ứng nhiệt-liệt khi hạng trên bén mùi tôn-giáo ấy).

Nhơn vua Lý-thái-Tôn tuyển các cung-phi, ngự-nữ, nhạc-kỹ mới bắt buộc các cuộc hôn-nhân của con gái nhà quan chậm lại để cho nhà vua chọn trước tiên, cụ Hưu có hạ lời bình-phẩm chống chế như thế này :

« *Trời sinh ra dân mà đặt cho họ một ông vua để chăn dắt, chẳng phải tự cung sung-sướng một mình. Lòng cha mẹ ai lại không muốn cho con cái có thất-gia. Bậc thánh-nhân cũng thể theo lòng ấy, chỉ sợ kẻ thất-phu thất-phụ không được yên chỗn ở. Cho nên Kinh-Thi chép các bài Đào yêu, bài Mai rụng khen sự lấy nhau đúng thì và chê cảnh chậm vợ chậm chồng vậy. Vua Thái-Tôn xuống chiếu bắt con gái các quan để chọn xong rồi mới gả đó là mình tự cung sung-sướng lấy mình chẳng phải bụng làm cha mẹ dân nữa* ».

Theo cụ, làm cha mẹ phải biết hy-sinh hạnh-phúc mình để mưu hạnh-phúc cho con cháu, làm bực vua chúa, đứng đầu trong một quốc-gia phải biết quên mình mà âu lo hạnh-phúc cho dân-chúng, đúng như câu : « Thiên-hạ mà lo thì mình hãy lo trước, thiên-hạ mà mừng thì mình hãy mừng sau ».

Mặc dù chúng ta không có trải qua đủ ba mươi quyển sử của cụ Lê-văn-Hưu, nhưng chúng ta suy đoán được rằng cụ Hưu là người đã sử-dụng ẩn-ngữ để ngăn-ngừa các vua Trần đổ trên dấu xe xưa của nhà Lý.

Cụ cũng có phê-bình đời khác, nhưng chúng tôi xem không mấy quan-trọng, chẳng hạn như bàn về tên thụy Lê-đại-Hành, về Lê-long-Đĩnh, nên chúng tôi xin miễn đề-cập tới.

PHỦ-LANG

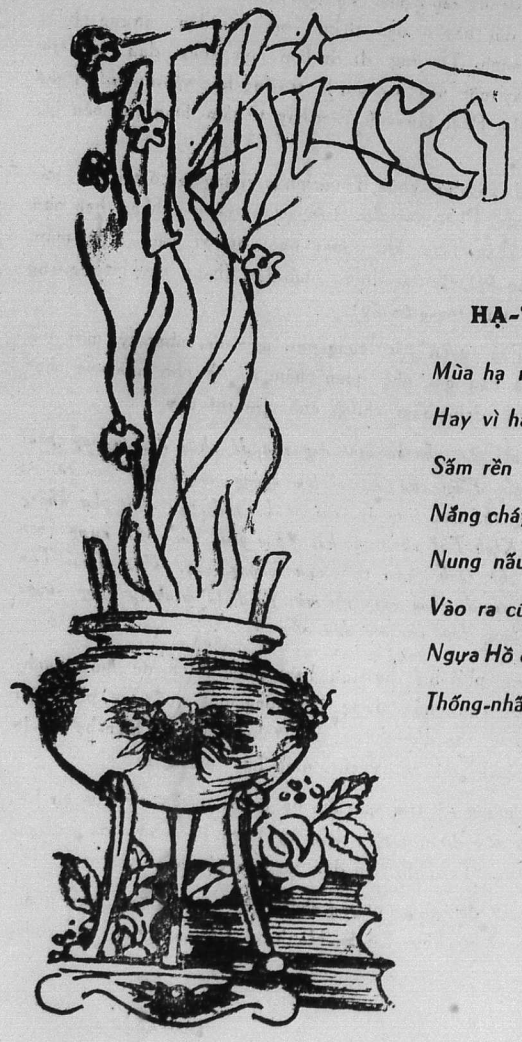

HẠ-THIÊN HỮU CẢM

Mùa hạ năm nay nóng lạ lùng,
Hay vì hai tháng Sáu song-song ?
Sấm rền mặt biển, mưa đâu đấy !
Nắng cháy chân trời, gió lại không.
Nung nấu quản chi, lòng sắt đá;
Vào ra cũng bởi chí tang bồng.
Ngựa Hồ chim Việt Trung Nam Bắc,
Thống-nhất rồi ai đáng kỷ-công ?

Huế, ngày 16-5-1960
Thùy-thiên
NGÔ-BẰNG-GIỰC

SẦU DÂNG...

Mến trao những kiếp hải hồ đã, trên đường đi tìm một « BẾN-HOA », trải nhiều phong ba, ghềnh thác..., bỡ-ngỡ trước ngã ba sông một đêm mờ sương khói...

T.V.

Giựt mình tỉnh giấc mơ mòng,
Ngậm-ngùi nghĩ kiếp bềnh-bồng mà lo !

Thuyền thời bé, mộng thời to;
Phong-ba, ghềnh thác, nắng mưa trải nhiều.
Mà chưa chồn chí phiêu-lưu,
Hai tay giữ vững mái chèo « Xông-Pha ».
Lòng thầm mơ một « Bến-Hoa »,
Vang lên đầy đó lời ca Thái-Hòa !
Lời ca trìu mến, thiết-tha,
Của Người thắm-thiết, mặn-mà... yêu nhau !

Có ngờ đâu ! Phải ! Ngờ đâu !
Đến đây tỉnh mộng, lòng sầu mênh-mang !
Đó đây, sương trắng giăng màn,
Nước buồn sao cũng nhẹ nhàng... thở than ?
Chim côi tha thiết gọi đàn,
Mây trời, bóng nước... mờ tan lặng lờ !
Mênh-mông, nào bến, đâu bờ ?
Luân lưu giòng Nước hững-hờ tẻ đôi !
Thuyền ta, đậu lại đầy thôi.
Bến-Hoa ? - Ngửa mặt, hỏi trời nơi mô ?

Thuyền thời bé, mộng thời to,
Phong ba ghềnh thác, nắng mưa... chực chờ !

Rượu nồng, Ta với Trăng mơ.
Sầu dâng... dâng ngập hồn Thơ...,
Nghẹn ngào !

Thanh-Vân V.C.T.
(*Đêm 13-10-1959*)

ĐÊM CHƠI VEN HỒ THAN-THỞ CẢM HOÀI

Đài cao, sương lạnh, trăng mờ,
Hồ mênh-mông rộng, nước lờ-đờ trôi.
Vì đâu khói sóng rã rời,
Lòng riêng, riêng những ngậm ngùi bấy nay !
Hỏi trăng, trăng lánh ngàn mây,
Hỏi gió, gió thoảng, gió bay về ngàn.
Đầy hồ, nước những chan chan,
Mà còn reo tiếng *thở than* lạnh lùng.
Muôn năm ơi hỡi *Hoàng-Tùng*, (1)
Sao cho sóng nước một dòng chảy xuôi !

ĐẠM-NGUYÊN

CHƠI THUYỀN

Hồ sâu thăm-thẳm, nước chơi-vơi,
Đủng-đỉnh du-thuyền lướt dặm khơi.
Sóng bạc nhịp-nhàng tuôn trắng xóa,
Vùng ô le-lói dợi vàng tươi.
Hoa thơm cỏ lạ nhường khoe sắc,
Nước biếc non xanh vẫn đợi người.
Vũ-trụ một bầu phong nguyệt đó,
Nguồn thơ vô tận đón xuân lại.

Bà HỒNG-THIÊN

(1). — Theo sự-tích hồ Than-Thở, khi xưa Hoàng-Tùng theo vua Quang-Trung bắc-tiến chống xâm-lăng, đã cùng vợ là Mai-Nương từ biệt ở ven hồ này, nên sau dân sở-tại tặng danh là hồ Than-Thở.

CẢNH TRƯỜNG XƯA

Thanh-Sơn
PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Nhớ mái trường xưa, dạ ngẩn-ngơ,
Bao năm đèn sách tuổi ngây-thơ.
Đường qua Trấn-Vũ lên làng Bưởi,
Ven cạnh, Hồ-Tây phẳng-lặng tờ.

Sáng dậy, bừng trông cảnh vắng teo,
Trên bờ, cỏ thụ mọc cheo-leo.
Chung-quanh, làng xóm còn yên-giấc,
Xa vắng, thuyền ai một mái chèo.

Đêm tối, làn sương tỏa mịt-mờ,
Gió hiu-hiu thổi dưới trăng mơ.
Thả hồn bay bổng theo mây bạc,
Bút mực tung-hoành tả ý thơ.

Ngày nghỉ thư-nhàn, tản bộ chơi,
Cổ-Ngư một dải, biết bao người.
Kìa chùa Trấn-Bắc, đền Quan-Thánh.
Hoài-cổ chuông rền vẳng dậm khơi.

Có lúc mải thăm các phố-phường,
Hàng Đào, hàng Bạc, mối tơ vương.
Một làn bóng nhẹ, vài tà áo,
Cũng đủ cho lòng gợi cảm-thương.

Kỷ-niệm chan-hòa ngập tuổi-thơ,
Bao phen tinh-nghịch cợt ngày giờ.
Mấy anh canh gác ưa dòm ngó,
Tức giận nhưng rồi cũng giả ngơ.

Sớm chiều, cùng bạn dạo nơi sân,
Tâm-trí mơ-màng giữa mộng chân.
Dưới bóng cây cao, say thảo-luận,
Những mong cổ-tục sớm canh-tân.

Ăn uống khen ai khéo vẽ bày,
Chủ thầu xén bớt lắm mưu hay.
Thịt dai như chão, canh như ốc,
Thực-phẩm gia-đình phải tiếp tay.

Nguồn học trăng soi rạng ánh rằm,
Tao Đàn chói-lọi, luống bao năm.
Khí thiêng sông núi hun tài-đức,
Chính-nghĩa Tiên-Long sớm trỗi mầm.

Mơ-tưởng hồn quê, một tấc thành,
Trông chờ lấy bể vá trời xanh.
Danh xưng Bảo-Hộ không vừa ý,
Trường Bưởi tên kia mới thỏa tình.

Ai người chẳng quý tuổi hoa-niên,
Chí-khí thanh-cao chẳng gợi phiền.
Tóc bạc mới hay vòng tục-lụy,
Những sầu cùng tủi chất liên-miên.

Ba mươi năm lẻ đã qua rồi,
Dĩ-vãng thời-gian lặng cuốn trôi.
Cảnh mến, trường yêu nay cách-biệt,
Họa còn vang bóng một thời thôi.

Nào đâu ngõ cũ với thềm xưa,
Nam Bắc đôi đường dãi nắng mưa.

Bằng-hữu, người xa người khuất núi,
Đồng song, hàng ngũ thấy lưa-thưa.

Gặp gỡ trời Nam những kẻ còn,
Mừng mừng, tủi tủi tấc lòng son.
Mừng thầm tuổi hạc dư sinh-lực,
Tủi hận chia lìa rạch nước non.

Công việc trăm nghề cựu với tân,
Người sang, kẻ quý, khách phong-trần.
Tương-phùng nhấc chén, say rồi tỉnh,
Xa cách bao năm dạ vẫn gần.

Cuộc thế cùng chung quá nửa vòng,
Tang-bồng món nợ, vẫn chưa xong.
Tại sao chẳng gắng tìm trường cũ,
Thống-nhất giang-sơn dải Lạc-Hồng ?

Thanh-Sơn
PHẠM-XUÂN-ĐỘ

NÓN

VŨ-ĐỨC-TRINH

Đội hờ nón trẫm quai thao,
Cô nàng dâu mới đi vào buồng the.
Nón này không cốt để che,
Nhủ ai làm dáng phải e vụng về.

Có chàng đội chiếc nón sơn,
Ngang nhiên, bệ vệ giữa cơn nắng nồng.
Trăm năm trong cõi bụi hồng,
Muôn người chỉ ước nên ông, nên bà.

Có thầy đội chiếc nón lông,
Cầm roi da, cưỡi ngựa lồng trên đê.
Người giầu không thích nón mê ;
Hồn sang, siêu thoát, vẫn chê thói hèn.

Mục đồng đội cái nón nan,
Cưỡi trâu, hát xướng, an nhàn, thảnh thơi.
Biết bao nón dứa xu thời
Đang thèm số phận khinh đời nón nan [1] !

---

(1) Số phận khinh đời nón nan : Số phận nón nan khinh đời.

THE HAT

By VŨ-ĐỨC-TRINH

Lightly putting on a kingly hat with tasselled ribbons,
A new bride enters a gauze-curtained room.
This hat, not principally for cover,
Counsels someone coquettish to be obliged to fear awkwardness.

There is a lad wearing a lacquered hat,
Haughtily dignified, imposing, amidst burning sunshine.
For a hundred years [1] in the world of red dust [2]
A myriad persons desire only to become lords, become ladies !

There is a master wearing a feathered hat,
Holding a whip, riding on a horse which prances on a dike.
Rich people do not like torn hats ;
Noble souls, transcendent, ever decry low habits.

A herdboy, putting on a hat made of bamboo splints,
Rides on a buffalo, sings and intones, tranquilly, leisurely.
(Who) knows how many opportunist hats made of pandanus leaves [3]
Currently covet the lot of the hat made of bamboo splints despising the world !

---

1) A hundred years : In the Việtnamese way of thinking a hundred years form a span of man's lifetime.
2) The world of red dust : The world covered with filth and misery.
3) Hats made of pandanus leaves : Expensive hats usually worn by wealthy men.

CẢNH CHÙA THÔN QUÊ

Tịch mịch đêm trường giữa cảnh quê,
Chuông chùa văng vẳng giọng buồn ghê.
Lóng tai bắt chợt sương gieo lá,
Trở giấc xa nghe cuốc gọi hè.
Leo-lét đèn soi hàng Bụt đất,
Bổng trầm sư tụng tiếng a-ê.
Không không, sắc sắc vòng trần-tục,
« Sống gởi » xong chưa, tính « Thác về » ? !

☆

Số bắt phong trần dám oán ai ?
Lụy trần ai chẳng muốn phôi phai !
Hắt hiu gió tục hồn trơ lạnh,
Quanh quẽ đêm thanh dạ ngoắc-ngoai.
« Sống gởi » ngưỡng trông miền Cực-Lạc,
« Thác về » còn lại tấm bi-đài.
Cành sen ngoi ngóp vươn trên nước,
Bầy cá vô tình hí-hởn bơi.

TAM-CHI

MAI-SƠN THI LỤC

THUẬT-HOÀI (Tam thủ)

述懷 (三首)

其一). 故國音信絕 他鄉儔侶稀 舉頭問青山 吾生將安歸 青山默無語 但見秋雲飛 斜陽復西墜 嘆息掩柴扉

1.— Cố quốc âm tín tuyệt,
Tha hương trù lữ hy.
Cử đầu vấn thanh san :
Ngô sinh tương an qui ?
Thanh san mặc vô ngữ,
Đãn kiến thu vân phi.
Tà dương phục tây trụy,
Thán tức yểm sài phi !!!

其二). 此身如孤蓬 去國十餘載 四顧無相親 登高望天海 寒梅敵雪霜 恃有勁骨在 白髮死天涯 吾心終不悔

2.— Thử thân như cô bồng,
Khứ quốc thập dư tải.
Tứ cố vô tương thân,
Đăng cao vọng thiên hải.
Hàn mai địch tuyết sương,
Thị hữu kính cốt tại.
Bạch phát tử thiên nhai,
Ngô tâm chung bất hối.

其三). 國讎不可復 天道良悠悠 徒將七尺身 載此百年憂 蒼赤困虐焰 山川亦含羞 寒燈撫劍坐 風雨鳴高秋

3.— Quốc thù bất khả phục,
Thiên đạo lương du du !
Đồ tương thất xích thân,
Tái thử bách niên ưu.
Xương xích khốn ngược diễm,
San xuyên diệc hàm tu.
Hàn đăng phủ kiếm tọa,
Phong vũ minh cao thu...

Mai-Sơn
NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN

THƠ MAI-SƠN (1)

THUẬT-HOÀI (Ba bài)

1.— Nước cũ bặt tin tức,
Làng xa vắng bạn bầy.
Ngẩng đầu hỏi non xanh :
Ta sống về đâu đây ?
Non xanh lặng không nói,
Chỉ thấy mây thu bay.
Bóng tà tới tây lặn,
Thở dài khép cánh cây.

2.— Thân này tựa chiếc bồng (2),
Bỏ nước mười năm lẻ.
Đoái nom không người thân,
Lên cao nhìn trời bể.
Mai rét chọi tuyết sương,
Cây còn xương rắn khoẻ.
Tóc bạc chết phương xa,
Lòng này vẫn vui-vẻ.

3.— Thù nước không thể trả,
Đạo trời xiết âm-thầm !!!
Luống tấm thân bầy thước,
Mang mối hận trăm năm !!!
Nòi giống đầy khổ cực,
Non sông cũng thẹn ngầm.
Đèn tàn ngồi vỗ kiếm,
Thu cao mưa gió gầm !!!

Á-NAM
Sao-lục và phiên-dịch

PHẦN CHÚ-THÍCH

(1) Cụ Mai-Sơn Nguyễn-Thượng-Hiền, một nhà đại chí-sĩ, lão cách-mạng vào hồi Pháp thuộc, trong khi lưu-lạc tại nước ngoài, cụ vịnh bài này để tả tâm-sự.

(2) Bồng là một loài cỏ ngắn rễ, mọc ở gần biển, sang thu thì khô héo, bật rễ lên gió thổi bay đi khắp mọi nơi ; người ta dùng để ví vào thân-thế lưu-lạc của người đời không có nơi nào định sở.

PHẦN DIỄN-GIẢI

Cách bố-cục của bài thơ Thuật-hoài trên đây, tuy gọi ba bài nhưng thực ra có thể chia làm ba đoạn, ý-nghĩa luôn luôn tiếp theo nhau : 1) đoạn đầu là tả cảnh hiện-tại mà tác-giả đương ở ; 2) đoạn thứ hai là tả về thân-thế của tác-giả ; 3) đoạn thứ ba nói rõ về tâm-sự của tác-giả hiện thời. Đại ý cách hành văn xin lược-diễn như sau :

1.— Ta lưu-lạc ở nơi đây, đối với tin-tức nước nhà đã đành im bặt, không hề được biết nghe chi ; hơn nữa là nơi đất khách làng xa, nên bạn bè quen biết cũng thưa thớt không có bao người.

Những khi buồn-bã, ta ngẩng đầu lên toan hỏi non xanh mấy lời là thân ta rồi sẽ về tới nơi đâu !

Nhưng tiếc vì non xanh chỉ lặng ngắt không hề nghe thấy trả lời mà lại chỉ trông thấy hàng mây thu lờ-vờn bay ngang trước mặt ta đây.

Rồi đó kế tiếp lại thấy bóng chiều tà lần lần ngả xuống phía tây, khiến lòng ta cùng thêm man-mác bùi-ngùi, bất giác bật tiếng thở dài, rồi tự tay khép cánh cửa gỗ mà quay vào, ngơ-ngẩn bâng-khuâng...

2.— Nghĩ lại thân-thế của ta chẳng khác chi một cánh bồng bay, xa lìa đất nước đã quá mười năm.

Trong khi lưu-lạc nơi đây, ngảnh trông bốn phía nào ai là kẻ tương thân ; khiến ta một mình ngơ-ngẩn, đôi khi lại trèo lên nơi cao tít mà ngắm trông trời biển mênh mang để gửi tấm lòng mong về cố-lý.

Ta sở dĩ còn sống nơi đây, thực chẳng khác chi cái cây mai kia ra công địch với tuyết sương ; chẳng qua là nhờ có những cốt-cách cứng rắn của trời cho sẵn đó.

Bởi vậy cho dẫu tuổi già tóc bạc, đến phải chôn mình ở nơi góc bể chân trời ; nhưng trong lòng ta cũng tuyệt nhiên không có chút gì là hối-hận

3.— Cái thù chung của tổ-quốc ta kia, ta không thể nào báo-phục được ; coi đó thì đạo trời thực là man-mác không biết thế nào mà suy trắc !

Cũng vì đó mà ta đây luống đem tấm thân bảy thước, đành chịu chứa đựng cái lo sầu dằng-dặc trăm năm...

Cái lo sầu ấy tức là bao nhiêu đồng-bào của ta hiện đương khốn đốn trong nơi ngọn lửa cường quyền tàn ngược ; mà hết thảy non sông đất nước của ta cũng ngậm một nét hồ thẹn đau buồn không biết kể sao cho xiết !

Bởi vậy trong khi khép cửa quay vào, đối ngọn đèn tàn một mình vỗ kiếm ngồi suông, không hề than thở cùng ai ; và lặng nghe phía ngoài thì chỉ thấy gió mưa gào thét trong đêm thu buồn tẻ, nhường như khơi nguồn tâm-sự của ta !

Á-NAM

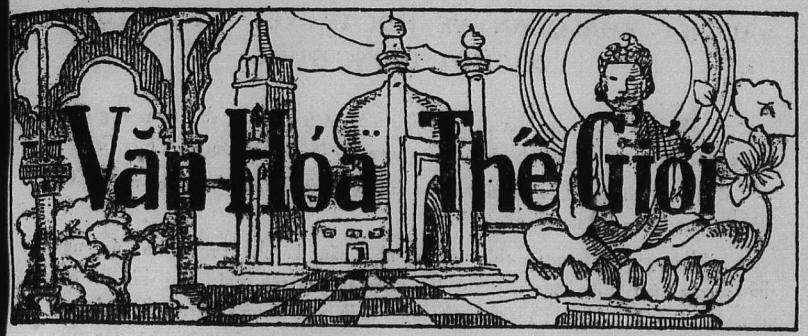

LƯỢC-KHẢO

HỌC-THUYẾT CHƯ'-TỬ'

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

TIỂU-DẪN

Học-thuyết của «Trăm Nhà», người xưa khi xếp thành loại thứ có chia ra làm mười loại : Nho-Gia, Mặc-Gia, Đạo-Gia, Pháp-Gia, Danh-Gia, Âm-Dương Gia, Tung-Hoành Gia, Nông-Gia, Tạp-Gia vài Tiểu-Thuyết Gia.

Tác-giả mục này sẽ lần lượt trình bày cùng quý-vị độc-giả những nhân-vật và những tác-phẩm điển hình cho từng loại một.

Những đoạn chính văn nào xét thấy cần thiết xứng đáng tiêu-biểu cho tinh thần của nhân-vật hoặc của học-phái, sẽ được trích dịch để các bạn dễ đối chiếu và tra cứu.

Trước khi đề-cập tới từng nhân-vật và từng tác-phẩm, tác-giả có trù-liệu mấy bài «Tự-luận» để các bạn có sự nhận-định toàn diện về Học-Thuyết Chư-Tử. Trong những bài Tự-Luận đề khai đoan tác-giả sẽ phác vài nét khái-quan về học-thuật và tư-tưởng cổ-thời Trung-Quốc, sẽ tìm hiểu thế nào là học-thuyết Chư-Tử, nguyên-nhân bột phát của nó trong khoảng Chu, Tần và những ý-kiến bình-luận của người xưa về học-thuyết đó.

VÀI NÉT KHÁI-QUAN VỀ HỌC-THUYẾT VÀ TƯ-TƯỞNG CỔ-THỜI TRUNG-QUỐC

NỀN học-thuật khả dĩ tiêu-biểu một cách đặc-biệt cho tư-tưởng Trung-Quốc nói riêng và Đông-phương nói chung có lẽ là học-thuyết Chư-Tử.

Trong khoảng Chu, Tần, ba bốn thế-kỷ trước Thiên-chúa, học-thuyết Chư-Tử đã được cấu thành và nảy nở.

Những tư-tưởng đặc-thù mọc lên như nấm, kẻ chủ-trương tính ác, người chủ-trương tính thiện, ông này thì lấy kiêm-ái làm tôn chỉ, ông kia thì quan-niệm lẽ sống là vô-vi. Thôi thì đủ thiên hình vạn trạng, nhưng tựu chung ta vẫn thấy có một điểm tương đồng đó là *nguyện-vọng của các nhà lập thuyết muốn tìm một biện-pháp hữu-hiệu để cứu nhân-loại.*

Đừng kể đến những tư-tưởng quái-dị linh-ảo khả dĩ gợi tính tò-mò, riêng một tinh-thần vị tha của các nhà lập-thuyết cũng khiến ta muốn tìm hiểu tư-tưởng của các vị học-giả đó. Tìm hiểu *điểm đặc-thù ở trong sự đồng nhất.*

Trước khi so-sánh và phân-tích từng khía cạnh của từng học-thuyết. ý-thức những nét khái-quan về học-thuật và tư-tưởng Trung-Quốc, nhất là từ thuở khai sơ đến triều đại nhà Chu, xét ra cũng là một sự cần-thiết.

LIÊN-HỆ CỦA HỌC-THUYẾT BÁCH-GIA CHƯ-TỬ VỚI HOÀN CẢNH CỦA LỊCH-SỬ

Chủng-tộc kết hợp thành dân Trung-Quốc không phải thuần nhất, nhưng nguồn gốc học-thuật tư-tưởng ta có thể kể từ vua Hoàng-Đế và con cháu của người. Giòng họ Hoàng phát khởi tự Tây-Bắc đánh nhau với Man-Lộc ở lưu-vực sông Hồng-Hà. Sau khi chiến thắng, cơ-sở bắt đầu gây từ đấy.

Thời-kỳ học-thuật phôi-thai đó có thể chia ra làm bốn tiểu thời-đại :

A.— Thời-đại Hoàng-Đế

B.— Thời-đại Hạ-Vũ

C.— Thời-đại đầu nhà Chu

D.— Thời-đại Xuân-Thu.

Học-thuật tư-tưởng thường cùng với đại-thế của lịch-sử có một mối tương-quan mật-thiết.

Từ thời xa xưa đến Hoàng-Đế, lịch-sử có một biến lớn, lại từ Hoàng-Đế đến đời Hạ-Vũ có một biến lớn ; đến Chu-sơ có một biến lớn, rồi đến thời kỳ Xuân-Thu lại có một biến lớn nữa.

Từ thời xa xưa đến Hoàng-Đế, lịch-sử có một biến lớn, lại từ Hoàng-Đế đời Hạ-Vũ có một biến lớn ; đến Chu sơ có một biến lớn, rồi đến thời kỳ Xuân-Thu lại có một biến lớn nữa.

Tổng chi có bốn lần biến lớn, vì thế tinh thần văn-minh được phát-triển cũng lấy bốn lần biến đó làm giới-hạn.

A.— Sách của Hoàng-Đế để lại, căn-cứ theo Hán-Thư Nghệ Văn Chí, có hơn hai mươi loại, đến ngày nay còn lưu-truyền như Tố-Vấn Nội-Kinh, chính là một trong những loại đó Trong thời kỳ Hoàng-Đế, đáng lưu ý có bốn việc là :

— Chế Văn-tự
— Định lịch-tượng
— Tác nhạc-luật
— Hưng y-dược

Sở dĩ Hoàng-Đế đạt được một thành-tích khả-quan về văn-minh là nhờ ở sự chinh-thảo, miền Đông lan đến biển, miền Nam đến sông Giang, miền Tây đến Lưu-Sa, miền Bắc đến Huân-Chúc. Rồi do kinh-nghiệm quảng hậu trong những cuộc chiến-tranh với dân-tộc khác mà hấp-thụ được những lợi ích tinh-thần, gột rửa được những sự bỉ lậu để trở nên sáng đẹp.

B.— Tiếp đến thời-kỳ hồng-thủy, dân-gian tao ngộ cảnh khốn cực, vua Vũ lo trị thủy, phổ-cập chín châu, nhờ ở thế mà kinh-nghiệm càng dồi-dào hơn, giao-thông càng rộng-rãi hơn để thiết-lập nên nền-tảng một đế-quốc. Thực ra Trung-Hoa kiến-quốc bắt đầu từ nhà Hạ. Sở dĩ thế mà cổ thời gọi Hoàng-tộc là Hoa-Hạ Chư-Hạ chính là để kỷ-niệm công đức trị thủy cứu dân của vua Vũ.

Trong thời-gian đó, tư-tưởng chính-trị, tư-tưởng triết-học bắt đầu manh nha. Chế-độ Hạ-Vũ, lý-tưởng Hồng-Phạm toàn là những tinh-hoa của thời đại, có thể coi là sổ sách ghi-chú những tinh-thần thâm bác của ba nghìn năm về trước.

C.— Sau đó hơn một nghìn năm đến triều-đại nhà Chu. Trung-ương tập quyền được những tinh-hoa quy-tụ ở Kinh-sư đem ra thi-hành. Chu-công sáng lập quan lễ, Văn-vương hoàn tất Hệ-dịch và Thi, Thư. Tất cả học-thuật tư-tưởng trở về trước đến lúc đó tạm gọi là thu thập đầy đủ.

D.— Đến thời đại Xuân-thu, liệt-quốc tranh giành, hội minh chinh-phạt luôn luôn, giao-thông càng rộn-rịp vì thế mà tư-tưởng và học-thuật càng phát-triển mạnh-mẽ, có thể nói là đã đạt tới cực-điểm. Chính ở thời-kỳ này mà học-thuật và tư-tưởng của bách-gia chư-tử đã siển-phát để đem lại cho người phương đông một tinh-thần đặc-biệt. Do đó mà phát nguồn tất cả chế-độ pháp-luật, đạo-đức, học-nghệ của dân-tộc Trung-Hoa.

Trong tất cả những tư-tưởng đặc-thù và tựa như tương phản nhau của thời-đại ấy, ta có thể quy lại và rút ra ba đầu mối :

1) — Đạo Trời (Thiên-đạo)

2) — Đạo Người (Nhân-luân)

3) — Mối liên-lạc của Trời và Người.

QUAN-NIỆM ĐẠO TRỜI

Các vị triết-vương tiên giác, suy-ngẫm và quy-nạp những luật-tắc của thiên-nhiên với đặc-tính của con người để dẫn-dắt nhân-loại đến con đường hạnh phúc.

Trung-quốc vốn là một nước không có tôn-giáo, không có mê-tín. Sở dĩ nói như thế là đứng ở quan-điểm nhìn tư-tưởng và học-thuật mà quan niệm những học-thuyết của thánh-nhân. Người đời quá tôn-sùng nên đã ngộ-nhận gọi đó là tôn-giáo mà thôi.

Tuy nhiên không phải Trung-quốc không có tư-tưởng tôn-giáo chỉ vì những tư-tưởng đó phát sinh quá sớm nên thường dựa vào những sự-kiện thiết-thực. Nhờ thế mà tệ-đoan mê-tín không đủ cường lực để di họa cho người.

Tính tình thực-tế của người Trung-Hoa, có thể nói là dân-tộc tính đặc-biệt của họ đã được thể hiện ở trong sự sinh-nhai cũng như trong sự giao-tế ngoài xã-hội mà cả thế-giới ngày nay đều biết tiếng và công nhận.

Chính cái đặc-tính ấy là chướng-ngại cho sự phát-triển tinh thần mê-tín về dị-đoan.

Tư-tưởng thời xưa của Trung-quốc, điểm đáng lưu ý trước nhất là vấn-đề kính Trời, sợ đất. Quan-niệm Thiên ở đây cũng gần giống như ngày nay Tây-Phương quan-niệm Đấng Tạo-Hóa hay Đấng Thiên-Chúa vậy. Chỉ khác ở phương-diện không tạo nên hình tượng để dễ dẫn-dắt con người đến chỗ mê hoặc.

Căn-cứ ở Kinh, Truyện thì ta thấy nói Trời sinh ra người và sinh ra vật, Trời là nguồn gốc của vạn-vật.

Trong Kinh-Thi : « *Thiên sinh chưng dân* » (天 生 烝 民). Trời sinh ra muôn dân.

Trong Kinh-Thư : « *Duy thiên âm chất hạ dân* » (惟 天 陰 隲 下 民), chỉ có Trời trong âm-thầm quyết định hạ dân mà thôi.

Trong Lễ-Ký : « *Vạn vật bản hồ thiên* » (萬 物 本 乎 天). Vạn-vật gốc ở trời.

Trời còn có toàn quyền, có toàn lực để coi sóc và giám-sát vạn-vật nữa. Trời có luật tắc tự-nhiên để làm quy-phạm cho nhân-sự và nền-tảng cho đạo-đức. Kinh-Thi : « *Thiên sinh chưng dân, hữu vật hữu tắc* » (天 生 烝 民。有 物 有 則), Trời sinh dân chúng, có sự vật, có pháp tắc. Kinh-Thư : « *Thiên tự hữu điển, thiên trật hữu lễ* » (天 敘 有 典。天 秩 有 禮), Thứ-tự của trời có phép-tắc, trật-tự của trời có lễ-nghi.

Vì thế người đối với trời, kính mến và sợ hãi. Căn-cứ ở quan-niệm ấy mà tư-tưởng và học-thuật được phát-sinh.

Phần đông các quốc-gia khác tôn trọng Trời thường tôn-sùng Trời như một đấng tối-cao, tối thiêng-liêng cách biệt với người.

Trái lại Trung-Quốc thường đem Trời để quy-nạp vào nhân-sự. Đó chính là điểm sở-trường của tư-tưởng Trung-Quốc.

Văn-minh Trung-quốc khởi nguồn ở phương Bắc, nơi mà khí-hậu thường rất lạnh, đất đai ít mầu mỡ, vì thế người dân không có rỗi thì giờ để buông thả cho tư-tưởng nhàn du ở những cõi viễn-vông, hàng ngày phải băn-khoăn để lo giải-quyết vấn-đề nhật dụng. Vì thế mà bao nhiêu tâm tư đều dồn cả về mục-tiêu thực-tế đó mà suy-ngẫm và nghiên-cứu. Do đó tư-tưởng đều dựa vào thực-tế làm cơ-sở. Tư-tưởng của các vị tiên-triết cũng chỉ bao quanh ở vấn-đề trọng-yếu là lo cho dân cho nước được được ấm no vững bền mà thôi, thành thử tôn-trọng Trời không phải hy-vọng ở Thiên-Đường mà

chính ở Nhân-Gian, cầu hưởng-thụ không phải ở kiếp sau xa vời mà chính ở đời sống hiện-tại.

Căn-cứ ở quan-niệm ấy, ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy các vị tiên-triết đi gọi *đạo người tức là đạo Trời* và Thiên-luân tức là Nhân-luân.

Khi các vị ấy nêu lên câu « *Thiện ngôn thiên giả, tất hữu nghiệm ư nhân* » (善言天者，必有驗於人). Giới nói về Trời tất có nghiệm ở người — ắt không phải không có chủ-trương và không có duyên-cớ.

Vì thế cho nên tư-tưởng và quan-niệm của Trung-Quốc về Trời tuy *gần với tôn-giáo mà không hẳn là tôn-giáo*.

Bước đầu tiến-hóa của nhân-loại ắt phải qua cấp bậc chính-trị thần-quyền. Đó là một luật-tắc chung cho cả thế-giới.

Trung-quốc thời thượng-cổ, cũng trải qua một thời đại thần-quyền như ở các nước khác.

Nhiều nước cho rằng vị Vua của mình là hóa-thân của Thiên-Đế. Trung-quốc thì lại quan-niệm khác, họ cho Vua chỉ là người thừa hành ý-chí của Trời mà thôi. Vì thế trong những nước sùng bái thần-quyền một cách cực đoan, mỗi lời vua nói ra, mỗi hành-động vua làm đều phải coi như lời và hành-động của Trời. Trái lại ở Trung-quốc thì cả Vua và Dân đều phải chịu sự thống-trị của Trời.

Cho nên những danh-từ như « *Thiên-trật, Thiên-tự, Thiên-mệnh, Thiên-thảo* » (天秩○天敘○天命○天討). Trật-tự của Trời, thứ-tự của Trời, mệnh trời, Trời đánh phạt, ta thường gặp trong Kinh, Điển có thể áp-dụng cho cả trên lẫn dưới, không kể bực quý người hèn. Nói một cách cụ-thể, ta có thể ví quan-niệm Đạo Trời ngày xưa như Hiến-Pháp của một Quốc-gia ngày nay.

Bây giờ, từ Vua hay Tổng-Thống đến toàn dân trong một nước đều chịu chung dưới một luật-pháp thì ngày xưa Vua và Dân cũng bị trị chung dưới luật Trời. Đã đành về phương-diện thực-tiễn thì pháp-luật cụ-thể có công-dụng nhốn tiền hơn, nhưng dù sao từ cái thời xa xưa ấy đã có được tinh-thần và quan-niệm như thế không thể không ca ngợi cho sức tưởng-tượng đã đạt được một trình-độ văn-minh khá ưu-tú vậy.

Cho nên nếu xét kỹ thì thấy chế-độ quân-chủ của Á-Đông ngày xưa không giống như Tây-Phương cho rằng Vua chúa không có trách-nhiệm (Sở dĩ

không quy trách-nhiệm về Vua là vì đã quan-niệm Vua là hóa-thân của Thiên-Đế.

Trung-Quốc thì khác : *Vua có trách-nhiệm*.

Trách-nhiệm đó căn-cứ ở đâu mà biết ? Có công thì Trời xử ra sao, có tội thì Trời phạt ra sao ?

Những biến-thái của vũ-trụ đã trả lời câu ấy. Nếu một vị Vua không xứng đáng là bậc quân-chủ thì thấy phát sinh vô số những hiện-tượng để cảnh-cáo, như nhật thực, sao chổi, thủy hạn, hoặc cào-cào phá hại mùa màng v.v...

Tất cả những tai dị ấy sở dĩ phát-sinh đều do ở lỗi của bậc quân-vương cả.

Ngày nay nhờ ở khoa-học phát-minh tìm hiểu những nguyên-nhân của những hiện-tượng đó, thấy quan-niệm ấy là ngớ-ngẩn đáng buồn cười, nhưng cái tinh-thần quy-phụ những tai dị kia vào lỗi của bậc quân-vương chính là một tác-dụng tâm-lý rất công hiệu.

Trong cái quan-niệm *tôn-sùng Trời ở khía cạnh tác-dụng, còn bao-hàm một tư-tưởng rất dân-chủ nữa*. Không phải tôn sùng Trời bằng cả một tinh thần ỷ-lại và sợ-sệt mà trong đó còn có ý-niệm rằng chính Trời lại lệ-thuộc ở người. Kinh-Thư viết : « *Thiên thông minh tự ngã dân thông minh, Thiên minh uý tự ngã dân minh úy* » (天聰明自我民聰明○天明畏自我明畏). Trời thông suốt chính ở dân ta thông suốt, trời sáng tỏ điều lo chính ở dân ta sáng tỏ điều lo. Vì thế mà tính cách chuyên-chế của Trời không còn, và lẽ dĩ nhiên là sự chuyên-chế của Vua cũng không còn lý-do để tồn-tại nữa. Cũng trong Kinh-Thư còn nói : « *Thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính* » (天視自我民視，天聽自我民聽). Trời nhìn chính ở dân ta nhìn, Trời nghe chính ở dân ta nghe và : « *Thiên căng hạ dân, dân chỉ sở dục, thiên tất tòng chi* » (天矜下民，民之所欲，天必從之). Trời thương sót muôn dân, dân muốn là Trời theo.

Thành ra, từ Ông Trời vô-hình biến thành Ông Trời hữu-hình, từ Ông Trời hóa thân làm một đấng quân-vương, thì Dân lại thể hiện ra ông Trời.

Với một tinh-thần dân-chủ gián-tiếp như vậy, tác-dụng của các tiên-triết khi suy-tôn đấng Thượng-đế thật đáng cho ta phải thán-phục và ca ngợi.

Tuy nhiên còn có những quan-niệm như « Trời phạt », hoặc « Mệnh

trời » tựa như gán cho ông Trời một vai trò chủ-tể để quyết-định sự hình phạt, song thực ra đó chỉ là sự thể hiện ý-nguyện của dân hợp với lẽ tự-nhiên mà thôi.

Đứng về phương-diện ấy người dân không trực-tiếp lãnh vai trò chủ-động nhưng Trời đã thi hành, đại-diện cho dân.

Nói một cách khác : *Quyền lập-pháp ở dân, Trời thi-hành pháp-lệnh do dân quyết-định và Vua đại-diện cho Trời để phụ-trách nhiệm-vụ ấy.*

Cho nên hình chất của tư-tưởng cổ-đại Trung-Quốc thì là thần-quyền mà *tinh-thần lại là dân-quyền.*

Một điểm nữa về phương-diện thần-quyền của thời xưa cũng đáng khiến ta lưu ý : nhiều nước thường thi-hành tôn-giáo đa thần, hoặc chủ-trương nhiều tôn-giáo, hoặc thờ những loài động-vật. Điểm đặc-thù của Trung-Quốc là tuy hành giáo đa thần nhưng phần nhiều đều tượng-trưng những tinh-thần cao thượng và liên-quan đến những vấn-đề thiết-yếu của nhân-sự cả.

Thiên-tử thì tế Trời, Đất.

Các bậc Chư-hầu thì tế Xã, Tắc (thần thổ-địa và thần lúa gạo).

Các bậc Đại-phu thì tế Ngũ Tự (năm vị quan có công với đời phối-hợp với năm vị thần ở trên Thiên-Đình).

Tế Trời, Đất tức là tế một Đấng thần tối cao thống-suất tất cả.

Tế Xã, Tắc tức là tế những vị thần liên-quan đến nông-nghiệp và đất đai cư-trú.

Còn tế Ngũ Tự tức là tế những vị thần phụ-trách về cổng, cửa, bếp, giếng, nước mưa giọt gianh, đều là những vấn-đề liên quan mật-thiết đến nhu-cầu nhật dụng.

Nền văn-minh tối sơ-khởi của Trung-Quốc đặt nền-tảng trên vấn-đề thực-tế, ta có thể căn-cứ ở việc tế lễ đó mà suy-luận ra được.

Ngoài ra lại còn một điểm đặc-biệt nữa là sự phụng thờ tiên-tổ.

Sở dĩ coi trọng tổ-tiên chính là ở ý-niệm *coi trọng những kinh-nghiệm và công-tác mà tổ-tiên lưu truyền lại cho.*

Những kinh-nghiệm và những công-tác đó cần-thiết cho đời sống của con người.

Trong sự sùng-bái đó chính đã tiềm ẩn một tác-dụng rất thực-tế.

Vì thế ta cũng không lấy làm lạ khi thấy sự thờ phụng tổ-tiên được coi tôn-trọng gần như sự kính lễ Trời Đất.

Thành-ngữ thường thấy đề-cập đến Thiên Địa Quỷ Thần, quỷ ở trong đó chính là Tổ-Tiên vậy.

(Ta thường quan-niệm quỷ là quỷ-sứ, một loại ma rất ác dưới sự điều-khiển của các vị Diêm-Vương để đi tróc-nã người ta hoặc đem hình phạt ra để tra tấn những linh-hồn sa vào địa-ngục. Thật ra, danh-từ Quỷ chỉ có nghĩa là những linh-hồn người chết và danh-từ Ma mới chỉ-định những thành phần linh-thiêng ác-nghiệt).

Mặc-Tử luôn luôn đề-cập đến Quỷ kèm theo với Trời.

Trong Lễ-ký : « *Vạn vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ* » (萬物本乎天，人本乎祖). Vạn-vật gốc ở Trời còn con người thì gốc ở tổ-tiên, ý-tưởng ấy chính để diễn-đạt quan-niệm nói trên. Cái quan-niệm tôn sùng thờ kính tổ-tiên của người Đông-Phương chính là một tinh-thần rất đặc-biệt, nó phát nguồn từ mấy nghìn năm nay đến bây giờ hãy còn tồn-tại. Có lẽ cái tinh-thần đó đã biểu-lộ một đặc-tính của người Đông-Phương.

Nói rút lại thì trong các thời kỳ văn-minh phôi-thai đó, *tinh thần thực-tế là động-cơ chính để cấu thành những nền tư-tưởng khai sơn phá thạch.* Vì trọng thực-tế nên trọng nhân-sự, sở dĩ kính Trời chính là lấy ở đấy để làm tiêu-chuẩn mực thước cho đạo người. Vì trọng thực-tế nên trọng kinh-nghiệm, tôn thờ tiên-tổ chính là lấy những lệ cũ làm điển-hình cho mọi hành-động sau này khỏi thất-bại hoặc sơ-hốt.

Do ở những tư-tưởng đó mà phát-sinh ra học-thuật.

(Còn tiếp)

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

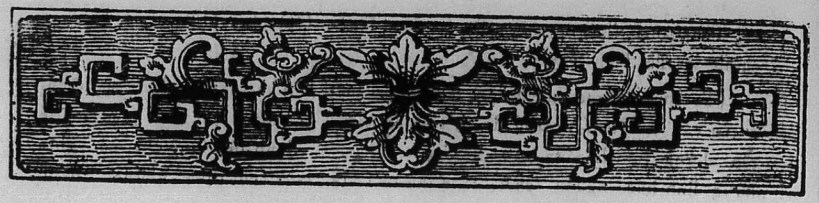

KHẢO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

NGÀNH GIÁO-DỤC Ở THỜI-ĐẠI MINH-TRỊ DUY-TÂN

(EDUCATION IN THE MEIJI ERA)

— 1868-1912 —

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

Đoàn-văn-An
Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản
Tốt-nghiệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

III. — QUỐC-GIA CHỦ-NGHĨA DƯỚI CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI

(Ultra-nationalism in the Modern Educational System)

Ở thời-đại Minh-Trị duy-tân, đi song song với sự tiến-triển của chế-độ giáo-dục mới, tinh-thần quốc-gia chủ-nghĩa rất được cổ-võ và khích-lệ. Tinh-thần quốc-gia ấy được xây-dựng trên 3 quan-điểm chính : Tuân lệnh Thiên-Hoàng, Hy-sinh cho tổ-quốc và Quân-sự-hóa quốc-gia. Một phần lớn các bài vở trong các trường học lúc bấy giờ đều thiên-trọng và cổ-võ tinh-thần quốc-gia ấy. Sau đây, chúng ta sẽ lần-tượt nghiên-cứu vì sao có tinh-thần ấy và phương-pháp áp-dụng nó trong chương-trình giáo-dục như thế nào ?

1.— HIẾN-PHÁP VÀ SẮC-LỆNH GIÁO-DỤC CỦA THIÊN-HOÀNG

Hiến-pháp của Minh-Trị Thiên-Hoàng được công-bố ngày 11-2-1889. Đây là một sự-kiện lịch-sử của thời-đại Minh-Trị duy-tân, chưa từng thấy trong lịch-sử Nhật-Bản. Trong bản hiến-pháp ấy nêu rõ tinh-thần căn-bản của quốc-

gia, chính-sách cai-trị và quyền-thế của Thiên-Hoàng. Đồng thời bản hiến-pháp này cũng thừa-nhận quyền đầu phiếu của nhân-dân, là bước tiến sơ-bộ để đi đến chính-thể quân-chủ lập-hiến, hay là dân-chủ-hóa chính-sách lập-pháp của Nhật-Bản ngày nay.

Còn về sắc-lệnh giáo-dục thì được công-bố vào ngày 30-10-1890. Trong đó thừa-nhận giá-trị thuyết-lý của Khổng-Mạnh và khuyến-khích dân-chúng thực-hành theo nền-tảng luân-lý đạo-đức của Nho-giáo. Nhưng đồng thời cũng đề cao tinh-thần thượng-võ truyền-thống của Nhật-Bản lấy quân-quốc chủ-nghĩa và quốc-gia chủ-nghĩa làm căn-bản. Sau đây là một đoạn trong sắc-lệnh giáo-dục ấy :

«Dân-chúng phải luôn-luôn tôn-trọng hiến-pháp và giữ-gìn luật-lệ. Nếu có những trường-hợp bất ngờ xảy đến, hãy can đảm hiến mình cho quốc-gia. Như vậy là bảo-vệ và duy-trì sự thịnh-vượng của ngôi-vị Thiên-Hoàng lâu dài bền-vững như Trời và Đất » (Always respect the Constitution and observe the laws ; should any emergency arise offer yourselves courageously to the State ; and thus guard and maintain the prosperity of our Imperial Throne, coeval with Heaven and Earth) (1).

Tất cả phương-pháp giáo-dục dưới chế-độ giáo-dục mới của thời Minh-Trị duy-tân đều dựa vào tinh-thần căn-bản của bản hiến-pháp và sắc-lệnh giáo-dục này. Vì thế thuyết « Trung quân, ái-quốc » của Khổng-giáo được áp-dụng triệt-để trong thời-đại này. Người ta xem đó như là một lý-thuyết, một tôn-giáo tối-cao, ai ai cũng phải sùng-bái tín-ngưỡng. Để chuẩn-bị cho « những trường-hợp bất-ngờ » đã nêu rõ trong sắc-lệnh giáo-dục của Thiên-Hoàng, tất cả các trường Trung-học, Cao-đẳng, Kỹ-thuật, Sư-phạm, Đại-học v.v. đều có nhiệm-vụ huấn-luyện về các ngành quân-sự, võ-bị. Do đó, nên hình-thức liên-đội liên-đoàn và đẳng-cấp trong quân-đoàn được tổ-chức, áp-dụng ở học-đường từ năm 1920 và được duy-trì thực-hành đến tháng 8 năm 1945, ngày quân-đội Nhật-Bản đầu hàng quân-đội đồng-minh.

2.— KHÁI-NIỆM QUỐC-GIA CHỦ-NGHĨA

Chủ-nghĩa quốc-gia thái-quá (Ultranationalism) của Nhật-Bản ở thời

(1) « *Education in Japan* » trang 6 và 7.

ấy dệt bởi 3 quan-niệm : « Thần-thánh-hóa Thiên-Hoàng, dân-tộc cao-quý và đất nước thiêng-liêng ». Tất cả hoạt-động của chính-phủ cũng như của Thiên-Hoàng thời ấy đều xây-dựng trên quan-niệm căn-bản này.

Quyền-lực của Thiên-Hoàng là do « *Tổ-tiên Thiên-Hoàng cao-cả* », tức là 2 vị Thiên-thần Izanagi và Izanami truyền lại. Tượng-trưng của quyền-lực thiêng-liêng ấy gồm có 2 bảo-vật : Ấn ngọc, gương báu và kiếm thánh. Dân-tộc Nhật-bản được xem là dòng-giống con cháu của Thiên-thần ; và Thiên-Hoàng, người cầm giữ 3 bảo-vật ấy là người trực-tiếp đảm-nhận sứ-mệnh : duy-trì « *Ngai vàng truyền-thống* » của Thiên-thần truyền lại. Vì thế, Thiên-Hoàng tức là quốc-gia, là dân-tộc vậy.

Quan-niệm này đã làm cho dân-chúng Nhật-Bản nhận thấy trách-nhiệm tuyệt-đối của mình là bảo-vệ và duy-trì ngôi-vị Thiên-Hoàng. Cho nên, phục-vụ Thiên-Hoàng và Tổ-quốc là yếu-tố căn-bản của người dân vậy. Trong thời chiến-tranh, bộ Giáo-dục đã từng kêu gọi nhân-dân rằng: « Chết vì Thiên-Hoàng, không thể gọi là sự hy-sinh vô ích » (To give up one's life for the sake of Emperor cannot be called self-sacrifice) (2).

Người Nhật-Bản thời ấy không những chỉ quan-niệm Thiên-Hoàng và nhân-dân là con cháu dòng-giống của Thiên-thần, đến cả đất nước, lãnh-thổ Nhật-Bản họ cũng tin-tưởng là phát-nguyên từ nguồn-gốc Thiên-thần ấy. Chúng ta hãy xem đoạn văn nói về nguồn-gốc của xứ sở Nhật-Bản, viết trong quyển « Education in the new Japan » sau đây thì sẽ rõ :

« Orders were given by many Gods to the creator God and Goddess, Izanagi and Izanami, to repair and congeal this floating land, and a heavenly spear was given to Izanagi, who received the divine words, in order to repair and consolidate the land still young and looking like oil and floating like a jelly-fish, the creator God and Goddess formed the eight islands (Japan), then mountains and rivers, grasses and trees, Gods and

(2) « *Education in the New Japan* » trang 35.

Amaterasu-Omikami, who ruled over this » (3). Nghĩa là : « *Nhiều vị Thiên-thần ban lệnh cho 2 vị chúa tạo-vật : Ông Izanagi và Bà Izanami sửa-soạn và làm ngưng-đọng thành dải đất nổi này. Một cây giáo linh-thiêng cũng được trao cho thần Izanagi, trong dịp ông phụng-lãnh sắc-lệnh : tu-sửa và làm cứng đọng dải đất mới-mẻ, trông tựa như dầu, nổi bềnh bềnh-bồng như con cá vĩ-đại này. Tuân lệnh Thiên-thần, 2 vị chúa tạo-vật ấy xuống trần-gian tạo thành 8 hòn đảo lớn (tức là Nhật-Bản ngày nay) ; núi sông, cây cỏ cũng được lần lượt tạo-lập. Thiên-thần và Thần-nữ Amaterasu-Omikami ngự-trị trên ấy.* »

Ngoài ra, tất cả những ý-nghĩa tương-tự như thế đều được bộ Giáo-dục thừa-nhận và khuyến-khích tin-tưởng. Các trẻ em ở các trường học đều được huấn-luyện dạy về quan-niệm « *Trung-quân ái quốc* » này. Không những về mặt giáo-dục, cho đến các cơ-quan truyền-giáo tín-ngưỡng như Thần đạo v.v... cũng thường khuyên dạy các tín-đồ những đức-tánh như: phục-tùng, trung-tín, hiếu-nghĩa, kiêu-hãnh với nòi-giống xứ-sở, tin-tưởng Thần-linh, hy-sinh cho Thiên-Hoàng v.v...

Tóm lại, vì quan niệm Thiên-Hoàng, nhân-dân cũng như xứ-sở đều là con cháu dòng-giống của Thiên-thần, do Thiên-thần tạo-lập, nên người Nhật-Bản ở thời ấy thường có quan-niệm quốc-gia quá-khích : Nhật-Bản là trên tất cả các nước khác. Chủ-trương « *Thế-giới ở dưới một mái nhà* » và chương-trình « *Đại Đông-Á* » v.v. ở thời chiến-tranh, một phần lớn cũng do chủ-nghĩa quốc-gia quá-khích này mà phát-sinh.

3.— QUỐC-DÂN GIÁO-DỤC DƯỚI CHẾ-ĐỘ GIÁO-DỤC MỚI

Ở thời-đại Minh-Trị duy-tân, quan-niệm quốc-gia quá-khích và chế-độ quân-sự giáo-dục rất được chú-trọng dạy ở các học-đường. Tất cả các môn-học ở nhà trường như lịch-sử, địa-lý, luân-lý, âm-nhạc, thể-dục v.v. đều hướng đến mục-đích ấy. Nhất là từ năm 1925 trở đi, các môn huấn-luyện quân-sự lại càng được khuyến-khích hơn. Các môn Budo (võ-thuật), Kendo thuật đánh kiếm), Judo (nhu đạo), Naginata (thuật đánh gươm dài) v.v., được luyện-tập thay thế cho giờ thể-dục.

Tuy vậy, sau khi phong-trào tự-do dân-chủ được lan tràn vào ở các học-đường, nhất là ở các trường Trung-học và Đại-học thì những tư-

(3) « *Education in the New Japan* » trang 39.

tưởng và những phương-pháp « chuẩn-bị chiến-tranh » bởi quan-niệm quốc-gia thái-quá ấy cũng gặp nhiều phản-ứng trở ngại. Vì thế, vào khoảng năm 1935, hội « Giáo-học bình-nghị », rồi đến năm 1937, hội « Giáo-dục tấn-nghị » v.v..., được tiếp-tục thành-lập. Mục-đích của các hội này là bài trừ tư-tưởng-tự-do dân-chủ của các nước Âu-tây và cổ-võ tinh-thần ái-quốc, tư-tưởng trung-quân theo tinh-thần của Khổng-giáo.

Do đó, vào khoảng tháng 3 năm 1941, chương-trình « Quốc-dân giáo dục » được công-bố. Theo kế-hoạch của chương-trình này thì các trường-tiểu-học được đổi thành « Quốc-dân học-hiệu ». Ở các trường Quốc-dân học hiệu này các môn học cổ-võ cho tinh-thần quốc-gia trên rất được khuyến-khích và trọng-thị.

Chúng ta có thể xem rằng : Chương-trình « Quốc-dân học-hiệu » này là một hình-thức cụ-thể dễ hiểu về tinh-thần căn-bản của chế-độ giáo-dục mới ở thời-đại Minh-Trị. Dưới chế-độ này, nghĩa-cử hy-sinh cho Thiên-Hoàng cũng rất được ca-tụng. Trong quyển « Giáo-dục chế-độ cơ-bổn » đã chép : « *Hãy tuân theo sắc-lệnh giáo-dục của Thiên-Hoàng để bảo-vệ và duy-trì sự thạnh-vượng của ngôi Tiên-đế* ». Ở một đoạn khác cũng trong quyển sách ấy lại chép : « *Mọi người hãy gạt bỏ ý-nghĩ : Mục-đích của giáo-dục là phát-triển cá-tánh của mỗi người, mà trái lại, cần phải quan-niệm rằng : giáo-dục là để nâng-cao đời sống của nhân-dân, bảo-trì sự thạnh-vượng của quốc-gia và giữ vững Ngôi vàng của Tiên-vương để lại* ». (4) Đó là tinh-thần căn-bản. của chế-độ giáo-dục ở thời Minh-Trị duy-tân, mà cũng là bản-chất của chương-trình quốc-dân học-hiệu này vậy.

Chương-trình giáo-dục này được áp-dụng từ thời Minh-Trị duy-tân, rồi được khuếch-trương mạnh-mẽ ở các thời Đại-Chánh và Chiêu-Hòa nhất là ở thời tiền chiến. Nhưng đến ngày đình-chiến (1945), dưới sự quản-trị của quân-đội đồng-minh chế-độ, giáo-dục này được hoàn-toàn phế-chỉ để nhường lại cho một chế-độ giáo-dục mới hoàn toàn tự-do dân-chủ khác ra đời. Ở đoạn ngành giáo-dục của thời-đại Chiêu-Hòa sau chúng ta sẽ thấy rõ (5).

ĐOÀN-VĂN-AN

---

(4) « Giáo-dục chế-độ cơ-bổn » trang 170 và 179.

(5) Trong đây có một vài sự-kiện đã xảy ra ở thời Đại-Chánh và Chiêu-Hòa, nhưng vì có ảnh-hưởng trực-tiếp với chế-độ giáo-dục mới ở thời Minh-Trị, nên chúng tôi đề vào đây.

HIỀN-TRIẾT HY-LẠP

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

CHƯƠNG III

HỌC-PHÁI ÉLÉE

LÊ-CHÍ-THIỆP
biên-dịch

Trong khi ở Ephèse học-thuyết của Héraclite đương thịnh vượng thì đồng thời ở Elée (Đại Hy-lạp), Parménide chủ-trương một học-thuyết khác hẳn. Như ta đã thấy trong bài trước Héraclite cho rằng biến thiên là đặc-tính của sự vật, đâu đâu cũng thấy mâu-thuẫn và bản-thể của vũ-trụ là lửa. Trái lại Parménide quyết rằng sự vật thay đổi là bào-ảnh, chỉ có thực-tại (l'être) là thiệt có mà thôi ; thực tại thì đơn nhứt, bất di, bất dịch, vô thủy, vô chung. Nhưng học-thuyết của Parménide đã có mầm trong tư-tưởng của Xénophane ở Elée và được học trò là Zénon, cũng ở Elée, binh vực một cách nhiệt-liệt nên không thể tách riêng ba nhà hiền-triết đó mà ta gọi chung là học-phái Elée.

1.— XÉNOPHANE

Xénophane gốc gác là người Ionie. Ông sanh tại thành Colophon vào năm 530 trước Thiên-chúa. Ngoài 25 tuổi, ông sống một đời lưu-lãng nay đây may đó, hết thành này qua thành khác. Vào năm 580 trước Thiên-chúa, trong khắp nước Hy-lạp, thỉnh thoảng người ta gặp một ông già đi hát dạo, theo sau có một đứa tiểu-đồng mang đờn cầm và hành-lý, ở đâu có đám đông người, hoặc trong nhà giàu sang nào có yến tiệc mà muốn nghe ngâm thơ khảy đờn thì ông đến đặng đem tài mình giúp vui cho công chúng. Ông già ấy, chính là Xénophane vậy !

Sau khi xứ Ionie bị Cyrus vua Ba-tư sai tướng là Harpage chinh-phục, thì cũng như phần đông người đồng hương ông bèn bỏ xứ, qua ở Đại Hy-Lạp tức là phía Nam nước Ý ngày nay (520 trước T. C.)

Xénophane là một nhà thi-sĩ mà cũng là một triết-nhân. Ngày nay còn một ít đoạn thơ mà ông đã từng đọc trong những buổi yến tiệc

Thơ ấy cho ta biết được chút ít cách sanh-hoạt của xã-hội xưa và biểu-lộ cái tánh của Xénophane rất ghét những chuyện thần tiên mà Homère và Hésiode đã làm cho lưu hành trong dân gian. Nhưng tác-phẩm quan trọng nhứt của ông là một tập thơ trường-thiên có tánh cách triết-lý nhan là *Thiên-nhiên-luận* (De la nature). Tập thơ trường-thiên ấy, ngày nay chỉ còn một mớ tàn bản mà thôi.

Trước hết Xénophane cực lực công-kích sự tin-tưởng rằng thần cũng có hình-thể hoặc tâm-tánh như người. Hồi bấy giờ người ta tưởng-tượng thần cũng sanh ra như họ, cũng tình cảm, cũng biết nói cũng có thân hình v..v.. Xénophane lại nói rằng dân xứ Ethiopie thì tưởng-tượng thần thánh của họ mũi xẹp và da đen, còn dân xứ Thrace thì lại nghĩ rằng thần thì mắt xanh, tóc hoe, chẳng khác họ chút nào. Giá như bò ngựa mà biết vẽ, chắc mấy con thú ấy sẽ vẽ thần của nó ra hình bò, hình ngựa. Lại nữa, thần thánh mà Homère và Hésiode bịa đặt ra còn có những cử-chỉ rất đê hèn, như ăn trộm và gian-dâm chẳng hạn !

Sau khi bài bác những thần mà bấy giờ dân-chúng đương tôn sùng, Xénophane nói : thay vì những vật do tưởng-tượng bịa đặt ra đó ta hãy thờ Đấng đơn-nhứt và vô-cùng đương mang chúng ta trong lòng, Đấng không thuỷ, không chung, bất di, bất dịch. Theo lời Aristote thì Xénophane có cách lập luận như vầy. Ông nói : nếu Trời là Đấng toàn năng, thì Trời phải là đơn nhứt. Vì nếu có một đấng nữa, như vậy thì Trời chưa phải là toàn năng. Cũng theo lối lý-luận đó, ông cho rằng Trời hằng có luôn, ông nói Trời chỉ có một, toàn năng, toàn trí, không thể đem so sánh với các thần mà Homère đã bịa đặt, mà cũng không thể đem so sánh với người được, dầu về phương-diện hình-thể hay về phương-diện tinh-thần. Trời cái gì cũng thấy, cái gì cũng nghe và cái gì cũng hiểu, bất di, bất dịch. Trời không cần đi qua bên mặt hay bên trái mới thiệt hành được ý muốn, trái lại, một cách tự nhiên, Trời điều-khiển tất cả sự vật bằng tư-tưởng mà thôi.

Chớ lầm tưởng rằng Trời đây riêng biệt với vũ-trụ. Theo Aristote thì Xénophane ngắm cảnh trời đất minh mông bèn cho rằng toàn thể vũ-trụ là Trời. ***Trời và vũ-trụ là một, bản-thể thì bất di, bất dịch, nhưng hình trạng thì vẫn biến đổi.***

II.— PARMÉNIDE

Con của Pyrès, nhà quí-tộc, Parménide sanh vào năm 540 trước Tây-lịch kỷ-nguyên Lúc thiếu-thời ông năng tới lui với những người trong học-phái Pythagore. Nếu ông không có theo học với Xénophane, ít ra ông cũng có đọc

tập thơ trường-thiên của ông ấy, vì ảnh-hưởng của Xénophane trong tư-tưởng của ông rất rõ-ràng. Phần đông người đồng thời đều khen tánh-tình và học-lực của ông. Truyền rằng ông cùng học trò là Zénon có đến Athènes, lúc Socrate còn trẻ, và nơi đó, với thái-độ nghiêm-trang, trầm-tĩnh, và học-lực uyên-bác, ông gây trong dân-chúng nhiều thiện cảm đối với ông. Tuy Platon không quen biết Parménide, nhưng trong sách vở có viết đến ông, tỏ ra rất kính phục.

Parménide cũng như Xénophane có viết một tập thơ tràng-thiên cũng nhan là *Thiên-nhiên luận*, ngày nay chỉ còn một trăm sáu chục câu. Tập thơ tràng-thiên ấy chia ra hai phần : phần thứ nhứt bàn đến *chơn-lý tuyệt đối*, phần thứ nhì bàn đến *vũ-trụ hữu-hình*.

Nối gót Xénophane, Parménide cũng cho rằng Trời là Toàn thể và bất di bất dịch, nhưng ông còn đi sâu hơn nữa, nên nói rằng sự biến-thiên chỉ là bào-ảnh, sự thật, theo ông, thì không có biến-thiên, tất cả sự vật đều là ảo-mộng : không cái gì có thiệt cả. Chỉ có thực-tại (l'être) là có thiệtmà thôi. Thực-tại của ông không phải chỉ là vật-chất, mà cũng không phải chỉ là tinh-thần ; thực-tại là *cái có* vậy Ta có thể tưởng-tượng cái trực giác về thực-tại của Parménide bằng cái không gian đầy một chất mà ta chỉ tưởng-tượng được, chớ hình dung không được.

Ông lập luận để chỉ rằng thực tại bất biến, vô cùng, vô thủy vô chung. Nguyên-tắc, lý-luận của ông có thể tóm lại bằng câu này : cái gì có là có, cái gì không có là không có (ce qui *est est*, ce qui n'est pas n'est pas). Ông muốn chỉ rằng *hư-vô* không thể biến ra *thực-tại*, và ngược lại, thực-tại không thể biến ra hư-vô.

Khởi điểm ở ý-niệm về *sự có* (idée d'être), ông luận rằng cái *có* không không phải do sự biến đổi mới trở nên *có*, mà cũng không thể *hết có* được : vì nếu thực-tại có *khởi đầu* thì nó phải hoặc do thực-tại hoặc do hư-vô mà sanh ra. Theo trường-hợp thứ nhứt thì thực-tại do ở thực-tại mà ra, tức là tự sanh, nghĩa là không có trở nên khác, vậy thì đơn nhứt và vô thủy.

Còn trong trường-hợp thứ hai thì thực-tại do hư-vô mà sanh ra, thế là vô lý : một vật không thể từ không mà có. Cũng theo cách lập luận như vậy, Parménide nói rằng *thực-tại không biến đổi và không thể tiêu-diệt*. Nếu thực-tại biến đổi thì nó sẽ trở nên hoặc thực-tại hoặc hư-vô. Nếu thực-tại trở nên thực-tại thì nghĩa là nó không biến đổi ; còn như nói

thực-tại trở nên hư-vô thì không hợp lý (cũng như hư vô không trở nên thực tại). Vậy thì thực-tại là vô cùng, bất diệt (l'être est éternel). *Thực-tại không có vận động*, vì nếu vận động thì vận-động trong không gian ; nhưng không gian có hay là không có ; nếu nó có, là nó với thực-tại là một, nên nói rằng thực-tại vận-động trong không gian tức là nói rằng thực-tại vận-động trong thực-tại, nghĩa là nó ở yên ; còn nói rằng không gian không có, tức là nói rằng không có vận-động, vì vận-động phải ở trong không gian. Thế thì vận động không hợp-lý và chỉ là ảo-ảnh mà thôi.

Thực-tại là một toàn thể bất đoạn (continu). Không có chỗ gián cách giữa tất cả các vật. Nếu chỗ gián cách là có thì nó là một phần của thực-tại rồi. Thế thì vũ-trụ là một toàn thể không phân cách ra được.

Tóm lại, thực tại phải là vô thủy chung, vô giới hạn, bất động, bất biến, bất đoạn và đơn nhứt. Như vậy mới hợp lý. Trong thực-tại những cái tính riêng của sự vật đều tan mất hết. Thực-tại vừa là tinh-thần vừa là vật-chất. Thực-tại (vũ-trụ) thì tuyệt đối và tự túc : không muốn gì, không cần gì cả, mà cũng không cảm tình. Đã là toàn thể, thì không có gì phải ham muốn.

Mélisse de Samos, trong học-phái Élée, bàn rộng ra như vậy. Ông nói rằng biến thiên không thể có mà cũng không hợp lý thì không cần nghĩ đến do cách nào mà vũ-trụ đã trở nên như vậy. Thực-tại vô cùng trong thời-gian và trong không-gian Đây là thấy rõ Mélisse là một nhà triết-học duy-vật.

Cố nhiên Parménide không quên cái thế-giới hữu hình mà ta đương sống. Ông bàn đến vấn-đề ấy trong phần thứ hai của tác-phẩm ông. Ông cho rằng thế-giới hữu hình đầy mâu-thuẫn và ảo-ảnh, nguyên là tại hai cái yếu-tố chọi nhau : tức là *sáng* và *tối* vậy. Tối là mẹ, sáng là cha của hết thảy các hình trạng.

III.— ZÉNON

Sanh-trưởng tại Elée vào khoảng 490-430 trước T.C., ông theo học với Parménide. Ông không có ý-kiến gì mới lạ hơn Parménide, nhưng ông là một tay hùng-biện, binh-vực học phái Elée một cách hăng-hái, chẳng khác nào Mạnh-Tử trong đạo Nho, Trang-Tử trong đạo Lão vậy.

Ông biện-luận để chỉ rằng *sự nhận thấy của giác-quan đều sai lầm*. Như ông thuyết-minh rằng không có sự vận-động, như giác-quan đã lầm thấy. Thí-dụ một cây tên không thể đi từ một điểm này đến một điểm khác. Là vì, muốn đi từ điểm này đến điểm khác, nó phải đi qua tất cả điểm ở giữa. Mà số điểm ở giữa đó lại là vô cùng. Không lẽ trong một khoảng thời gian *có hạn* mà đếm được hết *số vô cùng*. Vậy thì cây tên không có bay, không có vận-động vì nó bay thì phải tới ; mà theo lý thì nó không tới. Thế thì cây tên không bay, nghĩa là không có vận-động.

Tóm lại, ảnh-hưởng của học-phái Elée trong sự phát-triển triết-học Hy-Lạp trước Socrate, rất lớn. Đến như ngày nay, có thể nói rằng cái nguyên-lý khoa-học cho rằng trong vũ-trụ không cái gì mất, không cái gì tự sanh ra, không cái gì do hư-vô mà có, không cái gì trở lại hư-vô, nguyên-lý đó lần thứ nhất đã được học-phái Elée khởi-xướng vậy. (Dans le monde rien ne se perd, rien ne se crée, rien ne nait de rien, rien ne retourne à rien).

L. C. T.
biên-dịch

THỂ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) : **12$** — 1 năm 10 số : **120$**
nửa năm 5 số : **60$**

Mỗi số (Công-sở) : **24$** — 1 năm 10 số : **240$**
nửa năm 5 số : **120$**

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7$00
Ở ngoại-quốc, xin gởi thêm cước-phí

★ Mua dài hạn V.H.N.S. xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA**, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.

★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.

★ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

GIÁO DỤC

Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)

VÀI CẢM-TƯỞNG VỀ CÁC NHU-CẦU HIỆN-TẠI THUỘC

VẤN-ĐỀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Bài của **T. HARALAMBIDES**
Dịch-giả : **THIỆN-PHƯỚC**

Giáo-dục tráng-niên không thể nào quản-trị theo cách giáo-dục cưỡng-bách hay theo đường lối cổ-điển được. Nó có một sắc-thái riêng biệt ; cần nhất nó phải được các cơ-quan tư-lập đảm-nhiệm và phải thích-ứng với các nhu-cầu và sở-vọng của những người muốn hưởng-thụ.

Tuy nhiên, nó cũng không thoát khỏi tai mắt của các nhà cầm quyền. Nhiệm-vụ của Chính-Phủ Trung-Ương hay địa-phương là phải :

1) — Điều-hòa các hoạt-động phức-tạp của giáo-dục tráng-niên ;

2) — Nâng-đỡ các cơ-quan tư-lập về mặt tinh-thần luôn luôn cần-thiết ;

3) — Viện-trợ tài-chánh cho các nhu-cầu của họ ;

4) — Ấn-định pháp-chế cho các cơ-quan ấy được công-nhận ít nhất là ở vài trường-hợp và trong vài nước.

Ở nhiều quốc-gia, phận-sự đảm-nhiệm giáo-dục tráng-niên lại thuộc vào phần các cơ-quan tư-lập thường không được chuyên-môn cho lắm trong ngành này. Các đại-học-đường, các trường kỹ-thuật và thực-nghiệp, các trường tư-thục, các nhà thờ, các thư-viện, các viện bảo-tàng, các hiệp-hội, các nghiệp-đoàn và công-ty, các học-hiệu tổng-quát, các nhóm tổ-chức đơn-sơ, thậm chí đến các tư-nhân cũng đều có thể tham-gia vào công việc giáo-dục tráng-niên.

Tính-cách thiên-hình vạn-trạng của giáo-dục tráng-niên bắt buộc các hoạt-động ấy phải được hướng-dẫn, nếu ta muốn phát-triển nó đúng theo phương-pháp và cải-tiến phẩm-chất nó. Sự hướng-dẫn đó có thể theo tính-cách hành-chính hoặc cơ-cấu ; nó cũng có thể là sự hướng dẫn kỹ-thuật và thi-hành theo những sưu-tầm của các nhà chuyên-môn.

Giáo-dục tráng-niên được quản-trị một phần do chính-quyền trung-ương hay địa-phương thi-hành theo bốn điểm đã nói trên, và một phần do những cơ-quan tư-lập hay trung-tâm quốc-gia, có phận-sự chỉnh-đốn cho điều-hòa.

Viện Quốc-Gia Giáo-Dục Tráng-niên ở Luân-Đôn có kho sách đặc-biệt không đâu bằng, là một thí-dụ điển-hình của các cơ-quan ấy. Về mặt kỹ-thuật, ở các quốc-gia, giáo-dục tráng-niên do các chuyên-viên đảm-nhiệm. Ở Hoa-kỳ, Liên-hiệp Vương-quốc và Gia-Nã-Đại có lập những giảng-đường về giáo-dục tráng-niên trong nhiều trường đại-học. Ở cấp quốc-tế, những cơ-quan như Tổ-chức Unesco thì cung-ứng chuyên-viên để giúp đỡ trong những chiến-dịch chống nạn mù chữ và giáo-dục căn-bản chẳng hạn.

Trong các Viện Khảo-cứu quốc-gia, nhiều chuyên-viên soạn-thảo kế-hoạch và hoàn-thành những kỹ-thuật nhằm phổ-biến giáo-dục tráng-niên một cách thực-tế. Nhờ nhất là những bài giảng, những khóa học-tập, những ấn-phẩm, những cuộc tuyên-giáo và diễn-thuyết, tất cả các cơ-quan ấy đều hiệp-lực làm cho thấy rõ sự quan-trọng, các vấn-đề và các kết-quả của giáo-dục tráng-niên.

Thực thế, ở vài nơi, giáo-dục tráng-niên mặc dù là lấy tư-cách hoạt-

động xã-hội đúng phương-pháp, vẫn còn bị dân chúng thờ ơ, cho đến những người có học cũng chưa biết giáo-dục tráng-niên đã xuất-hiện dưới một hình-thức này hay một hình-thức nọ, thậm chí trong các xã-hội cổ-lỗ, cũng đã có rồi và theo lịch-sử thì nó đã đi trước giáo-dục chính-thức vậy. Chúng ta nhận thấy một bằng chứng cổ-điển là ở Sparte, thanh-niên sở dĩ được đào-tạo cuộc đời và theo tục-lệ truyền-thống của xã-hội đô-thành là nhờ đã hấp-thụ sự-nghiệp của các bậc vĩ-nhân để lại chớ lúc bấy giờ đâu có huấn-luyện-viên, đâu có trường học nào cả.

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN HƯỚNG VỀ AI ?

Nói tổng-quát thì giáo-dục tráng-niên không nên làm công việc trùng với thứ giáo-dục học-đường loại cổ-điển. Theo lý-tưởng, nó phải hướng về những người trên 18 tuổi. Thực vậy, về mặt tâm-lý và xã-hội, từ 18 đến 25 tuổi là thanh-niên phải đương đầu với các vấn-đề tế-nhị nhất và trọng-đại nhất của cuộc đời, chỉ có đích thân thanh-niên mới giải-quyết nổi các vấn-đề ấy thôi.

Đó là những vấn-đề chọn lựa một nghề-nghiệp, vấn-đề lập hôn-nhân, vấn-đề giao-tế tổng-quát, vấn-đề gia-nhập đảng-phái chính-trị và nhất là quan-niệm hay triết-lý về cuộc đời.

Số thanh-niên đi đến bậc đại-học thì rất hiếm. Mỗi nước chỉ có chừng 1/20 dân-số được thâu nhận vào đại-học thôi. Vậy theo nguyên-tắc, giáo-dục tráng-niên phải hướng về 19/20 dân-số còn lại của mỗi thế-hệ, khi họ bước đến ngưỡng cửa đời người trưởng-thành.

Nhưng giáo-dục cưỡng-bách ít khi kéo dài đến 18 tuổi. Thông thường thì nó dừng lại ở 14, 15 tuổi hay sớm hơn nữa. Như thế hàng triệu nam nữ thanh thiếu-niên bị tung ra đời rất sớm, đôi khi, từ 10 tuổi không hề được chuẩn bị tí nào cả. Phần đông chúng lại bị đích thị cha mẹ của chúng khai-thác, bắt chúng phải đi làm để kiếm bát cơm hoặc trợ giúp gia-đình.

Dù tất cả các con trẻ đã học hết thời-kỳ cưỡng-bách đi nữa, chúng cũng chưa có một trình-độ kiến-thức vững chắc. Nhưng đáng lý thì mỗi đứa đều phải có đủ một học-lực tổng-quát và thực-nghiệp tương ứng với sở-thích và khả-năng của nó.

« Chống nạn mù chữ và phổ-biến giáo-dục tráng-niên cho tất cả mọi người, hiện nay đã trở thành các mục-tiêu chính của Unesco trên toàn thể thế-giới, nhưng về vấn-đề phương-tiện để giúp nam nữ thanh thiếu-niên hưởng-thụ một nền giáo-dục tổng-quát về chuyên-môn cần-thiết (nghề-nghiệp hay kỹ-thuật), phù hợp theo điều-kiện năng-khiếu và sở-thích của họ, cái hạnh-vận ấy, đến nay chỉ vẫn còn là giấc mơ và hy-vọng của một nhóm thiểu-số thôi » (1).

« Hãy thêm vào đó các nhóm thanh-niên trên 18 tuổi mà không có thụ-hưởng một giáo-dục nào cả, những người học-lực còn kém, muốn trau-giồi và bổ-túc thêm kiến-thức đã thâu-thập ở nhà trường và những người, mặc dù đã được huấn-luyện chuyên-môn và đôi khi tới trình-độ cao-đẳng, tuy nhiên vẫn phải cần đến giáo dục tráng-niên dưới hình-thức này hay hình-thức khác. Thực-tế, chúng ta há không tin-tưởng rằng giáo-dục là một tiến-triển liên-tục kéo dài từ thuở ở nôi cho đến khi xuống lỗ, và không phải ít cần-thiết cho nhà bác-học hơn là cho người lao-động tầm thường đâu ? Văn-hóa và Văn-minh càng tiến-bộ thì giáo-dục tráng-niên càng trở thành bước đường nối dài của các nhà trí-thức » (2).

Vậy chúng ta thấy trong thế-giới ngày nay, giáo-dục tráng-niên không những hướng về các thanh thiếu-niên trên 18 tuổi, các đàn anh của họ, mà đôi khi cũng dành cho các trẻ em của họ nữa, tùy theo hoàn-cảnh và xứ-sở. Về giáo-dục tráng-niên, chẳng phải cần-thiết duy-nhất là những chuyên-viên, những giáo-chức tài-năng và những cán-bộ. Mọi người học-thức khá đều có thể góp phần giáo-hóa kẻ khác. Thực ra, ở mỗi xứ, nên động-viên hết nhân-lực nếu ta muốn chung cuộc thắng được nạn mù chữ và tất cả các hình-thức dốt-nát.

ÍCH-LỢI CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Ở đây chúng ta chỉ nói đến những tráng-niên từ 18 tuổi trở lên ; chúng ta sẽ khảo sát các nhu-cầu giáo-dục của họ và tìm xem giáo-dục tráng-niên phải là thế nào để thỏa thích họ đồng thời được ích-lợi cho họ nữa.

(1) Trích bài đăng hồi tháng 10-1958 trong báo « *Journal of Education and Psychology* » cùng một tác-giả dưới nhan-đề : « *The dynamics of Education to Peace* ».

(2) R. Peers : « *Tương-lai của giáo-dục tráng-niên* » trong Tập-san « Giáo dục Căn-bản và Giáo-dục tráng-niên » quyển X (1958) số 4 trang 168 và kế tiếp.

Tính hiếu-học cũng như các sở-thích khác của nhân-loại, là tính tiên-thiên mà cũng là tập-quán của mỗi người. Con trẻ trước khi cắp sách đến trường, đã biết hỏi-han đủ điều ở người lân-cận ; tráng-niên chính hiệu cũng rất hiếu-kỳ về những việc xảy ra chung quanh mình, và triết-lý chỉ là con đẻ của tính hiếu-kỳ vậy. Nhưng ngoài tính hiếu-kỳ tiên-thiên đó mà Aristote đã nói đến, những điều chúng ta nghe thấy chung quanh chúng ta có thể khích-động lòng khao-khát học-tập của chúng ta. Kẻ dốt-nát hoặc ít học thường nhận thấy người có giáo-dục nhiều hơn mình, sống đầy đủ trên đường đời, chiếm một địa-vị cao hơn mình, và được kính-trọng hơn mình. Họ phát tâm bắt chước những người đắc địa-vị hơn họ để sống cao sang hay dễ dàng hơn, hay hưởng một cuộc đời sung-sướng hơn. Họ khám-phá rằng sở dĩ các bạn-bè của họ được ưu đãi hơn họ là vì những người ấy có nhiều kinh-nghiệm và nhiều kiến-thức hơn họ.

Muốn thuyết-phục được dân chúng, nhất là người thôn-quê chẳng hạn, về những lợi-ích của giáo-dục tráng-niên, ta nhận thấy lời nói không có hiệu-lực bằng sự thực-hành, ngay khi người ta sẵn có tiền-nong cần-thiết. Với sự viện-trợ của các nhà cầm quyền địa-phương và sự nâng-đỡ của vài nông-dân thức-tỉnh và tiến-bộ, chúng ta có thể thiết-lập một trung-tâm văn-hóa chẳng hạn. Chúng ta đặt ở đó một thư-viện nhỏ, một mớ dụng-cụ thính-thị, rồi chúng ta mời những chuyên-viên (giáo-chức, mục-sư, y-sĩ, luật-gia, v v...) đến thuyết - trình về những vấn - đề lợi - ích cho dân chúng ; hoặc giả, chúng ta tổ-chức những lớp học thực-hành về một nghề nào đó trực-tiếp liên-hệ tới công ăn việc làm của họ.

Giáo-dục tráng-niên chỉ có thể thực sự châm rễ và có cơ phát-triển là khi nào dân-chúng trông thấy rõ lợi-ích cấp thời của nó và biết chắc nó thỏa mãn được một nhu-cầu về vật-chất hay về tinh-thần nhất-định.

MỤC-TIÊU VỀ KHẢ-NĂNG CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Chúng ta hình như thấy hiện thời các chuyên-viên về giáo-dục tráng-niên nên tự đề-nghị các mục-tiêu sau đây :

1) — Tiêu-diệt triệt-để bệnh mù chữ và cung-ứng cho mỗi người có một nền giáo-dục tối-thiểu ;

2) — Trợ-giúp cho các nam nữ thanh thiếu-niên từ 18 đến 25 tuổi đang lần đầu tiên đứng trước các vấn-đề trọng-đại mà chúng ta đã có dịp nói qua rồi.

Nhưng không nên quên rằng họ vẫn phải đích-thân giải-quyết các vấn-đề đó, mặc dù được có người giúp đỡ và khuyến-khích.

3) — Cung ứng cho các người hồi-hưu những phương-tiện mới mẻ về công việc sưu-tầm vì khi họ còn khoẻ mạnh, họ có thể giúp ích được cho kẻ khác nhờ ở sự kinh-nghiệm, khôn khéo và địa-vị vững chắc của họ.

4) — Nhờ những bài lý-thuyết hay lớp thực-tập, ta nên thuyết-minh cho mọi người bất luận tuổi tác nào trong xã-hội, được triệt-thấu cuộc khủng-hoảng của chế-độ dân-chủ tân-tiến và tán-trợ bằng những phương-tiện khác nhau sự đào-tạo công-dân sáng-suốt, rộng kiến-thức và khả-năng suy-tưởng theo lối người tự-do. Nói cách khác, phục-vụ để đào-tạo cho mọi người được có sự nhận-định chính-trị vững chắc đó theo ý Sir Richard Livingstone (1) là hệ thống quốc-gia về giáo-dục tráng-niên.

5) — Giải-thích cho dân hiểu rõ những biến-chuyển xảy ra mãi mãi chung quanh họ và những khả-năng tiến-bộ mà họ được lợi dụng trong lãnh-vực y-tế, chuyên-nghiệp, sinh-hoạt xã-hội v.v...

6) — Tìm mọi cách để bảo-vệ và phổ-biến các giá-trị bất-diệt này mà nhân-loại đã bênh-vực, trải qua nhiều thế-kỷ với biết bao nhiêu hy-sinh : *Công-lý* đối với tất cả mọi người, *cự-tuyệt* không để cho người khai-thác người, *tôn-giáo* khoan-dung, *kính-trọng nhân-vị*, *tình-nghĩa đồng-bào*, *sùng-bái vẻ đẹp*, *ước-vọng cao-thượng* trong lãnh-vực tư-tưởng, *tình-cảm* và *tác-động*.

Các cố gắng đó sẽ có lợi-ích là làm quân-bình tầm quan-trọng to-tát mà nền giáo dục hiện tại dành cho các vấn-đề kinh tế và kỹ-thuật.

7) — Thiết-lập một cơ-quan quốc-tế để chỉnh-đốn công việc giáo-dục tráng-niên trên toàn thể thế-giới và truyền-bá công việc ấy bằng những ấn-phẩm, những cuộc trao-đổi nhân-viên, sự cấp-phát học-bổng, những cuộc hội-họp v.v...

8) — Phổ biến giáo-dục thực sự khắp nơi vừa cố gắng làm cho tất cả dân chúng đều có phương-tiện hưởng-thụ nền giáo-dục ấy, một công-tác có tính-cách rõ ràng về giáo-dục là rất cần-thiết cho sự thực-hiện lý tưởng tiêu-biểu bằng câu châm-ngôn này : «*Đời sống hòa-bình ở các người thiện-chí*».

---

(1) «*Some Tasks for Education*» p. 65

« Hoàn-cảnh và động-lực giáo-dục ở bất cứ một nước hội-viên nào của Unesco đều phải được tất cả các quốc-gia hội-viên khác chú ý đến, không trừ ngoại-lệ. Khi nào một tinh-thần như thế, được thịnh-hành ở giữa Unesco, khi nào các hội-viên của đại tổ-chức quốc-tế này đã có tập-quán tư-tưởng và hoạt-động như thế thì ta có thể nói rằng Unesco đã bắt đầu tự giải-nhiệm sứ-mạng thật sự và chức-vụ quan-trọng của nó. (1)

Để chấm dứt bài này, chúng tôi xin nhắc lại lời nói của Sir Ronald Gould trong kỳ Hội-nghị quốc-tế về giáo-dục tráng-niên tại Hoa-thịnh-Đốn, tháng 7 năm 1957 :

« Nếu các ngài muốn đạt đến kết-quả công-hiệu trên địa-hạt hợp-tác quốc-tế, các ngài phải tổ-chức hoạt-động của các ngài trên những nền-tảng rộng lớn. Các ngài phải nương vào các cơ-sở quốc-gia và không nên hạn-chế công-tác của các ngài trong một hình-thức riêng nào cả về giáo-dục tráng-niên »

THIỆN-PHƯỚC

(1) Trích trong bài cùng một tác-giả đã nói trên dưới nhan-đề : *«The dynamics of Education»*.

MỘT NHÀ BÁC-HỌC KỲ-TÀI VÀ KỲ-KHÔ
« CHA ĐẺ BOM NGUYÊN-TỬ »

J.R. OPPENHEIMER

— Thủy Nhân —
biên-khảo

1945, NĂM QUYẾT ĐỊNH

Đệ-nhị thế-chiến đã bước sang năm thứ sáu.

Trong 3 năm đầu, từ 1 tháng 9 năm 1939 đến cuối năm 1942, quân đội của Đức, Ý và Nhật tiến như vũ bão trên khắp các mặt trận.

Nhưng kể từ năm 1943 trở đi, lực-lượng Đồng-Minh phản công mãnh-liệt và dần dần làm chủ tình-thế từ Âu sang Á.

Tuy không ai còn ngờ vực kết-quả của trận chiến-tranh khốc-liệt đó nữa, nhưng những sự khổ cực, tàn ác, mà cả đôi bên đều phải chịu đựng đã lên đến cực-độ. Dân-chúng các nước tham chiến phần đông đã mất tinh-thần và không khao-khát gì hơn là hòa-bình trở lại, dù phải trả giá đắt đến đâu đi nữa.

Trong khi ấy thì nước Đức Quốc-Xã, như con cọp dữ bị tử thương, tung ra những khí-giới tàn phá kinh-khủng, và luôn luôn đe doạ sẽ làm thay đổi tình-thế bằng những võ-khí bí-mật.

Có thực không ? Hay chỉ là tuyên-truyền, chiến-tranh cân não ? không ai rõ.

26 tháng 4 năm 1945, quân đội Đồng-Minh gặp quân đội Nga trên sông Elbe. Mùng 2 tháng 5 Bá-Linh thất thủ, Hitler tự sát. Mùng 7 quân đội Đức ký giấy đầu hàng vô điều-kiện tại Reims.

Thế-giới thở dài, nhẹ nhõm. Võ-khí bí-mật của Đức-quốc như thế chỉ là một chuyện hão.

Không đúng hẳn. Đức-quốc quả có theo đuổi thực hiện một thứ võ-khí cực kỳ khốc liệt. Nhưng Mỹ-quốc cũng tiến gấp trên con đường đó. Hai tháng 10 ngày sau khi nước Đức đầu hàng thì nước Mỹ hoàn thành thứ võ-khí này và ngày 6 tháng 8 năm 1945 quả bom nguyên-tử đầu tiên nổ trên thành phố Hiroshima, mở ra một kỷ-nguyên mới cho nhân-loại, vô cùng huy-hoàng và cũng vô cùng kinh-khủng. Ba ngày sau, một quả thứ hai nổ trên thành phố Nagasaki. Quân đội Nga đã sẵn sàng chuẩn-bị từ lâu lập tức khai chiến với Nhật và tiến quân vào Mãn-Châu.

Ngày 10 tháng 8 năm 1945, biết thế không chống nổi thứ vũ-khí ghê-gớm ấy, nước Nhật đầu hàng và cơn ác-mộng chấm dứt.

CÔNG CUỘC TÌM TÒI CỦA ĐỨC-QUỐC.

Sáu năm về trước, hồi sắp xảy ra Đệ-nhị thế-chiến, uy thế của Đức-quốc trên địa hạt nguyên-tử rất lớn.

Và thực là oái-oăm, chính sự khám phá của hai nhà bác-học Đức Otto Hahn và Friedrich Strassmann đã mở đường để đi đến việc thực hiện những trái bom nguyên-tử đánh quỵ Nhật-bản là đồng-minh của Đức-quốc !

Nguyên-tử học thực ra bắt đầu tự cuộc khám phá của Becquerel (1896), và từ cuối thế-kỷ thứ XIX đã có nhiều nhà bác-học đặt chân lên con đường mới ấy.

Với tổ-chức khoa-học hoàn bị vào bậc nhất thế-giới, nước Đức đã dẫn đầu và năm 1939 giới bác-học trên hoàn-vũ đã chấn động khi hay tin hai bác-học Đức Otto Hahn và Friedrich Strassmann đã dùng trung-hoà-tử bắn phá chất uranium và tạo ra được chất baryum.

Hai nhà bác-học Do-Thái trốn sang di-cư tại Đan-Mạch là Lise Meitner và người cháu, Otto Frisch, đã đoán ra cơ-cấu của sự biến chất đó. Hai ông cho rằng nhân của Uranium đã bị trung-hoà-tử bắn phá làm hai mảnh gần đều nhau và do đấy tạo ra hai chất mới.

Điều làm cho các nhà bác-học đặc-biệt lưu ý không hẳn ở sự biến chất mà là ở chỗ những mảnh được tạo ra nếu đem cộng lại không đúng với khối-lượng của nhân uranium đã bị phá. Chỗ chút síu vật-chất biến đi đó, ắt hẳn đã thành ra năng-lượng, đúng với công-thức $E = MC^2$ của Einstein.

Lần đầu tiên người ta nắm được một bằng chứng, tuy rằng rất mỏng manh nhưng biết bao hứa hẹn, về lời tiên-đoán của nhà lý-thuyết-gia số một của thời-đại này.

Sau đó, chiến-tranh bùng nổ. Những tin tức khoa-học của hai phe đối lập đều được giữ kín nhẹm, nhưng với những bước đã đi trước của giới bác-học Đức, với óc-tổ chức khoa-học của dân-tộc Đức, với những cố gắng phụng sự chiến-tranh để bành-trướng thế-lực của đảng Quốc-Xã, những ai được biết chuyện đều không khỏi hết-sức lo âu chờ đợi cái ngày người Đức sẽ khai-thác được trước tiên năng-lực ghê-gớm tiềm trong nguyên-tử để đem ra khuất phục đồng loại.

Cho đến nay, người ta vẫn không biết đích xác vì lý-do nào mà sự-kiện trên đây không xảy ra.

Rất có thể sự thất-bại trong cuộc thi đua tìm bom nguyên-tử của Đức-Quốc đã do nhiều nguyên-nhân mà sau đây là những nguyên-nhân chính:

1/— Quyền hành độc-đoán của Hitler và một số người thân tín đã khiến cho quan-điểm của các nhà nguyên-tử-học Đức-quốc không được tôn trọng. Những chính khách đó đã tự ý quyết định hướng mọi sự tìm tòi về những thứ vũ-khí cổ-điển như phi-cơ, tiềm-thủy-đĩnh, đại-bác, hoả-tiễn v. v..Họ không chịu dành đủ phương-tiện cho ngành nguyên-tử học, cho rằng kết-quả sẽ quá lâu, không hợp với nhu-cầu cấp bách của chiến-tranh hiện tại.

2/- Những cuộc oanh-tạc ghê-gớm của Đồng-Minh trên đất Đức đã làm tê liệt hoạt động của nguyên-tử-học, nhất là trong ba năm cuối của cuộc chiến-tranh. Các nhà bác-học phải tản mát ra các làng mạc hẻo lánh, với những tổ-chức sơ sài trong khi công cuộc tìm tòi của họ đòi hỏi những cơ-sở khổng lồ, dễ là mục-tiêu bắn phá hoặc oanh-tạc của đối phương.

3/— Cuộc chiến-tranh xâm-lược đã làm thất nhân tâm nên các bác-học những nước bị chiếm đóng không thật tâm cộng-tác. Chẳng hạn như Joliot Curie và công-sự-viên của ông, họ không những ngấm ngầm bất hợp-tác và phá hoại, mà khi cần đến còn dám ra mặt cản trở. Khi nhà bác-học Đức Schumann, người đã đưa ra đề nghị nghiên-cứu làm bom nguyên-tử cho Đức-quốc, muốn đem chiếc

máy Cyclotron sang Đức đã bị Joliot Curie phản-đối, sau đành để tại ở Pháp và bỏ ý-định phá huỷ máy ấy.

4/ — Sau hết, và đây có lẽ là nguyên-nhân quan-trọng nhất : Nhà cầm quyền Quốc-Xã đã giao phó nhiệm-vụ cai quản những cơ-quan nghiên cứu nguyên-tử lực cho những phần-tử kém cỏi như Schumann, Von Ardenne, Rudolph Mentzel v..v.. Bọn này, không những kiến-thức hẹp hòi, nặng óc đảng phái làm cho những chân tài chán nản, mà còn đưa vào các cơ-quan của họ những bác-học bất tài, dành mất nhiều phương-tiện quý báu khiến cho những nhà bác-học lỗi-lạc như nhóm Eisenberg tại Viện Vật-Lý, Kaiser Wilhelm hết sức chật vật vì thiếu thốn phương-tiện, dù là chỉ để tạo nên một chiếc pin nguyên-tử.

Trên địa-hạt nguyên-tử cũng như trên địa-hạt quân-sự, óc đảng phái, thành-kiến sai lầm, và sự nhất khái của các nhà cầm qnyền hữu trách đã đưa lực-lượng Đức-quốc đến chỗ diệt vong.

PHÍA ĐỒNG-MINH.

Ngày 26 tháng 1 năm 1939, nhà bác-học Đan-Mạch Niels Bohr loan tin cho các vật-lý-học gia người Mỹ đang họp đại-hội tại cơ-quan Carnegie (Hoa-Thịnh-Đốn) được biết kết-quả cuộc thí-nghiệm biến thành baryum của hai nhà bác-học Đức.

Tin đó làm cho các nhà bác-học xôn-xao, và sau đại-hội, họ vội vã trở về các phòng thí-nghiệm để thực hiện lại cuộc thí-nghiệm then chốt ấy.

Cuối năm 1939, trong khi khói lửa chiến-tranh bốc ngụt trời Âu thì tại Mỹ, đã có hàng trăm bài báo nói về những cuộc thí-nghiệm tương tự.

Những chiếc máy bắn vi-phân-tử dùng để phá các thành-trì kiên cố là nhân nguyên-tử, được chế tạo ngày thêm mạnh mẽ, đồ sộ, và cũng vô cùng tốn phí, để cho các nhà bác-học sử dụng. (Bévatron, Cyclotron)

Những hạt trung-hòa-tử (neutron) là những viên đạn lý-tưởng, vì diện-tích của nó trung hòa, không bị nhân (dương) hoặc điện-tử (âm) làm cho chệnh đường. Nếu một trung-hòa-tử phá vỡ nhân và giải-phóng ra được trên một trung-hòa-tử để rồi chúng lại phá vỡ các nhân khác bên cạnh thì ta sẽ có được một chuỗi phản ứng (réaction en chaine) khả dĩ khai thác năng-lượng ghê-gớm tiềm tàng trong nhân. Các nhà bác-học nhận thấy muốn có kết-quả ấy, phải dùng những chất có nguyên-tử khối rất lớn, như uranium chẳng hạn

Uranium là chất nặng nhất trên trái đất mà người ta hiện được biết. Nó chiếm 4 phần triệu của tổng số vỏ trái đất, được khai thác tại nhiều mỏ như ở Colorado, gần hồ Grand Ours bên Gia-nã-đại, ở Tiệp-Khắc, ở Nga v..v.. Uraninm trong thiên nhiên gồm ba chất đồng vị là U-234 (0.006 % tổng số) U-235 (0,7 o/o) và U-238 (gần 99,3 o/o) trong đó, quái ác thay, chỉ riêng có chất U-235 là đáp lại lòng mong mỏi của các nhà bác-học mà thôi.

Mùa hè năm 1940 các nhà vật-lý-học đã có một số cứ-điểm cần-thiết để lao vào cuộc thí-nghiệm vĩ-đại nhất của lịch-sử nhân-loại : khai-thác và ngự-trị nguyên-tử-lực.

Những nhà máy đồ-sộ được dần thiết-lập để phân U-235 ra khỏi các chất đồng vị khác và cung-cấp vật-liệu thí-nghiệm cho các nhà bác-học. Công phu gạn lọc cực kỳ lớn lao, vì mọi phương-pháp hóa-học, thông thường đều bất lực : ba chất đồng vị đều có những phản-ứng hóa-học y hệt nhau. Những phương pháp cầu kỳ khác được hoàn-bị, hoặc lợi-dụng hoặc sức thâm nhập của chất hơi qua những tấm chắn có thể thấm (barrière poreuse), hoặc ly-tâm-lực hoặc điện-từ... Phương-pháp nào thì cũng chậm chạp, tinh-vi và... tốn kém vô cùng : Mỹ-quốc đã chi phí gần 2 tỷ mỹ kim vào đấy.

Với những trở ngại và tổn-phí ấy, ta không còn lấy làm lạ khi nhà cầm quyền Đức quốc cho rằng khó có thể kịp thời khai-thác năng-lực nguyên-tử để dùng vào cuộc chiến-tranh mà họ đang theo đuổi.

Ngay nước Mỹ, với lực-lượng kỹ-nghệ hùng hậu và tổ-chức tối-tân cũng không mấy ai dám ra ngoài ước vọng tìm ra một nguồn năng-lực mới cho kỹ-nghệ, vào một ngày chẳng lấy chi làm gần.

Tuy nhiên cái viễn-tượng nước Đức sẽ thắng trong cuộc đua và sẽ dùng lực-lượng nguyên-tử để đè bẹp mọi sức kháng cự vẫn hằng ám ảnh và thúc đẩy các nước Đồng-Minh cũng như các nhà bác-học của họ phải cố-gắng vượt bực để nắm lấy ưu thế nguyên-tử.

Sự hy-sinh tài-nguyên của nước Mỹ và sự cộng-tác chân thành của các nhà bác-học Tân và Cựu Thế-Giới như Coolidge, Lawrence, Slater, Van Vleck, Compton, Fermi, Szillard, Wigner v.v... tuy nhiên cũng còn lâu mới đi đến kết-quả nếu không có sự sáng-suốt của một vị Tổng-Thống : Franklin Roosevelt và sự cảm-hờn của hai nhà bác-học Do-Thái trước những cảnh tàn sát người Do-Thái tại Đức-quốc : Albert Einstein và J. R. Oppenheimer.

CHỌN MẶT GỬI VÀNG

Năm 1933, khi Hitler lên làm Thủ-Tướng Đức-quốc thì Albert Einstein, đệ nhất lý-thuyết gia hiện-đại, đã rời bỏ nước này để tránh những ngược đãi mà đảng Quốc-Xã dành cho ông, vì ông là người Do-Thái.

Ông được nước Mỹ mời làm giáo-sư Viện Đại-Học Princetown. Những công cuộc nghiên-cứu của ông ngày càng làm vững cái uy-thế sẵn có tự khi ông lập nên những thuyết Tương-Đối, thuyết quanta, về ánh (quang tử : photon), thuyết đồng-tính giữa vật-chất và năng-lượng ($E = MC^2$) v.v...

Đến năm 1940, trước những sự tàn-bạo mà nhân-loại, nhất là người Do-Thái, phải chịu vì óc quá khích của nước Đức Quốc-Xã, ông đã cố gắng thuyết-phục Tổng-Thống Mỹ-quốc là Franklin Roosevelt nên dồn lực-lượng kỹ-nghệ hùng-hậu của nước Mỹ vào công cuộc nghiên-cứu nguyên-tử-năng, vì theo ông, kết-quả không những sẽ chắc chắn mà còn có thể kịp thì để kết liễu chiến-tranh và cứu vãn nền văn-minh của nhân-loại.

Tổng-Thống Roosevelt một phần tin ở sự sáng-suốt của Einstein, một phần cũng chịu ảnh-hưởng của nhiều nhà bác-học lỗi lạc khác như Leo Zilard, Eugène P. Wigner v.v... đã ra lệnh thiết-lập một Ủy-Ban Tư-Vấn về uranium và bắt đầu cấp một ngân-khoản 6.000 mỹ kim để mua nguyên-liệu. Công cuộc nghiên-cứu ngày càng tiến-triển thì ngân-khoản cấp càng tăng lần và kể từ 15-6-1940, khi Ủy-Ban này sáp-nhập vào Ủy-Ban Nghiên-Cứu Quốc-Phòng, thì khả-năng tài-chính trở nên rất dồi-dào. Nhiều hợp-đồng được ký giữa Ủy-Ban và Đại-Học Đường Columbia, Harvard, Minnesota, Chicago, Iowa State College, Princeton và California để nhờ sự hợp-lực của các giáo-sư danh tiếng, và đồng thời lợi-dụng các dụng-cụ thí-nghiệm hùng hậu sẵn có của các Đại-Học Đường đó.

Những cuộc tiếp-xúc giữa các nhân-viên phụ-trách về nguyên-tử năng tại Mỹ và Anh-Cát-Lợi ngày càng thêm nhiều, và sau đó, nhiều nhà bác-học Âu-Châu hoặc được nước nhà cử sang, hoặc bị Đức-quốc giam cầm và được các cơ-quan gián-điệp đánh tháo sang Mỹ-quốc, quy-tụ lại để tích-cực nghiên-cứu nguyên-tử ngay trên đất Mỹ.

Rồi đến một lúc những cuộc nghiên-cứu lẻ-loi trên khắp đất Mỹ cần phải tập-hợp lại để theo một hướng tìm tòi nhất định. Chính-phủ Mỹ liền cho

thiết-lập một khu thí-nghiệm khổng-lồ tại Los Alamos, xứ Tân Mễ-Tây-Cơ, cách thành phố Santa-Fé 50 cây số.

Trên một khu đất hoang-vu cằn cỗi, giữa vùng cao-nguyên chập chùng xen lẫn khe sâu thẳm, mọc lên cả một thành phố tối tân. Những máy phóng cực vi phân tử như cyclotron, betatrons, những trái cầu chứa điện thế cao, những máy đo, máy tính v v... tất cả mọi thứ cơ-khí kỳ-xảo, con đẻ của những bộ óc siêu-việt nhất của thế-kỷ, đều được chuyển-vận đến Los Alamos. Và đây cũng là nơi tiếp nhận cuối cùng sản-phẩm uranium của nhà máy Oakridge và plutonium của nhà máy Hanford.

Những nguyên-tử-gia lỗi lạc nhất của nước Mỹ cũng như của các nước Đồng-Minh đều được ngấm ngầm đưa đến cái thành trì bí-mật ấy.

Một vấn-đề rất quan-trọng được đề ra : Ai là người không những đủ uy-tín đối với những nhà toán-học, vật-lý-hóa, lý-thuyết-gia, kỹ-sư khét tiếng của thế-giới như Jame Chadwick, Frisch, Niels Bohr v,v... mà còn đủ tài-năng chuyên-môn về mọi mặt để điều-hòa các công cuộc tìm tòi của họ hầu tận dụng khả-năng từng người cũng như những phương-tiện có được.

Một lần nữa tổng-thống Roosevelt đã có một quyết-định may mắn : ông chỉ-định giáo-sư J.R. Oppenheimer của Đại-Học-Đường Californie làm Giám-Đốc Trung-Tâm Thí-Nghiệm Los Alamos.

GIÁO-SƯ J.R. OPPENHEIMER

Dáng người gầy và cao lêu-nghêu, mái tóc đã hoa râm trên khuôn mặt khắc khổ đượm vẻ tư-lự mơ-màng, giáo-sư J.R. Oppenheimer mà người thân gọi tắt là Oppie, tuy ngoài 50 tuổi mà vẫn còn giữ được dáng-điệu của một thư-sinh. Một thư-sinh già trước tuổi !

Con người được cả dân Mỹ mệnh danh cho là « Cha đẻ bom nguyên-tử » ấy ra đời trong nhung lụa, vào năm 1904.

Cha chàng, người Do-Thái, đã rời bỏ Đức-quốc để sang lập nghiệp tại Nữu-Ước và trở nên cự-phú, gia-đình ông chiếm-ngự một tòa nhà đồ-sộ tại khu sang trọng Riverside Drive ở Nữu-Ước, cạnh dòng nước êm-đềm của con sông Hudson, và thêm một biệt-thự tại Long Island, làm nơi nghỉ mát mùa hè.

Robert Oppenheimer tự hồi thơ-ấu được chiều chuộng chăm nom hết sức mà vẫn ốm yếu và tính-tình cô-độc. Nhớn lên đi học, Robert đã tỏ ra

một năng-lực tinh-thần cực-kỳ phong-phú hướng về nhiều môn-học khác nhau. Hồi 11 tuổi chàng say mê ngay Địa-chất-học và theo những câu chuyện kể lại, chắc hẳn có phần nào thêu dệt, chàng đã được bầu vào Hội Khoáng-vật-học tại Nữu-Ước, cạnh những hội-viên trẻ nhất cũng 60 tuổi. Sở-thích thứ nhì của chàng là hóa-học, nhưng về ngành này, rút lại chàng không chịu trở nên một nhà thí-nghiệm mà chỉ lưu-ý đến những định-luật kỳ-xảo của tạo-vật ngay trong những địa-hạt huyền-bí nhất của nó. Rồi chàng quay sang học về các văn-sĩ cổ-điển La-Tinh, các kịch-gia Hi-Lạp, các tác-giả Pháp cũng như các triết-gia trong lịch-sử. Nhất nhất về môn nào cũng trội, học ít biết nhiều. Chàng học tại Harvard, rồi qua Cambridge, sang châu Âu năm 23 tuổi giật nổi văn bằng tiến-sĩ khoa-học của Đại-Học-Đường khét tiếng Đức-quốc ở Goettingen. Ai đến gần chàng thời ấy cũng đều lấy làm lạ về sự thông-minh tột-bực của chàng, đều kinh-ngạc nhận thấy thú vui kỳ quặc chỉ ưa làm cho mọi người lóa mắt vì sự thông-minh của mình. Đến các thầy giáo của chàng cũng có người phải bực mình về cái tính-tình kỳ quái ấy, nhưng người nào cũng không khỏi thán phục cậu học trò xuất chúng.

May thay, đúng vào thời đó, phát sinh một ngành học mới mẻ và kỳ ảo, khả dĩ làm thỏa mãn được trí thông-minh sôi-sục của Robert Oppenheimer : nguyên-tử-học.

Khoa-học đang ở một ngã ba lịch-sử. Những dự đoán trước kia về cái thế-giới tế-vi lần lần phải đem ra duyệt lại. Quan-niệm cổ xưa về nguyên-tử không còn đứng nữa. Nguyên-tử, đúng nghĩa là vật bất-khả-phân, thế mà J.J. Thompson đã phân thành nhân và điện-tử. Bao nhà bác-học tên tuổi trên thế-giới tìm đủ mọi cách tấn công cái thành-trì tế-vi ấy để tìm ra nguyên-lý của vật-chất.

Tại châu Âu, R. Oppenheimer quen biết nhiều nhà bác-học danh-lừng bốn bể như Huân-Tước Rutherford, người đầu tiên thực-hiện đổi cái mộng biến đơn chất nọ thành đơn chất kia, Niels Bohr người đã tả hình dáng của nguyên-tử đúng như khoa-học hiện nay vẫn còn quan-niệm v.v... Những giường-cột của nguyên-tử học ấy đều giống nhau ở một điểm : họ rất giỏi toán-học, vì toán-học là dụng-cụ mầu nhiệm nhất để khám phá các định-lý nguyên-tử.

R. Oppenheimer tự thấy cũng giống họ ở điểm này : Đối với chàng, toán-học chỉ là một môn giải-trí, một địa-hạt rất thích hợp để cho óc thông-minh của chàng vẫy vùng hoạt-động. Sự nghiệp của chàng như thế là đã vạch rõ.

Tuy đi bước sau trên con đường nghiên-cứu nguyên-tử, Robert Oppenheimer chẳng bao lâu đã có một sự hiểu biết rất sâu rộng, vượt cả nhiều nhà bác-học kỳ cựu từng là bậc thày của mình.

Đấy là con người đã được Tổng-Thống Roosevelt lưu-ý tới và giao phó cho cả vận-mệnh của nước Mỹ, trong cuộc chạy thi một mất một còn với nước Đức Quốc-Xã.

SỰ LỰA CHỌN TÁO-BẠO CỦA TỔNG ROOSEVELT VÀ QUỐC-HỘI MỸ

Ngay từ trước ngày Đệ nhị Thế-chiến khởi phát, R. Oppenheimer nếu không hẳn là một đảng-viên Cộng-sản, thì ít ra cũng sống trong một bầu không khí thân cộng.

Tuy cực kỳ thông-minh, nhưng R. Oppenheimer, cũng không khác gì một số các giáo-sư Đại-Học Đường ở Mỹ-quốc trước Đệ-nhị Thế-chiến : Đời sống của họ không lấy gì làm sang trọng lắm (trừ R. Oppenheimer nhờ có của cải của cha không kể), nhưng họ cũng không hề bị thiếu thốn gì, nên dễ coi thường những điều-kiện vật-chất để tự tạo ra những lý-tưởng để phụng thờ. Họ cực kỳ tha thiết với những chính-sách tự do, và với những quan-niệm quá lý-tưởng về tự-do, họ rất dễ bị lung lạc. Do đấy, không những họ cực lực lên án những hành-động độc-tài và dã-man của đảng chữ Vạn bên Đức-quốc họ còn phản-đối cả cuộc cách-mạng của tướng Franco bên Tây-ban-nha, coi cái chính-phủ bị Franco lật đổ như nạn-nhân của một bè phái phát-xít. Họ không rõ rằng thực ra, chính cái chính-phủ mà họ coi là nạn-nhân ấy đã có nhiều hành-động độc-tài, thân Cộng làm thất nhân tâm, và mở đường cho tướng Franco thành công.

Sự xúc-động của giới Đại-học Mỹ-quốc trước những biến cố chính-trị từ Âu sang Á đã lôi cuốn một số giáo-sư vào vòng chính-trị, và R. Oppenheimer nghiễm-nhiên lạc bước vào nhiều mặt trận thân cộng, ngay trên đất Mỹ.

Tuy không một cơ-quan Cộng-sản chính-thức nào mời R. Oppenheimer gia nhập nhưng chính em ruột của chàng là Frank, vợ chàng, em dâu chàng, tất cả đều là những đảng-viên Cộng-sản.

Một con người như thế mà dám giao cho trọng trách tranh-thủ thắng-lợi cho nước Mỹ và cứu vãn nền văn-minh của nhân-loại quả là một sự táo-bạo có một không hai trong lịch-sử. Không phải là Tổng-Thống Roosevelt đã

đánh một nước bài liều : R. Oppenheimer không hề chối cãi những ý-tưởng thiên cộng của mình điều ấy chứng tỏ tuy ông ta lầm lạc nhưng rất chân thành trong tư-tưởng, hơn nữa, là một người Do-Thái đầy nhiệt-huyết, R. Oppenheimer đau xót trước những tin-tức cho hay các vụ tàn-sát, ngược đãi, vô nhân-đạo mà các người Do-Thái, đồng-bào của ông, phải chịu đựng trên đất Đức, tất nhiên R. Oppenheimer không có ước-vọng nào mãnh-liệt hơn là xây đắp lực-lượng cho nước Mỹ đánh quỵ Đức Quốc-Xã.

Tổng-Thống Roosevelt đã có biệt nhỡn đối với ông và ông đã chứng tỏ không phụ lòng tin cậy của Tổng-Thống. Sự thông-cảm giữa hai vĩ-nhân ấy trong những giờ đen tối nhất của lịch-sử nhân-loại đã đem lại cho nước Mỹ một uy-tín rất lớn và dành cho nước Mỹ cái địa-vị bá-chủ hiện tại.

16-7-1945 : NGÀY THỨ NHẤT CỦA NGUYÊN TỬ KỶ-NGUYÊN

Đoàn xe cuối cùng chở các dụng-cụ đo tính về vật-lý, hóa, quang và thiên-văn học khởi hành tự thành phố Albuquerque đi vào buổi trưa ngày 15 tháng 7 năm 1945. Trước nó đã có bao nhiêu chuyến đầy ăm ắp những dụng-cụ thí-nghiệm được chở đến một nơi bí-mật, mệnh danh là thí-điểm «Không». Bao đoàn xe đông đảo chở chở các bộ óc lỗi-lạc nhất của Tân và Cựu Lục-Địa như Chadwick, Lawrence, Mac Millan, v v... bao nhiêu tên tuổi trong giới khoa-học, bao nhiêu « giải thưởng Nobel» về vật-lý... Tất cả đều hò hẹn nhau ở cái thí-điểm «Không» ấy để chứng-kiến sự thành hay bại của bao nhiêu lý-thuyết, bao nhiêu công phu, bao nhiêu hy-sinh xương máu, không những của các đoàn cảm-tử tranh cướp bảo vệ uranium, plutonium, hay nước nặng (eau lourde) mà cả của những nhà bác-học đã bị nguyên-tử quật ngã trong khi thí-nghiệm chưa thành công.

Trong đêm tối đoàn xe đã đến một chỗ hoang-vu, xa xa phía sau là những toán quân tuần-tiễu ngăn cản mọi kẻ lạ mặt lai vãng. Người trên xe biết là đã sắp đến nơi hẹn, tuy vẫn không rõ hẳn đây là đâu.

Những tia đèn sáng rọi thẳng lên không trung nơi phía trước mặt kia là thí-điểm. Mọi người vội-vã xếp đặt dụng-cụ theo đúng chương-trình đã định, vì chẳng bao lâu sẽ đến 5 giờ 30 sáng, giờ đã được chọn để mở đầu cho một kỷ-nguyên mới, giờ « Không ».

Năm phút trước giờ « Không », một hồi còi ngắn vang lên trong sa-mạc lặng lẽ, ra lệnh cho mọi người tìm sẵn chỗ để trú-ẩn.

Kém hai phút : một hồi còi dài phát ra, cho lệnh chuẩn-bị.

Mọi người hồi-hộp chờ đợi.

Kém 15 giây, bộ phận điều-khiển từ xa bắt đầu cho chạy.

Kém 10,9... kém 5,4,3... kém 2.. 1 .. không !

Một mặt trời đột-nhiên xuất hiện trên đỉnh tháp. Một mặt trời khổng-lồ sáng gấp mấy chục lần mặt trời thường, đường kính hai cây số

Cả bầu trời rực cháy. Những tia ngũ sắc rọi lên không trung đượm một vẻ huy-hoàng kỳ-ảo.

Nhân-loại bước sang nguyên-tử kỷ-nguyên, trong hơi nóng cực-kỳ, trong những làn sóng xung-kích (ondes de choc) mãnh-liệt, trong tiếng nổ vang rền ghê-gớm như cả trái đất đang tan vỡ dưới chân, và đám mây hình nấm khổng-lồ kia tự đây sẽ là biểu-hiện tàn sát luôn luôn ám ảnh, nhắc nhở nhân-loại cái ngày tiêu-diệt không xa nếu con người còn nuôi những cuồng-vọng bất chính.

TỪ ALAMOGORDO ĐẾN ALAMOGORDO

Robert Oppenheimer được ông thân-sinh cho một chiếc du-thuyền dài 9 mét và một chiếc trại trong vùng sa-mạc, cách Alamgordo, New Mexico, chừng 80 cây số, để nghỉ ngơi giải-trí.

Chiếc trại ấy, tên gọi « Trại con chó nóng » (Perro Caliente) đã là nơi được chọn để thí-nghiệm trái bom nguyên-tử đầu tiên nói trên, là cái thí-điểm « Không » bao lâu tuyệt-đối giữ kín.

Tuy cuộc thí-nghiệm thành công khi nước Đức Quốc-Xã đã thảm bại, nhưng đối với Đồng-Minh nó không vì thế mà kém phần quan-trọng. Sau những cuộc tử-chiến ghê rợn tại Iwojima và Okinawa, thủ-tướng Churchill tin chắc rằng quân-đội Thiên-Hoàng sẽ cũng lại cầm cự dũng mãnh cho đến cùng tại mọi nơi khác. Ông cho rằng hai trái bom nguyên-tử ném trên đất Nhật tuy làm cho dân Nhật chết hàng vạn người nhưng nó cũng đã rút ngắn cuộc chiến-tranh tàn khốc, tránh cho Đồng Minh khỏi phải hi-sinh ít là 1.000 000 binh-sĩ Mỹ và 250.000 binh-sĩ Anh. Về phần quân-đội Nhật thì cuộc chiến-tranh kết-thúc chóng vánh cũng đã tránh cho họ một vụ tàn-sát kinh-khủng.

Trong con người bao lâu đắm-đuối tìm hiểu thế-giới tế-vi để dành

phần thắng lợi cho chính-nghĩa là R. Oppenheimer, tinh-thần trách-nhiệm bỗng đột nhiên nổi dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Ông tự cảm thấy có trách-nhiệm nặng-nề về những vụ tàn-sát lớn lao có thể xảy ra sau này vì thứ vũ-khí ông đã điều-khiển việc chế-tạo.

Vì thế, trong khi danh tiếng ông nổi như cồn, trong khi dân-chúng Tân cũng như Cựu Lục-Địa vui mừng khen tặng công-lao ông, thì gương mặt khắc-khổ ấy lại càng xa xầm hơn bao giờ hết.

Ông từng nói : « Chúng ta hiện đang sống trong một thời-kỳ căn não căng thẳng. Một thời kỳ vô cùng lộn-xộn. Sự sợ hãi sẽ ngày càng lan tràn và mãnh-liệt thêm. Ta có thói quen cho rằng hạnh-phúc nhân-loại đi đôi với sự tiến-triển vật-chất. Nhưng, hơn bao giờ hết, ta sẽ phải chiến-đấu, vì *biết sống*, sẽ là một điều cực khó. Đẹp đẽ thật đấy, nhưng cực-kỳ khó khăn... »

Ông đã không nhầm. Nhân-loại nắm trong tay những lực-lượng vĩ-đại, chỉ vì thiếu lòng tin cậy lẫn nhau, chỉ vì e sợ lẫn nhau, mà hiện nay một tấm màn đen tối đang bao chùm toàn thế-giới. Mọi người nơm-nớp nghĩ đến những viễn-tượng kinh hoàng của một cuộc chiến-tranh nguyên-tử, trong đó không còn ai là kẻ thắng nữa mà chỉ có thể là sự xụp-đổ của cả một nền văn-minh mà bao thế-hệ đã phải gian-khổ mới xây đắp nổi.

Trung thành với tư-tưởng của mình, ông đã từ chối không chịu tham-gia vào công cuộc tìm kiếm phương-thức chế-tạo thứ bom thượng-thặng, tức bom khinh-khí gọi tắt là bom H.

Không rõ có phải do ảnh-hưởng của ông không, hay cũng vì vụ tàn-sát Hiroshima và Nagasaki ám ảnh, mà chính Ủy-ban Nguyên-tử-lực Mỹ cũng đã cố-gắng chuyển hướng ngành nguyên-tử lực của Mỹ vào những mục-tiêu hòa-bình.

Cho tới khi nước Nga thực-hiện được trái bom nguyên-tử đầu tiên sớm hơn thời hạn ước định những hai năm trời, kể đến vụ phản-bội của bác-học Klaus Fuchs tiết-lộ cho nước Nga biết những bí-mật then chốt đạt được trong các cuộc chuẩn-bị nghiên-cứu bom H. thì sự lo ngại của nước Mỹ lên đến cực-độ.

Một lần nữa, để tự-vệ, nước Mỹ lại phải lao vào một cuộc thi đua sống chết mà lần này là với một bạn đồng-minh cũ đã trở nên thù : Nga-Sô.

Nền an-ninh Quốc-Gia trên hết. Các nhà cầm quyền đã buộc lòng cho mở một cuộc điều-tra về những liên-lạc giữa R. Oppenheimer và Nga-Sô.

R. Oppenheimer đã tỏ ra quá chán ngán về các vụ thanh-trừng tại Nga-Sô và đã tuyệt giao với mọi đảng-viên Cộng-sản, nhưng những mối liên lạc và những thiện cảm đã qua của R. Oppenheimer đối với Cộng Đảng vẫn là một sự đe doạ rất đáng lo ngại.

Vì thế, hiện nay R. Oppenheimer không những không được nắm giữ một địa-vị nào trong ngành nguyên-tử lực của Mỹ-quốc, mà ông còn bị coi như một hiểm-họa.

Một hàng rào vô hình, nhưng cực kỳ nghiêm-ngặt, được dựng lên giữ ông và mọi tài-liệu nguyên-tử của Mỹ-quốc.

Tuy ông hiện nay cũng như trước vẫn thẳng thắn công nhận những mối thiện cảm xưa kia (hiện đã tiêu tan) của mình đối với lý-thuyết và nhân-viên Cộng Đảng, tuy trong cuộc cuộc thẩm-vấn bác-sĩ Edward Teller, cha đẻ của Bom H đã chứng nhận là do Oppenheimer thuyết phục mà Ủy-ban Nguyên-Tử Lực (A E.C. tức Atomic Energie Commission) đã phản đối, khiến việc chế-tạo bom H của Mỹ chậm mất 4 năm, tuy Oppenheimer đã rời bỏ Los Alamos với lời phản kháng : « Tôi không phải nhà sản-xuất võ-khí » và tuy người ta đã khoác lên cho ông cái tên ghê-gớm là « Security Risk », R. Oppenheimer vẫn là người đã sớm chấm dứt chiến-tranh với sự toàn thắng của Mỹ-quốc, vẫn là người đã tránh cho hàng triệu gia-đình binh-sĩ Mỹ khỏi bị tan tác vì cuộc chiến-đấu liều lĩnh của quân đội Nhật-Bản...

Và nhất là bộ óc xuất-chúng của ông vẫn là một hãnh-diện cho dòng-giống Do-Thái cũng như cho tổ-quốc thứ hai của ông là nước Mỹ.

Có lẽ cũng vì thế, mà đơn từ chức Giám-Đốc Viện Đại-Học Princetown của ông đã không được chấp-thuận.

Điểm này đáng cho ta suy nghĩ, vì Viện Đại-Học Princetown không phải tầm thường, đây là thành trì tối cao của kiến thức tại Mỹ-quốc.

Nơi đây thâu nhận những nhân-tài muốn trau-giồi học hỏi thêm, như các nhà bác-học, những vị tiến-sĩ v.v. Trường không có chương-trình, cũng chẳng có thi-cử gì hết. Hơn 100 giáo-sư của trường toàn là những nhân-tài xuất chúng tự bốn phương tới, với mục-đích duy nhất giúp ích mà không hề trục lợi, trong số ta có thể kể ra : Jean Leray (người Pháp), Albert Einstein (Do-Thái Mỹ), Georges Kennan (một vị Đại-Sứ), Von Neuman (Đức), Chen Ning Yang (Trung-Hoa) v.v...

Điều-khiển một tổ-chức cao-siêu và bất vụ lợi như thế, thật không ai xứng đáng hơn là R. Oppenheimer, người đã khuất phục được bao nhân tài trên thế-giới, người đã được Albert Einstein kính trọng và coi là bạn thân, người đã biết nói lên một câu bất hủ sau đây : « Đem lại một mảy may chân lý vĩnh-cửu cho cái thế-giới hỗn-độn này, thực là cả một giấc mộng huy-hoàng ».

Nhưng trớ trêu thay, căn nhà đồ-sộ với 12 khuôn cửa sổ, tường ghép toàn gỗ phiến mà Viện dành cho ông trong khung cảnh đầy hoa, cỏ của nhà trường lại không phải là nơi R Oppenheimer ưa chuộng.

Tâm hồn ưu-tư và cô-độc của ông trở lại cái khung cảnh hùng-vĩ, đồi cao vực thẳm của miền cao-nguyên Alamogordo.

Một mình trên lưng ngựa, vừng trán rộng sớm nhiều vết nhăn, thân hình nghiêng nghiêng như còng lại dưới bao trách-nhiệm tinh-thần đè chĩu hai vai, R. Oppenheimer không sầu muộn về thế-sự thăng trầm mà vì cái vực thẳm ông đã vô tình mở ra dưới gót chân của nhân-loại.

Không lúc nào ông quên được hai câu thơ Bhagavadgita (tiếng Phạn) mà ông đã thốt ra sau khi cuộc thí-nghiệm thành công lần thứ nhất tại nơi đây.

Cũng như Krichna, nhà hiền-triết hiện-thân thứ 8 của thần Vichnou từng nói với Ardjouna, ông đã lầm-bầm ttong cảnh sấm-sét làm rung-chuyển vùng này sáng sớm hôm 16 tháng 7 năm 1945 : «Ta đã biến thành Tử-Thần, ta đã làm rung chuyển cả Trần-Gian ».

Không biết bao giờ nhân-loại mới hòa-hợp nổi với nhau để tự giải-thoát và đưa nhà vật-lý số 1 của thời-đại khỏi cơn ác-mộng đó ?....

THUỶ-NHÂN

NGUYÊN - TỬ PHỤNG - SỰ CANH - NÔNG *

— VÕ-LANG —
dịch-thuật

PHUN tưới cây bằng các chất đồng vị phóng-xạ, các nhà bác-học đã gây được nhiều giống mới lạ, phẩm-chất tốt lành hơn mà tạo-hóa, hàng ngàn năm nữa, chưa chắc đã sanh ra được.

Chúng tôi vừa đi qua một hàng rào lởm-chởm những bảng báo hiệu của vườn thí-nghiệm Brookhaven ở Long Island. Nhà bác-học hướng-dẫn chúng tôi lấy một cái khóa ngay cái cần trục chỉ-huy ở trong trạm gác và bỏ chìa khóa vào túi.

— Như thế, chắc chắn là trong khi đi thăm vườn, chúng ta sẽ không bị ai phóng xạ-tuyến Gamma vào người, rất hại cho sức khoẻ.

Tôi đang viếng thăm một trại kiểu-mẫu danh tiếng nhứt trên hoàn-cầu, một bãi đất tròn có hàng rào bao-bọc, ngay giữa một cánh đồng hiu quạnh, diện-tích hơn 4 mẫu. Trên cánh đồng đó, chia ra từng ô như cái bánh ngọt, có trồng đủ các loại cây thành từng hàng lối và có đề nhãn hiệu : cây ăn quả, nho, hoa, hạt giống và các thứ cây leo dùng để trang-trí... của 170 sở thí-nghiệm và vườn ươm cây ở các nước gởi tới Brookhaven.

Ở giữa cánh đồng, trong một cái hầm bằng chì ở dưới đất có 1 ống xy-lanh bằng thép không han gỉ, cao 45 phân, đường kính 5 phân-chứa một thỏi cô-ban (Cobalt) có chất phóng-xạ, nhiều phóng-xạ hơn tất cả những radium trong toàn thể nước Mỹ. Từ đằng xa, bằng một sợi giây cáp có kiểm-soát rất cẩn-thận, khi người ta kéo ống xy-lanh lên khỏi mặt

* *Dịch theo Harland Manchester trong báo Sélection.*

đất thời nó phun ra trong vòng hàng rào chất xạ-tuyến gamma, tương-tự như quang-tuyến X. Xạ-tuyến này gây nên hàng trăm sự biến đổi rất có lợi cho công cuộc nghiên-cứu, mục-đích làm cho cây cối lớn hơn, đẹp hơn và lành mạnh hơn.

Vườn thí-nghiệm này đã phô-diễn một phần nào sự cố-gắng của hoàn-cầu do các nhà di-truyền học (Généticiens) muốn thúc đẩy cái quá-trình phát-triển rất chậm chạp và thất thường của tạo-hóa bằng cách xử-dụng những khí-cụ tối-tân của thời-đại nguyên-tử. Sau khi thành-lập vườn Brookhaven được mấy năm, các vườn thí-nghiệm tương-tự đã được khai-sanh ở 6 nước : Anh, Thụy-điển, Na-uy, Đan-mạch, Nga và Costa Rica. Nhiều vườn khác đã được dự-trù thiết-lập ở Ý, Ấn-độ, Argentine và Pháp.

Ở Pháp, ngoài chương-trình dự-liệu thiết-lập vườn thí-nghiệm của Ủ-ban nguyên tử-lực, hai vườn thí-nghiệm của viện Canh-nông Paris và Trung-tâm Quốc-Gia khảo-cứ Canh-nông ở Versailles đã săn-sóc đến cuộc nghiên-cứu những sự biến-chuyển của các loại thảo-mộc.

Những sự thay hình đổi dạng bất thường về sinh-học hay xảy ra cho các loài thảo-mộc và sinh-vật. Sở dĩ có sự-kiện này là do những yếu-tố ngoại-lai : — vũ-trụ-tuyến, phát-quang của trái đất, tử-ngoại-tuyến, sức nóng quá hay lạnh quá, một vài chất hóa-học, — phá hủy rồi lại kiến-tạo những chất nhiễm-thể nhỏ li-ti là cơ-cấu căn-bản của sự sinh sôi nẩy nở.

Nhiều sự biến đổi không tồn tại được. Những sự biến đổi khác tạo ra những giống nhỏ bé, to lớn hay thoái hóa mà các mầm non không thể nào sinh sống được, nên bị tiêu-diệt rất nhanh. Các nhà di-truyền học đều cho rằng trong hàng ngàn sự thay hình đổi dạng, chỉ có độ một trường hợp cải-thiện nòi giống thêm hùng mạnh. Tuy nhiên, nguyên một điểm may mắn này đã có thể cho ta những kết-quả rất khả-quan.

Hiện nay ở Brookhaven và 12 trung-tâm thí-nghiệm khác nữa, các nhà bác-học đang thử cướp quyền tạo-hóa bằng hai cách : phần thì chiếu-phóng-xạ-tuyến vào cây, họ sẽ gây được bằng cách nhân-tạo nhiều biến-thể đặc-biệt hơn là cứ để cho cây sinh sống theo thiên-nhiên, phần khác, họ

tập-hợp một số lớn các cây mẫu, giống trong khu đặc-biệt, rồi trong đợt đầu cuộc sinh sôi nẩy nở, các nhà quan-sát có thể theo dõi và nhận xét ngay tại chỗ xem cây con nào tươi tốt hơn, lành mạnh hơn.

— Lloyd Berkner, giám-đốc vườn Brookhaven tuyên-bố : « Hình như như chúng tôi sẽ cố gắng rút ngắn lại có 1 năm sự tiến-triển của cây cỏ trong hàng ngàn năm ».

Trong thửa vườn kỳ-diệu này, ở gần trung-tâm điểm, nơi nào mà phóng-xạ tuyến chiếu đến nhiều hơn thời các cây lớn và cây nhỏ đều bị cong queo, xù-xì nhiều mấu đốt như trong một bức tranh phong cảnh của một họa-sĩ điên. Càng xa dần, cây cối lại trở nên bình thường. Ở giữa có một cái sàn cao, trên đề các thứ cây giống trong chậu. Các chậu cây này sẽ « lưu-động » để nhận những tia xạ-tuyến gamma nhiều hay ít, trong thời-gian ngắn hay dài, tùy theo ý muốn. Những cây ngô đương thời kỳ sinh-trưởng, nếu để lên trên sàn trong một thời-gian ngắn sẽ biến chuyển 300 lần nhiều hơn các cây ngô thường. Như thế, các nhà thí-nghiệm sẽ có rất nhiều giống ngô mới lạ để nghiên-cứu, học hỏi thêm.

Trong những sự thực-hiện của vườn Brookhaven, ta nên kể đến những cây đào mà quả sẽ lần lượt chín sớm hơn 9 ngày hay muộn hơn 3 tuần lễ. Hiện nay các quả trong vườn đều chín tới cùng một lúc. Sự chia chặng ra cho các trái cây chín tới trong thời-gian định trước sẽ tránh được nhiều sự hư hỏng và lỗ vốn vì hàng bị ứ đọng trên thị-trường : lúc thì thừa thãi nhiều, lúc thì khan hiếm quá !

Người ta lại có thể biến đổi các thứ hoa bằng cách phun tưới xạ-tuyến. Cách đây một năm, trong Hội-nghị Quốc-tế Nguyên-tử-lực phụng sự Hòa-bình ở Genève, các du-khách đều hết sức kinh-ngạc và thán phục khi trông thấy trong gian hàng nước Mỹ một cây hoa cẩm-chướng White Sin mà vành hoa đỏ ở giữa đã biến mất để nhường chỗ cho một bông hoa trắng rất tinh-khiết. Cũng nhờ có xạ-tuyến, người ta mới gây được hai loại cây leo Souci (hoa trắng, dùng để trang-trí) rất mới lạ và đẹp mắt.

Trong những mục-tiêu dài hạn của vườn Brookhaven có cả chương-trình phun xạ-tuyến cho hai loại thông non (tùng, bách) để thúc đẩy sự trưởng-thành làm cho chúng mau lớn, có nhiều nhựa hơn, gỗ rắn chắc hơn và tốt hơn.

Sự ích-lợi lớn lao nhứt cho ngành canh-nông là làm việc cấy các loại ngũ-cốc có thể chống lại được bịnh lá bị sâu cắn lỗ-chỗ. Các nhà thảo-mộc học rất chăm-chú theo dõi sự thí-nghiệm của bác-sĩ Sears, trong bộ Canh-nông Mỹ, đã dùng những tia xạ-tuyến để sang chuyền cho lúa mì những tính-chất của một vài loại lúa hoang dại ví-dụ như có sức chống đối lại với các chứng bịnh của loại ẩn hoa.

Trong nhiều năm, bác-sĩ Sears đã thử sản-xuất một thứ lúa mì không thể mắc được bịnh lá bị sâu, bằng cách cho tạp-giao (pha giống) với một loại lúa dại không hề bao giờ mắc bịnh kể trên. Đã gây được nhiều thứ lúa lai giống nhưng năng-xuất rất kém và lại nhiễm phải nhiều mầm xấu của thứ lúa dại. Bác-sĩ liền chiếu quang-tuyến X vào các giống lúa lai ấy và lấy phấn hoa của chúng để rắc trên những bông hoa lúa mì thường. Rồi ông gieo những hạt giống đó, truyền tiếp mầm bịnh lá sâu cho những cây lúa non và nhận thấy một vài cây lúa đã không mắc phải bịnh đó. Những cây lúa non nào thành công mỹ-mãn nhứt đã mượn được của cây lúa dại (dùng làm hoa đực) tính-chất duy nhất không mắc bịnh lá sâu và bảo tồn được tất cả những phẩm-chất khác của lúa mì thường (dùng làm hoa cái).

Hình như chất nhiễm-thể của lúa dại (không bao giờ mắc bệnh lá âu) đã thay thế chất nhiễm-thể của lúa mì thường(dễ mắc bệnh đó).

Bác sĩ Walton Gregory ở viện Canh-nông Bắc Caroline đã đạt được smột kết-quả phi thường. Đã mấy năm nay, ông gởi nhiều bao hột lạc giống đến Oak Ridge để chiếu tuyến Gamma và quang-tuyến X vào chất nhiễm-thể. Khi gieo những hạt giống đó, ông hái được những củ lạc đã chịu nhiều sự thay đổi rất kỳ-dị.Trước hết là đủ các cỡ lớn nhỏ, từ những mẫu bé xíu không dùng được đến những củ khổng lồ to gấp đôi lạc thường.Trong một cánh đồng có 81 ngàn cây lạc, ông đã khám phá ra 11 ngàn sự biến hình đổi dạng; về sau ông lại tìm thấy những sự thay đổi ngay ở trong những cây lạc bề ngoài có vẻ bình thường, vì thế ông kết-luận rằng hầu hết những cây lạc đó đã chịu nhiều sự biến đổi khác thường.

Một vấn-đề nan giải cho các nhà sản-xuất lạc : có một giống lạc, năng xuất rất lớn nhưng vỏ mỏng quá, khi đem rang, dễ bị vỡ nên gây nhiều thiệt

hại. Do sự chiếu xạ-tuyến, B.S. Gregory đã gây được một giống lạc có vỏ dầy và dai nên so với trước kia, năng-xuất đã tăng thêm được 12 %. Ông cũng gây được một cây lạc cao 70 phân và thầm nghĩ rằng sẽ rất có thể hái củ bằng máy được. (Hiện nay, vì cây lạc mọc thấp quá nên vẫn phải hái củ bằng tay).

Sự hiệu-nghiệm của việc chiếu xạ-tuyến vào chất nhiễm-thể của loài sinh-vật cũng giống như loài thảo-mộc nên rất có thể sẽ gây được nhiều giống sinh-vật với một phương-pháp tương tự. Tuy nhiên sẽ phải hy-sinh hàng ngàn cơ-thể sinh-vật để có thể gây được một sự biến-thể mong muốn và các sở phí để mua vật-dụng thí-nghiệm sẽ hết sức hao tổn Cho tới ngày nay, chỉ mới có hai bác-sĩ Dempster và Lerner ở Đại-học-đường Californie chuyên về việc thí-nghiệm các loài sinh-vật, khi đem chiếu xạ-tuyến vào chất tinh-dịch của gà giò rồi ghi-chú lấy những chi-tiết lúc đẻ trứng và những đặc-điểm khác của bầy gà con.

Vào hồi cuối năm 1950, hai nhà bác-học Mỹ đã phát-minh ra nhiều sự biến-thể do việc chiếu quang-tuyến sinh ra. Khi chiếu quang-tuyến X xào những con ruồi đực, B.S. H. Muller đã thấy rất nhiều sự thay hình đổi dạng. Công-cuộc này đã đem lại cho tác-giả phần thưởng Nobel. Sau này, B.S. L. Stadler cũng đạt được những kết-quả tương-tự với việc thí-nghiệm các giống ngô và lúa đại-mạch.

Chính hai nhà bác-học Thụy-điển đã đem ý-kiến trên áp-dụng vào việc canh-nông : Ake Gustafsson, sanh-viên Đại-học-đường Lund và giáo-sư của chàng là B.S. Herman Nilson Ehle, một nhà di-truyền học lừng danh của Thụy-Điển (nay đã quá cố). Họ bắt đầu chiếu rất nhiều quang-tuyến X vào hạt giống lúa đại-mạch và nhận thấy rằng chúng có thể biến-thể hàng ngàn lối khác với thiên-nhiên. Một vài giống lúc mạch mới này lại có những cuống rơm rất cứng rắn : đây là một phẩm-chất rất quý báu vì nhiều loại lúa mạch Thụy-điển có thân cây rất mềm yếu nên có năm mưa to gió lớn thổi ngả rạp hết cả lúa mạch, một phần lớn bị hư hao.

B.S Gustafsson hiện nay đang cầm đầu một phái-đoàn gồm có 30 nhà bác-học và thí-nghiệm-gia do Chánh-Phủ và một xí-nghiệp lớn đỡ đầu.

Một nhân-viên trong phái đoàn, B.S. Ditervon Wettstein ở viện di-truyền học Stockholm đã cho biết nhiều hy-vọng lớn lao trong việc xử-dụng các tia xạ-tuyến về di-truyền-học.

— « Việc sáng tạo ra nhieu loại cây mới lạ và ngộ-nghĩnh mới chỉ là bước đầu. Nay chúng tôi đang tìm kiếm để kiểm-soát được cái quá-trình phát-triển của sự thay hình đổi dạng và sáng-chế ra những điều-kiện mới để có thể gây được giống này hay giống khác theo ý muốn. Hầu hết những cây ăn quả không tiến-triển được bao nhiêu ; chúng cần phải được canh tân triệt-để ngõ hầu thỏa mãn nhu cầu của nghề canh-nông tân tiến, đặc-biệt là về năng-xuất và sự cơ-giới hóa. Ngày nay, chúng tôi đã có đủ mọi phương-tiện để phục-hưng và tái-tạo hết tất cả những cây dùng làm thực-phẩm trong hoàn cầu ».

VÕ-LANG
dịch-thuật

MAI,

Sẽ giới-thiệu với bạn đọc một số sáng-tác đặc-sắc của những nhà văn đã từng được bạn đọc tin yêu và một số cây bút tươi trẻ, độc đáo mà bạn đọc hằng mong đợi :

Vân-Trang — Phan-văn-Tạo — Nguyễn — Nguyễn-Hoạt — Đỗ-Tấn — Phạm-Tăng — Xuân-Tùng — Võ-Phiến — Vũ-Hân — Hoài-Hương — Bửu-Kế — Thiên-Giang — Vũ-Hạnh — Phan-Du — Đoàn-Thêm — Ngu-Í Nguiễn-Hữu-Ngư — Cô Phương-Thảo — Trúc-Liên — Hoàng-thái-Linh — Bùi-khánh-Đản — Yã-Hạc Nguyễn-văn-Trung — Nguyễn-văn-Xuân — Kim-Thu — Bùi-Giáng — Nguyễn-văn-Xung — Tường-Linh — Huy-Lực...

MAI,

Tạp-chí tổ-chức theo một thể-tài hoàn-toàn mới-mẻ.

SỐ RA MẮT : HẠ TUẦN THÁNG VI – 1960

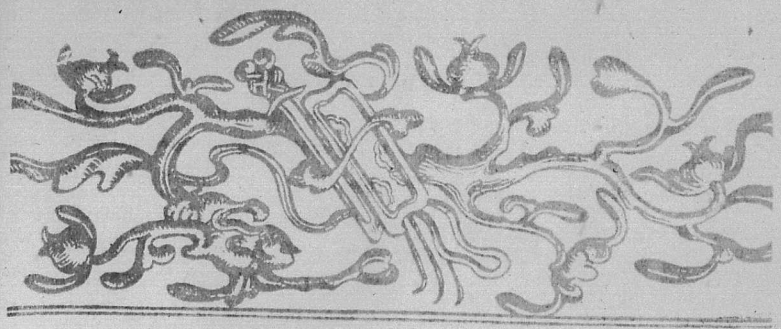

GƯƠNG DANH-NHO

CỔ HỌC LÀM THÁNH-NHÂN

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

(1472-1528)

TRỌNG-ĐỨC

Về cuối thế-kỷ thứ XV và đầu thế-kỷ XVI, dưới triều vua Hiến-Tôn nhà Minh bên Trung-quốc, ngang với triều vua Lê-Thánh-Tôn bên Việt-Nam, một vị danh-nho đã ra đời ở đất Dư Diêu (thuộc tỉnh Triết-Giang) và sau này, do sự đa-học đa-năng, đã thấm-nhuần nho-giáo một cách sâu-xa khác thường, rồi thành-lập một học-phái chân-chính, có ảnh-hưởng rất lớn tới học-thuật tư-tưởng của Trung-hoa và Nhật-Bản ngày nay.

Đó là nhà đại-nho *Vương-Dương-Minh*, đã hiểu đến chỗ uyên-thâm của Khổng-giáo và đã từng đem tài-năng, chí-khí và học-thuật làm sáng tỏ hơn ai hết đạo-lý của thánh-hiền. Vị học-giả trứ-danh này, nếu gặp được thời-thế thuận-tiện, thì tài kinh-bang tế-thế không kém gì Quản-Trọng, Yến-Anh, tài điều-binh khiển-tướng đâu thua Tôn Ngô, Gia-Cát, triết-lý học-thuyết cao-thâm và chính-xác đã vượt xa những học-phái đồng-thời và đã từng mở đường lập-chí cho thế-nhân bằng quan-niệm mới về lối « cách-vật trí-tri »

và thuyết « tri-hành hợp-nhất ». Vậy dưới đây xin lược-thuật thân-thế, sự nghiệp và học-thuyết của ông đã từng mở đường mới trong cuộc sinh-hoạt và tiến-thủ của nhân-loại.

LẬP-CHÍ THÁNH-HIỀN

Vương-Dương-Minh sinh vào cuối năm Thành-Hóa thứ 8, dưới triều vua Minh-Hiến-Tôn vào năm 1472, ở trong một gia-đình cao-khoa hiển-hoạn, có võ-công, học-vấn và đạo-đức hơn người.

Một vị viễn-tổ của Dương-Minh là Vương-Hy-Chi, là một vị tướng-quân nổi danh đời Tấn (Lục-Triều) về một lối chữ viết rất tươi đẹp, gọi là « thiếp Lan-Đình ». Tổ-phụ ông là Vương-Luân hiệu là Trúc-hiên là một nho-gia uyên-bác, phẩm-hạnh rất cao. Thân-phụ ông là Vương-Hoa, hiệu là Long-Sơn, đỗ Trạng-Nguyên sau làm quan tới chức Lại-Bộ Thượng-Thư.

Còn ông ngay từ thuở nhỏ đã tỏ ra thông-tuệ lạ thường. Ở nhà, chỉ nghe tổ-phụ đọc sách tới đâu là nhớ đấy. Năm 11 tuổi, ông đã biết làm thơ, ý-tứ đã già-giặn tân-kỳ.

Một hôm, tổ-phụ ông đến chơi chùa Kim-Sơn, gặp bạn quen cùng ngồi uống rượu say và cao-hứng muốn vịnh một bài thơ tức cảnh để kỷ-niệm, song cấu-tứ chưa làm được câu nào đắc-ý. Ông đứng hầu bên cạnh, ứng-khẩu làm ngay hai bài, một bài lấy nhan-đề là, *« Tế nguyệt sơn-phòng »* tả cảnh ngôi nhà trên núi che khuất mặt trăng :

PHIÊN-ÂM

Sơn cận nguyệt viễn, giác nguyệt tiểu,
Tiện đại thử sơn đại ư nguyệt.
Nhược nhân hữu nhãn đại như thiên,
Hoàn kiến sơn tiểu, nguyệt cánh khoát.

TẠM-DỊCH

Gần núi, xa trăng, trăng thấy nhỏ,
Bảo ngay núi nọ lớn hơn trăng.
Như người có mắt lớn như trời,
Hẳn thấy trăng to, núi khó bằng !...

LẠC-THIÊN
dịch

Nghe qua, ai cũng phục tài cậu bé, đã mẫn-tiệp mà tứ lại cao-siêu.

Được ít lâu, thân-phụ ông cho đón một vị danh-sư về nhà để dạy học. Vốn ông có óc tự-lập và khúc-triết, nên ông đâu chịu uốn mình theo lối học khuôn sáo, thường hoài-nghi cả những lời chú-thích tứ-thư ngũ-kinh của Chu-Hy mà thời đó bọn sĩ-tử thường vẫn tin-tưởng và theo học.

Có lần, sau khi nghe thầy giảng sách, ông hỏi thầy rằng :

— Thưa thầy, làm việc gì cao hơn cả ?

— Chỉ có việc đi học rồi thi đỗ ra làm quan thờ vua, giúp nước, làm hiển-vinh cho gia-đình tổ-tiên là cao hơn hết.

Ông ngờ là không phải, nên trả lời :

— Thưa thầy, con tưởng vậy chưa hẳn là cao. Duy có việc học làm thánh-hiền mới là cao hơn cả.

Thầy học giật mình, có ngờ đâu một trò nhỏ mới có 12 tuổi đã lập-chí cao xa khác thường như vậy.

Tuy nhiên, từ đó cho đến năm ngoài 30 tuổi, ông vẫn bồi-hồi thắc-mắc cảm-tưởng như người đứng ở ngã tư đường, tự thấy chưa tìm đúng rõ lối nào đưa tới đạo học cao rộng của bậc thánh-hiền.

Rồi từ năm 12 cho đến 35 tuổi, trong lúc chưa có dịp ngộ-đạo thánh hiền, ông vẫn chiều lòng cha mẹ và thuận theo thế-tục, cũng học tập tử-chương, rồi cũng thi cử và đỗ-đạt như bọn sĩ-tử đương thời. Tuy nhiên, trong khi học tập theo lối này, ông thấy không thể chuyên tâm gọt rũa được, lòng vẫn thấy vẩn-vơ, kém phần hăng-hái. Nên mỗi khi thấy nghề gì hay, ông liền say mê học hỏi, gặp sự gì lạ, ông cũng hăm-hở muốn hiểu biết đến nơi đến chốn.

Có lần, năm ông 15 tuổi, nhân dịp đi chơi ở cửa Cư-Dung, ngoài Vạn-Lý trường-thành, thấy người rợ Hồ phương Bắc có tinh-thần thượng võ, ông bỗng nhiên có chí muốn đi đánh dẹp bốn phương. Ông học cưỡi ngựa, bắn cung và bắn rất giỏi. Thuở đó, trong nước có nhiều giặc cướp nổi lên, ông bèn viết một bài sớ định dâng triều-đình hiến kế dẹp loạn, song vì thân-phụ ngăn cản mới thôi.

Năm 17 tuổi, ông tới Hồng-Đô (Giang-Tây) để cưới vợ là con gái Chư-

Dưỡng-Hòa, làm quan Tham-nghị ở Bố-chính-tư. Chiều hôm cưới vợ, ông còn lang-thang đi chơi ngoài phố, đến Thiết-trụ-cung gặp một vị đạo-sĩ, ham ngồi nói chuyện về thuyết dưỡng-sinh, say mê đến nỗi suốt đêm không nhớ về nhà động phòng hoa chúc! Sáng hôm sau, nhà họ Chư cho người sục-sạo đi tìm mãi mới gặp được chú rể và đón về nhà. Ở tại nhạc-gia, sẵn có mấy tráp giấy trắng, ông sinh tập viết, hết ngày này qua ngày khác, sau mới tìm được ra quy-tắc trong lối bút thiếp. Mới đầu, phải lặng yên định rõ các hình dáng chữ ở trong tâm-trí, rồi mới hạ bút đưa liền tay, từ đầu đến cuối hàng, như chỉ có một nét, thành ra trông vào nét chữ, vừa linh-hoạt, vừa nghiêm-cẩn khác thường. (1)

Ngoài việc tập múa gươm, bắn cung, cưỡi ngựa, tập viết chữ, ưa thích tu-luyện những phép dưỡng-sinh, có lúc ông còn say mê đạo Phật, và ham nghiên-cứu về tướng số bói toán nữa.

Ở Giang-Tây cưới vợ xong, ông trở về đi thuyền qua huyện Quảng-Tín, tìm vào bái-yết Lâu-nhất-Trai, một vị danh-nho thời bấy giờ để nghe giảng-thuyết cái học « *cách-vật* » trong Đại-học. Nhất-trai nói rằng : « người ta có thể học làm đến thánh-nhân được ». Ông rất lấy vui thích, vì hợp với sở-nguyện của ông. Từ đó, ông về tìm đọc hết các sách của Chu-Hy. Giảng hai chữ « *cách vật* », họ Chu cho là xét « đến nguyên-lý của sự-vật, muốn cho những chỗ nhỏ nhặt tới đâu cũng hiểu được thấu-đáo ». Vì cho chữ « *cách* » có nghĩa là « *đến* », nên đương thời ai cũng hiểu rằng Chu-Hy khuyên thế-nhân nên tìm đến mọi vật, bất cứ lớn nhỏ, để xét cái lý của nó ; có tìm được cái lý của mọi vật, sau mới suy-luận mà hiểu thấu mối đạo. Ông cùng với người bạn họ Tiền đem thực-hành lời khuyên đó và bàn nhau đi «cách» cây trúc (tượng-trưng cho người quân-tử), nghĩa là tìm cái lý của cây trúc. Bạn ông «cách» trước, ông thay bạn «cách» sau, luôn trong mấy ngày, sớm chiều dụng công ra tận bụi trúc, xem xét tỉ-mỉ, cố nghiền-ngẫm cho ra cái đạo-lý của

(1) Sau này vua Khang-Hi nhà Thanh đã phải thán-phục lối viết của ông mà phê rằng . « *Thư diệc thông thần* », nghĩa là lối viết cũng thông với thần-linh.

cây trúc thế nào. Cuối cùng, hai người đều phát ốm mà vẫn chưa tìm ra manh-mối gì cả Ông chán nản, thở dài, tự an-ủi rằng làm bậc thánh-hiền phải có số-phận.

Ông lại quay về học từ-chương Năm 21 tuổi, ông thi đỗ hương-cống (cử-nhân). Ông vào kinh thi hội, bị hỏng luôn hai khoá, mặc dù thừa tài đỗ cao. Ông không lấy điều đó làm xấu-hổ và thường nói : «Thi rớt không xấu-hổ, thi rớt mà buồn mới xấu-hổ ». Sau khi bị lạc-đệ lần thứ nhì, ông không học tập từ-chương và dùi mài kinh-sử nữa. Năm 26 tuổi, thấy giặc-giã nổi lên nhiều nơi, ngoài biên-thùy ngày thêm náo-động, ông cho việc võ-bị là cần-thiết và hợp-thời. Ông tiếc rằng triều-đình chỉ suy-cử được những người tướng giỏi về nghề cưỡi ngựa bắn cung, còn những vị có tài thao-lược, thống-ngự ba quân, thì lại rất hiếm. Ông bèn chuyên tâm học binh-pháp, cố tìm đọc hiểu thấu các sách binh-gia bí-truyền. Nhiều khi bùng với bạn bè, ông lấy những hột, những quả bày thành trận thế để nghiên-cứu đánh phá cho vui, âu cũng là một cách diễn-tập binh-pháp để mai sau có ngày thực-dụng.

Hai năm sau, vào năm 28 tuổi (1499) ông thi đỗ đệ-nhị giáp tiến-sĩ, được thuyên-bổ làm chủ-sự ở Bộ Hình. Tuy nhiên, không lúc nào ông quên việc « học làm thánh-hiền » và cũng vẫn nhớ lấy việc tu-luyện thân tâm và phụng-sự quốc-gia làm trọng.

DẤN BƯỚC TRONG HOẠN-TRƯỜNG

Bắt đầu từ đây (1499), ông bước vào hoạn-trường, chịu đủ mọi nỗi long-đong chìm nổi. Ông giữ rất nhiều chức-vụ khác nhau, lúc ở bộ Công, bộ Hình, bộ Lại, khi làm tri-huyện, tuần-phủ, đại-tướng, lại có lúc làm tên dịch thừa (cai trạm) nơi rừng thiêng nước độc. Tuy nhiên, tâm-tính ông không vì sự thăng-trầm mà thay đổi, nên lúc nào ông cũng giữ mực thanh-liêm, khoan-hòa, chính-trực và tận-tâm với chức-vụ. Ông giữ được phong-độ của những danh-nho lương-tướng thời xưa, ung-dung sống theo chính-đạo, dù có phải « *lên ngựa đi dẹp giặc bốn phương* » song lúc « *xuống ngựa lại đọc sách giảng đạo làm người* », không bao giờ quên sự cầu-học tiến-tu hơn người.

Năm 29 tuổi, nghe tin giặc cướp quấy nhiễu khắp nơi, và thấy triều-đình lo-lắng hạ-chiếu cầu-ngôn, ông bèn dâng sớ hiến sách, chỉ-trích sự bất lực và tham-quyền cố-vị của đa-số triều-thần, đề-nghị kén người giỏi thao-lược, giữ hình-pháp cho công-minh, gia ân cho cô-nhi quả-phụ, bắt quân-sĩ thao luyện binh-pháp cho tinh-thông và giúp họ lập đồn-điền để tự-túc. Bản sớ dâng lên, lời lẽ khẳng-khái thiết-tha, hẳn làm cho đám quyền-thần oán ghét ông lắm, song chưa có dịp hãm hại ông.

Năm sau, vì thể-chất bạc-nhược, lao-tâm khổ-tứ quá nhiều, ông bị chứng thổ-huyết, xin cáo-bệnh về nghỉ tại động Dương-Minh, cách Hàng-Châu 20 dặm. Nơi đó phong cảnh u-nhã, nên ông làm nhà ở, vừa để tĩnh-dưỡng, vừa để dạy học trò. Ông bèn tự-hiệu là *Dương-Minh*, (do đó mới có tên là *Vương-Dương-Minh*), chứ tên húy của ông là *Thủ-Nhân*, và tên tự là Bá-An.

Hồi này, ông lại nghiên-cứu học-tập phép dưỡng-sinh của Đạo-giáo, học thêm cả các môn tướng-số bói-toán, về sau ông lại hối-ngộ cho rằng :« Các thuật đó không phải là chính-đạo, chưa đủ học ». Rồi ông lại bỏ, băn-khoăn đi tìm một lý-tưởng khác. Ông suy ngẫm về Phật-giáo, tính muốn lìa nhà trốn đi nơi xa để xuất-gia đầu Phật, nhưng nghĩ ở nhà còn bà tổ-mẫu và còn thân-phụ, nên chưa sao dứt được tình-nghĩa gia-đình.

Một hôm, đi chơi ở vùng sông Triều-Đường và Tây-Hồ xem các chùa chiền, ông gặp một vị hòa-thượng ngồi tọa-thiền ba năm không nói, không trông. Ông lại gần, vỗ vai hỏi :

— Hòa-thượng ở nhà còn có ai nữa không ?

— Còn có mẹ già.

— Thế hòa-thượng có nhớ đến không ?

— Sao mà không nhớ cho được.

Ông bèn cùng ngồi, thuyết-giảng về đạo yêu kẻ thân, khiến hòa-thượng phải động lòng rơi lụy. Mấy ngày sau, ông trở lại thăm thời vị hòa-thượng ấy đã trở về nhà. Ông liền nghĩ thầm: «Một vị hoà-thượng tốn công tham-thiền nhập-định trong 3 năm mà vẫn còn nhớ cha mẹ, vậy cái tình gia-đình rất tự-nhiên và thiêng-liêng, không sao dứt bỏ hẳn được ».

Tâm-hồn ông dần dần trở nên bình-tĩnh, cho rằng đạo Lão và đạo Phật đối với ông, không hợp với nhân-tình, ông lại quay về đạo Nho cố tìm cho ra chân-lý.

Năm 34 tuổi (1505) ông lại trở về triều, vừa làm quan ở bộ Binh, vừa mở trường dạy học (vì có nhiều sĩ-tử mộ tiếng ông đến xin nhập-môn). Ông nhận thấy đa-số sĩ-phu đắm đuối về cái học từ-chương mà quên hẳn cái học rất quan-hệ về đạo-lý. Ông khuyên các môn-sinh nên có chí học để làm thánh-hiền, song rất ít người tỉnh-ngộ, chịu nghe theo. Còn chính ông, tuy vẫn ôm cái chí học làm thánh-nhân, (từ năm 12 tuổi đến nay đã gần 35 tuổi) song thực ra tâm-trí thỉnh-thoảng vẫn còn vẩn-vơ, chịu ảnh-hưởng chung của Tam-giáo (Phật, Lão Nho); ý-chí vẫn hoang-mang chưa có định-kiến rõ-ràng.

Vài năm sau, ông gặp một tai-họa lớn, suýt nguy đến tính-mệnh. Số là vua Vũ-Tôn nhà Minh mới lên ngôi, lại tin dùng một tên thái-giám là Lưu-Cần, bỏ bễ việc triều-chính, ngày đêm chỉ ham mê tửu-sắc. Mấy vị gián-quan trung-trực (như Đái-Tiến, Bạc-ngạn-Huy) dâng sớ can ngăn, đều bị bắt bỏ ngục. Triều-thần sợ hãi không ai dám rỉ răng, duy có Vương-Dương-Minh khẳng-khái, dâng sớ đại-ý xin nhà vua vui lòng nghe theo lời can trung-trực, và đừng bắt tội bọn gián-quan đó ; như thế về sau, nhỡ xã-tắc có lâm-nguy, may còn người dám tỏ bày ý-kiến.

Tờ sớ vừa dâng lên, nhà vua nổi giận, sai đánh ông 40 trượng, đến nỗi máu tuôn thịt nát, chết ngất đi mấy lần, rồi lại đầy ông làm dịch-thừa (tức cai trạm) giữ việc coi ngựa trạm đưa thư ở Long-Trường (thuộc tỉnh Quý-Châu, giáp Vân-Nam), một nơi lam-sơn chướng-khí, dân-cư rặt những Mường Mán, không thuộc tiếng Trung-Hoa.

Gặp tình cảnh éo-le như lúc này, tấm thân ốm yếu bịnh tật, phải xa gia-đình (còn có cha già) và bị đầy tới một nơi man-ri, ma thiêng nước độc, ngẫm xem bi-đát vã chua cay cho ông biết chừng nào !

Ông vâng mệnh chịu đi đầy, song tên thái-giám Lưu-Cần còn chưa hết giận, lại sai kẻ tâm-phúc, theo dõi để ám-hại. Tiên-đoán được ác-ý của gian-thần, ông phải đề-phòng đêm ngày ; rồi khi đến sông Tiền-Đường, ông bỏ

quần-áo lại với một bài thơ, sau nhảy xuống sông, giả ý tự-tử để che mắt quân thù. Thực ra, ông đã lội vào bờ sông, núp trong đám lau sậy, chờ đến tối đêm mới tìm đáp một chiếc thuyền buôn đi ra đảo Chu-Sơn (thuộc tỉnh Chiết-Giang). Nửa đường, thuyền ông gặp bão làm ông suýt bị chết đuối thật, sau bị trôi giạt đến tỉnh Phúc-Kiến. Ông leo lên bờ, đi bộ xuyên rừng hơn mấy chục dặm, sau mới thấy một ngôi chùa, ông gõ cửa xin vào ngủ nhờ một đêm.

Nhà sư nhất-định không nghe, ý chừng ngờ ông là quân gian-nhân cường-đạo chăng ! Mệt mỏi đã kiệt sức, ông đành tìm đến cái miếu gần đó, tựa bên hương-án mà ngủ Miếu này ở nơi hoang vắng, giữa một khu rừng rậm, cọp beo thường hay lui tới. Đêm hôm ấy, nghe tiếng hổ gầm thét rùng mình, nhà sư đoán chắc người hôm qua đến gọi cửa đã làm mồi ngon cho cọp.

Sáng ra, nhà sư mới tò-mò bước chân vào miếu, thấy ông đang ngủ say, lấy làm lạ, bèn mời về chùa. Ông theo chân vào chùa, thì tình cờ lại gặp vị đạo-sĩ đã quen 20 năm trước ở cung Thiết-Trụ, giữa đêm mới cưới vợ, để hỏi chuyện vị này về đạo dưỡng-sinh.

Cố-nhân gặp cố-nhân, nên truyện trò rất tương-đắc, ông hỏi lại đạo tịch-cốc tu-tiên rồi tỏ ý muốn vào núi luyện-đạo. Vị đạo-sĩ khuyên-can : « Lệnh-nghiêm còn đang ở triều-đường mà ông thì lại có tiếng vang khắp gần xa. Nếu Lưu-Cẩn vẫn còn ác-ý tìm cách hại ông, vu cho ông đã theo giặc ở phía bắc hay ở phía nam, để bắt tội lệnh-nghiêm, hãm-hại cả nhà ông, thì ông làm thế nào ? »

Thấy lời khuyên có lý, ông phải nghe theo, lặn-lội tìm đến trạm Long-Trường để cung chức.

Hồi đó, thân-phụ ông làm Lại-Bộ thượng-thư ở Nam-Kinh. Ông tìm cách đi quanh đường về thăm thân-phụ, sau mới trở lại sông Tiền-Đường để xuống Long-Trường.

Xa cha già, xa cả vợ con và bè-bạn, đến cả sách vở cũng không mang theo được, ông phải trích-cư tới đây, chung quanh chỉ thấy núi rừng với rợ Miêu man-dã. Nhà cửa không có mà ở, khí-hậu lại độc, ông cùng mấy gia-

nhân buổi đầu phải sống ở trong hang đá. Không chịu nổi lam-sơn chướng-khí miền này, ba người gia-bộc đều bị trọng-bệnh, sốt rét liên-miên. Chính ông sớm tối phải đích thân đi kiếm củi gánh nước, lo việc cơm cháo và săn-sóc thuốc men cho đầy-tớ. Để thầy trò dễ chống lại với nỗi lo ngại và đau yếu, ông gạt lui hết mọi tư-tưởng đen tối, thường ca hát, vui cười và đùa bỡn suốt ngày, tin-tưởng vào mệnh trời và cố gắng tìm nguồn an-lạc trong đời sống mới. Áo rách thiếu vải để vá, ông liền buộc túm lại ; cơm ăn thiếu muối, ông ăn vẫn cho là ngon miệng ; nhà ở hang đá ẩm-thấp tối-tăm, ông ra vào vẫn thấy vui-vẻ và còn sửa sang thêm ở nơi rừng rậm một cái vườn nhỏ giồng đủ những danh-hoa dị-thảo.

Thổ-dân còn man-dã chưa quen biết lễ-nghi, ông bèn lấy mình làm phép cho dân, dẫn-dụ họ, thi-ân cho họ và thành-thực yêu mến tính-tình chất-phác của họ. Lâu dần ông cảm-hóa được họ, rồi tự họ thân-mật lui tới thăm viếng ông, bảo nhau đẵn cây chở gỗ, ra công dựng mấy gian nhà cao-ráo sạch-sẽ để ông ở. Họ còn sửa sang thêm vườn hoa cho ông ngoạn-thưởng và giúp ông xếp-đặt trong nhà có chỗ thuyết-giảng về đạo-lý thánh-hiền cùng với bạn-bè và học-trò ở phương xa tìm đến thăm ông

ĐI ĐÀY NGỘ-ĐẠO THÁNH-HIỀN

Sống trong cảnh-ngộ đi đầy, ông đã tổ-chức lại đời sống để chống với mọi nỗi ưu-tư, bệnh-hoạn và khốn, cùng cho ông, nhất là cho những người chung quanh ông. Ông đã nắm được phần thắng-lợi, an-ủi được những gia-bộc theo ông và cảm-hóa được những thổ-dân ở đất Long-Trường. Hơn thế nữa, ông đã tìm ra được con đường đi (vẫn hằng mong ước thiết-tha từ hai chục năm trời) để tới chỗ tinh-vi trong đạo thánh-hiền. Sự ngộ-đạo của ông giữa lúc đi đầy làm ta chợt nhớ đến chuyện ngày xưa Tái-Ông mất ngựa, đổi họa thành phúc, biến rủi hóa may một cách bất ngờ.

Thực thế, trong lúc bị trích-cư ở Long-Trường vì tội trực-gián, ông thường băn-khoăn tự hỏi :

« Nếu thánh-nhân sống ở cảnh-ngộ này, hẳn phải có đạo xử-trí thế nào để tự an-ủi mình chứ ! ».

Ông cứ chuyên-tâm suy nghĩ đêm ngày về việc đó, cố phát-minh cho ra đạo học chân-chính.

Rồi một đêm, ông như người đang mê vụt tỉnh-ngộ về thánh-đạo, chợt tìm hiểu cái nghĩa-lý chính-xác của câu « *cách vật trí tri* » (格物致知) trong sách Đại-học. Ông mừng quá, kêu rú lên, nhảy nhót thích chí như người nghèo được số độc-đắc, hoặc người nông-phu đào đất kiếm được vàng, hoặc như nhà bác-học Archimède ngày xưa tìm được ra định-lý căn-bản về khoa thủy-tĩnh-học. Bấy giờ ông mới giác-ngộ cho rằng hai chữ « cách vật » không có nghĩa là « đến » mỗi sự « vật » để tìm kiếm cái lý của nó như người ta thường hiểu theo lời chú-thích của Chu-Hy.

Theo Vương-Dương-Minh, chữ « cách » có nghĩa như chữ « *chính* 正 » tức là sửa sang cho chính, cho ngay (1), còn « *vật* 物 » tức là việc (2), vậy « *cách vật* 格物 » có nghĩa là sửa cho mọi sự, mọi việc trở nên chính-đáng hoàn-hảo.

Hiểu như thế, tức Vương-Dương-Minh chủ-trương về triết-lý duy-tâm, cho rằng đạo-lý chỉ ở trong tâm người ta, vật-lý và ngô-tâm là một, nếu tìm đạo-lý ở sự-vật là sai lầm. (3)

Sau khi giác-ngộ tìm được con đường chính bắt đầu đi vào thánh-đạo, ông càng chuyên tâm nghiền-ngẫm về đạo-lý. Rồi đến năm sau, ông lại

(1) Chữ « *cách* 格 » đồng-nghĩa với chữ « *chính* 正 » như trong câu « *cách kỳ phi tâm* 格其非心 », nghĩa là sửa chính cái tâm sai lầm, hay câu « *đại thần cách quân-tâm chi phi* 大臣格君心之非 » nghĩa là vị đại-thần sửa cái tâm không tốt của nhà vua cho ngay thẳng.

(2) *Vật tức sự dã* 物即事也, nghĩa là vật tức là việc vậy (như để ý dùng vào việc đọc sách thì đọc sách chính là một vật. Ý đã đặt vào chỗ nào, tất chỗ ấy phải có một sự-vật làm đích).

(3) Thực ra, triết-lý duy-tâm do Lục-Cửu-Uyên, hiệu là Tượng-Sơn (1139-1192) đời Tống tìm ra trước. Sau này, Vương-Dương-Minh có công khuếch-xung đến cực-điểm về thuyết duy-tâm này. Phần đặc-biệt của ông là « *tri hành hợp nhất* » và thuyết « *tri lương tri* ».

xướng lên thuyết « *tri-hành hợp nhất* 知行合一 » là điều phát-minh quan-trọng và đặc-sắc nhất trong học-thuyết của ông.

Hai chữ « *tri* » và « *hành* » ở đây cần hiểu theo một nghĩa khác với nghĩa ta thường dùng. Theo Vương-Dương-Minh, « *tri* » là chuyên nói cái minh-giác (1) của tâm, còn « *hành* » chuyên nói sự phát-động của tâm (trong sách Đại-Học gọi là *ý*). *Tâm* với *ý* là một, thì *tri* với *hành* cũng là một Cái chỗ ngay hật rõ-ràng của sự biết tức là làm (*Tri chi chân-thiết đốc-thực xứ tức thị hành*), còn cái thấu-suốt kỹ-lưỡng của sự làm tức là biết (*Hành chi minh-giác tinh-sát xứ tức thị tri*).

Xem thế, đủ rõ sự biết (*tri*) và sự làm (*hành*) khăng-khít liên-lạc với nhau như một bản-thể, không nên đem phân ra làm hai việc, cũng như mũi ta ngửi hơi thơm thuộc về phần *tri*, lòng ta ưa ngay hơi thơm thuộc về phần *hành*.

Giữa hồi ông khởi-xướng lên thuyết « *tri-hành hợp-nhất* » nói trên, thì một vị danh-sĩ đương thời là Nguyên-Sơn-Tịch, làm quan tại Quý-Dương, được nghe ông giảng-luận một cách thiết-thực và tân-kỳ, lấy làm cảm-phục vô cùng. Sơn-Tịch cho rằng thánh-đạo lại xuất-thế ; ông liền cho sửa sang hư-viện bản-tỉnh, rồi thỉnh-thoảng mời Dương-Minh tới đó giảng học. Những học-giả gần xa tìm đến ông để cùng giảng-cứu thảo-luận về học-thuyết mới này càng ngày càng đông, và số môn-sinh xin đến thụ-giáo cũng rất nhiều.

Các quan địa-phương rất quý-trọng ông, tính giảm bớt việc trạm-dịch cho ông. Ông cảm ơn nhưng không chịu nhận, vẫn làm trọn vẹn công việc dịch-thừa, cho rằng phải tôn-trọng uy-lệnh của triều-đình. Ông còn hết sức cải-hóa đám thổ-dân quanh vùng, khiến họ cũng biết giữ lễ-nghi và ham chuộng học đạo thánh-hiền. Mấy tên thổ-hào trong địa-phương, nhờ ông huấn-dụ đã biết hối-cải dần và nhờ thế, dân ở miền đó sống được an-ninh.

(*Còn tiếp*)

TRỌNG-ĐỨC

(1) *Minh-giác* : sáng láng hiểu biết.

KINH-ĐÔ THẾ-GIỚI*

(Tiếp theo V.H.N.S. số 50)

Nguyên-tác của E. HEMINGWAY
Dịch-văn của PHẠM-VĂN-QUANG

CHIỀU hôm ấy, ai nấy đã ăn xong. Trong phòng ăn chỉ còn có tên Picador có bộ mặt kên-kên, đang lu-bù say-sưa, một tên bán đồng-hồ tại các hội chợ, mặt mày bấy-bá vết tàn nhang, cũng đang say-sưa, hai ông mục-sư tỉnh thành Galice, ngồi bàn trong góc và cũng nhậu dù không nhiều thì cũng không ít Dạo đó, ở Lữ-quán La Luarca, trong tiền cơm có tính luôn tiền rượu nên các bồi bàn đang lo mang rượu xứ Valdepenas cho bàn tên bán đồng-hồ, rồi đến bàn tên Picador rồi sau cùng cho hai ông mục-sư. Xong rồi, ba tên bồi bàn đứng dụm lại trong một góc phòng ăn. Theo điều-lệ Lữ-quán thì bồi bàn phải đứng hầu đến khi khách mình ăn xong. Hôm ấy tên hầu bàn hai ông mục-sư phải đi nhóm họp liên-đoàn cách-mạng nên Paco đã chịu thay thế để y được đi sớm.

Trong khi đó, trên lầu, chú đấu bò Matador không được mạnh phải nằm sấp trên giường để chịu trận. Tên Matador lỡ thời, đang ngồi trông qua cửa sổ để một lát nữa xuống đi bộ một vòng đến tiệm cà-phê. Còn tên đấu bò hèn nhát thì y đang cố giữ lại trong phòng y cô chị cả của Paco để được thỏa mãn. Nhưng cô này một mực từ chối với vẻ tươi cười.

Tên đấu bò này o cô : « Thôi mà, đồ quỉ, hay ở lại đây với tao ». — « Không, chị Paco một mực trả lời, tại sao lại tôi phải làm như vậy ? » — « Để tao vui đùa đôi chút ! » — « À ! phải à ! ông đã ăn xong nên muốn có tôi để tráng miệng chớ gì ! » — « Ừ ! chỉ một lần thôi ! Có hại gì đâu ! » — « Thôi ! buông tôi ra, đừng sờ mó gì nữa ! » — « Chỉ một chút thôi » ! — « Đừng dài dòng, tôi bảo buông tôi ra ! »

Cũng trong lúc đó, tên bồi bàn lớn con, phải đi buổi nhóm họp đêm nói : « Xem bọn chúng uống kìa ! Như một lũ heo đen ! » Tôi bồi thứ hai trả lời : « Không nên nói vậy ! Đây là khách đứng đắn ! Uống thì có uống chớ họ có say đâu ! » — « Đối với tao, phải nói vậy mới được ! Tên bồi bàn lớn con ngắt ngang, có hai nạn lớn nhứt cho đất Y-pha-nho : mấy ông cố-đạo và lũ bò mộng ».

— « Dù sao, nói luôn cả lũ thì được, chớ nói chi đến cá-nhơn người ta, dù bò-mộng hay mục-sư ».

— « Mày nhầm ! tên bồi lớn trả lời. Phải khởi sự từng cá-nhơn một rồi mới triệt hết được cả lũ ! Cần phải giết từ con bò mộng và từ mỗi mục-sư. Tất cả ! Xong rồi, thì mới không còn bộn chưn ! »

— « Anh hãy giữ câu chuyện đó để nói trong buổi nhóm ! »

— « Thật, không đâu mọi-rợ bằng thành Madrid này ! Tên Bồi lớn lại nói tiếp. đã 11 giờ rưỡi đêm mà bọn này vẫn ngốn hốc cho đầy ruột ! »

— « Họ vừa khởi sự bữa cơm hồi 10 giờ. Đồ ăn thì ngon và nhiều. Rượu lại rẻ. Làm sao, hai ông đó lại không uống. Hơn nữa, thứ rượu chát làm gì mà đến nỗi say ? »

— « Làm sao nói chuyện đoàn-kết giữa Lao-động nếu chỉ có đồ ngốc như mày ? »

— « Anh nghe tôi đây ! Tên bồi bàn thứ hai lại nói (tuổi y đã đến 50), suốt đời tôi, tôi làm. Tôi còn phải làm bồi đến khi chết. Tôi không có gì chống với công việc làm Làm lụng là việc tự nhiên »

— « Ừ ! Mày nói phải. Nhưng không có việc làm là đói.

— « Tôi lúc nào cũng làm. Anh đi nhóm mết-tinh thì cứ đi. Có gì phải bận-bịu mà ở lại ! »

— « Mày là một thằng bạn tốt. Nhưng mày không có một lý-luận nào hết! »

— « Mejor si me falta eso que el otro ! Thà không lý-luận hơn là thiếu công việc làm ! Anh cứ đi mết-tinh đi ! »

Trong lúc hai gã kia đang nói qua nói lại, Paco không thốt ra một lời. Y không hiểu gì về chánh-trị, nhưng mỗi khi nghe nói cần phải tầy các mục-sư hay đội binh Cánh-sát, y liền thấy bị cảm-kích. Đối với mắt yì tên bồi lớn, đấy là cách-mạng và nói tới cách-mạng, là y thấy chút gì hoang-đường. Y muốn vừa là một người đạo đức, vừa là một nhà cách-mạng, y muốn có một công việc điều-độ như việc làm hằng ngày của y nhưng y cũng muốn trở thành một gã đấu bò.

* Truyện ngắn này của văn-hào Ernest Hemingway, trích trong quyển « *The fifth column and the 49 first stories* ».

— « Đi họp đi I-nha-xiô ! Tôi sẽ thay thế cho !

— « Chúng tôi sẽ làm thế anh, tên bồi già lại nhồi tiếp:

— « Một mình tôi làm cũng kịp. Đi họp đi ! Paco nói.

— Pues me voy ! Mét-xì ! Tên bồi lớn nói.

☆

Từ nãy đến giờ, trên gác, chị của Paco đang xô đẩy tên đấu bò, để khỏi bị chàng ta ôm lấy, một cách vến khéo như một lục-sĩ nhà nghề trong một cuộc đánh vật. Nhưng bây giờ cô ta hơi cáu lên, nên nói :

— « Bộ mi điên rồi sao ! Thứ đồ đấu bò hết tài ! Nếu mi hết khiếp nhược thì vào đấu-trường mà thị oai !

— « Thứ đồ dĩ chó mới nói như vậy !

— « Con đĩ cũng là con đàn-bà như các hạng đàn-bà khác. Nhưng tôi lại không phải là con đĩ !

— « Sớm muộn mày cũng trở thành con dĩ !

— « Dù sao, chắc chắn là không phải nhờ mi mà ta mới thành dĩ !

— « Thôi mày đi đi, để tao nằm yên. » Bị xô đuổi lại bị vầy vò, tên đấu bò bây giờ lại thấy người y trở nên xỏ lá một cách trắng trợn

— « Làm gì phải bỏ ông đi ? Tôi muốn biết coi hồi nào tới giờ, ông được ai bỏ chưa ? Không muốn tôi làm giường cho à ! Người ta đã trả tiền tôi để làm giường ông mà !

— « Thôi ! Mày đi đi, tên đấu bò đuổi tiếp. Gương mặt gà mái với vẻ đẹp vô duyên của y lại trở nên nhăn-nhó như y sắp khóc. « Đồ đĩ ! Đồ đĩ ».

— « Thôi ! chàng đấu bò yêu quí của tôi ! Yêu quí của tôi ! » Cô hầu phòng vừa nói vừa đóng cửa.

Một mình trong phòng, tên đấu bò lên giường. Vẻ mặt chàng còn nhăn nhíu như lúc tại đấu-trường, với nụ cười luôn luôn chua xót làm cho khán-giả ngồi hàng đầu phải lo sợ ! Lần thần y nói lớn tiếng : « Quá sức tưởng-tượng ! Quá sức .. ! »

Rồi y đâm ra nhớ lại thời-kỳ còn được công-chúng hoan-nghênh, không lâu gì lắm, ước chừng ba năm trước. Y nhớ hồi nào, bộ áo sắc-phục chạy chỉ vàng còn nặng chình-chịch trên vai y, trong một buổi chiều xuân. Tiếng y lúc đó còn âm-ấp tại đấu-trường như lúc nãy tại tiệm cà-phê. Y lại nhớ thấy lúc y đang

nhắm dài trên lưng kiếm nhọn lẻu, ngay chỗ hai vai đầy bụi bậm, trên cái u đen thủi đen thùi, đầy lông ngắn và y đang nhắm trên hai khẩu sừng bóng loáng nhưng bị trầy-trụa vì bò đã chém vào gỗ. Rồi bỗng đâu, hai sừng lại hạ thấp xuống lúc y vừa vào để xử tử bò mộng. Y còn giữ cảm-giác lưỡi kiếm xuyên qua một cách nhẹ nhàng, như qua một khối « bơ » rắn, lòng bàn tay chàng còn đang ấn mạnh trên quả nắm ở đầu kiếm, cánh tay trái chàng đang khoanh thấp dưới bụng, cả vai trái của chàng ngả ra trước, cả người chàng đang chịu trện bắp đùi trái. Rồi bỗng đâu, bắp đùi trái chàng lại mất thăng bằng. Cả người chàng liền phải chịu vào bụng dưới, nên khi bò mộng ngóc đầu lên thì cả khối sừng đã lút mất vào bụng y, vung y lên trời hai vòng trước khi người ta đến kịp tiếp cứu.

Vì vậy mà bây giờ, tại đấu-trường, mỗi khi y phải trở vào, để xử tử bò mộng, y không còn dám dòm vào bộ sừng nữa mà con đĩ chó lúc nãy biết chi về sự y phải chịu đau khổ mỗi lần trước khi đấu bò. Cái đám dĩ chó đó biết gì là đau khổ để dám nhạo-báng y. Chỉ là một đám dĩ chó và chỉ biết làm các việc bần-thỉu của bọn chúng mà thôi !

☆

Dưới phòng ăn, tên Picador đang nhìn chòng-chọc vào mắt mấy ông mục-sư. Khi còn đàn-bà trong phòng, thì y nhìn chòng-chọc vào mặt mấy ả ! Khi đàn-bà đi rồi, thì y tìm mấy người lạ mặt để nhìn vào mặt người ta. Nhưng lúc bây giờ, không còn đàn-bà cũng không còn người lạ mặt, nên y nhìn hai ông cố-đạo một cách xấc-xược và tự-phụ. Trong khi đó, tên rao hàng ngoài chợ mà mặt đầy những vết tàn nhang, sửa soạn đứng lên, xếp khăn ăn lại rồi đi ra, bỏ dở trên bàn nửa chai rượu chót y đã kêu. Nếu mà tiền y đã trả rồi chớ Lữ-quán, thì chắc chắn là y đã nốc hết cả chai chớ không chừa rượu lại cho bồi !

Hai tên cố-đạo, trái lại không ngửa mắt để ý đến tên Picador. Ông này đang thỏ-thẻ với ông kia : « Đã mười ngày qua rồi, mà tôi vẫn đợi để được ông tiếp. Suốt ngày tôi phải lang-thang trong phòng khách nhưng ông cũng không tiếp tôi ».

— « Bây giờ phải làm sao ? »

— « Làm gì bây giờ ! Không lẽ lại phải dậy giặc để chống nhà cầm quyền ! »

— « Còn tôi thì đã mười lăm hôm rồi mà tôi đã chờ chực và vẫn chưa được tiếp ! »

— « Bọn mình ở một xứ hẻo lánh nên người ta bỏ lơ ! Chờ đến chừng nào hết tiền thì ta cũng phải trở về xứ chớ biết sao !

— « Về xứ đã bị bỏ rơi à ! Xứ Galice không nghĩa-lý gì đối với Madrid à ! Thật là chúng ta ở trong một tỉnh rất khốn-nạn !

— « Trái lại, tôi hiểu rõ tại sao sư-huynh Basilio có cử-chỉ như vậy !

— « Còn tôi lại không cho sư-huynh Basillio Alvarez là liêm-khiết !

— Chính ở tại Madrid rồi mình mới thấy rõ tự sự. Thành Madrid đang giết xứ I-pha-nho !

— « Phải chi mà người ta tiếp mình chỉ để bác bỏ các lời thỉnh-cầu của mình mà thôi, thì cũng đủ !

— « Không ! Bọn họ còn muốn mình mòn-mỏi và khổ-sở trước đã !

— « Dầu sao, chúng mình nên chờ xem, tôi cũng biết nhẫn-nại như kẻ khác.

Ngay trong khi đó, tên Picador đứng dậy, bước lại bàn hai ông mục-sư, rồi đứng ỳ lại đó với bộ vẻ chim ăn thịt đang nhìn mồi, dưới bộ tóc đã hoa râm của y, trông chòng-chọc vào mặt hai ông này rồi mỉm cười một cách láo phách !

— « Một ông tướng đấu bò ! » Ông mục-sư này nói với ông kia với một giọng nói đầy kính cẩn !

— « Lại nhiều tài ba ! » Tên Picador lại châm thêm vô, rồi bệ-vệ đi ra khỏi phòng ăn, áo ngắn màu xám, bộ hông còn mãnh-mai, bộ đùi vặn xoắn, quần sát vô trên đôi hia của dân chăn bò, gót cao đi nện cồm-cộp trên ván rầm, như đi biểu-diễn, tướng-mạo đầy tự phụ, một nụ cười duyên của người đắc-chí.

Y sống một thế-giới nhà nghề riêng biệt, cỏn con, chật hẹp, tự đề cao và mỗi chiều có cảm-tưởng đã đoạt nhiều chiến-công trong mấy cốc rượu và trong mấy cử chỉ xấc-xược.

Khi ra khỏi phòng ăn, y liền đốt lên điếu xì-gà, kéo vành mũ dạ xuống mắt, rồi đi dài trong hành-lang để sang qua tiệm cà-phê.

Hai ông cố-đạo giựt mình và có vẻ xẽn-lẽn khi thấy chỉ còn mình hai ông trong phòng ăn nên vội-vã ra đi theo bước tên Picador. Bây giờ chỉ còn có Paco và tên bồi bàn đứng tuổi Cả hai dọn bàn và mang mấy chai rượu xuống bếp.

(còn tiếp)

PHẠM-VĂN-QUANG

THƠ DỊCH

PHIÊN-ÂM

THÔN-CƯ SƠ-HẠ

Thiên khiển vi nông lão cố-hương,
Sơn-viên tam mẫu kính-hồ bàng.
Nộn-sa kinh vũ như ương lục,
Tiểu-tiệp xuyên hoa tự kiển hoàng.
Đầu tửu, chích kê, nhân tiếu lạc,
Thập phong, ngũ vũ, tuế phong nhương.
Tương phùng đãn hỷ tang-ma trưởng,
Dục thoại cùng thông, dĩ lưỡng vương !

LỤC-DU (*đời Tống*)

DỊCH-NGHĨA

CẢNH QUÊ ĐẦU HÈ

Về quê làm việc lúc già-nua,
Ba mẫu gương soi trại mé hồ.
Cỏ gấu mưa rầm non tựa mạ,
Bướm vàng hoa cuộn óng như tơ.
Đùi gà, nậm rượu, người tươi mặt,
Mười gió, năm mưa, lúa được mùa.
Gặp bạn, chỉ mừng dâu-dợ tốt,
Cùng, thông, quên bẵng chuyện ăn-thua !

ĐÔNG-XUYÊN *dịch*

ĐỌC QUYỀN

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM (1)

CẢM-ĐỀ

Bút ai khéo tả nước non nhà,
Ai ngắm thêm mong cảnh thái-hòa.
Tổ dải Trường-Sơn, rèm trúc rủ,
Điểm làn Hương-thủy, tiếng oanh ca.
Sơn-xuyên trăng tỏ phô màu gấm,
Hà-hải nước tràn gợn sóng hoa,
Lưu bút Tử-Trường truyền hậu-thế,
Danh còn bền mãi với sơn-hà (2).

☆

Sơn-hà trường tại,
Cũng vì ai đã thệ-hải minh-sơn.
Mặc Đông Tây, gió kép với mưa đơn,
Vườn Hồng-Lạc vẫn ơn người gìn-giữ.
Dệt gấm **trời Nam** tô quốc-sử,
Trồng hoa **đất Việt** đỡ thiên-công.
Này Đồng-Nai Bến-Nghé, này Đèo Cả
Hòn Chồng, này Long-Giang Trường-Lĩnh,
này núi Tản sông Hồng,
Bút khéo tả dễ cảm-thông người đất nước.
Ai bạn đường, dan tay cùng tiến bước,
Giúp Thái-gia sau trước vững bền lòng.
Nhiễu điều phủ tấm gương trong,
Bút hoa tô-điểm vườn Hồng thêm xuân.
Trời Nam rạng vẻ thiên-chân....

H. QUANG

(1) « Đất Việt trời Nam » của ô. Thái-văn-Kiểm sắp xuất-bản nay mai.

(2) Khoán-thủ bằng câu : « *Bút ai tô-điểm sơn-hà lưu-danh* ».

A — TIN TRONG NU'O'C

1.— TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA KHÁNH-THÀNH QUỐC-LỘ NINH-HÒA — BAN-MÊ-THUỘT

Sáng ngày 28-5-1960, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã khách thành con đường mới sửa lại và mở rộng thêm đi từ Ninh-Hòa đến Ban-mê-Thuột, do các kỹ-thuật-gia bộ Công-Chánh hợp-tác với các chuyên-viên Mỹ phụ-trách hoàn-thành.

Dân-chúng đã tụ-tập đông đảo để hoan-hô khi Tổng-Thống và đoàn tùy-tùng tới. Ông Trần-văn-Đỉnh, Tổng Giám-Đốc Công-Chính và Giao-Thông đã đọc diễn-văn nhắc việc sửa chữa con đường này. Tiếp theo, ông Dân-Biểu Quốc-Hội địa-phương thay mặt dân-chúng tỏ lòng tri-ân của đồng-bào đối với công-tác hoàn-thành đã giúp ích cho việc trao đổi thương-mại giữa vùng duyên-hải và miền cao-nguyên và sau đó ông Bộ-trưởng Công-chánh và Giao-thông đọc diễn-văn nhắc lại chương-trình mở mang hệ-thống giao-thông nhất là hệ-thống đường sá.

Đáp từ, Tổng-Thống tuyên-bố rằng việc phát-triển kinh-tế và phát-triển con người vùng cao-nguyên là một vấn-đề Tổng-Thống đặc-biệt chú ý, và sự thành-công sẽ có ảnh-hưởng sâu-xa và bền-bỉ tới tâm-lý và vận-mệnh của cả dân-tộc Việt-Nam.

Khen ngợi các kỹ-thuật-gia Hoa Kỳ, Tổng-Thống gọi con đường mới này là một « *công-trình tuyệt-tác của kỹ-thuật Mỹ* ».

2.— BUỔI NÓI CHUYỆN VỀ « NỀN GIÁO-DỤC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA VÀ NỀN GIÁO-DỤC VIỆT-CỘNG TẠI TÒA ĐÔ-CHÍNH SÀI-GÒN

Do Chi-đoàn C.C.C M Q.G Bộ Quốc-gia Giáo-dục tổ-chức, chiều ngày thứ năm 19-5-60, hồi 18 giờ, một cuộc nói chuyện về « *Giáo-dục miền Nam và Giáo-dục miền Bắc* » đã diễn ra vô cùng hào-hứng tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Chính.

Buổi nói chuyện này đặt dưới quyền chủ-tọa của Quí Ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ, Thông-Tin và Quốc-gia Giáo-dục và trước một số rất đông thính-giả.

Sau lời giới-thiệu của ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, ông Nguyễn-ngọc-Cư, Phó Tổng Thơ-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục kiêm Chủ-Tịch Chi-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia Bộ Giáo-dục lên diễn-đàn nói về « Nền Giáo-dục Việt-Nam Cộng-Hòa và nền Giáo-dục Việt-cộng ».

Với một giọng hùng-hồn, ông Nguyễn-ngọc-Cư đã nói đại-ý rằng giáo-dục miền Nam lấy *Dân-tộc*, *Nhân-bản* và *Khai-phóng* làm phương-châm để đào-tạo những thế-hệ mới, những nhân-tài mới hầu phát-triển xứ-sở.

Trong khi đó, ở miền Bắc, Việt-cộng đã lợi-dụng giáo-dục để ngu dân cùng nô-lệ hóa dân-chúng thể theo lý-thuyết Cộng-sản ngoại lai, biến học-sinh, sinh-viên trở thành những công-cụ, những máy móc phục-vụ bọn Cộng-sản độc-tài.

Diễn-giả cũng có nhắc lại những giai-đoạn về Nguyễn-khánh-Toàn, Thứ-Trưởng Giáo-dục Việt-cộng, Trường-Chinh, Tố-Hữu v.v .. chứng tỏ bọn chúng là nô-lệ của Nga Tàu.

Để chấm dứt, Ông Nguyễn-ngọc-Cư ngỏ ý rằng con đường xán-lạn của nền giáo-dục nước nhà nằm ở trong cuộc tranh-đấu giữa Thế-giới tự-do chống lại Cộng-sản vì vậy ông có nguyện-vọng là Chánh sẽ thắng Tà, Vương-đạo thắng Bá-đạo, Tự-do thắng Độc-tài.

Nối lời ông Nguyễn-ngọc-Cư, ông Nguyễn-khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa kiêm Giám-Đốc Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ấn-loát Bộ Quốc-gia Giáo-dục lên diễn-đàn nói về : « *Văn-Hóa và Nhân-Vị* »,

Đại ý diễn-giả nhắc lại những hành-vi nô dịch văn-hóa, đàn áp trí-thức miền Bắc của Việt-cộng và những phản-ứng của giới trí-thức, văn-nghệ ở Việt-Nam Cộng-Hòa đối với những hành-vi ấy. Nhưng Việt-cộng càng đàn-áp bao nhiêu thì giới trí-thức, văn-nghệ-sĩ miền Bắc càng chống đối bấy nhiêu.

Việt-cộng chủ-trương lợi-dụng văn-hóa tuyên-truyền để quấy rối hòa-bình, thời ở Việt-Nam Cộng-Hòa, văn-hóa nhân-vị tự coi có nhiệm-vụ biểu-dương tinh-thần hòa-bình của dân-tộc, một phần do tính-tình cố-hữu và một phần do nhân-sinh-quan của Nho, Phật, Lão-giáo và Thiên-chúa-giáo cấu-tạo nên. Cơ-sở trên nhân-vị cộng-đồng, văn-hóa của Việt-Nam Cộng-Hòa có đủ khả-năng để đóng góp vào công cuộc thực hiện hòa-bình thế-giới. Do giá-trị nhân-bản bao-hàm trong đó, văn-hóa Việt-Nam Cộng-Hòa lại tỏ ra là một nền văn-hóa có tánh-cách khai-phóng, sẵn sàng tiếp đón các trào-lưu tư-tưởng chân-chánh trên thế-giới để góp phần xây dựng một nền văn-minh nhân-bản, bảo-vệ và phát-triển con người toàn diện.

Sau rốt, nối lời ông Nguyễn-khắc-Kham, ông Bửu-Trí, Phó Tổng Giám-Đốc Trung, Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục đăng đàn nói về : « *Kỷ-luật học đường và tinh-thần dân-chủ* ».

Sau khi nhắc lại dân-chủ không phải là muốn làm gì thì làm, diễn-giả đề cập vấn-đề các thanh, thiếu-niên phạm pháp. Ông nhấn mạnh rằng đó là dám tuổi trẻ thích hoạt-động, ưa thay đổi và ham bắt-chước nhưng vì bị ảnh-hưởng của nhiều điều kể cả bị ảnh-hưởng duy-vật của Cộng-sản nên số thanh, thiếu-niên nọ ăn chơi hư hỏng. Cuối cùng ông đề-nghị gia-đình nên hợp sức với học-đường để bảo-vệ thanh, thiếu-niên khỏi bị sa ngã.

Cuộc nói chuyện chấm dứt sau bài thuyết-trình của ông Bửu-Trí.

3.— MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI SÀI-GÒN

☆ Từ hôm 29-4-1960, những người chơi ảnh ở Thủ-đô đã có dịp thưởng-thức tài-nghệ của ông Tchan-Fou-Li, Phó Chủ-tịch Hội Nhiếp-ảnh Hương-Cảng, qua 100 bức ảnh trưng bày tại số 15 đại-lộ Lê-Lợi — Sài-gòn.

Ông Tchan-Fou-Li, đã từng gởi tác-phẩm tham-dự nhiều cuộc thi nhiếp-ảnh quốc-tế. Ông là người đã được giới nhiếp-ảnh Việt-Nam biết tiếng kể từ khi ông sang viếng Việt-Nam hồi năm 1951.

Theo ông Tchan-Fou-Li, các tác-phẩm hiện được trưng-bày trong đó có lối 15 bức ảnh màu, là công-trình của ông trong 10 năm nay, phần lớn đã chụp tại các nước Á-Đông.

☆ Sáng 7-5-1960, ông Nguyễn-Hữu-Dung, Đổng-Lý Văn-phòng Bộ Thông-Tin, đã khánh-thành cuộc Triển-lãm các họa-phẩm của các họa-sĩ Văn Đen, Văn Hy, Thanh-Nhàn, Đại Bình và Cao Sanh, do Chi-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia Bộ Thông-Tin tổ-chức tại số 165 đường Tự do, Sài-gòn.

Trên 100 họa-phẩm đã được trưng-bày tại cuộc Triển-lãm này.

Nhiều nhân-vật ở Thủ-đô đã có mặt trong buổi lễ khánh thành.

Cuộc Triển-lãm nói trên bế mạc vào ngày 16-5-60.

☆ Một cuộc triển-lãm tác-phẩm của Họa-sĩ Trung-Hoa Ngo-Chee-Sum được tổ-chức tại Trụ-sở Hiệp-hội Thái-Bình-Dương Tự-do từ 21 đến 26-5-60.

Họa-sĩ Ngo-Chee-Sum, năm nay 67 tuổi, là người quê ở Tô-Châu, thuộc tỉnh Giang-Tô (Trung-Hoa).

Từ thuở ấu-niên, ông Ngo-Chee-Sum đã dành những lúc nhàn rỗi để vẽ và vào năm 1928, ông đã thành-lập một trường dạy vẽ rất có tiếng gọi là «Trường Chang-Lang». Tại Đài-Loan, họa-sĩ Ngo-Chee-Sum đã được xem là một trong 4 tay danh-họa của Trung-Hoa Quốc-Gia

Ông Ngo-Chee-Sum đã từng trưng-bày các họa-phẩm hai lần ở Tân-Gia-Ba và ở Mã-Lai.

5.— BÁC-SĨ JAMES C. PLAGGE NÓI CHUYỆN VỀ NỀN GIÁO-DỤC Y-HỌC TẠI HOA-KỲ

Tối 16-5-1960, tại thính-đường Hội Việt-Mỹ Thân-hữu và trước một số đông giáo-sư và sinh-viên, Bác-sĩ James C. Plagge, Cố-vấn Y-tế của Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Hoa-Kỳ tại Việt-Nam, đã nói chuyện về nền giáo-dục Y-học tại Hoa-Kỳ.

Sau khi lược-trình tổng-quát về các trường Y-học tại Hoa-Kỳ và nhấn rõ rằng trường Y-học đầu tiên được thiết-lập từ hồi cách đây 195 năm, Bác-sĩ Plagge nói đến các loại trường Y-học hiện hữu, tổng-số là 85 trường, trong số đó có 41 trường công và 44 trường tư.

Tiếp theo, Bác-sĩ trình-bày về sự quản-trị các trường nói trên, các điều-kiện về văn-bằng sinh-viên phải có để xin nhập-học, thể-thức nhập học, các chương-trình học trong những năm học về các khoa-học căn-bản và thực tập trong các bệnh-viện, sự tổ-chức các kỳ thi v.v...

Về quyền hành-nghề y-sĩ, Bác-sĩ Plagge cho biết rằng tại Hoa-Kỳ, một văn bằng Y-học không được coi hơn gì các văn bằng đại-học khác và không cho phép các người có văn-bằng đó được hành nghề y-sĩ. Một bác-sĩ muốn hành nghề phải có giấy phép do một Bộ riêng của Chánh-phủ mỗi Tiểu-bang cấp.

6.— GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được những sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm-tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân-mến.

— *Quan điểm thế-hệ mới : con người thời-đại* do L M. Nguyễn-hữu-Trọng soạn. Tác-giả nghiên-cứu về sự quan-trọng của con người nhất là trong thời-đại mới này. Những ai thức-thời, hữu-tâm với vận-mệnh nước nhà nên đọc cuốn sách này. Sách dày 116 trang, giá bán 20$.

— *Cảm-thông* (*Communion*), một tập thơ có giá-trị của thi-sĩ Vũ-hoàng-Chương, gồm nhiều bài đã được phiên-dịch ra Anh-văn và Pháp-văn. Sách dày 96 trang, do nhà Nguyễn-Khang xuất-bản.

— *Sao rơi*, một tập thơ của Trúc-Sĩ trước-tác, gồm nhiều bài thơ mới, từ-điệu nhẹ-nhàng, ý-tứ tân kỳ, trình bày trang nhã. Bìa do họa-sĩ Tạ-Tỵ minh-họa. Sách dày 100 trang, do tác-giả xuất-bản.

— *Sơn nhân tản bút* của Chiêu-Dương Nguyễn-các-Phụng một thi-sĩ lão thành trước-tác. Tập thi-phẩm này gồm nhiều bài thơ có giá-trị, từ-ý diêu luyện. Sách dày hơn 100 trang, bìa do họa-sĩ Mộng-Chương trình bày.

— *Việt sử (lớp đệ nhất)* do Ông Bà Lăng-xuân An, giáo-sư Trung-học đệ-nhị cấp, biên-soạn theo đúng chương-trình mới của Bộ Quốc-gia giáo-dục cho áp dụng từ niên-học 1960-61. Soạn-giả đã trình bày đoạn sử hiện-đại của nước nhà một cách rất khách-quan, dành phần phê-bình cho giáo-sư môn Việt-sử, và đã khéo

lựa chọn những chi-tiết quan-trọng và những bài đọc thêm để giúp cho học-sinh ban Tú-tài dễ khơi sâu về từng vấn-đề trong lịch-sử. Sách dày hơn 300 trang, giá bán 75$ do nhà Tao-đàn (37, Đường Nguyễn-phi-Khanh, Sài-gòn) xuất-bản.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1.— HOÀN TẤT MỘT KÍNH « MINISCOPE » CÓ THỂ GIÚP CHO HƠN 500 000 NGƯỜI GẦN MÙ LÒA ĐƯỢC TRÔNG THẤY

Ngày 30-4-1960, bác-sĩ William Feinbloom, ở Nữu-ước, loan tin tại Đại-hội Nhãn-khoa ở tiểu-bang Obio rằng ông đang hoàn tất một kính kêu là « mini cope », một thứ « viễn-vọng kính » nhỏ nhất thế-giới, có thể giúp cho hơn 500.000 người gần mù hẳn có thể trông thấy lại một phần nào.

Kính « miniscope » có thể lắp vào kính thường, sẽ giúp cho nhãn-lực tăng lên tới 200 phần 100, và tầm nhìn có thể bằng 80 phần 100 tầm nhìn bình thường.

Theo bác-sĩ William Feinbloom thì kính « miniscope » đã làm theo cùng một nguyên-tắc với ống viễn-vọng kính ở núi Palomar, tại California, nhưng chỉ nhỏ bằng một phần tư « pouce ». Bề mặt của ống viễn-vọng kính núi Palomar rộng 200 « pouce » (5 thước).

2.— THAM-DỰ HỘI-NGHỊ CỦA TỔ-CHỨC QUỐC-TẾ LAO-ĐỘNG HỌP TẠI GENÈVE

Một phái-đoàn Việt-Nam đi dự Hội-nghị của Tổ-chức Quốc-tế Lao-Động nhóm họp ở Genève từ 1 đến 23-6-1960.

Chương trình của Hội nghị năm nay gồm có những vấn-đề sau đây :

— Phúc-trình của ông Tổng Giám-Đốc ;

— Các vấn-đề về tài-chánh và ngân-sách ;

— Tin-tức và phúc-trình về việc áp-dụng các hiệp định và khuyến cáo ;

— Việc bảo-vệ các công-nhân phòng ngừa bụi phóng xạ.

— Việc tham-khảo ý-kiến và hợp-tác giữa các cơ-quan công-nhân trên cương-vị kỹ-nghệ và quốc-gia ;

— Sự góp phần của Tổ-chức Quốc-tế Lao-động vào việc cải-tiến mức sinh-hoạt tại các vùng nông-thôn, nhất là trong những nước đang mở mang ;

— Việc giảm giờ làm việc ;

— Vấn-đề nhà ở của công-nhân v.v...

Phái-đoàn của mỗi nước tham-dự hội-nghị sẽ gồm có hai đại-biểu giới công-nhân và một đại-biểu giới chủ-nhân.

3— THAM-DỰ NGHỊ-LUẬN HỘI QUỐC-TẾ VỀ KIẾN-ỐC NHÓM TẠI DO-THÁI

Một phái-đoàn Việt-Nam gồm có các ông Nguyễn-Mỹ-Lộc, kiến-trúc-sư tại Tổng Nha Kiến-Thiết và Thiết-kế Đô-Thị, và Nguyễn-Hữu-Thiện, kiến-trúc-sư Ban Doanh-Lý Kiến-Thiết, đã rời Sài-gòn qua Do-Thái tham dự Nghị-Luận hội Quốc-tế về Kiến-ốc.

4.— SỰ THÀNH-CÔNG CỦA GIAN-HÀNG VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ QUỐC-TẾ CÔNG-NGHỆ MUNICH (ĐỨC-QUỐC)

Lần đầu tiên, Việt-Nam Cộng-Hòa tham-dự Hội chợ Quốc-tế Công-nghệ Munich. Hội chợ này khai-mạc từ 11-5-60 với sự tham-gia của 30 quốc-gia.

Gian-hàng Việt-Nam Cộng-Hòa do Sứ-quán Việt-Nam tại Bonn tổ-chức, đã thu hút rất đông khách đến xem ngay mấy ngày đầu. Công chúng dường như rất thích thú khi thấy nón lá, quạt, guốc và các sản-phẩm bằng tre của Việt-Nam. Các khách đến xem cũng không giấu được sự ngạc-nhiên về giá-trị nghệ-thuật và văn-hóa của Việt-Nam thể hiện qua những sản-phẩm tiểu-công-nghệ như sơn mài, đồ gốm v.v... đang được trưng-bày tại Hội-chợ.

Đã có nhiều người đặt mua những tủ buýp-phê sơn mài, những tấm bình phong khảm xà cừ và nhiều sản-phẩm khác trưng-bày.

Báo-chí địa-phương cũng không quên nhấn rõ rằng đây là lần đầu tiên Việt-Nam tham-dự một Hội chợ kinh-tế ở Cộng-Hòa Liên-Bang Đức — Đề-cập đến vấn-đề này, tờ « Bayerrische Handwerkszeitung » viết đại ý như sau :

« Tuy mới là lần đầu tiên tham-dự Hội-chợ này, nhưng Việt-Nam đã gặt hái được nhiều kết-quả tốt đẹp. Những sản-phẩm như đồ gốm, sơn mài v.v... đã làm cho Âu-Châu phải ngạc nhiên vì kiểu rất mới. Một luồng gió từ Viễn-Đông thổi tới đã thể hiện dưới hình thức các đồ thêu, quạt, ví tay, mỹ-nghệ phẩm bằng bạc v.v... »

5.— ĐẠI-DIỆN PHONG-TRÀO THANH-NIÊN THÔN QUÊ CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM ĐI THAM-DỰ HỘI-NGHỊ LOURDES (PHÁP)

Ngày 20-5-1960 hai đoàn-viên Phong-trào Thanh-niên Thôn-quê Công-giáo Việt-Nam đã rời Sài-gòn để qua Pháp tham-dự Hội-nghị quốc-tế lần thứ nhất của Phong-trào Thanh-niên Thôn-quê Công-giáo khai mạc tại Lourdes vào ngày 27-5-60.

Hai đoàn-viên nói trên là Linh-mục Trịnh-Công-Trọng, Tuyên-Úy Thanh-niên địa-phận Vĩnh-Long và ông Nguyễn-Công-Nhạc, một trong những thủ-lĩnh của phong-trào này.

Sau khi dự hội-nghị, Linh-mục Trọng và ông Nhạc sẽ lưu lại Âu-Châu một thời-gian độ 3 tháng để tham-dự một khóa hội-thảo tại La-Mã và quan-sát một số cơ-sở của Phong-trào này tại các nước Âu-Châu.

6.— MỘT GIÁO-SƯ ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN SẼ DỰ PHẦN TRONG VIỆC THIẾT-LẬP MỘT TRUNG-TÂM NGỮ-HỌC VÙNG ĐÔNG-NAM-Á

Một Trung-tâm Ngữ-học vùng Đông-Nam-Á sẽ được thiết-lập tại Vọng-Các dưới sự bảo-trợ của Hiệp-Hội các Cơ-sở Cao-học Đông-Nam-Á.

Ông Nguyễn-đình-Hòa, giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, đã loan tin trên khi ông ghé Tân-Gia-Ba trên đường đi Nam-Dương cùng với Hoàng-Thân Paem Puarchatra, giáo-sư Đại-học đường Chulalongkorn và ông Cecilio Lopez, giáo-sư Đại-học đường Phi-Luật-Tân để tiếp-xúc với các nhà ngữ-học tại Nam-dương.

Trung-tâm này khi hoàn-thành sẽ được quản-trị và trang-bị đúng theo những dự-án do ba nhà ngữ-học kể trên soạn-thảo. Sẽ có cuộc trao đổi sinh-viên và giáo-sư trước khi bắt tay vào chương-trình nghiên-cứu tỉ-mỉ các ngôn-ngữ đang được dùng trong vùng Đông-Nam-Á.

Giáo-sư Hòa đã tuyên-bố : « Thật là một thiếu-sót nếu chúng ta là những bạn láng-giềng mà không hiểu biết lẫn nhau » Ông cũng nói thêm rằng sự am-tường lẫn nhau về ngôn-ngữ sẽ giúp cho các quốc-gia Đông-Nam-Á hiểu rõ và thông-cảm nhau hơn.

GIỚI THIỆU BÁO MỚI

Bản báo vừa nhận được tờ tuần-báo « **VĂN-ĐÀN** » số 2 do bạn Phạm-đình-Tân đứng chủ-nhiệm và bạn Phạm-đình-Khiêm đứng chủ-bút gửi tặng. Tờ tuần-báo này thường lệ ra ngày thứ bảy, gồm nhiều bài khảo-luận, tiểu-thuyết, tuỳ-bút, thi-ca... rất có giá-trị.

Tòa-soạn ở 290/11, Đại-lộ Công-Lý, Sài-gòn. Giá mỗi số 5$

Độc-giả mua dài hạn (một năm 240$) sẽ được biếu một trong những tác-phẩm của nhà xuất-bản « *Văn-Đàn* » hoặc của « *Tinh-Việt Văn-đoàn* ».

Xin giới-thiệu với bạn đọc thân-mến và kính-chúc bạn đồng-nghiệp mau tiến trên đường phụng-sự văn-nghệ nước nhà.

Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

đã xuất-bản

— **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng *biên-soạn* . . . **25$**

— **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ**
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu-Trai Nguyễn-Tạo *phiên-dịch*

Tập thượng . . . . . **20$**
Tập hạ . . . . . **25$**

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn)

NHẠC DẾ

Tập thơ thứ ba của ĐOÀN-THÊM
tác-giả **Taj Mahal** *và* **Từ-Thức**

— Gồm 42 bài thơ các thể với những đề-tài rất mới mẻ, và những vần điệu khác hẳn các thi-phẩm trước.

— do **Nam-Chi Tùng-Thư** xuất-bản, **Kim-Lai ấn-quán** trình-bày và ấn-loát.

NHẠC DẾ

— In rất đẹp, bìa cứng màu xanh Vert Américain.
Loại thường, giấy blanc fin 72 màu vàng lụa có hình bóng. Giá 65$.
Loại đặc-biệt giấy Navarre màu, giá 140$.

NHẠC DẾ

Sẽ bán, tại Sai-gòn : nhà sách XUÂN-THU đường Tự-Do và nhà sách VĂN-NGHỆ số 51 đường Phạm-Ngũ-Lão.
tại các tỉnh : xin hỏi các tiệm sách lớn.